

Vừa lười vừa bận

Vẫn giỏi Tiếng Anh



Giỏi tiếng Anh
trong **4 tháng với 45 phút**
mỗi ngày

- Bí kíp học tiếng Anh siêu tốc, chỉ cần nghe và nhắc lại
- Nghe tiếng Anh thụ động - phương pháp học tiếng Anh không thể thiếu cho người bận rộn, ngại học
- Giao tiếp thành thạo sau 4 tháng mà không cần ngồi học nhờ việc luyện nghe sâu
- Learn real English - học qua các tình huống thực tế, với 150 bài luyện nghe hay nhất



Trải nghiệm học
cùng MCPlatform

NHẤN  **ĐỂ BẬT LÊN TƯƠNG LAI TIẾNG ANH CỦA CHÍNH BẠN**


 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Table of Contents

Lời nói đầu 6

PHẦN 1: PHÁT ÂM CƠ BẢN 7

01 Bảng chữ cái 7

02 Nguyên âm A & E 9

03 Dạng rút gọn 11

04 Cách phát âm B & P 13

05 Cách phát âm E & I 14

06 Cách phát âm /p/ & /f/ 15

07 Cách phát âm /f/ & /v/ 16

08 Cách phát âm J & Y 17

09 Cách phát âm L & R 18

10 Cách phát âm N & KN 19

11 Cách phát âm L & R 21

12 Cách phát âm S & SH 22

13 Cách phát âm /s/ và /θ/ 23

14 Cách phát âm Schwa 25

15 Cách phát âm V & W 26

16 Nối âm - liaison 27

17 Phát âm từ kết thúc bằng CT – X - CK 28

18 Phát âm từ kết thúc với S 30

19 Ba lỗi sai cơ bản với đuôi S 32

20 Đọc từ kết thúc bằng đuôi – tion 34

21 Đọc từ kết thúc bằng đuôi –sion 35

22 Cách đọc đuôi ed 36

23 5 từ dễ nhầm lẫn trong tiếng Anh 38

24 Cách phát âm những từ mở đầu bằng B 40

25 Âm câm 41

26 Phát âm từ có đuôi –ture 42

27 Phát âm từ có đuôi -du 43

- 28 Cách phát âm can và can't 44
- 29 Bốn sai lầm khi phát âm tiếng Anh 45
- 30 Nguyên tắc cơ bản để cải thiện phát âm 47

PHẦN 2: NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CHO NGƯỜI MỚI HỌC TIẾNG ANH 49

- 01 Bảng chữ cái 49
- 02 Số đếm từ 1 đến 20 (Phần 1) 51
- 03 Số đếm từ 20 trở đi 53
- 04 Danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ 55
- 05 Phụ âm và Nguyên âm 57
- 06 Định nghĩa mạo từ a, an, the 59
- 07 Mệnh đề trong tiếng Anh 60
- 08 Đại từ 61
- 09 Nội động từ, ngoại động từ 63
- 10 Cấu trúc used, to be used và get used to 65
- 11 Số ít/nhiều (N/V) 66
- 12 Danh từ xác định/không xác định đếm được/không đếm được 67
- 13 Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ trong câu 68
- 14 Tiền tố và hậu tố của từ 70
- 17 Some/Any/No/None 79
- 18 All/Every/Whole 81
- 19 Thứ tự các tính từ trong câu 83
- 20 Ba thì cơ bản trong tiếng Anh 85
- 21 So sánh ngang bằng/hơn/hơn nhất 88
- 22 Động từ khuyết thiếu 90
- 23 Câu hỏi đuôi 92
- 24 Câu điều kiện 94
- 25 Dạng bị động 96
- 26 Câu tường thuật 98
- 27 Mệnh đề quan hệ 100
- 28 Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (1) 106
- ý trong tiếng Anh (1) 106

<u>29 Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (2)</u>	<u>108</u>
<u>30 Tiếng Anh Mỹ</u>	<u>111</u>
<u>PHAẦN 3:</u>	<u>115</u>
<u>01 Mở đầu cuộc hội thoại</u>	<u>115</u>
<u>02 Sở thích</u>	<u>117</u>
<u>03 Trường học</u>	<u>118</u>
<u>04 Bạn làm nghề gì</u>	<u>120</u>
<u>5. Bạn chơi môn thể thao nào? 05 Bạn chơi môn thể thao nào??</u>	<u>122</u>
<u>06 Miêu tả người</u>	<u>123</u>
<u>07 Nói về thời tiết</u>	<u>125</u>
<u>08 Gọi điện thoại</u>	<u>126</u>
<u>09 Ghé thăm một người bạn</u>	<u>128</u>
<u>10 Chào hỏi và giao tiếp</u>	<u>131</u>
<u>11 Bạn muốn ăn gì cho bữa sáng?</u>	<u>133</u>
<u>12 Gọi món</u>	<u>136</u>
<u>13 Gặp một người bạn</u>	<u>138</u>
<u>14 Lên lịch hẹn</u>	<u>141</u>
<u>15 Đi khám</u>	<u>143</u>
<u>16 Hỏi và chỉ đường</u>	<u>145</u>
<u>17 Lên lịch hẹn hò</u>	<u>147</u>
<u>18 Rạp chiếu phim</u>	<u>149</u>
<u>19 Đặt chỗ</u>	<u>151</u>
<u>20 Tán tỉnh</u>	<u>153</u>
<u>21 Phòng tắm</u>	<u>156</u>
<u>22 Đại lí du lịch</u>	<u>157</u>
<u>23 Tại sân bay</u>	<u>159</u>
<u>24 Nhờ trợ giúp</u>	<u>161</u>
<u>25 Tại khách sạn</u>	<u>163</u>
<u>26 Tại nhà hàng ăn uống</u>	<u>167</u>
<u>27 Điểm mạnh - điểm yếu °</u>	<u>171</u>
<u>29 Các sở thích ngoài công việc</u>	<u>176</u>
<u>30 Tiệm cắt tóc</u>	<u>182</u>

PHẦN 4: NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CHO NGƯỜI MỚI HỌC TIẾNG ANH 187

01 Nói chuyện với đồng nghiệp 187

VỪA LƯỜI VỪA BẬN VẤN GIỎI TIẾNG ANH 189

02 Đến muộn 189

03 Phàn nàn về công việc 190

04 Kinh nghiệm làm việc 192

05 Đàm thoại với sếp 194

06 Nói chuyện với cấp dưới 196

07 Công nghệ thông tin 199

08 Bán hàng ®“ 201

09 Thư tín doanh nghiệp - 203

hướng dẫn chung 203

10 Thư tín doanh nghiệp – các câu hữu dụng 205

11 Sơ yếu lí lịch (CV) ®””” 207

12 Các vấn đề với máy móc 209

13 Trao đổi danh thiếp 212

14 Tôi bận 214

15 Giải thích 216

16 Thuyết trình 219

17 Phỏng vấn xin việc 222

18 Quảng cáo 227

19 Tiếp thị 229

20 Đàm phán 231

21 Tài chính 234

22 Cuộc gặp gỡ 236

26 Thành tựu 245

27 Bỏ việc 249

28 Giới thiệu các địa điểm 253

29 Du lịch: Giải thích các quy định 255

30 Du lịch: Phổ biến các quy định 257

PHẦN 5: CỤM ĐỘNG TỪ VÀ CÁC THÀNH NGỮ 259

<u>02 Các cụm động từ và thành ngữ với look</u>	<u>262</u>
<u>03 Các cụm động từ và thành ngữ với make</u>	<u>264</u>
<u>04 Các cụm động từ và thành ngữ với “do”</u>	<u>266</u>
<u>05 Các cụm động từ và thành ngữ dùng get</u>	<u>268</u>
<u>06 Các cụm động từ và thành ngữ với give</u>	<u>269</u>
<u>07 Các cụm động từ và thành ngữ với take</u>	<u>271</u>
<u>08 Các cụm động từ và thành ngữ với run</u>	<u>272</u>
<u>09 Các cụm động từ và thành ngữ với go</u>	<u>274</u>
<u>10 Các cụm động từ và thành ngữ với “put”</u>	<u>276</u>
<u>11 Các cụm động từ °M'3' và thành ngữ với cut</u>	<u>278</u>
<u>12 Các cụm động từ và thành ngữ với come</u>	<u>280</u>
<u>13 Các cụm động từ và thành ngữ với set</u>	<u>282</u>
<u>14 Các cụm động từ và thành ngữ với turn</u>	<u>284</u>
<u>15 Các cụm động từ và thành ngữ với work</u>	<u>286</u>
<u>16 Các cụm động từ và thành ngữ với pick</u>	<u>288</u>
<u>17 Các thành ngữ liên quan đến bộ phận cơ thể</u>	<u>291</u>
<u>18 Các thành ngữ liên quan tới quần áo</u>	<u>294</u>
<u>19 Các thành ngữ liên quan đến động vật</u>	<u>296</u>
<u>20 Các thành ngữ liên quan đến màu sắc</u>	<u>298</u>
<u>21 Các thành ngữ liên quan đến con số</u>	<u>300</u>
<u>22 Các thành ngữ liên quan đến đồ ăn/đồ uống</u>	<u>302</u>
<u>23 Các cặp thành ngữ</u>	<u>304</u>
<u>24 Các thành ngữ liên quan đến thời gian</u>	<u>306</u>
<u>25 Những lời đáp lại có yếu tố thành ngữ</u>	<u>308</u>
<u>26 Nhấn mạnh mang tính chất ° " thành ngữ</u>	<u>310</u>
<u>28</u>	<u>315</u>
<u>Từ Lóng.(1) ®““</u>	<u>315</u>
<u>//// VỪA LƯỜI VỪA BẬN VẦN GIÒI TIẾNG ANH</u>	<u>318</u>
<u>29 Từ Lóng.(2) °" ”</u>	<u>318</u>
<u>30</u>	<u>320</u>
<u>Từ Lóng.(3)</u>	<u>320</u>
<u>Giới thiệu cuốn thứ 2: Học đánh vần TA</u>	<u>327</u>

1. Lời nói đầu

Xin chào!

Bạn có muốn giỏi tiếng Anh mà không mất quá nhiều thời gian và không phải ngồi vào bàn học không?

Ai cũng muốn giỏi tiếng Anh nhưng khi bắt đầu được một thời gian thì lại thấy chán nản, không có động lực vì quá khó hoặc bản thân quá bận. Tuy nhiên, trong thực tế, mỗi ngày thì bất kỳ ai cũng có vài tiếng bộ não khá là thành thơi, bạn có thể hoàn toàn vừa giải trí vừa luyện tiếng Anh trong khoảng thời gian đó. Ví dụ như là nấu cơm, rửa bát, dọn nhà, đợi xe buýt hay là lúc chạy bộ tập thể dục nữa chẳng hạn...

*Tài liệu luyện nghe của nước ngoài thì rất nhiều nhưng đa phần là khá khó hoặc nghe rất chán. Và đó chính là lý do cuốn sách này ra đời. Bộ sản phẩm **mất hơn 1 năm để hoàn thành** với cả ngàn giờ viết nội dung của đội ngũ tác giả, trải qua biết bao nhiêu bài thu hồng và thay đổi khuôn mẫu chương trình. Chúng tôi đã phải tham khảo hàng trăm mẫu bài nghe khắp nơi trên Internet để ra được cấu trúc phù hợp cho các bài học này. Ngay cả khi làm việc để chọn đối tác xuất bản tôi cũng đã đề nghị nhà xuất bản phải xuất bản cuốn sách này dưới dạng in màu để đảm bảo tối đa trải nghiệm đọc của người học.*

*Tính tới thời điểm hiện tại, về sản phẩm học bằng âm thanh cho người Việt Nam, **chưa có sản phẩm nào tương tự về hình thức cũng như số lượng**. Cuốn sách là **sản phẩm đầu tiên** trong thể loại này. Người không biết gì cũng học được, sản phẩm hiệu quả cho cả người muốn học để giao tiếp thực tế trong đời sống và trong công việc, cấu trúc của mỗi bài được thiết kế rất tối ưu để khán giả nghe và đọc theo vài lần là dùng được.*

Chúng tôi hi vọng cuốn sách này sẽ đưa tiếng Anh của các bạn lên tầm cao mới chỉ trong thời gian ngắn.

Mặc dù đã rất nỗ lực nhưng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn cuốn sách không thể tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong

nhận được sự đóng góp quý báu từ quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Các tác giả!

"Tiếng Anh không khó, chỉ cần kiên trì và học chuyên tâm là bạn sẽ thành công."

2. PHẦN 1: PHÁT ÂM CƠ BẢN

1. 01 Bảng chữ cái

Mọi ngôn ngữ đều bắt đầu với bảng chữ cái. Tương tự, tiếng Anh cũng có một bảng chữ cái riêng bao gồm 26 chữ cái tất cả. Hãy cùng bắt đầu bài học thú vị ngày hôm nay nhé!

Thật vui nhộn phải không?

Sau đây mình sẽ giới thiệu cách đọc từng chữ cái theo thứ tự trong bảng chữ cái nhé!

Đầu tiên, chữ **A** đọc là /ei/ /ei/.

Chữ **B** đọc là /bi:/ /bi:/ Hãy liên tưởng đến viên bi khi đọc chữ B thì sẽ dễ nhớ hơn đấy

Chữ **C** đọc là /si:/ /si:/ có thể nghĩ đến đèn xi nhan khi đọc chữ cái này.

Tiếp theo, chữ **D** đọc là /di:/ /di:/ Chữ này các bạn có thể nghĩ ngay đến việc chúng ta đi lại, đi chơi chẳng hạn.

Chữ **E** được đọc là /i:/ /i:/ Nhớ đọc kéo dài ra một chút nhé: /i:/ /i:/ /i:/

Trong bảng chữ cái tiếng Việt không có chữ **F**, còn trong tiếng Anh chúng ta đọc là /ef/ /ef/.

Tiếp đến là chữ **G**, đọc là /dʒi:/ /dʒi:/, đọc giống với từ ghép gờ i, gi trong tiếng Việt.

Chữ **H**, đọc là /eitf/ /eitf/ /eitf/.

Chữ **I**, đọc là /ai/ /ai/ giống như khi bạn hỏi ai đó, ai vậy.

Tiếp nữa, chữ **J** cũng không có trong bảng chữ cái tiếng Việt. Các bạn có thể liên tưởng đến từng giây phút là có thể nhớ đến cách đọc của nó. Cách đọc là /dʒei/ /dʒei/ Chữ gi của tiếng Việt kết hợp với âm ây. Ta có /dʒei/.

Chữ **K** đọc là /kei/ /kei/. Chúng ta có thể nghĩ ngay đến cái cây chẳng hạn.

Chữ **L**, đọc là /el/ /el/ /el/.

Chữ cái tiếp theo là chữ **M**, đọc là /em/ /em/. Chú ý có bật hơi nhẹ /m/ nhưng không đọc rõ thành tiếng.

Không phải em mờ mà là /em/ /em/.

Tương tự, chữ tiếp theo, chữ **N**, đọc /en/ - /en/, cũng bật hơi nhẹ /n/, /en/ - /en/.

Sau đó là chữ **O**, đọc là /oo/ - /oo/. Nhìn chữ o cũng giống cái ôu phải không?

Chữ **P**, đọc là /pi:/ - /pi:/. Khi đọc các bạn cũng bật hơi giống như đọc chữ cái này trong tiếng Việt nhé: /pi:/ - /pi:/. Vậy thì điều gì khiến các bạn dễ dàng liên tưởng đến cách đọc chữ cái này nhỉ? Trong toán học có lẽ các bạn không hề xa lạ với con số pi (3,14) đúng không?

Chữ **Q**, được đọc là /kju:/ - /kju:/.

Chữ cái **R**, đọc là /a:r/ - /a:r/. Có phần uốn lưỡi r nên các bạn chú ý nhé. /a:r/ - /a:r/.

Chữ **S**, hay sờ nặng của tiếng Việt, đọc là /es/ - /es/. Bật hơi là chữ sờ nhẹ, /es/ - /es/.

Tiếp theo đó là chữ **T**, đọc là /ti:/ /ti:/. Không phải là ti mà là /ti:/ - /ti:/.

Chữ **U** sẽ được đọc là /ju:/ - /ju:/. Mìh thấy có nhiều bạn đọc là ziu nhưng như vậy thì không chính xác, phải đọc là /ju:/ /ju:/.

Chữ **V** được đọc thành /vi:/ /vi:./

Tiếp nữa là chữ **W**, viết giống như hai chữ V đứng liền nhau.

Nếu đọc chậm, chữ cái này sẽ được phát âm là /'dʌblju:/ /'dʌblju:/. Tuy nhiên ở đây xuất hiện hiện tượng đọc nối âm nên thường được phát âm là /'dʌblju:/ - /'dʌblju:/.

Chữ **X** hay sờ nhẹ trong tiếng Việt đọc là /eks/ - /eks/ - /eks/

Tiếp theo chữ **Y**, đọc là /wai/ - /wai/ - /wai/. Cách đọc chữ cái này giống từ why (tại sao) trong tiếng Anh đó!

Và cuối cùng, chữ **Z** sẽ đọc là /zi:/ - /zi:/ - /zi:/. Đây là cách đọc Anh - Mỹ, theo Anh - Anh sẽ đọc là /zed/ /zed/ /zed/.

Ok, bây giờ các bạn lặp lại theo mình một lần nữa nhé!

Để dễ nhớ hơn nữa, các bạn hãy mở lại bài hát ở đầu bài học và học theo nhé! Chúc các bạn học vui.

Xin cảm ơn các bạn!

2.

02 Nguyên âm A & E

Các bạn biết không? Một trong những phần gây khó khăn nhất đối với hầu hết người học tiếng Anh là phát âm. Phát âm như thế nào cho chuẩn và đúng, thậm chí như một người bản xứ là điều không hề dễ dàng.

Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng đi sâu vào cách phát âm hai nguyên âm **A** và **E** trong tiếng Anh nhé!

Bài học có hai phần, nửa đầu sẽ tìm hiểu về cách phát âm nguyên âm **A** và các trường hợp của nó, phần hai tập trung vào nguyên âm **E**!

Mời các bạn cùng nghe đoạn băng sau:

Nguyên âm **A** có hai cách phát âm là /ei/, cách viết phiên âm là chữ e và i - /ei/, và /æ/, phiên âm là nửa chữ a và nửa chữ e - /æ/.

Khi phát âm /ei/, mặt lưỡi nâng lên, hàm cũng nâng theo, miệng mở rộng vừa.

Sau khi đã hình dung ra hình ảnh, hãy cùng luyện tập theo mình nhé: /ei/ - /ei/ - /ei/.

Giờ thì hãy áp dụng đọc một số từ sau:

bait (mồi nhử) - date (ngày) - pain (nỗi đau) - rain (mưa) - jail (nhà tù).

Tiếp theo, với trường hợp tương đối khó còn lại của nguyên âm **A**, /æ/. Có thể âm này sẽ khiến bạn lúng túng khi phát âm. Khi phát âm /æ/, chúng ta cần tì đầu lưỡi vào răng. Âm được phát ra từ trong cổ họng, khi đọc lưỡi hơi bè ra một chút. Cũng chính vì thế mà âm này thường được gọi là âm **A** bẹt: /æ/ /æ/ /æ/.

Hãy cùng áp dụng vào một số từ sau: bad (xấu xa) - had (đã có) - fat (béo, mập) - mad (tức giận, nổi điên lên) - cat (con mèo).

Các bạn hãy quay lại đoạn băng ở đầu bài học để nghe thử xem cách phát âm khác nhau của nguyên âm A nhé!

Đã khi nào bạn bắt gặp một người khách nước ngoài đang loay hoay với chiếc xe đạp bị hỏng và nhờ đến sự giúp đỡ của một ai đó: Could you help me with this pedal? Anh có thể giữ giúp cái bàn đạp này không? Pedal

(P-E-D-A-L) nghĩa là cái bàn đạp nhưng người đó lại hiểu là họ đang nhờ giữ mái chèo paddle (P-A-D-D-L-E) và lấy làm ngạc nhiên chưa?

Đó chỉ là một trong rất nhiều hiểu lầm thú vị gây ra bởi chưa phân biệt rõ cách đọc chính xác của các từ đấy! Trong trường hợp này, sự hiểu nhầm là ở các cách đọc của nguyên âm **E** và âm **A** bẹt mà chúng ta sẽ tìm hiểu sau đây.

/e/ là một nguyên âm ngắn, khi phát âm ta hạ mặt sau của lưỡi đồng thời hàm dưới cũng hạ xuống một chút, */e/ - /e/ - /e/*.

Thử cùng áp dụng vào một số từ sau: when (bao giờ) – then (sau đó, tiếp theo) – set (đặt, để, v.v.) – get (lấy, có, v.v.) – tell (nói, bảo).

Đặc biệt, âm */e/* rất hay bị nhầm lẫn với âm */æ/* của nguyên âm A như trong tình huống trên. Các bạn hãy xem xét thêm các ví dụ dưới đây:

Từ bet (cá cược) và bat (gậy bóng chày).

Từ head (cái đầu) và had (có), dạng quá khứ của từ have)

Từ net (cái lưới) và gnat (con muỗi nhỏ).

Ở các ví dụ vừa rồi, từ được đọc trước là các từ có bao gồm nguyên âm */e/* và sau đó là nguyên âm */æ/* hay A bẹt.

Trường hợp ngoại lệ:

Nếu **E** theo sau bởi **R** thì không đọc là nguyên âm */e/*, thay vào đó là *ɜ:r/* như trong từ her (H-E-R), term (T-E-R-M) có một âm tiết tận cùng bằng một phụ âm.

Hoặc từ interpret */in'tɜ:rprɪt/* là từ đa âm tiết có chữ e được nhấn mạnh.

Chắc giờ bạn sẽ không nhầm lẫn như trong tình huống vừa rồi mình đưa ra chứ? Bạn đã có thể nghe và phân biệt được hai từ pedal (bàn đạp) và paddle (mái chèo) rồi đúng không nào?

Xin cảm ơn các bạn

3.

03 Dạng rút gọn

Cũng giống như bất kì một ngôn ngữ nào trên thế giới, khi nói tiếng Anh người dùng sử dụng rất nhiều câu hay từ rút gọn nhằm đạt sự nhanh chóng và đa dạng. Chúng rất đơn giản nhưng chỉ khi bạn đã biết hay hiểu về nó thì mới đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Sau đây sẽ là một số dạng rút gọn (contractions) phổ biến nhất trong tiếng Anh.

Dạng rút gọn được hiểu đơn giản là một từ được rút gọn một hoặc một vài chữ cái. Có thể nhận thấy dấu phẩy trên là đặc điểm nhận dạng của dạng rút gọn. Dấu phẩy trên xuất hiện đúng vị trí của những chữ cái được lược bỏ. Ví dụ như từ can't. Can't viết tắt của cannot, dấu phẩy trên được đặt giữa chữ n và t. Đọc là can't/can't.

Về cơ bản, có 2 dạng rút gọn: rút gọn khẳng định (positive contractions) và rút gọn phủ định (negative contractions).

Trước hết, hãy cùng mình xem xét một số từ ở dạng rút gọn khẳng định nhé!

- I am được rút gọn thành I'm với dấu phẩy được thêm giữa chữ I và m. I'm.

VD: I'm Jenny.

She is; He is; It is được rút gọn thành She's; He's; It's, dấu phẩy đặt ở đúng vị trí chữ i bị mất đi. She's; He's; It's.

VD: She's coming here.

We are; They are; You are rút gọn thành We're; They're; You're, tương tự dấu phẩy được đặt ở vị trí chữ a bị mất đi. We're; They're; You're.

VD: They're playing tennis.

Các từ have (H-A-V-E), has (H-A-S) và had (H-A-D) đều được rút gọn bằng cách lược bỏ đi hai chữ cái h và a rồi thêm dấu phẩy trước các chữ cái còn lại.

VD: They've gone out. We've been here for 2 hours. She's left. It's been taken. We'd better hurry up... v.v.

Will (w-i-l-l) (sẽ) được rút gọn = cách bỏ đi 2 chữ cái đầu là w và i rồi thêm dấu phẩy tại vị trí 2 chữ cái này mất đi.

VD: I'll leave. You'll know. It'll be hard.

Would (w-o-u-l-d) rút gọn bằng cách chỉ để lại chữ d rồi thêm dấu phẩy trước nó.

VD: I'd like a coffee.

Một số từ ở dạng rút gọn phủ định:

Các cụm từ is not, are not, would not, was not, were not, has not, have not, had not, does not, do not, need not, must not, could not đều được rút gọn bằng cách viết liền các cụm từ lại với nhau, lược bỏ chữ o ở từ not rồi thêm dấu phẩy tại vị trí chữ o bị lược bỏ. Cách đọc các cụm từ trên sau khi rút gọn như sau: is not thành isn't, are not thành aren't, would not thành wouldn't, was not thành wasn't, were not thành weren't, has not thành hasn't, have not thành haven't, had not thành hadn't, does not thành doesn't, do not thành don't, need not thành needn't, must not thành musn't, và could not thành couldn't.

Will not rút gọn thành chữ won't (w-o-n - dấu phẩy trên -t).

VD: They won't come tonight.

Cannot thành chữ can't (c-a-n - dấu phẩy trên -t).

VD: She can't swim.

Đặc biệt, I am not rút gọn thành I'm not, tức là dạng rút gọn khẳng định của I am và từ not.

VD: I'm not going to the park.

Rất đơn giản phải không? Cùng mình đọc lại tất cả những từ rút gọn vừa rồi nhé!

I'm - She's - He's - It's - We're - They're - You're - I'll - You'll - We've - I've - I'd - We'd - isn't - aren't - wouldn't - wasn't - weren't - hasn't - haven't - hadn't - doesn't - don't - needn't - musn't - couldn't - won't - can't - I'm not.

Bài học đến đây là kết thúc.

Xin cảm ơn các bạn!

4.

04 Cách phát âm B & P

Cặp phụ âm đầu tiên mà Thương muốn giới thiệu với các bạn đó là B và P. Đây có thể xem là một cặp âm khá khó phân biệt cho những người mới bắt đầu học tiếng Anh.

Do vậy, hi vọng hôm nay mình sẽ giúp các bạn vượt qua khó khăn này, từ việc nghe, phân biệt, lẫn việc phát âm được nó. Nào, hãy tập trung lắng nghe bài học ngày hôm nay nhé!

/p/ là phụ âm vô thanh, /b/ là phụ âm hữu thanh.

Hai phụ âm này đều có đặc điểm giống nhau về cách đặt vị trí của các bộ phận phát âm.

Đó là, đầu tiên, chúng ta khép chặt hai môi lại, sau đó chúng ta sẽ mở miệng, đồng thời bật mạnh lượng hơi ở bên trong ra: /p/ và /b/.

Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa hai phụ âm này đó là: vì phụ âm /p/ là một phụ âm vô thanh, do đó các bạn sẽ không rung dây thanh quản khi phát âm, còn /b/ là phụ âm hữu thanh, do đó chúng ta cần rung dây thanh quản khi phát âm.

1 điều các bạn cần lưu ý, đó là:

Hầu hết chữ P hay PP được phát âm là /p/ (open, people,...) tuy nhiên có những trường hợp đặc biệt khi:

Ph được phát âm là /f/ (phone) hay **P** không được phát âm như trong **psychology** (tâm lí học).

Trong khi đó, cần lưu ý rằng Âm /b/ là một âm câm khi nó đứng cuối từ và đứng trước nó là âm /m/. Ví dụ: **climb** /klaɪm/, **crumb** /krʌm/, **dumb** /dʌm/, **comb** /kɔʊm/

Ok, vậy là chúng ta đã hoàn tất những lý thuyết về phương pháp phân biệt cách phát âm của /b/ và /p/. Sau đây, Thương sẽ đưa ra những ví dụ cơ bản nhằm giúp các bạn củng cố bài học ngày hôm nay thông qua việc luyện tập phát âm.

Từ vựng đầu tiên: **POLICE, (P-O-L-I-C-E)** nhớ là đặt tay ở cổ họng mình để kiểm tra xem có sự rung không nhé. Hãy cùng đọc theo mình nhé.

Từ số hai, hai chữ **P**: PAPER, (P-A-P- E-R)

Từ cuối cùng trong nhóm từ phát âm chứa chữ **P**, HAPPY.

Tiếp theo là ví dụ phát âm của chữ **B**, lưu ý đặt tay lên cổ họng để cảm nhận sự rung. Ví dụ ta có: BABY. Các bạn có để ý có tới 2 lần rung không.

BANK là từ thứ hai nhé. Hãy cùng luyện tập với mình!

Cuối cùng là **BLUE**. **BLUE** cũng chính là từ vừng khép lại bài học ngày hôm nay. Hi vọng các bạn đã hình dung ra cách phân biệt phát âm của **B** và **P** để từ đó không mắc lỗi khi phát âm hai âm này.

Đừng quên tự luyện tập ở nhà các bạn nhé.

Hẹn gặp lại cả nhà trong những bài học tiếp theo.

Xin chào và hẹn gặp lại!

5.

05 Cách phát âm E & I

Chào cả nhà, hôm nay Hoài Thương sẽ mang tới cho các bạn cách phân biệt giữa phát âm hai nguyên âm **E** và **I**.

Cần lưu ý rằng nguyên âm **I** (viết như chữ cái **I** trong tiếng Việt) được phát âm như từ con mắt – **EYE**.

Tuy nhiên, khi nó xuất hiện trong từ vựng tiếng Anh thì phát âm của nó cũng sẽ không cố định là **/ai/**.

Cho nên, bài học ngày hôm nay, thực chất, sẽ là sự khác nhau giữa việc phát âm **I** ngắn và âm **I** dài.

Bài học hứa hẹn sẽ rất ngắn gọn, tuy nhiên, các bạn cần phải tập trung cao độ nhất vì nội dung bài học chứa rất nhiều điều thú vị. Nào, các bạn đã sẵn sàng chưa?

Đầu tiên, chữ **E** trong bảng chữ cái tiếng Anh được phát âm là **/i:/**. Lưu ý khi phát âm âm này, bạn cần mở miệng rộng như đang mỉm cười, miệng mở rộng hai bên.

Các bạn thử luyện tập như mình nhé **/i:/**. Trong khi đó, phát âm âm **i** ngắn là **/ɪ/**.

Các bạn không cần phải mở rộng miệng và kéo dài hơi như với âm **/i:/** dài. Hãy cùng mình so sánh **/ɪ/** và **/i:/**.

Nhằm giúp các bạn củng cố lý thuyết bài học, mình sẽ cung cấp một số ví dụ điển hình như:

Cặp từ đầu tiên **BEAT** (chiến thắng ai đó trong một trò chơi hay cuộc thi), **B-E- A-T** và **BIT** (một ít). Nào, hãy luyện tập cùng mình.

Thứ 2, ta có cặp từ **FEET** (Feet còn gọi là foot là đơn vị đo chiều dài của Anh-Mỹ) và **FIT** (vừa). Các bạn hãy lặp lại theo mình nhé.

Cặp từ thứ 3 là **SHEEP** (con cừu) và **SHIP** (con tàu).

Tiếp theo, **DEEP** (sâu) và **DIP** (nhúng một vật gì đấy vào chất lỏng), cặp từ cuối cùng của bài học là **HEAT** (nhiệt) và **HIT** (đánh), hãy luyện tập cặp từ cuối cùng này nào.

Và bài học đã khép lại. Các bạn có thấy nội dung hôm nay khá ngắn gọn không ạ? Tuy nhiên, đây là cặp âm không hề dễ khi phát âm, đặc biệt là đối với những người mới bắt đầu học tiếng Anh. Nên mình hi vọng là các bạn sẽ không ngừng luyện tập phát âm để việc nói tiếng Anh trở nên trôi chảy và tự nhiên nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại!

6.

06 Cách phát âm /p/ & /f/

Hôm nay mình sẽ giúp các bạn phân biệt cách phát âm cặp đôi/p/ và /f/.

Trước hết, cần lưu ý cách phát âm của /p/

Việc bạn cần làm là hình dung ra khẩu hình miệng của mình khi phát âm **P**, cụ thể như sau: Các bạn mím chặt môi, sau đó bật hơi ra mạnh. Như vậy, ta đã có cách phát âm chữ **P**.

Nào hãy cùng luyện tập.

Lưu ý là bạn sẽ không cảm nhận được độ rung khi đặt tay vào cổ mình lúc phát âm chữ này - đây cũng là kiến thức cũ mà mình đã hướng dẫn ở bài học hôm trước. Các bạn còn nhớ không ạ?

Tiếp theo, chúng ta đến với cách phát âm âm /f/. Điểm đáng lưu ý ở đây đó là bạn phải dùng hàm răng trên của mình chạm vào môi dưới, sau đó đẩy hơi ra. Từ đó ta có âm /f/ được phát âm theo cách này. Nào, các bạn thử luyện tập cùng mình xem nhé.

Sau khi nắm rõ cách phát âm của hai âm này, Thương muốn nhấn mạnh một điểm khác biệt rõ nhất đó chính là: trong khi âm /f/ được phát âm khi răng của chúng ta bị lộ ra ngoài thì âm /p/ lại được phát âm khi và chỉ khi cả hàm răng bị che khuất. Các bạn lưu ý cùng mình nhé!

Vậy là chúng ta đã cùng nhau đi hết phần lý thuyết của bài học hôm nay. Nhằm củng cố thêm cho các bạn sự khác biệt trong cách phát âm của /p/ và /f/, Thương sẽ cung cấp những ví dụ ngay sau đây. Cùng Thương tiếp tục tập trung vào bài học nhé.

Cặp từ thứ nhất: **PAN** (cái chảo) và **FAN** (cái quạt).

Cặp từ tiếp theo, ta có: **PACE** (tốc độ) và **FACE** (khuôn mặt). Hãy tới với cặp từ thứ 3, **FAST** (nhanh) và **PAST** (quá khứ).

Tiếp theo là cặp từ **FASHION** (thời trang) và **PASSION** (đam mê).

Cặp từ thứ 5: **FOOT** (bàn chân) và **PUT** (đặt vào).

Tiếp theo là cặp từ **FAIR** (công bằng) và **PAIR** (cặp, đôi).

Và cặp từ cuối cùng của bài học hôm nay là **PAT** và **FAT**, từ **PAT** có hai nghĩa.

Thứ nhất: nó là tên người, có thể dùng cho cả nam và nữ, nếu là nữ thì là **PATRICIA** và nam thì là **PATRICK**.

Cả hai đều được đọc ngắn gọn là **PAT**. Ngoài ra **PAT** được dùng như là một động từ thì nó có nghĩa là vuốt ve động vật.

FAT thì như mọi người đều biết, nghĩa là mập. Ví dụ: Santa Claus is **FAT**.

Cặp từ **PAT** và **FAT** cũng đã kết thúc bài học ngày hôm nay của chúng ta.

Hi vọng các bạn chăm chỉ luyện tập không chỉ bài học ngày hôm nay mà còn những bài học phát âm khác để phát âm không bao giờ là ác mộng đối với những người mới bắt đầu học tiếng Anh.

Chúc các bạn thành công và có một ngày học tập, làm việc hiệu quả. Đừng bỏ lỡ các bài học mới nhé. Hãy đồng hành cùng chúng tôi.

Xin chào và hẹn gặp lại.

7.

07 Cách phát âm /f/ & /v/

Các bạn biết không, có một thực trạng chung trong việc học ngoại ngữ, đó là nhiều bạn vì quá chú trọng ngữ pháp mà lơ là việc phát âm sao cho giống với người bản xứ. Đó là một sự lãng phí rất lớn vì dù từ vựng và cấu trúc có phong phú đến mấy mà phát âm không chính xác cũng không thể khiến người nghe hiểu được. Việc học phát âm phải được bồi đắp từng ngày thì mới có thể hoàn thiện đúng không nào? Chúng mình hãy cùng bắt đầu bài học hôm nay với âm /f/ như các bạn nghe thấy trong từ *fast*, và âm /v/ như trong từ *very* nhé.

Vì sao hai âm này lại được giới thiệu cùng nhau? Bởi vì hai âm /f/ và /v/ là hai trong số 24 phụ âm, tức là **consonant sound**. Đặc biệt hơn, khi phát âm hai âm này, lưỡi của chúng ta đặt cùng một vị trí.

Chỉ có điều, âm /f/ được phát ra chỉ là một luồng không khí đi ra từ miệng, còn để phát âm được âm /v/ thì cần làm rung dây thanh quản. Các bạn có thể đặt tay lên cổ để kiểm chứng điều đó.

Đầu tiên hãy khám phá âm /f/ nhé. Âm /f/ là âm vô thanh, để tạo ra được âm /f/ hoàn chỉnh, răng trên và môi dưới cần chạm vào nhau và để ra một lỗ hổng nhỏ để bật hơi, miệng hơi chu ra.

Sau đây mình sẽ giới thiệu một vài từ tiêu biểu có âm /f/ để các bạn luyện tập theo nhé:

FRESH - tươi

FLOWER - hoa

FLY - bay

FIX - sửa chữa.

Bây giờ, hãy cùng chuyển sang âm /v/ nhé. Các bạn biết không, khẩu hình miệng của âm /f/ và /v/ khá giống nhau, chỉ khác về bản chất là âm /v/ cần làm rung dây thanh quản còn âm /f/ thì ngược lại.

Các bạn nghe mình phát âm lại nhé: /v/ /v/ /v/

VERY: Nghĩa là (rất), (cực kì). *Very, very, very good.*

MOVE (chuyển động). *Move, move, move your head.*

Một từ khác là: **Give** (đưa) - **give, give, give me some money.**

Minh hi vọng một vài phút vừa rồi đã thực sự hữu ích đối với các bạn. Phần diễn giải về cách phát âm tuy có thể nghe hơi phức tạp một tí nhưng mấu chốt nằm ở chỗ là các bạn luyện tập nhiều và tự ghi âm lại giọng nói của mình để điều chỉnh đấy.

Chúc các bạn một ngày vui vẻ và hẹn gặp lại ở bài học tiếp theo. Xin chào.

8.

08 Cách phát âm J & Y

Hoài Thương rất vui khi lại có mặt trong phòng thu ngày hôm nay để gửi đến các bạn một bài học bổ ích nữa giúp các bạn có sự cảm thụ sâu và tiêu tiết hơn về các âm gần giống nhau trong tiếng Anh.

Trước khi bắt đầu vào bài học, Hoài Thương có một bài tập nho nhỏ. Đó là: các bạn hãy viết ra từ mà mình sẽ đọc ngay sau đây.

Từ đó là Jess. Mình đọc lại một lần nữa nhé: jess. Các bạn đã có câu trả lời chưa? Các bạn đánh vần từ đó như thế nào? Có phải là yes, Y-E-S mà chúng ta vẫn dùng để đáp lại một ai không nhỉ?

Có vẻ như chúng ta đã chắc chắn đến 90% rồi, nhưng đáp án lại không phải như vậy. Từ mà mình vừa nhắc đến là từ Jess, một từ rất rất lạ lẫm, (nghĩa là dây buộc vào chân con chim ưng), đánh vần là J-E-S-S. Vậy vấn đề ở đây là gì? Đó chính là cách phát âm dễ nhầm lẫn của hai chữ cái Y dài và J khi chúng bắt đầu một từ đấy. Hôm nay chúng ta sẽ khám phá xem chúng khác nhau như thế nào và cách phân biệt rạch ròi hai âm này nhé. Các bạn đã sẵn sàng chưa? Hãy cùng bắt đầu thôi nào.

Chúng ta sẽ điếm qua một vài từ bắt đầu là chữ cái **J** nhé. Gần gũi nhất là từ **Job** (công việc), hoặc là **Jump** (nhảy), hoặc là **Jazz** (nhạc Jazz).

Còn một số từ tiêu biểu bắt đầu bằng chữ cái **Y** (tức là **I** dài trong tiếng Việt) có thể kể đến như đại từ sở hữu **Your** (của bạn, của các bạn), hoặc là **Yellow** (màu vàng), hoặc là **Year** (năm), hay là **Young** (trẻ trung).

Bây giờ- mình cho các bạn hai từ **Yale** (tên một trường đại học ở Mỹ), đánh vần là **Y-A-L-E**. Một từ khác để đối chiếu là **Jail** (nhà tù) đánh vần là **J-A-I-L**.

Nếu một người bản xứ nói là **I went to Yale** thì không biết ý của người ta là họ đã đi từng học ở đại học **Yale** danh giá hay là họ đã từng ngồi tù nhỉ? Bí quyết để phân biệt hai âm /j/ trong Yale và /dʒ/ trong jail, đó là các bạn hãy đọc thầm hai từ Yale trong đại học Yale và từ Jail (nhà tù) cho mình. Tên của trường đại học **Yale - Yale - Yale -Yale** - đầu lưỡi của chúng ta chỉ hoạt động bên dưới mà không hề chạm vào vòm họng. Còn đối với từ

nhà tù - jail - jail - jail thì ngược lại, lưỡi của chúng ta chạm vào vòm họng nên âm thanh phát ra nghe chắc, nặng hơn và có tiếng chặt lưỡi.

Các bạn đã nhận ra sự khác biệt tài tình đó chưa ạ? Hai âm tưởng chừng như rất phức tạp và không thể phân biệt nổi cuối cùng cũng đã được sáng tỏ rồi phải không?

Hãy cùng mình đọc một loạt các từ mở đầu là chữ cái Y nhé.

Yeah - young - yellow - Yale - yummy -yard

Còn sau đây là các trường hợp tương tự như Jail (nhà tù):

Joke - Job - Jack - Joy - Just

Các bạn ơi, dù sau một thời gian dài các bạn có thể quên từng chi tiết cụ thể về hai âm này thì hãy nhớ một điều ngắn gọn để ghi nhớ chúng đến trọn đời, đó là: giữa hai chữ cái **Y** mà **J** thì chữ cái **Y** khi bắt đầu một từ có cách phát âm đơn giản hơn, đầu lưỡi không chạm vào vòm họng, chẳng hạn như tên của đại học Yale. Còn để đọc một từ có mở đầu là **J**, chẳng hạn như từ jail (nhà tù) ở trên thì ngược lại.

Vậy nhé, bài học của chúng ta đến đây là kết thúc rồi.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở các bài học sau.

09 Cách phát âm L & R

*Bài học hôm nay sẽ hướng dẫn cho các bạn bí kíp phát âm hai âm **L** và **R**. Dù trước đây bạn có gặp khó khăn trong việc nghe và cảm nhận hai âm này thì trong một vài phút tới, mình tin chắc các bạn sẽ thoát khỏi tình trạng nhầm lẫn và bối rối đó. Tất cả những gì bạn cần chỉ là một sự tập trung cao độ và một trí tưởng tượng phong phú để hình dung ra khẩu hình miệng thôi nhé.*

Đầu tiên, hãy cùng xem lại sự phối hợp giữa miệng và lưỡi để nói **L** và **R**.

Để làm ra âm /**el**/, lưỡi của chúng ta đẩy ra phía trước và chạm nhẹ vào vòm họng. Trong khi đó, để có âm /**a:r**/, lưỡi cong lại, đầu lưỡi đẩy ra sau và không hề chạm vào các phần khác ở trong miệng. Ngoài ra, với âm /**el**/, miệng của chúng ta mở vừa phải, trong khi âm /**a:r**/ bắt buộc ta phải mở miệng rộng hơn, cơ miệng hoạt động mạnh hơn. Các bạn thấy có đúng không? Nếu các bạn soi gương khi phát âm từ **PENCIL**, đánh vần **P-E-N-C-I-L** (bút chì) và từ **CAR** (xe hơi), đánh vần **C-A-R** các bạn sẽ nhận ra sự khác biệt đó đấy.

Nào bây giờ các bạn hãy luyện tập hai âm này cùng mình nhé. Âm /**el**/, đầu lưỡi đẩy ra phía trước, chạm nhẹ vào vòm họng.

Giả sử tên bạn là Lan. Khi một người hỏi bạn **How do you spell your name?** (Tên bạn đánh vần như thế nào?) Bạn sẽ trả lời là: **L-A-N**.

Âm /**el**/ là một âm khá khó trong tiếng Anh, nên nếu chúng ta đánh vần chuẩn bao nhiêu thì sẽ càng gây ấn tượng mạnh cho người nghe bấy nhiêu đấy. Các bạn tuyệt đối đừng phát âm hơi hợt là eo mà không uốn lưỡi nhé.

Khi âm /**el**/ xuất hiện trong từ, nó có thể không được phát âm đầy đủ, tuy nhiên cũng rất cần nỗ lực của người nói để từ đó nghe tròn vành rõ chữ hơn.

Ở đây chúng ta có thể kể đến một số từ có âm /e/ là **School, School, School**, trường học.

Oil (dầu), **oil oil oil**.

Hoặc là **mail, mail, mail** (thư tín)

Hoặc **pool** (cái hồ), **pool, pool**, Một ví dụ khác là **feel** (cảm thấy), **feel, feel, feel**.

Mình nghĩ là các bạn đã khá ổn với âm /e/ rồi, hãy cùng chuyển sang luyện tập âm /a:r/ nhé.

Một từ rất quen thuộc đó là **Near** (gần). **Near, near, near**. **My school is near here** (Trường của tôi gần đây). Từ khác là **Car** (xe hơi) – **car, car, car**. **This is my car** (Đây là xe của tôi) – **car, car, car**. **This is my car**.

Tiếp theo, **never** (không bao giờ), **never** đặt trong câu là **I will never do that again** (Tôi sẽ không bao giờ làm như vậy nữa).

Bài học của chúng ta đến đây là kết thúc rồi. Các bạn đừng quên đứng trước gương và luyện tập nhiều lần cho thành thạo nhé. Trước đây mình đã từng mất hàng tuần để thành thạo từ **car** này, nhưng sau khi đã nói được từ này rồi thì không cảm thấy sợ bất kì một âm nào nữa.

Chúc các bạn học tiếng Anh vui vẻ và hẹn gặp lại ở bài học tiếp theo.

10.

10 Cách phát âm N & KN

Chào các bạn yêu mến, mình là Thương. Đồng hành với mình ngày hôm nay là Linh. Chào Linh.

Chào Thương và các bạn. Chương trình học của chúng ta đã qua được 10 bài rồi và đây là lần đầu tiên chúng mình cũng dẫn chung như thế này. Quả thật là Linh thấy rất hồi hộp.

Còn tớ thì có Linh ngồi bên cạnh "cùng song kiếm hợp bích" nên tớ thấy tự tin hơn rất nhiều. Hôm nay chúng mình sẽ mang đến cho các bạn bài học nào hả Linh?

Thương có đồng ý với Linh là trong tiếng Anh có rất nhiều cặp từ có cách phát âm giống nhau và dễ phát âm lẫn lộn khiến cho người mới học bị phân vân không? Giống như từ **ship** (con tàu) và từ **sheep** (con cừu) chẳng hạn. Bài học hôm nay chúng ta sẽ giải quyết cho các bạn một vấn đề phổ biến trong phát âm nhé, đó là **N** và **KN** khi chúng bắt đầu một từ.

Linh có thể lấy ví dụ một cặp từ có mở đầu là **N** và **KN** được không?

Được chứ. Đơn giản và quen thuộc nhất là hai cặp từ đồng âm khác nghĩa: **KNOW** (biết), đánh vần là **K-N-O-W** và **NO** (không), đánh vần là **N-O**.

Ồ, vậy là tuy K xuất hiện rành rành ở đầu của từ nhưng lại bị bỏ qua một cách phũ phàng đúng không Linh?

Đúng rồi Thương à. Các bạn ơi, những trường hợp như thế người ta còn gọi là âm câm, tức là **silent letters** trong tiếng Anh đấy. **Silent** (im lặng), **letter** (chữ cái). **Silent letters** có thể được hiểu là những chữ cái trầm lặng phải không nào?

Chính những ngoại lệ đặc biệt này làm cho tiếng Anh trở thành một ngôn ngữ độc đáo hơn nhiều đúng không Linh? Như vậy chúng ta có thể hiểu là KN được phát âm hoàn toàn giống với **N**. Mình đã bắt gặp rất nhiều từ có chữ cái K rành rành ở ngay đầu nhưng không hề được đả động đến trong phát âm. Ví dụ như từ **KNEE** (đầu gối) đánh vần là **K-N-E-E**.

Ngoài ra có thể kể đến một từ siêu quen thuộc mà chúng ta gặp hằng ngày, đó là **KNOWLEDGE** (kiến thức), hay như từ **KNOCK** (gõ cửa) mà chúng ta hay nghe trong cụm từ **knock the door** - đánh văng **K-N-O-C-K**. Hoặc là từ con dao - **KNIFE** - lại vẫn mở đầu là **KN**.

Thương và các bạn có biết tại sao lại có sự bất thường đó ở trong tiếng Anh không? Nhân đây, Linh xin được chia sẻ một chút ít về lịch sử của nó. Cho đến tận thế kỉ 17, tức là cách đây khoảng 400 năm, **KN** vẫn được phát âm đầy đủ. Nhưng dần dần theo thời gian, vì sự bất tiện trong việc phát âm đầy đủ âm này nên thông lệ đó đã được bỏ đi để giảm gánh nặng cho những người nói tiếng Anh đấy.

Đúng rồi, tiếng Anh mà chúng ta đang được học và tiếp xúc ngày nay đã được đơn giản hóa đi rất nhiều rồi, không còn vẻ cầu kì, hoa mỹ và trang trọng quá mức như tiếng Anh cổ nữa. Từ giờ mỗi lần các bạn nhìn thấy chữ cái **K** và **N** bắt đầu một từ thì không cần phải lặn tẩn về phát âm của nó nữa nhé. Vì nó hoàn toàn được đọc giống như khi ta thay chữ cái n vào.

Trước khi kết thúc bài học, mình và Linh sẽ cùng điểm lại một số từ vựng có mở đầu là KN tương tự như ở trên nhé, đó là:

KNEE (đầu gối). My knee hurts - đầu gối của tôi bị đau!

KNOW (biết). Know what? Nghĩa là Biết gì cơ?

KNOWLEDGE (kiến thức). I am proud of my knowledge: Tôi rất tự hào về kiến thức của mình.

KNOT - từ này rất dễ bị nhầm lẫn với từ not phủ định mà chúng ta thường nghe. Thực ra nó có nghĩa là một nút thắt hoặc một mối ràng buộc.

Một từ khác mở đầu bằng hai chữ cái KN để kết thúc bài học hôm nay, đó chính là **KNIGHT**: nghe qua rất dễ nhầm với từ buổi đêm đúng không? Nhưng thực ra đây từ hiệp sĩ đây. Mỗi khi nghe đến từ /nait/ - các bạn đừng bó hẹp suy nghĩ bằng một nghĩa buổi đêm duy nhất mà hãy liên tưởng đến hiệp sĩ nữa nhé.

Bài học hôm nay đến đây là hết rồi. Linh và Thương xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học tiếp theo.

11.

11 Cách phát âm L & R

Làm sao phát âm các từ bắt đầu bằng QU?

Đối với một người học tiếng Anh thì việc phát âm những từ có âm đầu là qu tức là chữ cái **Q** và chữ cái **U** trong tiếng Việt có thể là một thử thách khó, đặc biệt là với những người mới học. Nhưng may mắn thay, bài học ngày hôm nay có thể giúp bạn phần nào biết cách phát âm nó thông qua một số mẹo và luyện tập đơn giản.

Đầu tiên, ta cần lưu ý rằng âm qu thực chất là sự kết hợp giữa hai âm /k/ và /w/. Do đó, bằng việc luyện tập mỗi âm này một cách riêng biệt rồi sau đó kết hợp chúng cùng nhau, chúng ta đã có thể phát âm được các từ bắt đầu với âm qu. Đầu tiên, hãy luyện tập âm /k/.

Ta có các ví dụ cụ thể như *key, cat, car*. Bước tiếp theo, lưu ý rằng phần thứ hai trong âm qu phát âm nghe như âm /w/. Âm này nghe như âm đầu tiên của từ *one*.

Tương tự, ta có các ví dụ của âm này như sau: *want, water, and wave*.

Sau khi đã luyện tập phát âm hai âm **K** và **W**, tiếp theo, ta sẽ kết hợp hai âm này lại để tạo thành âm qu như mong muốn.

Đầu tiên, hãy phát âm âm /k/ và nối theo sau đó âm /w/ -> /kw/. Có thể bạn sẽ thấy khó khăn nhưng mình tin chỉ qua một vài lần luyện tập thì các bạn sẽ cảm thấy tự tin khi phát âm đúng âm này.

Sau khi nắm vững lí thuyết của bài học, Thương muốn các bạn tiếp tục tập trung vào phần tiếp theo của bài học, đó là các ví dụ đơn giản nhằm củng cố thêm lí thuyết. Chúng ta sẽ bắt đầu với các từ bắt đầu bằng âm qu như đã được học.

Ví dụ:

QUEEN: *nữ hoàng*

QUIET: *yên tĩnh*

QUITE: *khá*

Tiếp theo, hãy cùng Thương đến với những ví dụ khó hơn một chút khi âm qu nằm ở giữa từ vựng chứ không phải ở đầu như các ví dụ trên.

Ta có:

EQUIVALENT: *phù hợp*

EARTHQUAKE: *động đất.*

Earthquake cũng là từ vựng khép lại bài học hôm nay của chúng ta. Hi vọng các bạn đã nắm vững cách phát âm âm qu. Dù đây là một âm khó nhưng Thương tin chỉ cần các bạn chăm chỉ luyện tập theo hướng dẫn thì các bạn sẽ chinh phục được nó. Hãy tiếp tục ủng hộ và theo dõi các bài học mới các bạn nhé.

12.

12 Cách phát âm S & SH

Hôm nay, Hoài Thương sẽ mang tới cho các bạn bài học phát âm của âm /s/ và /ʃ/. Đây là hai âm rất dễ gây nhầm lẫn đối với người học.

Nhưng Thương tin là sau buổi học ngày hôm nay, các bạn sẽ không còn phải đối mặt với những rắc rối từ việc nhầm lẫn hai âm này nữa. Các bạn đã sẵn sàng chưa?

Đầu tiên, hãy đến với phát âm của âm /s/. Âm này nặng về âm gió. Hàm của chúng ta sẽ khép chặt lại và đẩy hơi qua các kẽ răng. Ta có ví dụ dưới đây:

Sad city scream lost class.

Thứ hai, âm /ʃ/ được phát âm hoàn toàn giống khi phát âm S - sờ nặng của Việt Nam, và có khẩu hình miệng rộng hơn so với âm /s/ được nhắc đến ở trên.

Về vị trí, âm /ʃ/ có các vị trí sau:

-Vị trí đầu của từ

Ví dụ: Ship, Sheep, Shoulder, Sure.

-Vị trí giữa của từ

Ví dụ: Nation, Organization, Construction, Fashion.

-Vị trí cuối của từ

Ví dụ: Fish, Dish, Rush, Push.

Cặp âm /s/ và /ʃ/ tương đối giống nhau.

Vậy làm thế nào để phân biệt chúng? Mời các bạn cùng mình đến với các ví dụ sau đây nhé.

Cặp từ đầu tiên là: She (cô ấy) và Sea (biển).

Tiếp theo, hãy đến với Sheet (tờ giấy) và Seat (chỗ ngồi).

Cặp từ thứ ba là Shoot (bắn) - Suit (bộ áo quần).

Clash (cuộc tranh cãi) - đánh vần - Class (lớp học).

Show (buổi biểu diễn) - So (do vậy).

Vậy là bài học đã kết thúc. Hi vọng nó phần nào giúp bạn vượt qua khó khăn bước đầu trong quá trình học phát âm tiếng Anh, luôn luyện tập

và đón xem những bài học mới bạn nhé.

13.

13 Cách phát âm /s/ và /θ/

Chào mừng các bạn đã tới với bài học phát âm ngày hôm nay. Cặp âm tiếp theo mà Thương muốn giới thiệu với mọi người là /θ/ (viết là các chữ cái **T** và **H**) và /s/ (viết là chữ cái **s**).

Trước tiên, chúng ta cần thấy rằng âm /s/ là một trong các âm đã có trong hệ thống phát âm của tiếng Việt, nên mình nghĩ việc phát âm nó không phải là điều quá khó khăn.

Nhưng cách phát âm của /θ/ chắc chắn sẽ không phải là một điều dễ dàng cho những người mới học tiếng Anh. Cho nên, bài học ngày hôm nay Hoài Thương sẽ giúp các bạn củng cố cách phát âm của âm /s/ và âm /θ/, đặc biệt là âm /θ/.

Hãy cùng Thương tập trung lắng nghe nhé.

Đầu tiên, tới với âm /s/, một âm mà có lẽ chúng ta đều biết. Khi phát âm âm /s/, chúng ta đẩy hơi từ miệng ra và đây là một âm vô thanh.

Như mình đã đề cập ở những bài học hôm trước, âm vô thanh là những âm mà khi phát âm bạn sẽ không cảm nhận được độ rung của tay mình nếu đặt tay lên thanh quản ở cổ.

→ /s/ là một âm vô thanh.

Nào các bạn hãy cùng mình luyện tập /s/.

Âm còn lại là âm /θ/ thì cũng là một âm vô thanh.

Điều đó cũng có nghĩa là khi đặt tay lên cổ mình lúc phát âm âm này thì bạn sẽ không cảm nhận được độ rung đâu nhé.

→ Vậy điểm khác nhau giữa hai âm này là như thế nào? Để Thương giúp các bạn nhé. Điểm khác nhau rõ nhất chính là **khẩu hình lưỡi**.

Khi chúng ta phát âm âm /e/ thì lưỡi của chúng ta phải đặt giữa hai hàm răng, nghe khá là buồn cười đúng không ạ, nhưng đó chính là cách chuẩn nhất để ta phát âm âm /θ/.

Do đó, nếu muốn phát âm âm này thì các bạn phải đặt lưỡi giữa hai hàm răng, sau đó đẩy hơi. Vậy là bạn đã có thể phát âm âm /θ/ rồi đấy. Hãy cùng mình luyện tập nhé.

Ngược lại, khi phát âm âm /s/, lưỡi sẽ không được đặt như khi phát âm âm /θ/. Vậy đặt lưỡi như thế nào cho đúng nhỉ?

Để có âm /s/, hai hàm răng của chúng ta khép lại, đầu lưỡi sát vào mặt trong của răng.

Vậy là chúng ta đã biết cách phát âm âm /s/ rồi đấy. Hãy thử cùng Thương luyện tập âm này nhé.

Sự khác biệt ở hai âm này sẽ là /θ/ với lưỡi đẩy ra phía trước và /s/ với lưỡi đặt nguyên trong miệng.

Tiếp theo, để luyện tập cách phát âm giữa hai âm này, hãy cùng Thương đến với những ví dụ sau đây.

Cặp từ thứ nhất, **THIN**. Thin nghĩa là gầy hoặc mỏng, đồng thời, nó cũng là từ trái nghĩa của **THICK**. **THICK** nghĩa là dày.

Tiếp theo, ta có **THINK** (T-H-I-N-K) (suy nghĩ).

Nào, tiếp tục với ví dụ âm /s/. Từ đầu tiên: **SIN**. **SIN** có nghĩa là tội lỗi, cùng mình so sánh nào:

THIN - SIN.

Từ số hai là **SICK** (S-I-C-K) - Khi bạn thấy mình không khỏe, bạn có thể nói là **I AM SICK**, ta có **THICK-SICK**.

Và cuối cùng, **SINK** (S-I-N-K) - **SINK** có nghĩa là bồn rửa tay và ta có cặp từ để so sánh cuối cùng là **SINK - THINK**.

Cặp từ **SINK** và **THINK** cũng đã kết thúc bài học ngày hôm nay của chúng ta. Hi vọng các bạn chăm chỉ luyện tập không chỉ bài học ngày hôm nay mà còn những bài học phát âm khác để phát âm không bao giờ là ác mộng đối với những người mới bắt đầu học tiếng Anh.

Chúc các bạn thành công và có một ngày học tập, làm việc hiệu quả. Đừng bỏ lỡ các bài học mới nhé. Hãy đồng hành cùng chúng tôi. Xin chào và hẹn gặp lại!

14 Cách phát âm Schwa

Hôm nay, Linh sẽ giới thiệu cho các bạn một âm không phải lạ nhưng chắc chắn không phải quen thuộc với những người mới bắt đầu học tiếng Anh, đó là âm *schwa* /fwa:/, đánh vần là [schwa]

Trong phát âm tiếng Anh, âm schwa là âm đơn giản nhất, thường gặp nhất và có lẽ là cũng quan trọng nhất trong tiếng Anh. Mình muốn giải thích các bạn âm schwa là gì vì nhiều bạn thấy bỡ ngỡ khi học đến âm *schwa* và cảm thấy có áp lực phải bỏ thời gian và công sức để luyện âm *schwa*.

Thật ra các bạn chỉ nên hiểu âm schwa là gì và đừng cảm thấy rằng mình phải bỏ thời gian ra nhiều để học âm schwa. Âm *schwa* sẽ đến các bạn một cách tự nhiên khi các bạn tiến bộ học tiếng Anh. Trong tương lai, nhất là khi các bạn bắt chước phát âm người bản xứ. Các bạn hãy lắng nghe chăm chú bài học ngày hôm nay nhé. Một số người bạn của Linh thường xuyên hỏi mình âm *schwa* là gì, mình biết các bạn cảm thấy âm này rất rắc rối hay là một kỹ thuật gì đó trong tiếng Anh, thực sự nó rất đơn giản.

Vậy *schwa* là gì, nói tóm lại đây là âm lướt qua. Nó được phát âm như sau: /ə/ /ə/ /ə/. Do đó, mỗi lần mình nhắc tới âm schwa thì các bạn hãy biết đó là âm /ə/.

Trong từ điển, nó được biểu hiện bởi chữ e lộn ngược. Âm *schwa* xuất hiện khi bạn nói tiếng Anh với tốc độ nhanh hay nói với tốc độ như người bản xứ, bởi lẽ âm này khiến cho cách nói tiếng Anh nghe tự nhiên. Điển hình thông qua ví dụ sau đây, impossible, khi đọc chậm nó sẽ là /im'pɑ:sibl/, tuy nhiên khi đọc âm này với tốc độ bình thường thì âm /sə/ sẽ trở thành /sa/ và từ /im'pasibl/ sẽ trở thành /im'pɑ:səbl/. Mình xin nhấn mạnh rằng âm schwa là âm lướt có âm /ə/ /ə/ /ə/, nó đơn giản chỉ là như vậy.

Tiếp theo, hãy cùng Linh tới với các ví dụ nhằm củng cố bài học ngày hôm nay nhé.

- Từ đầu tiên là **INTERNET**: âm **schwa** xuất hiện ở âm tiết thứ hai, **Internet**.

Tuy nhiên, người bản xứ thường phát âm âm này rất nhanh và nó trở thành /'ɪntənet/. Nếu các bạn có xem phim nghe thấy âm này thì đừng lúng túng nhé, nó thực ra là **internet**.

- Từ vựng thứ 2 là **TODAY**. Ta có một câu ví dụ: I saw him today, câu này nghe rất tự nhiên vì từ today được phát âm là /tə'deɪ/ - âm **schwa** ở âm tiết đầu tiên của từ today.

- Từ vựng thứ 3 đó là + **AVAILABLE**: từ vựng này có tới 2 âm **schwa**, đó là /ə/ và /lə/=> **AVAILABLE**.

- Từ vựng thứ 4 là **COMPANY** /'kʌmpəni/, mình ít khi phát âm nó là /'kʌmpeni/, nghe dài và không tự nhiên. Người bản xứ đọc là /'kʌmpəni/. => những ví dụ trên đều có âm **schwa**.

Các bạn hãy yên tâm vì sẽ không có một luật chuẩn của âm **schwa**, bởi vì các bạn có thể áp dụng âm này khi mình đạt trình độ nhất định trong việc học tiếng Anh. Mình đảm bảo các bạn sau một quá trình học tiếng Anh lâu dài và bền bỉ, các bạn sẽ sử dụng nhuần nhuyễn âm này. Việc phát được âm **Schwa** là rất quan trọng trong việc học tiếng Anh dài hạn. Các bạn cần làm chủ âm này và làm thật nhuần nhuyễn thì mới hi vọng nói tiếng Anh trôi chảy được.

Hẹn gặp lại ở các bài học tiếp theo.

15.

15 Cách phát âm V & W

Hôm nay mình sẽ giúp các bạn phân biệt cách phát âm cặp đôi **V** và **W**.

Đầu tiên, cách dễ nhất để phát âm âm /v/ đó là bạn hãy để lộ ra hàm răng trên của mình và phát âm /v/, /v/, /v/.

Vậy, ta có đây là cách phát âm âm /v/ - để lộ hàm răng trên và chạm vào môi dưới, đồng thời đẩy hơi từ miệng ra.

Âm thứ hai là âm /w/. Các bạn hãy chú ý nhé, vì cách phát âm của âm này không hề dễ chút nào.

Muốn phát âm được nó, bạn hãy tập phát âm /w/ /w/ /w/.

Như bạn có thể hình dung, khi phát âm /v/ và /w/, hai khẩu hình miệng của các bạn hoàn toàn khác biệt với nhau. Nào, bây giờ hãy cùng Linh tới phần luyện tập phát âm nhé.

Từ đầu tiên là **VISOR** /'vaizər/ nó có nghĩa là một loại mũ dùng trong thể thao.

Từ thứ hai **VEIL** (V-E-I-L). Có nghĩa là mạng che mặt.

Từ tiếp theo là **VEST**-một bộ trang phục sang trọng được mang bởi đàn ông trong các dịp đặc biệt.

Tiếp theo là các ví dụ cho âm /w/.

Từ đầu tiên, **WISER** (thông minh hơn) -> hãy tới với cặp từ đầu tiên => **VISOR-WISER**.

Từ thứ 2, **WHALE** (cá heo) -> các bạn thử xem sự khác nhau nhé: **VEIL - WHALE**.

Cụm từ cuối cùng cho bài học ngày hôm nay là **WEST** (hướng Tây) -> Hãy so sánh **VEST-WEST**.

Và bài học đã khép lại. Các bạn có thấy nội dung hôm nay khá ngắn gọn không ạ? Tuy nhiên, đây là cặp âm không hề dễ khi phát âm. Đặc biệt là đối với những người mới bắt đầu học tiếng Anh nên mình hi vọng là các bạn sẽ không ngừng luyện tập phát âm để việc nói tiếng Anh không còn là một nỗi sợ hãi.

Hãy tiếp tục theo dõi những bài học mới các bạn nhé.

16 Nối âm - liaison

LIAISON- (nối âm) - là một nguyên tắc căn bản để làm nên một giọng nói đậm chất bản ngữ. Từ vừa rồi có cách phát âm rất vui tai phải không nào, hãy cùng mình đọc lại vài lần để ghi nhớ luôn nhé. *Liaison, liaison, liaison.* Trong tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh Mỹ, các từ liền nhau thường không được đọc một cách biệt lập hoàn toàn mà có sự nối âm, luyến láy giữa từ này và từ kia. Phát âm đúng từng từ là điều tối quan trọng, song nối âm chính xác và sành điệu cũng quan trọng không kém.

Bạn có muốn gây ấn tượng mạnh với người đối diện không? Hãy chú ý lắng nghe nhé!

Mình xin giới thiệu 2 trường hợp đơn giản nhất khi sự nối âm xảy ra.

Trường hợp đầu tiên: Phụ âm và nguyên âm. Một từ kết thúc bằng phụ âm và từ tiếp theo mở đầu bằng nguyên âm.

Ví dụ, nói tách ra từng từ chậm rãi thì chúng ta có *My - name - is - Ann*, tên tôi là Ann. Còn khi nói nhanh hơn, đúng với nhịp độ của người bản xứ thì chúng ta có *My name is Ann*. Để mình phân tích cho các bạn nhé.

Name: kết thúc là /m/, sau đó là *is*, thì chúng ta đọc liền là *my nameis*. Tiếp tục, *is*, kết thúc là /z/, khi nối với nguyên âm *a* của *Ann* thì đọc thành /izen/, vậy đọc liền ta có từ *my - name - is - Ann*, thành *my name /mizen/*. Hoặc khi đọc American accent, ta có âm /n/ đọc liền với âm *a* của từ *accent* thì thành *americanaccent*.

Trường hợp thứ hai là phụ âm và phụ âm.

Mình lấy ví dụ luôn để các bạn dễ hình dung hơn.

Câu: *I have been late twice*. Tôi đã bị muộn hai lần rồi. *Late* - nghĩa là muộn, còn *twice* - nghĩa là 2 lần. Từ *late* - kết thúc là /t/ - một phụ âm. Đi ngay sau đó là từ *twice*, lại mở đầu bằng một phụ âm /t/ nữa, thì chúng ta gần như nhập hai âm /t/ thành một. Đọc nhanh là *I have been late twice*.

Nếu các bạn cứ cố đọc là **I have been late twice** trong hoàn cảnh giao tiếp thông thường thì không được phù hợp lắm.

Tương tự, **I - didn't - get - the chance**. Hai từ get và the cũng tương tự như vậy. Chúng ta đọc nhanh để ghép chúng vào thành một.

Ngoài ra có một vài trường hợp phức tạp hơn chút xíu nữa nhưng mình nghĩ khi mới bắt đầu học tiếng Anh nếu cố nhồi nhét quá nhiều thứ một lúc sẽ phản tác dụng. Nói âm là một kỹ năng rất tiểu tiết, đòi hỏi người nói phải luyện tập trong một thời gian đủ dài và cường độ tiếp xúc với hội thoại của người bản xứ phải đủ lớn nên bài học này chủ yếu nhằm mục đích giới thiệu khái niệm và lấy ví dụ cho người nghe.

Bài học xin được khép lại tại đây. Hi vọng các bạn sẽ nghe lại podcast này nhiều lần và ghi nhớ bằng những cách đột phá, sáng tạo.

Xin cảm ơn và hẹn gặp lại các bạn!

17. 17 Phát âm từ kết thúc bằng CT – X - CK

Sau đây mình sẽ kể cho các bạn một câu chuyện vô cùng tế nhị, các bạn đừng nói với ai nhé. Chả là trong giờ học tiếng Anh, có một bạn giơ tay phát biểu. Mặc dù từ mà bạn ấy muốn nói là từ **FACT** (sự thật) - đánh vần là **F-A-C-T**. Các bạn cũng biết từ này đúng không?

Nhưng do phát âm không rõ ràng dứt khoát mà bạn ấy lại nói thành từ **FUCK (F-U-C-K)** một từ rất bậy trước mặt bao nhiêu người. Khi được yêu cầu nói lại thì do quá run, bạn ấy lại nói chệch sang từ **FAX (F-A-X)** - với nghĩa là máy ghi bản sao. Thật là tai hại!!! Kể từ đó trở đi bạn ấy quyết tâm phải nói cho thật chính xác các từ hết thúc bằng chữ cái **CT - X** và **CK** tương ứng với 3 âm /kt/, /ks/, và /k/. Còn các bạn thì sao? Nếu bạn không muốn rơi vào tình trạng tương tự thì hay chú ý lắng nghe nhé!

Ending sound là âm thanh cuối cùng để kết thúc một từ. Nếu đọc một từ mà bỏ quên ending sound sẽ là một thiếu sót rất lớn.

Đầu tiên chúng ta sẽ xử lí âm /kt/, khi một từ kết thúc bằng chữ cái **C** và chữ cái **T** nhé. Trong trường hợp đó ta sẽ kết thúc từ bằng âm /kt/, gồm hai âm riêng biệt nhưng đọc rất liền nhau là âm /k/, và âm /t/. Trong phiên âm người ta thường ký hiệu là /kt/. Tuy nhiên âm /k/ ở đây rất rất nhẹ, không được thiếu đi nhưng cũng không được quá nhấn mạnh. Giống như một loạt từ sau đây:

EXACT (chính xác), đánh vần là **E-X-A-C-T**. Đọc chậm là **EXACT, EXACT, EXACT**.

CONTACT (liên hệ), đánh vần là **C-O-N-T-A-C-T**. Đọc chậm lại là **CONTACT, CONTACT, CONTACT** ; **PERFECT** (hoàn hảo), đánh vần là **P-E-R-F-E-C-T**. Đọc chậm là **PERFECT, PERFECT, PERFECT**.

REACT (phản ứng), đánh vần là **R-E-A-C-T**. Đọc chậm lại : **REACT, REACT, REACT**.

STRICT (ng nghiêm khắc), đánh vần là **S-T-R-I-C-T**. Đọc chậm lại là **STRICT, STRICT, STRICT**.

Như vậy các bạn có thể đoán được cách phát âm từ **FACT** ở đầu bài không? Đó là **FACT**.

Các bạn đã từng nghe nói đến các từ **RELAX** (thư giãn), **FIX** (sửa chữa), **BOX** (hộp), **TAX** (thuế) chưa? Đây chính là ví dụ gần gũi nhất cho các từ kết thúc bằng chữ cái X đấy. Tại sao âm này lại đặc biệt? Là vì mặt chữ không hề xuất hiện chữ **K** nào nhưng khi phiên âm ra thì lại kết thúc bằng chữ k và chữ s, đọc là /ks/. Các bạn bật âm K rất nhẹ ra sau đó đọc ngay một âm gió /s/, thành /ks/. Các bạn hãy đọc theo mình những từ sau:

RELAX **FIX** **BOX** **TAX**

Vậy là chúng ta đã đi được 2/3 chặng đường rồi. Bây giờ chỉ còn một ending **word** nữa thôi. Đó chính là /k/ viết là **CK**. Mặt chữ rõ ràng là có chữ **C**, nhưng không hề được đọc, chỉ có một âm /k/ duy nhất mà thôi.

Các bạn chú ý lắng nghe nhé.

LUCK (may mắn) - Đánh vần là **L-U-C-K**. **ROCK** (hòn đá) - đánh vần là **R-O-C-K**. **SICK** (ốm yếu) - Đánh vần là **S-I-C-K**. **KICK** (đá) - Đánh vần **K-I-C-K**. **PICK** (nhặt) - đánh vần là **P-I-C-K**.

Yeah, mình hi vọng là trong những phút vừa rồi mình đã mang đến cho các bạn những kiến thức hữu ích để việc phát âm tiếng Anh của các bạn ngày càng tốt hơn. Chỉ vài lần nghe lại và luyện tập chắc chắn các bạn sẽ tha hồ tự tin nói các từ có kết thúc **CT**, **X** và **CK** rồi đúng không? **Không thể nhầm lẫn fact với fax hay là fuck được đúng không các bạn? Hẹn gặp lại các bạn ở bài học tiếp theo!**

18 Phát âm từ kết thúc với S

Các bạn có thấy các từ kết thúc bằng chữ cái s rất phổ biến trong tiếng Anh không? Thông thường chúng ta phải thêm s hoặc es cho động từ đi sau danh từ số ít. Chẳng hạn như *It looks beautiful* (Nó rất đẹp). Động từ đã được thêm s vào đằng sau. Để chuyển danh từ về dạng số nhiều ta cũng thêm s hoặc es vào sau đó. Hoặc dạng rút gọn *It's*, thay cho *it is*. Nhưng tóm lại, dù cho mục đích thêm đuôi s hoặc es là gì, thì quy tắc phát âm đuôi đó vẫn giữ nguyên. Hãy cùng tìm hiểu cách xử lí đuôi s rất quyến rũ này nhé.

Có 3 cách đọc âm S khi một từ kết thúc bằng chữ cái s. Thứ nhất là /s/, thứ hai là /z/, có sự rung động trong cổ họng, và cuối cùng là /iz/.

Với cách đọc thứ nhất, /s/, ví dụ như: starts, likes, hopes, kicks.

Vậy thì khi nào một từ kết thúc bằng chữ cái s thì ta đọc là /s/? Khi và chỉ khi các từ gốc kết thúc bằng các âm sau:

Đầu tiên là âm /f/, như trong từ laugh.

Hoặc là từ kết thúc bằng âm /k/, như trong từ ask (hỏi), từ kick (đá), hoặc là từ kết thúc bằng âm /p/, như trong cup (cái chén) hoặc group (nhóm).

Hoặc là từ kết thúc bằng âm /t/, như trong từ cat (con mèo), eat (ăn).

Và cuối cùng là các từ kết thúc bằng âm /θ/, như trong từ month.

Mình sẽ phát âm các từ ở trên sau khi đã thêm s vào cho các bạn nhé.

LaughS	AskS
KickS	CupS
GroupS	CatS
EatS	MonthS

Các bạn nhớ nhé, các từ kết thúc là các âm /f/, /k/, /p/, /t/, /θ/ thì chữ cái s ở cuối các từ đó sẽ được đọc là /s/.

Như mình đã giới thiệu ở đầu bài, chữ s ở cuối từ còn có thể được phát âm là /iz/, thường được viết là es nữa. Vậy trong trường hợp thế nào chúng

ta có thể áp dụng quy tắc này? Trong 4 trường hợp tất cả. Đó là khi các từ gốc kết thúc bằng các âm sau:

Âm thứ nhất là âm /dʒ/ như trong từ **change** (thay đổi), **language** (ngôn ngữ).

Âm thứ hai là /z/, như trong từ **prize** (giải thưởng).

Âm thứ ba là /tʃ/, như các bạn có thể nghe thấy trong từ **watch** (đồng hồ), hoặc là **inch**, nghĩa là một **inch** - một đơn vị đo lường mà chúng ta thường gặp.

Âm thứ 4 là /ʃ/, kí hiệu là hai chữ cái **s** và **h**, ví dụ như trong từ **bush** - đánh vần là **b-u-s-h**, (bụi rậm) thêm es vào đọc là **bushes**.

Thêm một lưu ý nữa là khi các từ kết thúc bằng hai chữ cái **e** và **s** thì khả năng cao là đuôi **es** đó sẽ được đọc là /ɪz/.

Mình sẽ lấy một vài ví dụ để các bạn dễ liên hệ nhé:

Quiz (câu đố) - số nhiều thêm đuôi (**es**), đọc là **quizzes**.

Orange (quả cam) - số nhiều thêm chữ cái **s** vào cuối, đọc là **oranges**.

Động từ **reach** (chạm) - khi chia thêm es vào cuối, đọc là **reaches**.

Động từ **crush** (nghiền) - đánh vần **C-R-U-S-H** thêm es ở cuối đọc là **crushes**.

Chúng ta đã đi qua 2 cách đọc âm cuối của các từ có kết thúc bằng chữ cái **s** rồi đúng không? Ngoài /s/ và /ɪz/ thì cách còn lại chính là /z/, khi một từ không hề rơi vào các trường hợp đã kể ở trên. Ví dụ như từ **play** (vui chơi) - kết thúc bằng âm /eɪ/ chưa hề được nhắc đến ở trên. Khi thêm s vào cuối từ thì đọc là **play /z/**, hoặc từ **love** (yêu) - kết thúc = âm /v/, khi thêm s vào cuối thì đọc là **love/z/**.

Vậy là bài học của chúng ta đến đây là kết thúc rồi. Mình hi vọng các bạn đã có những kiến thức cơ bản về việc phát âm chữ cái s ở cuối một từ rồi. Để khắc sâu bài học và áp dụng các quy tắc một cách nhuần nhuyễn, mình khuyên các bạn nên làm thật nhiều bài tập tìm từ có cách phát âm khác, (có rất nhiều ở trên mạng). Kết hợp với việc nhìn mặt chữ, các bạn sẽ dễ dàng biết được khi nào thì phát âm chữ cái s hoặc es là /s/, /z/, hay là /ɪz/.

Chúc các bạn một ngày học tập và làm việc hiệu quả. Xin chào!

19 Ba lỗi sai cơ bản với đuôi S

Các bạn học thân mến, để nói tiếng Anh hay, không bởi chỉ nói nhiều, mà còn bởi nói đúng. Để nói đúng một câu cần nói đúng một từ, để nói đúng một từ thì phải nói đúng từng âm tiết của nó. Và để biết mình nói đúng hay không lại cần phải rõ mình sai ở đâu. Điều mình thấy rõ nhất trong quá trình học và quan sát các bạn học tiếng Anh, đặc biệt là người Việt thì có một số lượng không nhỏ mắc phải các lỗi đáng tiếc liên quan đến đuôi s trong tiếng Anh. Sau đây mình xin liệt kê **3 lỗi thường gặp nhất với âm /s/**, đồng thời chỉ ra cách khắc phục các lỗi đó.

Lỗi đầu tiên cần phải kể đến và dễ thấy nhất là việc **phát âm âm /s/ không đúng chỗ**.

Mời các bạn cùng xem xét một ví dụ từ một người bạn đại học của mình: **I like(s) going to the cinema(s) with rny friend**. (Tôi thích đi xem phim với bạn của tôi). Các bạn có thể tự nhận ra đâu là lỗi sai trong câu nói vừa rồi không? Chỉ cần dựa vào kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản thì chúng ta có thể thấy người nói đã sai khi thêm /s/ sau từ like (thích) với chủ thể là I (tôi), lẽ ra với các ngôi **I/You/We/They** ở thì Hiện tại đơn, các động từ theo sau đều ở dạng nguyên thể. Cách đọc đúng sẽ như sau: **I like going to the cinema with my friend**.

Hoặc ở một VD khác: **Sit downs** (Ngồi xuống), ở ví dụ này thì người nói lại cho thêm âm /s/, vào từ **down**. Nếu thêm /s/ sau từ down thì nó sẽ mang một nghĩa hoàn toàn khác. Cách nói đúng của câu trên như sau: **Sit down**.

Để tránh lỗi thêm /s/ không chính xác khi nói, trước hết cần kiểm tra lại câu cú đã đúng ngữ pháp hay chưa, tiếp đến cần nói thật chậm các từ đơn lẻ để đảm bảo các từ đều được phát âm chính xác, sau đó khi bạn đã quen với câu đó thì có thể tăng tốc độ dần dần. Một cách hay hơn nữa, các bạn hãy tập bắt chước theo người dân bản xứ hay đơn giản luôn theo dõi nhiều bài học chi tiết bổ ích liên quan đến việc nói tiếng Anh nhé!

Tiếp theo, nhiều bạn chỉ nghĩ rằng nói tiếng Anh nhanh sẽ nghe giống như người bản xứ. Tuy nhiên, suy nghĩ đó không đúng một chút nào bởi chính vì tư tưởng này mà nhiều bạn thường bỏ quên không đọc âm /s/, mà như vậy thì thường gây ra hiểu lầm trong câu nói đối với người nghe. Giả sử, đám bạn của bạn sẽ đến nhà bạn ăn tối và một người thân của bạn là người bản xứ sẽ nấu bữa ăn tối, nhưng bạn nói rằng **Tonight my friend will come here for dinner**. Câu nói này có nghĩa là *Tối nay sẽ chỉ có một người đến ăn tối*.

Và thế là chỉ có suất ăn cho một người được chuẩn bị. Các bạn có nhận ra sự hiểu lầm bị gây ra ở đâu không? Đúng, lẽ ra cần thêm /s/ sau chữ **friend** để biểu lộ hàm ý là có hơn một người bạn sẽ đến **friends**. **Tonight my friends will come here for dinner**.

Để khắc phục lỗi chẳng may quên không thêm âm /s/ này, tương tự, các bạn vẫn cần kiểm tra lại câu đã đúng ngữ pháp hay chưa, thêm /s/ sau những từ cần thêm và đọc chậm nhưng chính xác từng từ rồi đến cả câu. Luôn cần có sự tham khảo từ từ điển, người bản xứ hay những người nói tiếng Anh giỏi.

Và lỗi thứ 3 thường bị mắc phải bởi người học tiếng Anh nhất là **phát âm /z/ thành /s/ và ngược lại**. Hãy cùng xem xét VD sau: **I love cheese** (pho mát) (Tôi thích ăn pho mát). Từ cheese được phát âm đúng là /tʃi:z/ âm bật hơi là /z/ chứ không phải /s/.

VD: Ngược lại, **sports** có âm bật hơi là /s/ chứ k phải /z/, **sportz**.

Cá nhân mình thấy lỗi sai này thường bị mắc phải là do các bạn chưa nắm rõ cách đọc âm bật hơi /s/ hay có học nhưng chẳng may quên. Mình xin nhắc lại quy tắc đó như sau: nếu các từ khi đọc kết thúc bằng âm /p/, /k/, /f/, /t/, /θ/ thì khi thêm s, sẽ vẫn bật hơi là /s/.

VD: **helps** (giúp đỡ), **lips** (môi), **talks** (nói chuyện), **looks** (nhìn, ngắm), **coughs** (ho), **laughs** (cười), **cats** (những con mèo), **hats** (những cái mũ), **mouths** (những cái miệng), **months** (các tháng), v.v...

Bài học đến đây là kết thúc. Chúc các bạn sẽ nói tiếng Anh thật hay!
Xin cảm ơn các bạn!

20. 20 Đọc từ kết thúc bằng đuôi – tion

Tiếng Anh hay mọi ngôn ngữ nói chung không chỉ đa dạng về sắc thái nghĩa, ngôn từ, cách biểu cảm, v.v. mà còn ở cách đọc các từ ở các trường hợp hay ngữ nghĩa khác nhau, điều mà gây ra không ít khó khăn cho mọi người học. Chẳng hạn, với hậu tố *-tion*, khi thì đọc là /fn/ (như *direction*, *organization*), khi lại đọc là /tʃən/ (*question*, *suggestion*). Vậy thì làm thế nào để phân biệt và biết khi nào đọc 2 cách đọc khác nhau cho cùng đuôi *-tion*?

Trước hết, mình xin được giải thích một chút tại sao lại gọi đuôi *-tion* là hậu tố (suffixes)? Tiếp vị ngữ là gì? Đó là cụm từ ở cuối được thêm sau các động từ để tạo thành tính từ, sau tính từ để tạo thành danh từ, v.v...

Tiếp vị ngữ *-tion* là một trong số các tiếp vị ngữ phổ biến nhất được sử dụng để quyết định trọng âm của một từ trong tiếng Anh - Mỹ. Đứng trước hậu tố này đều là các âm tiết mang trọng âm của từ.

Có 2 cách phát âm đuôi *-tion*. Âm /f/ (s-h) và âm /tʃ/ (c-h).

Phát âm của tiếp vị ngữ *-tion* là /f/ khi vẫn ở ngay trước nó có âm /c/ như *correction* (sự sửa chữa), âm a như *education* (giáo dục) hay âm i ngắn như ở từ *position* (vị trí, quan điểm). Nhắc lại, đuôi *-tion* đọc là /sh/ khi trước nó có âm k, âm a và âm i ngắn. Bây giờ cùng mình thực hành một chút với các trường hợp trên nhé!

Contraction /kən'trækʃn/

Section /'sekʃn/

Nation /'neɪʃn/

National /'næʃnəl/

Exposition /ekspə'zɪʃn/

Acquisition /ækwi'zɪʃn/

Tiếp theo, đuôi *-tion* được phát âm là /ch/ giống chữ ch khi phát âm church nếu trước chữ t có 1 chữ s. Cùng mình luyện tập với một số từ sau nhé!

Question - Question /'kwestʃən/

Suggestion - Suggestion /səg'dʒestʃən/

Digestion - Digestion /dɪ'dʒestʃən/

Exhaustion - Exhaustion /ɪg'zɔ:stʃən/

Tuy có 2 cách đọc là vậy, nhưng vì cách đọc đuôi **-tion** với cách phát âm là /tʃ/ có ít trường hợp hơn nên các bạn chỉ cần nhớ cách đọc của /tʃ/ các trường hợp còn lại sẽ tự hiểu là /ʃ/.

Lưu ý rằng trọng âm của các từ này rơi vào âm tiết đứng trước đuôi **-tion** nhé!

Như vậy là bài học hôm nay đã kết thúc.

Xin cảm ơn các bạn!

21. 21 Đọc từ kết thúc bằng đuôi –sion

Ở bài học trước, mình đã giới thiệu các cách đọc tiếp vị ngữ -tion. Hôm nay, mình sẽ tiếp tục giới thiệu các cách phát âm tiếp vị ngữ **-sion** không kém quan trọng và cũng có nhiều điểm tương đồng với tiếp vị ngữ -tion.

Giống như với đuôi -tion, tiếp vị ngữ -sion cũng có 2 trường hợp phát âm, đó là /ʃ/ và /dʒ/ như trong từ **judge**.

Phần lớn phát âm của tiếp vị ngữ -sion là /ʒ/ nếu như từ gốc tận cùng là **de** hay **se** hay trước tiếp vị ngữ là nguyên âm.

VD: **Vision - Vision** (tầm nhìn) (trước đuôi -sion là nguyên âm i ngắn)

Cohesion - Cohesion (sự liên kết)

Conclusion - Conclusion (Phần cuối) (từ gốc của **conclusion** là **conclude**), **Exclusion - Exclusion** (Loại trừ) (từ gốc của **exclusion** là **exclude**), **Revision - Revision** (ôn, sửa, đọc lại) (từ gốc của của **revision** là **revise**), **Fusion - Fusion** (hợp chất nấu chảy) (từ gốc là **fuse**).

Hay trước hậu tố này là nguyên âm, ví dụ: **Vision** (tầm nhìn). Trước đuôi **sion** là i ngắn. Hoặc **cohesion** (sự liên kết)

Trường hợp thứ 2 với cách đọc của tiếp vị ngữ -sion là hầu hết các trường hợp còn lại, gần tương tự với trường hợp đọc /ʃ/ của đuôi -tion. Cùng luyện tập với các từ sau đây nhé:

Tension - Tension (căng thẳng)

Expression - Expression (diễn đạt, biểu lộ)

Profession - Profession (nghề nghiệp)

Professionally - Professionally (thành thạo, đúng nghề nghiệp)

Session - Session (buổi, phiên họp)

(3 từ: **expression**, **profession**, **session** đều có vần ss trước đuôi -sion)

Apprehension - Apprehension (sự tiếp thu, e sợ)

Tương tự như với đuôi -tion, để dễ nhớ hơn, các bạn chỉ cần nhớ các trường hợp phát âm là /dʒ/ vì có ít trường hợp hơn so với cách phát âm /ʃ/

và trọng âm của một từ cũng rơi vào âm tiết đứng ngay trước tiếp vị ngữ -
sion nhé!

Bài học đến đây là kết thúc. Để thành thạo các cách phát âm này, hãy thường xuyên luyện tập với người bản ngữ hay đơn giản tìm một cạ học tiếng Anh cho bản thân như mình từng làm nhé! Chúc các bạn học vui.

Xin cảm ơn các bạn!

22 Cách đọc đuôi ed

Chào các bạn yêu mến. Mình là Linh.

Còn mình là Thương. Bọn mình rất vui khi được trở lại với một bài học về **cách phát âm đuôi ed** trong tiếng Anh. Mình tin chắc là, các bạn đã gặp hậu tố này rất nhiều bởi độ phủ sóng dày đặc của nó. Ở thì quá khứ đơn hay quá khứ hoàn thành hầu như lúc nào chúng ta cũng phải bổ sung phần đuôi này vào sau động từ. Linh ơi cậu thấy để đọc cho chính xác phần đuôi ed đó có khó không Linh?

Thực ra tớ thấy quy tắc của âm ed này khá là đơn giản. Nó có **3 cách đọc cơ bản, là /t/ hoặc /d/ hoặc /id/**.

Chúng ta sẽ bắt đầu với trường hợp hậu tố ed đọc là /id/ vì đây là trường hợp đơn giản và dễ ghi nhớ nhất. Nếu một động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ thì đuôi ed sẽ nghiệm nhiên được đọc là

Ở đây mình sẽ liệt kê một số động từ kết thúc bằng âm /t/ và /d/ quen thuộc như sau. Các bạn hãy để ý cách mà mình kết thúc các từ này nhé:

Động từ **WANT**, kết thúc là âm /t/: có nghĩa là muốn. Động từ **PAINT**, kết thúc là âm /t/: có nghĩa là vẽ.

Động từ **END**, kết thúc là âm /d/: có nghĩa là chấm dứt.

Như vậy sau khi thêm đuôi ed vào các động từ này, ta có thành phẩm cuối cùng là **WANTED, PAINTED, ENDED**.

Mình xin bổ sung thêm 2 ví dụ để các bạn tham khảo nữa nhé. Từ **START** (bắt đầu), vì kết thúc bằng âm /t/ nên ta có **STARTED**. Hay động từ **HATE** (ghét bỏ) nếu thêm **ed** sẽ biến thành **HATED**.

Bây giờ chúng ta sẽ chuyển sang trường hợp đuôi ed được phát âm là /t/. Khi một động từ có âm kết thúc là một trong các âm sau:

- Âm /p/ trong từ **hope** (hi vọng), ta có **hoped**. **I hoped that**. (Tôi đã hy vọng như thế). Âm /f/ trong **laugh** (cười) – ta có **laughed**. Tôi cười cô ấy là **I laughed at her**.

- Âm /s/ trong **kiss** (hôn) – ta có **kissed**. I **kissed my baby**. (tôi hôn em bé của mình).
- Âm /ʃ/ trong **wash** (giặt giũ), ta có **washed**. I **washed my face**, (tôi đã rửa mặt rồi).
- Âm /tʃ/ trong **watch** (xem). Ta có **watched**. Tôi đã xem nó rồi là I **watched it**. Từ **watch** thêm **ed** được nối âm với **it** thành **watchedit**.
- Và không thể thiếu, đó là những động từ kết thúc bằng âm /k/. Ví dụ như **like** (thích) → thành **liked**. I **liked her facebook status**, dịch là: Tôi thích trạng thái trên facebook của cô ấy.

Như vậy là có 6 trường hợp tất cả khi đuôi ed được đọc là /t/. Thay vì ghi nhớ âm cuối, các bạn hãy nhớ các ví dụ cho dễ liên tưởng ta có động từ **like, watch, wash, kiss, laugh, và hope** đại diện cho các ví dụ đuôi **ed** được đọc là /t/.

Thế là chúng ta chỉ còn một trường hợp cuối cùng nữa phải không Thương? Đó là trường hợp đuôi **ed** được đọc là /d/.

Chính xác. Và đây cũng là trường hợp đơn giản nhất vì **chỉ cần động từ không thuộc 2 trường hợp trên thì sẽ tự động rơi vào trường hợp cuối cùng này. Đuôi ed khi đó sẽ được đọc là /d/.**

Ví dụ: **play** (vui chơi) – sẽ được đọc là **played**. He **played soccer yesterday**. Ngày hôm qua anh ấy chơi đá bóng. Hoặc từ **beg** (cầu xin) – sẽ thành **begged**.

Mình có một lưu ý cho các bạn đó là tuy phát âm đuôi ed rất quan trọng nhưng các bạn cũng không cần phải đọc các âm này quá to và rõ ở trong câu vì như thế tốc độ đọc sẽ bị chậm lại và không còn tự nhiên nữa. **Người bản xứ có xu hướng nối âm ed này** với các âm liền kề để tiết kiệm thời gian và công sức đấy.

Mình hoàn toàn đồng ý. Uhm... Linh ơi, ở đây mình muốn giới thiệu cho các bạn một ngoại lệ của đuôi ed này. Đó là khi một số từ được thêm ed và có chức năng tính từ (đứng trước danh từ thì ta lại chuyển chuyển chúng về âm id). Ví dụ: từ **naked** (trần trụi), **learn** (học hỏi), thêm ed đáng lẽ ra phải đọc là **learn/d/** thì ta sẽ đọc là **/'lɜ:rnɪd/** nếu nó đứng trước danh từ. Chẳng hạn **a learned man** (một người đàn ông hiểu biết) thì nếu đọc theo

kiểu thông thường sẽ thành **a learned man** - không được liền mạch lắm đúng không Linh?

Đúng thế. Đây chính là một quy tắc phát âm mà Linh rất thích. Hãy cùng Linh gói gọn lại bài học hôm nay nhé. Với các từ thêm đuôi ed thì khi nó đóng vai trò là động từ, nó sẽ được phát âm thành 3 trường hợp, /t/, /d/, hoặc /id/. Còn nếu khi từ đó làm tính từ để đi trước danh từ thì chỉ được đọc là /id/ mà thôi.

Thương và Linh hi vọng các bạn đã có những giây phút bổ ích với bài học vừa rồi. Các bạn hãy nghe lại bài học này nhiều lần và luyện tập thường xuyên để có kết quả như mong đợi nhé. Xin chào và hẹn gặp lại!

23. 23 5 từ dễ nhầm lẫn trong tiếng Anh

Chào mừng các bạn. Mình là Hoài Thương. Đồng hành cùng mình trong bài học hôm nay là Linh. Chào Linh.

Linh ơi, nhiều năm trôi qua như vậy rồi có bao giờ cậu cảm thấy chán tiếng Anh chưa?

Thật sự là chưa Thương à, bởi vì Linh không xem tiếng Anh là một môn học bắt buộc mà Linh xem nó là một đam mê để theo đuổi trọn đời. Có lẽ vì quá yêu thích nên Linh chưa bao giờ cảm thấy là mình đang học cả.

Thương hoàn toàn hiểu cảm xúc của Linh. À Linh ơi, thỉnh thoảng Thương hay gặp một trường hợp, đó là một từ mình dùng lâu năm, nên hay phát âm từ đó theo bản năng và cứ mặc định là mình đúng, cho đến khi vì một dịp rất tình cờ mới phát hiện ra là từ trước đến giờ mình chỉ toàn đọc sai thôi. Ví dụ như từ con khỉ - **monkey**. Hồi bé đi học cứ toàn bắt chước đọc là /'mʌnki/, nhưng mấy năm sau Thương mới biết con khỉ là /'mʌŋki/ Linh ạ. Thật là xấu hổ.

Ồi còn số lần mà Linh bị như thế thì cũng không đếm xuể luôn. Càng ngày Linh càng thấy phát âm là một phần đáng để đầu tư công sức nghiêm túc từ đầu. Trong bài học hôm nay, Linh và Thương xin được giới thiệu cho các bạn 5 từ vựng tiếng Anh dễ phát âm sai nhất, để từ đó giúp các bạn hạn chế phát âm sai, đồng thời hướng dẫn cho các bạn phát âm cách đọc chuẩn xác của những từ vựng này. Các bạn đã sẵn sàng chưa?

Từ vựng **đầu tiên- advantage** có nghĩa là lợi thế. Có hai điểm cần lưu ý trong việc phát âm từ này. Thứ nhất, trọng âm của nó rơi vào âm tiết thứ hai: **Advantage**. Âm tiết cuối của từ này không được phát âm là /eidʒ/, mà là /ɪdʒ/. Trong nhiều từ vựng có nhiều hơn hai âm tiết có chứa cụm âm **A-G-E** thì nó được phát âm là /ɪdʒ/. Ví dụ là các từ vựng sau:

Encourage (khích lệ, động viên).

Language (ngôn ngữ). Tiếng Anh là một ngôn ngữ nói là English is a language.

Từ vựng thứ hai mà Linh và Thương muốn giới thiệu, đó là **determined** - tính từ - nghĩa là quyết tâm, từ này có 3 âm tiết: **de-ter-mined**. Cần lưu ý rằng âm tiết cuối của từ này là âm ed nhưng nó sẽ không được phát âm là /id/. Thay vào đó đuôi **ed** được đọc là /d/. Các bạn còn nhớ nghĩa của từ này không? Đó là quyết tâm, kiên trì.

Đến với **từ vựng thứ ba, culture** nghĩa là văn hóa. Cần lưu ý cho Thương là chữ cái u đầu tiên của từ này được đọc là /ʌ/ như trong từ **love** (tình yêu) và **cup** (cái chén). Chữ cái e kết thúc của từ này không được phát âm, và âm tiết cuối của từ (**-ture**) sẽ được phát âm là /tʃər/. Các bạn hãy nhớ, các từ có đuôi **-ture**, thì đuôi đó sẽ được đọc là /tʃər/.

Hãy cùng mình luyện tập qua các ví dụ:

Culture (văn hóa)

Adventure (sự khám phá, mạo hiểm)

Future (tương lai)

Và từ cuối cùng là **picture** (bức tranh)

Từ vựng thứ 4 mà mình muốn giới thiệu là **negotiate** - có nghĩa là đàm phán - từ vựng này được nhấn trọng âm ở âm tiết thứ hai, /nɪˈɡoʊʃieɪt/. Chúng ta không đọc là /nə'gɔʊtiət/. Trong tiếng Anh ta có rất nhiều từ có trường hợp tương tự:

Election (cuộc bầu cử)

Patient (kiên nhẫn)

Vacation (kì nghỉ lễ)

Và bây giờ chúng ta sẽ đến với **từ vựng cuối cùng** mà bản thân mình cảm thấy việc phát âm nó cũng không phải là quá dễ dàng. Đó là từ **usually**, có nghĩa là thường xuyên. Đây là một trạng từ chỉ tần suất. Lưu ý rằng chữ cái u mở đầu từ này được phát âm là /ju:/. Và chữ s tiếp theo được phát âm là /z/ chứ không phải là /s/. Trong tiếng Anh không phải chữ s bao giờ cũng được phát âm là /s/, mà có khi nó còn được phát âm là /z/ nữa. Các bạn hãy tiếp tục theo dõi các ví dụ sau đây nhé:

Từ đầu tiên là: **usually** (thường xuyên)

Từ tiếp theo: **casual** (suồng sã, không cầu kì)

Từ tiếp theo là: **decision** (quyết định), động từ của nó là **decide**.

Một từ nữa là: **television** (ti vi)

Minh hi vọng mọi người cảm thay bài học của Thương và Linh bổ ích bởi đó sẽ là nguồn động lực lớn lao thôi thúc những người làm chương trình cố gắng hoàn thiện sản phẩm của mình hơn mỗi ngày.

Xin chào và hẹn gặp lại!

24. 24 Cách phát âm những từ mở đầu bằng B

Chào mừng các bạn. Mình là Hoài Thương. Đồng hành với mình ở bài học này là Linh. Chào Linh.

Chào Thương. Rất vui vì được gặp cậu ngày hôm nay. Uhm, Thương này, khi mới học tiếng Anh, cậu thấy tiếng Anh như thế nào?

Vừa khó mà cũng rất dễ. Quan trọng là chăm chỉ và kiên trì. Vì học tiếng nào cũng vậy thôi, nó là một quá trình chứ không chỉ đơn giản là chăm hôm nay bù cho ngày mai, cần sự học liên tục.

Ồ đúng vậy. Nhưng tớ thắc mắc không rõ tại sao vừa rồi cậu nói tiếng Anh cũng rất dễ nhỉ?

Có khá nhiều lí do, tuy nhiên, rõ ràng nhất bài học hôm nay liên quan đến cách phát âm các từ bắt đầu với chữ **B**. Một chữ cái có nhiều điểm tương đồng với chữ **B** của tiếng Việt. Chính vì có nhiều điểm chung nên mình tin rằng nó sẽ không thể làm khó chúng ta dù là những người mới học.

Quả là tin rất vui! Nghe Thương nói như vậy các bạn đã yên tâm tự tin bước vào bài học chưa?

Thường thì chúng ta bắt gặp chữ B xuất hiện trong các từ đơn giản như: big – big, beer – beer, bird – bird, bed – bed, v.v. Vậy làm thế nào để phát âm chữ cái B nhỉ?

Như thương đã đề cập thì học cách phát âm chữ cái này rất dễ. Các bạn chỉ cần chú ý đến cường độ hơi phát ra từ trong miệng không quá mạnh như khi phát âm chữ **P**. Môi trên và môi dưới chạm nhau đồng thời khi mở miệng thì thả một luồng hơi thật nhẹ /b/ /b/ /b/ thay vì /p/. Lại nhé: /b/ /b/

Cùng luyện tập với chúng mình các từ sau thật chậm nhé:

bear - bear-bear

bird - bird - bird

beard - beard – beard

beer - beer - beer

beef - beef-beef

bean - bean - bean

Bài học hôm nay khá là nhẹ nhàng phải không? Nhằm đem tới sự thoải mái khi học cho các bạn, chúng mình luôn cố gắng xen kẽ các bài học hơi nặng về lý thuyết và thực hành với nhau. Hi vọng các bạn đã có một vài phút vừa thư giãn vừa có ích vừa rồi.

Xin cảm ơn các bạn!

25 Âm câm

Uhm, phải thừa nhận rằng, tiếng Anh bằng cách này hay cách khác đều khiến những người học như chúng ta nhiều khi rất nản lòng với vô vàn những khái niệm, nguyên tắc. Tuy nhiên, thử thách luôn là những bài học quý giá và khiến con đường chúng ta trải qua trở nên thú vị hơn phải không? Ở khuôn khổ bài học hôm nay, mình sẽ giới thiệu đến các bạn học một hiện tượng không hề xa lạ, đó là các **chữ cái câm (silent letters)**.

Vậy chữ cái câm là gì? Hiểu đơn giản **chữ cái câm** là các chữ cái **không được phát âm**. Trong tiếng Anh có rất nhiều chữ cái câm, tuy nhiên mình sẽ chỉ nhắc đến các trường hợp phổ biến nhất.

• Với chữ cái B

Nguyên tắc 1: Chữ **B** không được phát âm khi đứng sau **M** ở cuối từ.
VD: **bomb** (quả bom), **comb** (cái lược) hay **thumb** (ngón tay cái)...v.v.

Nguyên tắc 2: B không được phát âm khi đứng trước T, thường là ở cuối từ nhưng không phải lúc nào cũng vậy. VD: **debt** (món nợ), **doubt** (ngghi ngờ) hay **subtle** (phảng phất, khôn khéo)...v.v.

• Với chữ C

Hay gặp nhất là từ **muscle** (cơ bắp).

• Với chữ D

Nguyên tắc 1: D không được phát âm trong những từ phổ biến sau: **Wednesday** (thứ 4) /'wenzdeɪ/, **sandwich** (bánh xang-uých), **handsome** (đẹp trai), **handkerchief** /'hæŋkətʃɪf/ (khăn tay)...v.v.

Nguyên tắc 2: **D** không được phát âm trong tổ hợp **DG**. VD: **hedge** (hàng rào, phòng hộ), **pledge** (vật cầm cố, sự thế chấp)...v.v.

• Với chữ E

E không được phát âm khi đứng cuối một số từ, và thường kéo dài âm của nguyên âm. VD: **hope** (hi vọng), **drive** (lái xe), **bite** (cắn, ngoạm)...v.v.

• Với chữ G

G thường không được phát âm khi đứng trước **N**. VD: champagne /*ʃæm'peɪn*/ (rượu sâm-panh), sign (kí), hay design (thiết kế)...v.v.

• **Với chữ GH**

Nguyên tắc 1: GH không được phát âm khi đứng sau một nguyên âm. VD: right (đúng, bên phải), daughter (con gái), might (có thể), weigh (nặng)...v.v.

Nguyên tắc 2: **GH** đôi khi được phát âm như /f/. VD: laugh (cười), enough (đủ) hay cough (ho)...v.v.

• **Với chữ H**

Nguyên tắc 1: **H** không được phát âm khi đứng sau **W**. VD: what (cái gì), when (bao giờ) hay why (tại sao)...v.v.

Nguyên tắc 2: **H** không được phát âm khi đứng đầu một số từ (các trường hợp này sẽ dùng mạo từ an với **H** câm). VD: an hour (một tiếng), an honor (ơn huệ), heir (người thừa kế)...v.v.

Vừa rồi là các từ có các chữ cái câm rất phổ biến trong hàng loạt các trường hợp khác. Các bạn có thể tìm kiếm các nguồn tài liệu đáng tin cậy về các trường hợp phức tạp tương tự.

Xin cảm ơn các bạn!

26.

26 Phát âm từ có đuôi –ture

Hãy cùng đến với bài học phát âm những từ có đuôi *-ture*.

Ví dụ: *adventure* (cuộc mạo hiểm), *creature* (sinh vật), *culture* (văn hoá).

Đây là âm rất phổ biến trong từ vựng tiếng Anh, tuy nhiên, Linh tin rằng không phải ai cũng biết cách phát âm nó một cách chính xác.

Cho nên, bài học ngày hôm nay hi vọng sẽ khiến mọi người biết cách phát âm các từ có đuôi tận cùng là **TURE**.

Đầu tiên, mình muốn các bạn lưu ý một từ vựng đó là từ *church* (nhà thờ), ở đây, âm **TURE** được phát âm như từ *church* nhưng không có âm /tʃ/ ở cuối:

→ Có nghĩa là nó chỉ là *chur*

→ Dưới đây là một số ví dụ giúp chúng ta luyện tập. Hãy cùng mình tập đọc nhé.

agriculture (nông nghiệp)

capture (bắt được)

creature (sinh vật)

culture (văn hoá)

feature (đặc điểm)

furniture (đồ dùng, thiết bị)

future (tương lai)

lecture (bài giảng)

Bài học hôm nay xin được khép lại tại đây. Hi vọng kể từ nay về sau, các bạn đã có thể phát âm đúng các từ vựng có đuôi **TURE**.

Xin cảm ơn các bạn.

27.

27 Phát âm từ có đuôi -du

Các bạn có hào hứng cho một bài học mới nữa không?

*Hôm nay chúng ta sẽ học cách phát âm từ -du như trong từ education
đấy với giọng Anh Mỹ nhé!*

Đầu tiên mình sẽ đọc một loạt từ có chứa du cho các bạn nghe và đoán xem có bao nhiêu cách phát âm du này nhé.

Schedule và **dual, schedule - dual**. **Schedule** là lịch trình, thời gian biểu, còn **dual** có nghĩa là đôi, kép. **She has dual nationality** nghĩa là cô ấy mang hai quốc tịch. Mặc dù mặt chữ của hai từ này đều có chữ du nhưng lại có cách phát âm khác nhau đúng không? Một bên là /dʒu/ trong **education**, một bên là /dʒu/ trong **dual**. Âm /dʒu/ trong **education** được kí hiệu trong phiên âm bằng chữ cái **d** và một số 3, có cách phát âm gần giống với âm /tʃ/, viết là ch trong từ **watch** hay là từ **teach** (dạy).

Điểm khác biệt duy nhất ở đây là gì? Đó là khi phát âm /tʃ/ thì thanh quản không rung nhưng khi phát âm /dʒu/ trong **schedule** thì có sẽ rung động ở thanh quản các bạn có thể đặt tay lên cổ để kiểm tra điều đó nhé.

Thực ra không có quy tắc nào quy định khi nào thì du được phát âm là /dʒu/ hay /du/ trong một từ cả.

Điều duy nhất mà chúng ta có thể và nên làm đó là tra từ điển thật kĩ càng và ghi nhớ cách phát âm đó. Ở đây mình có thể giới thiệu một số từ có chứa du và cách phát âm để các bạn tham khảo và thuộc luôn nhé!

Từ thứ nhất: **Gradual** - có nghĩa là từ từ. **Gradual development** là sự phát triển dần dần, từng bước một. Như các bạn có thể thấy du ở đây được phát âm là /dʒu/. **A gradual change** là một sự thay đổi từ từ.

Từ tiếp theo, **Individual** - có nghĩa là một mình, riêng lẻ, cá thể, vừa là danh từ lại vừa là tính từ. **Individual** có chữ du được phát âm là /dʒu/, tương tự như **gradual** và **schedule** ở trên. **Individual attention** là sự quan tâm đến từng cá nhân.

Thêm một từ rất quen thuộc nữa, đó là **graduation** (sự tốt nghiệp hoặc lễ trao bằng tốt nghiệp). Nhiều bạn nhầm tưởng là từ này là /grædu'eɪʃn/ nhưng thực ra từ này được đọc là **graduation**, du được đọc là /dʒu/. **Graduation day**: ngày tốt nghiệp, còn **I want to become a doctor after graduation**: Tôi muốn làm bác sĩ sau khi tốt nghiệp.

Ngoài ra ta còn có từ **education** (giáo dục). Các bạn nghe rất rõ âm /dʒu/ đúng không ?

Trong các từ có -du được phát âm là /du/, chúng ta có **during**, nghĩa là trong giai đoạn nào đó. **During holiday** là trong kì nghỉ. Ngoài ra có **duet** (song ca).

Khi -du bắt đầu một từ thì chúng ta biết rằng nó chắc chắn sẽ được phát âm là /du/ nhé.

Bài học phát âm đến đây là kết thúc rồi. Trước khi nói lời tạm biệt, hãy cùng nhau ôn lại các từ đã học ở trên nhé: **Schedule**, các bạn có thể đọc là /'ʃedju:l/ hoặc /'skedʒu:l/. Riêng từ này là trường hợp đặc biệt vì âm -du có hai cách đọc, dù các bạn đọc là /du/ hay /dʒu/ thì đều ok.

Dual Gradual
Individual Graduation
Education During
Duet

Hoài Thương hi vọng các bạn sẽ không còn nhầm lẫn khi phát âm chữ du này nữa.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học tiếp theo.

28.

28 Cách phát âm can và can't

Rất vui khi lại được đồng hành cùng các bạn trong bài học về cách **phân biệt giữa CAN và CAN'T về cách đọc, phát âm**. Hãy tập trung vào bài học ngay bây giờ nhé!

Nào, hãy so sánh hai từ **CAN** và **CAN'T**.

Chúng ta hãy cùng phát âm lại một lần nữa nhé?

Bạn có thấy rõ sự khác nhau không? Ta có thể thấy từ đầu tiên nghe dài hơn so với từ thứ 2 - **CAN'T**. Trong khi đó, ở từ thứ 2, âm /t/ tận cùng khiến âm thanh bị dừng một cách đột ngột - **CAN'T**.

Một điểm lưu ý thứ 2 rất thú vị giúp các bạn không còn cảm thấy khó khăn khi phân biệt cách phát âm của hai từ này dựa vào việc rút gọn phát âm của **CAN'T**.

Nói một cách dễ hiểu hơn, khi được dùng trong câu, **CAN'T** rất thường xuyên được rút gọn thành /kæn/.

VD: *I can't do it.*

Ngoài ra trong một câu hoàn chỉnh, tức bao gồm các thành phần chủ ngữ, động từ và tân ngữ, can cũng được phát âm thành /kæn/.

Vậy là mình vừa chỉ cho các bạn một cách để phân biệt giữa **CAN** và **CAN'T**.

Sau đây là một số ví dụ khác để hiểu rõ hơn về điều này nhé.

- *I can understand.* Với *I can't understand.* → **Can # CAN'T**
- *Can you help later?* Với *I can't.* → nghe rất đột ngột phải không?
- *I told her I can't / I told her I can.*

Vậy là chúng ta đã đi cùng nhau tới đoạn kết của bài học ngày hôm nay.

Điều mà Linh muốn các bạn luôn nhớ khi phân biệt cách phát âm của hai từ này chính là:

1, Phát âm của **CAN'T** đột ngột hơn **CAN**.

2, Trong khi phát âm của **CAN** nghe nhẹ nhàng và nó thường được rút gọn thành /kæn/.

Chúc các bạn luôn giữ vững niềm đam mê với tiếng Anh nhé!

29. 29 Bốn sai lầm khi phát âm tiếng Anh

Chắc hẳn các bạn đã từng bắt gặp những người học tiếng Anh hàng tháng, thậm chí là hàng năm trời mà phát âm vẫn không cải thiện được, liên tục phát âm sai dù là những từ cơ bản nhất, chẳng hạn như từ *interesting* đọc là in-tơ-rét-sờ-ting. Hoặc là *Purpose* (mục đích) - được đọc sai thành /'pɜ:r pɔ:rs/. Chúng ta hoàn toàn không ai muốn điều đó xảy ra phải không các bạn? Hãy cùng điếm qua những sai lầm cơ bản khi phát âm tiếng Anh để tránh xa nhé!

Đầu tiên, người Việt chúng ta hay có xu hướng **Việt hóa cách phát âm** của các từ trong tiếng Anh. Đây là một điều rất nguy hiểm. Vậy nguyên nhân của tình trạng này là gì? Đó là vì những người này đã bỏ qua một bước tối quan trọng cho người mới bắt đầu, đó là học cách đọc chuẩn mực các âm cơ bản để cấu thành nên một từ trong tiếng Anh. Ví dụ như học xong bảng phiên âm này rồi các bạn sẽ biết cách đọc từ con mèo là /kæt/, âm e bẹt chứ không phải là /ket/ như chúng ta vẫn thường nghe thấy, hoặc quả táo là /æpl/ chứ không phải là /epl/ v.v... Khi mới bắt đầu học tiếng Anh, mỗi khi bắt gặp những từ có cách phát âm có thể dễ dàng phiên ra tiếng Việt như *together*, có bạn sẽ nhớ trong đầu là tu- ge - dờ có vẻ giúp ích cho trí nhớ nhưng thực ra thói quen này sẽ cực kì cản trở cho chúng ta về sau nếu muốn nói tiếng Anh chuẩn như người bản xứ đấy! Từ hôm nay các bạn hãy tập thói quen dùng từ điển **Oxford** hoặc Longman tra thật kĩ cách phiên âm và bắt chước từ điển cho đến lúc nào thật nhuần nhuyễn thì thôi nhé.

Theo một nghiên cứu khoa học, nếu chúng ta lặp lại một từ nào đó 27 lần thì sẽ không bao giờ có thể quên được nó. Con số 27 có thể làm nhiều người thấy nản chí nhưng thực ra chỉ cần đọc chúng bằng cả tâm huyết và đam mê thì sẽ chỉ xong trong chớp mắt mà thôi. Hoặc với những người thực sự thích thú thì họ có thể đọc các từ trong vô thức ở mọi lúc mọi nơi nữa.

Một lỗi sai thứ hai phổ biến mà những người học tiếng Anh rất dễ mắc phải, đó là thường **thêm âm gió /s/ vào cuối từ một cách tùy tiện**. Và những lúc cần đọc âm /s/ thì lại quên mất. Âm /s/ là một âm rất hay, đặc trưng của tiếng Anh, nhưng không có nghĩa là chúng ta được lạm dụng nó đâu nhé. Có một lời khuyên cho các bạn, đó là hãy dành thời gian nghiêm túc luyện tập chia động từ cũng như xem lại cách đọc âm /s/ ở cuối một từ. Sau vài giờ luyện tập như thế, các bạn sẽ không những nhớ được một cách nằm lòng quy tắc phát âm chuẩn âm /s/ mà trong đầu các bạn sẽ hình thành phản xạ tự nhiên khi nói. Chẳng hạn, nói **She likes to play guitar**. Cô ấy rất thích chơi ghi ta. Chữ cái s đằng sau từ động từ **like** của **she** sẽ tự động hiện ra trong đầu bạn - và mỗi các bạn tự động bật ra âm /s/. Hãy bắt tay vào ôn tập ngay để chiêm nghiệm lời khuyên của mình nhé!

Một lỗi sai thứ 3 mà mình muốn liệt kê ở đây, đó là quên nối âm. Các bạn có mắc phải lỗi sai tương tự không? Khi nói các bạn có xu hướng nói từng từ rời rạc hay đã có sự luyện láy giữa các từ với nhau. Nếu bạn đã biết nối từ trong tiếng Anh thì xin chúc mừng, bạn đã đi rất xa trên con đường chinh phục Anh ngữ rồi đấy! Ví dụ đơn giản: a lot of (rất nhiều). Bạn đọc nó là **a- lot- of** hay là **alotof**? Cách đọc sau chính là sự nối âm mà mình đang nói đến đấy. Một ví dụ nữa, đó là cấu trúc **there is** quen thuộc. Khi nối âm các bạn sẽ nói là **thereisabook on the table**. Các bạn có để ý thấy there và is đọc nối âm là **thereis** không? còn book đi trước on thì sẽ thành bookon, âm /k/ kéo dài sang tận từ on như thế chúng bị dính vào nhau vậy. Rất thú vị phải không?

Ngoài ra có thể kể đến một lỗi sai cơ bản nữa, đó là **nói thiếu ngữ điệu**, từ nào cũng phát âm ngang ngang nhau, không có sự lên xuống đa dạng trong câu. Theo thống kê có 6 đến 7 cách để cải thiện ngữ điệu nói cho bạn, nhưng trong số đó có một cách thực tế và dễ áp dụng nhất để các bạn trở nên khác biệt ngay trong ngày hôm nay, đó là hãy đem cảm xúc của bạn vào mỗi câu nói và nhấn mạnh vào những từ khóa của câu.

Các bạn có để ý rằng những người nói tiếng Anh, đặc biệt là người Mỹ, rất biểu cảm khi nói đấy, khiến cho nội dung được nói đến trở nên rất thú vị. Hãy nghe thử nhé:

Ví dụ nhé: *I try to be a better person everyday* (Tôi cố gắng trở thành một người tốt hơn mỗi ngày), ở trong câu này, ý của người nói được nhấn mạnh vào từ *try, better* và *every day*. Chỉ cần lên giọng ở ba từ này là câu nói của các bạn đã nghe hoàn toàn khác rồi đấy! Thay vì nói một cách đơn điệu là: *I try to be a better person every day*, thì hãy nói một cách đầy cảm xúc là...

Hãy cùng mình điểm lại những lỗi sai phát âm mà người Việt thường mắc phải khi học tiếng Anh nhé! Đó là *Việt hóa âm tiếng Anh tưởng chừng như dễ nhớ hơn nhưng thực ra rất nguy hại*, thứ hai là *quên đọc âm kết thúc*, tức ending sound và thường thêm âm gió /s/ vào cuối từ một cách tùy tiện, thứ ba là *quên nối âm* và cuối cùng, đó là nói *thiếu ngữ điệu*, thiếu cảm xúc.

Các bạn nhớ nhé, chìa khóa để nói tiếng Anh hay là luôn giữ được nhiệt huyết khi sử dụng nó như thể đó chính là niềm vui và ước mơ của chính bạn vậy. Và quan trọng hơn, hãy hướng đến sự hoàn hảo, tức là đã bỏ công sức ra học một từ mới nào, các bạn hãy nhớ nắm lòng cho bằng được cách phát âm chính xác tuyệt đối các bạn nhé. Học như thế chúng ta sẽ có đà tiến xa hơn và còn tiết kiệm được rất nhiều thời gian quý giá nữa chứ.

Xin cảm ơn và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới!

30. 30 Nguyên tắc cơ bản để cải thiện phát âm

Nói tiếng Anh hay và đúng là một quá trình khá gian nan và vất vả. Tuy nhiên, không ai thành công một mình và vì thế, trên con đường gian nan đó sẽ có những biển báo chỉ dẫn bạn không đi chệch hướng hay bằng kinh nghiệm của những người đi trước thì con đường ấy dù cho có khó khăn đến đâu các bạn cũng sẽ sớm vượt qua. Cũng chính vì lẽ đó, với các mẹo nhỏ nhỏ sau đây, hi vọng có thể hỗ trợ con đường đến với cái đích nói tiếng Anh hay và đúng trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn cho các bạn.

Điều đầu tiên cần ghi nhớ đó là hãy **luôn luôn đem theo một cuốn sổ nhỏ theo người**. Trong cuốn sổ đó, hãy ghi lại các từ mà bạn cảm thấy khó phát âm và gạch chân phần hay âm tiết gây khó khăn cho việc phát âm.

Tiếp theo, **từ điển** ngoài mục đích tra từ mới, cách dùng v.v... Hãy để ý đến phần phiên âm của từ để giúp phát âm của bạn chuẩn xác hơn. Ngoài ra, bạn cũng có thể nhờ đến các từ điển trên mạng hay các ứng dụng từ điển trên điện thoại và sử dụng chức năng nghe từ mới và ghi lại cách phát âm theo tiếng Việt đúng như những gì bạn nghe được trong trường hợp từ đó quá khó đối với bạn. Cách viết phiên âm bằng tiếng Việt chỉ nên áp dụng đối với những bạn đã có nền tảng vững về phiên âm hay có xu hướng phát âm tốt sẽ giúp dễ nhớ hơn, ngược lại đối với những bạn mới học, cách ghi phiên âm tiếng Việt này có thể Việt hóa phiên âm của bạn. Các bạn hãy lưu ý nhé, tốt nhất là học cách ghi nhớ và lặp lại nhiều lần, mưa dầm thấm lâu, chắc chắn bạn sẽ có thể nhớ từ tốt hơn. Lưu ý hãy chọn sử dụng các bộ từ điển đáng tin cậy và phổ biến như **Oxford, Collins,...** Để tránh sự lỗi thời hay biên tập thiếu cẩn thận của một số các Nhà xuất bản hiện nay.

Một điều không kém quan trọng là **âm cuối hay âm bật hơi (ending sounds)**.

Không đọc hay nói không rõ âm bật hơi là một trong những lỗi phổ biến nhất khi học tiếng Anh của người Việt nói chung. Khi phát âm thiếu một âm rất có thể dẫn đến sự hiểu nhầm, lúng túng đối với người nghe hay

thậm chí là không ai có thể hiểu bạn đang nói gì. Chẳng hạn như có người nói câu này như sau: **She have many funny story to tell her student.** Đối với các bạn đi thi các kì thi có bao gồm thi nói, câu nói trên chắc chắn sẽ bị đánh giá rất tệ. Đối với ngôi thứ 3 số ít như **she** thì sau nó phải là **has**. Vì không đọc rõ âm cuối nên từ **has** đã bị hiểu nhầm là sai ngữ pháp.

Tương tự, trước từ **story** (câu chuyện) có từ **many** (nhiều) thì **story** phải được chia ở dạng số nhiều **stories - stories**, từ **student** (học sinh) cũng nên chia ở dạng số nhiều **students** vì trong một lớp học sẽ không thể chỉ có một học sinh. Vì vậy, câu này nếu đọc đúng sẽ là **She has many funny stories to tell her students - She has many funny stories to tell her students.**

Trong tiếng Anh có một số nguyên tắc cơ bản đối với danh từ, động từ, chẳng hạn như khi nào thêm **s** hay **es** sau danh từ, khi nào thêm **d** hay **ed** sau động từ và cách đọc của chúng, vì các nguyên tắc khá dễ nhớ nên hãy cố gắng nắm lòng các quy tắc này trước khi nói, dần dần khi đã thuộc hết các nguyên tắc, tự khắc bản thân bạn khi nói sẽ chia động từ danh từ chính xác như phản xạ tự nhiên. Một ví dụ dễ thấy nhất là ở câu: **He has.** Khi đã nhớ như in trong đầu rằng đối với các ngôi **He/She/It** thì động từ **have** (có) được chia thành **has - has**, luyện tập nhiều câu khác nhau với: **He has, He has a car, He has a book, He has an eraser, He has a watch,...v.v.** Cách này không những luyện phản xạ tự nhiên khi nói mà còn giúp bạn nói đúng mà không cần suy nghĩ quá lâu, và có thể giúp bạn nhớ được từ mới bằng cách đặt câu đơn giản như vừa rồi.

Tiếng Anh có trên 1100 cách để phát âm 44 âm riêng biệt, nhiều hơn bất cứ các ngôn ngữ nào khác. Vì lẽ đó con người cũng đã không ngừng tìm ra những quy luật chung khiến cho việc học tiện lợi hơn, tuy nhiên, bất kể một quy tắc nào cũng đều có những trường hợp ngoại lệ. Việc các bạn cần làm là **hãy học thuộc nhiều nhất quy tắc có thể**, với những trường hợp ngoại lệ không quá nhiều thì cũng có thể học được, sau đó, việc quyết định sự thành công ở chỗ **luyện tập, luyện tập và luyện tập. Hãy cố gắng luyện tập mọi lúc, mọi nơi, biến nó thành một phản xạ ngôn ngữ tự nhiên của bạn** chứ không chỉ đơn giản học thuộc và rồi quên sau đó vài ngày.

Hi vọng bài học hôm nay sẽ có ích đối với các bạn. Xin cảm ơn các bạn!

3. PHẦN 2: NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CHO NGƯỜI MỚI HỌC TIẾNG ANH

1. 01 Bảng chữ cái

Mình là Thương. Lần đầu tiên đến với ngôn ngữ này, chắc hẳn các bạn đang cảm thấy phân vân trước vô vàn thứ để học và định hướng cho bản thân đúng không? Các bạn đừng lo. Trong những bài học sắp tới, chúng mình sẽ chọn lọc và giới thiệu những thành phần căn bản nhất một cách nhẹ nhàng nhất để giúp các bạn hình dung sơ lược về tiếng Anh nhé.

Vậy phải học gì đầu tiên bây giờ nhỉ? Chính là bảng chữ cái tiếng Anh, gồm 26 **chữ cái** đấy. Có một tin vui cho các bạn. Vì đều có nguồn gốc từ La Tinh nên bảng chữ cái tiếng Việt và tiếng Anh phần lớn là giống nhau. Chắc hẳn nhiều nước khác sẽ ghen tị với lợi thế của chúng ta khi học tiếng Anh phải không? Mình tin là điều này sẽ giúp các bạn tự tin và hào hứng hơn trước khi bước vào thử thách tiếng Anh trước mắt.

Bảng chữ cái còn được gọi là **alphabet**. Alphabet nghe rất quen đúng không? Là vì nó được ghép lại từ hai chữ cái của bảng chữ cái Hy Lạp là **alpha** và **beta** đấy. Đến nay, bảng chữ cái này đã làm nên linh hồn của hơn 100 ngôn ngữ trên thế giới. Một con số ấn tượng đúng không? Ngoài ra các bạn có tự hỏi chữ cái dài nhất trong tiếng Anh gồm bao nhiêu chữ cái không? 15? 20 hay 30 đây?

Xin thưa câu trả lời là 45 đấy.

Một tiết lộ thú vị bên lề nữa, đó là trong 26 chữ cái của bảng chữ cái tiếng Anh, **chữ cái e** xuất hiện với tần số nhiều nhất, còn **chữ cái cái s** thì là **chữ cái mở đầu cho đại đa số từ**. Người ta thống kê rằng trung bình cứ mỗi 2 giờ thì lại có một từ tiếng Anh mới được tạo thành và nhân lên thì mỗi

năm có đến 4000 từ được bổ sung vào ngân hàng từ của ngôn ngữ này đây. Xem ra không phải người bản xứ nào cũng có thể bắt kịp được với sự phát triển chóng mặt của ngôn ngữ đúng không?

Còn bây giờ, hãy cùng Hoài Thương điểm qua bảng chữ cái tiếng Anh nhé. Xin mời các bạn lắng nghe giai điệu quen thuộc sau đây:

Bảng chữ cái cực kì hữu dụng trong một trường hợp giao tiếp. Đó là khi người đối diện muốn chúng ta đánh vần lại từng chữ cái của một từ nào đó mà họ nghe không rõ. Ví dụ khi mình đi khám ở nước ngoài, bác sĩ hỏi là: What's your name?

Mình trả lời là: **My name is Thương**. Đối với người nước ngoài thì đây là một cái tên lạ đúng không? Vậy nên họ yêu cầu là **How do you spell it?** nghĩa là: Bạn đánh vần nó như thế nào?. Hoài Thương đáp lại: T-H-U-O-N-G. Các bạn nhớ nhé, để chắc chắn về một từ nào đó, các bạn nên hỏi lại là **How do you spell it?** nối âm **spell** và **it** thành **spell_it**.

Chúng ta cùng luyện tập với nhau vài bài tập đánh vần nhé:

HaNoi đánh vần là **H-A-N-O-I**. Vietnam đánh vần là **V-I-E-T-N-A-M**
Book đánh vần là **B- double O - K**. Các bạn có để ý thấy điều gì đặc biệt ở đây không? Từ **book** (quyển sách) có hai chữ **O**. Thay vì đánh vần là **B-O-O-K** thì để cho ngắn gọn, người ta thường nói là **B- double O - K**. **Double O** tức là có hai chữ **O**. Tương tự với các con số, nếu có hai số 5 đi kèm với nhau, các bạn có thể nói là **double 5**, có 2 số 9 thì nói là **double 9**. Nghe sẽ sành điệu hơn nhiều đấy.

Ngoài ra nắm được thứ tự các chữ cái trong bảng chữ cái sẽ giúp chúng ta tra từ điển dễ dàng hơn đấy. Hoặc cũng có thể ngược lại, các bạn hãy tra từ điển nhiều hơn, khi gặp vướng mắc xem lại bảng chữ cái. Chẳng mấy chốc bạn sẽ thuộc bảng chữ cái như lòng bàn tay.

Bây giờ chúng ta hãy ôn bảng chữ cái tiếng Anh nhé. Các bạn hãy đọc theo mình nào.

Spell là: đánh vần. **How do you spell it?** là bạn đánh vần từ đó như thế nào?

Double là: gấp đôi, **alphabet** là bảng chữ cái. **Book** là quyển vở.

Nào bây giờ là lúc để các bạn tự đánh vần tên mình và tên những người xung quanh rồi. Chúc các bạn có một thời gian ôn luyện vui vẻ và hiệu quả nhé.

Hẹn gặp lại ở bài học tiếp theo!

2. 02 Số đếm từ 1 đến 20 (Phần 1)

Chắc hẳn khi nghe bài hát 10 little Numbers dễ thương vừa rồi các bạn cũng có thể đoán ra chủ đề sẽ được nói đến ngày hôm nay phải không? Đúng rồi, đó chính là **cách đọc số trong tiếng Anh**. Như bất kì ngôn ngữ nào, tiếng Anh cũng có hai loại số là số đếm: 1, 2, 3, 4, 5, 6... và số thứ tự dùng để xếp hạng: thứ nhất, thứ 2, thứ 3, v.v.

Chẳng hạn để nói có tất cả 5 châu lục trên trái đất, chúng ta sẽ sử dụng số đếm thông thường, tức là **cardinal numbers**. **Cardinal**, đánh vần là **C-A-R-D-I-N-A-L numbers**, có nghĩa là số từ chỉ số lượng. Bài học hôm nay sẽ riêng về số đếm từ 1-20 các bạn nhé. Nghe có vẻ dễ nhưng thực ra có rất nhiều tiểu tiết nho nhỏ để phát âm chúng một cách hoàn hảo đây.

Dù con số có lớn đến mấy, chúng ta cũng luôn bắt đầu bằng các số đếm cơ bản từ 0 đến 10 mà ai cũng biết. Hãy cùng ôn lại nào:

Số 0- **Zero-** /'zi:roʊ/ các bạn nhớ xuống giọng ở âm /roʊ/ thì mới chính xác nhé. **Zero, Zero,...**

Số 1- **One-** có âm /w/ ở đầu chứ không phải là oăn đâu nhé. **One, one, one. One girl** (một cô gái).

Số 2- **Two-** không phải là **tờ-u-tu**, giống như tu một cốc nước đâu nhé. Mà cần xẹt hơi ra. Hai quả táo là **Two apples**.

Số 3- **Three-** ở đây là âm i: dài nên các bạn đừng đọc cụt lùn là /θri/ mà kéo dài ra một chút xíu là /θri:/.

Số 4- **Four:** ở đây chúng ta đọc giọng cao lên một chút và lưu ý âm /r/ ở cuối cùng nhé. **There are 4 people in my family** (có bốn người trong gia đình chúng tôi).

Số 5- **Five-** có một âm /v/ rất rất nhẹ ở cuối cùng, đừng bỏ quên âm này nhé.

Five - five-five. Five books (năm quyển sách).

Số 6- **Six-** nếu mở xê âm thanh vừa rồi chúng ta sẽ thấy có 2 phần. Một phần là /sik/ giống như xích lô, và sau đó đấy hơi: /s/ cùng đọc theo mình nào: **Six, six, six,....**

Số 7- **seven: seven computers** (bảy cái máy tính).

Số 8- **eight**- Kết thúc bằng âm /t/ nhưng trong tiếng Anh Mỹ các bạn có thể đọc âm cuối này hay không tùy thích, /eit/ hay /ev/ đều được.

Số 9- **nine - nine**- các bạn đừng quên âm /n/ vô cùng nhẹ. /nain/ /nain/ /nain/.

Số 10- **ten**- hoàn toàn không phải là (tờ-en) ten mà cỏ xẹt âm /t/ ở đầu, /ten/, /ten/, /ten/.

Vậy là đã xong các số đếm cơ bản rồi. Các bạn hãy cùng mình ôn lại một lượt nhé. **One, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten**. Khi mà hai bàn tay của chúng ta không đủ để đếm nữa thì sao nhỉ? Đó là lúc chúng ta cần đến các số từ 11 trở đi rồi đấy. Ngay sau đây mình sẽ giới thiệu cho các bạn các số từ 11 đến 20.

Các bạn vẫn thường nghe mọi người xung quanh than vãn là hết tuổi teen rồi đúng không? Tuổi teen là độ tuổi từ 11 đến 19 và trong tiếng Anh đều kết thúc bằng từ teen, ngoại trừ số 11 và số 12 siêu phá cách, số 11 là **eleven**, đánh vần **E-L-E-V-E-N**. Còn số 12- **TWELVE** - đánh vần là **T-W-E-L-V-E**.

Khi nói về số lượng: có 12 cái gì đó, cái bút, cái thước, quyển vở, v.v... người bản xứ thường thay từ **twelve** bằng **a dozen**- một tá. Các bạn đã bao giờ nghe thấy từ này chưa? **Dozen** - ta đánh vần là **D-O-Z-E-N**. **I have a dozen iPhones**- tôi có 12 chiếc Iphone!

Vậy 20 là gì? Đó chính là **twenty** - đánh vần là **t-w-e-n-t-y**, **twenty, twenty, twenty**. Bây giờ mình sẽ nhắc lại cho các bạn các con số từ 11 đến 20 nhé:

11 là **eleven**

12 - **twelve**

13 - **thirteen**

14 - **fourteen**

15 - **fifteen**

16 - **sixteen**

17 - **seventeen**

18 - **eighteen**

19 - nineteen

20 - twenty

Bây giờ sẽ là một bài hát dạy đếm siêu dễ thương từ 1 đến 20 của kênh truyền hình [Dream English Kids](#) nhé. Mời các bạn cùng thưởng thức với mình:

<Bài hát Let's count to 20 songs for kids >

Các bạn thân mến, các bạn có nắm bắt được kiến thức đếm số trong bài học vừa rồi không? Bài học tiếp theo chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cách nói các số lớn hơn nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn!

3.

03 Số đếm từ 20 trở đi

Sau khi đã nắm được các số đếm cơ bản từ 1 đến 20 chắc hẳn các bạn đang rất háo hức được biết **cách nói các số** lớn hơn, lên đến hàng trăm, **hàng triệu** và **số thứ tự** đúng không?

Bài học này sẽ tiếp tục giải đáp bí ẩn những con số trong tiếng Anh cho các bạn. Chúng đều được dựng lên từ những quy tắc rất logic và dễ hiểu. Hãy cùng chú ý lắng nghe nhé!

Ai cũng biết 20 là **twenty**. Vậy để nói các số từ 21 đến 29, chúng ta chỉ cần thêm hoặc là **one**, hoặc là **two**, hoặc là **three**, v.v..., vào sau **twenty** để có con số chúng ta muốn nói. Nói: 27 cái cây là 27 **trees**, I'm 22 years old là tôi 22 tuổi.

Như vậy các bạn cũng có thể đoán ra cách nói các số từ 30 đến 99 rồi phải không?

Hoàn toàn tương tự. Các bạn chỉ cần cho thêm số hàng đơn vị sau số hàng chục để có một số có 2 chữ số xinh xắn.

99 điều ước là gì các bạn nhỉ? Rất đơn giản, đó là **99 wishes**. 58 quyển vở là **58 notebooks**.

Vậy là chúng ta đã biết cách nói các số từ 1 đến 99 rồi. Sau 99 là 100, phát âm là **one hundred**. 300 là **three hundred**.

Ở đây có một quy tắc rất thú vị, đó là dù **three** là số nhiều nhưng từ **hundred** theo sau nó không hề ở dạng số nhiều. Các bạn cũng để ý thấy không hề có âm /s/ khi kết thúc từ đúng không?

Các bạn đặc biệt lưu ý, khi có số cụ thể đi trước **hundred**, dù có là 9 nghìn **hundred** đi nữa cũng không được thêm "s" vào sau **hundred**. Mình đọc lại nhé: **three hundred**: 300, **400** là **four hundred**, v.v. Nếu muốn nói có 586 học sinh trong trường là gì nhỉ? 500 là **five hundred**, 86 là **eighty six**. 586 là **five hundred eighty six** đúng không? Còn nếu số hơi lẻ, như 403 chẳng hạn, các bạn sẽ nói là **four hundred and three**, có **and** giữa **four hundred** và **three** đúng không? 902 là **nine hundred and two**. 999 là **nine hundred ninety nine**. Mình đoán là phần vừa rồi rất dễ với các bạn.

Chúc mừng các bạn đã học đến số hàng nghìn. Nghìn trong tiếng Anh là **thousand**. 5000 là **five thousand**. Tương tự như **hundred**, nếu trước **thousand** là một con số cụ thể thì cũng không được thêm **s** vào sau **thousand**. 2014 là **two thousand and fourteen**. 5273 năm trước đây là **5 thousand 2 hundred and seventy three years ago**. Các bạn hãy nghe thử và đoán xem những số sau đây là số nào nhé:

3457 ...

7698 ...

2893 ...

Chúng ta đã xong hàng nghìn rồi, bây giờ hãy cùng tìm hiểu đến hàng triệu nhé.

Triệu là **million**. 8 triệu là **8 million**. Cũng giống như **hundred** hay là **thousand** vậy, ta không được thêm **s** sau **million** nếu trước đó là một con số cụ thể. Đây là một ngoại lệ rất độc đáo trong tiếng Anh và chúng ta cần làm quen với nó.

8 triệu 500 nghìn là: **8 million five hundred thousand**.

8 triệu 530 nghìn là **8 million five hundred and thirty thousand** 8 triệu 530 nghìn 240 là **8 million five hundred and thirty thousand, two hundred and forty**.

Nói các số lớn như vậy rất dài dòng phải không các bạn? Rất may là chúng chỉ dài dòng chứ không hề phức tạp một chút nào, miễn là chúng ta tách rời ghép các hàng riêng biệt lại với nhau và đọc một cách chậm rãi để tránh nhầm lẫn.

Phần cuối cùng và không thể thiếu của bài học này là cách nói số thứ tự, vô cùng đơn giản. Mình chắc chắn là chỉ cần nghe qua thôi các bạn sẽ nắm được.

Trước số thứ tự trong tiếng Anh ta phải thêm mạo từ **the** vào.

Thứ nhất trong tiếng Anh là **first**, như vậy thế kỉ 21 là **the twenty first century**, thứ 31 là **the thirty first**, thứ 91 là **the ninety first**, thứ 101 là **the hundred and first**.

Thứ hai là **second**, như vậy thứ 32 là **the thirty second**, 42 là **the forty second**.

Thứ 3 là **third**, như vậy thứ 53 là **the fifty third**. Thứ 73 là **the seventy third**.

Thứ 4 là **fourth**, tức là **four** đi kèm với âm /θ/, gồm hai chữ cái t và h gộp lại.

Thông thường, trong tiếng Anh, trừ những ngoại lệ như **first**, **second** hay là **third** thì còn lại ta thêm đuôi **th(/θ/)** này sau số đếm để biến nó thành số thứ tự.

Thứ 5 là **fifth**, như vậy xếp thứ 65 là **the sixty fifth**, xếp thứ 75 là **the seventy fifth**, v.v. Tương tự, xếp thứ 7 là **the seventh**, thứ 8 là **the eighth**.

Thứ 29 là **the twenty ninth**.

Thứ 129 là **the one hundred and twenty-ninth**.

Thứ 1199 là **the one thousand one hundred and ninety ninth**,

Cách nói số thứ tự cũng đã khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Hi vọng sau bài học này, các bạn sẽ không còn ngập ngừng khi nói các con số dù có lớn bao nhiêu trong tiếng Anh nữa.

Xin chào và hẹn gặp lại!

4. 04 Danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ

Hôm nay các bạn đã sẵn sàng để làm cho giọng Anh của các bạn đầy thêm một chút chưa? Trong vài phút tới đây, mình sẽ tặng cho các bạn một món bảo bối mang tên **danh từ, động từ, tính từ, trạng từ và giới từ** trong tiếng Anh. Đây chính là những thành tố góp phần làm nên một câu tiếng Anh hoàn chỉnh đấy. Hãy cùng bắt đầu nhé!

Đầu tiên chúng ta sẽ cùng tìm hiểu danh từ. **Danh từ** trong tiếng Anh được gọi là **noun**. Đánh vần là **N-O-U-N**. Danh từ là một thành phần mà chúng ta đã hết sức quen thuộc rồi đúng không?

Cũng giống như trong tiếng Việt, danh từ, tức là noun, được dùng để gọi tên một người, sự vật, nơi chốn, hành động, v.v... Một danh từ có thể có chức năng như một chủ ngữ trong câu. Như chúng ta đều biết, danh từ thì có thể ở dạng số ít hoặc số nhiều bằng cách thêm s và es vào sau danh từ. ở một số ngoại lệ, chẳng hạn như số nhiều của danh từ mouse, con chuột, lại là một từ hoàn toàn khác với từ cũ là mice.

Hay như từ dạng số nhiều và số ít của từ con cá đều là fish chứ không phải biến đổi gì cả. Tiếng Anh thật muôn màu muôn vẻ phải không các bạn?

Nào bây giờ hãy cùng điểm danh một người quen nữa trong tiếng Anh, đó chính là **động từ**. Hình như đây là thành phần không thể thiếu cho bất kì một ngôn ngữ nào trên thế giới.

Động từ tượng trưng cho một hành động như cầm, nắm, chạy, học hỏi, nhìn ngắm, v.v... hoặc một trạng thái tồn tại.

Mọi câu trong tiếng Anh đều có một động từ chính được đặt ở một thì nhất định trong 13 thì, khi thì thì hiện tại hoàn thành, khi thì quá khứ đơn, v.v... khi chia động từ cho phù hợp với thì ta thường thêm các hậu tố như s, es, ed, hoặc ing phụ thuộc vào yêu cầu của thì. Ví dụ nói **Mary is crying**. **Crying** ở đây chính là động từ ở thì hiện tại tiếp diễn được thêm đuôi **ing**.

Trong tiếng Việt, chúng ta thường có nhu cầu mô tả tình chất của một sự vật, sự việc. Gặp một tòa nhà cao tầng, ta sẽ nói tòa nhà này cao thế!

Gặp một bạn gái xinh xắn ta sẽ nói là: Ôi em này xinh thế!. Cũng như vậy, trong tiếng Anh, **tính từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ**: Đẹp, xấu, cao thấp, mập, gầy,... với một tính chất người ta thường phân cho tính từ những cấp độ khác nhau, gọi là so sánh hơn kém, hay còn gọi là **comparison**. Đẹp nhất là **the most beautiful**, đẹp hơn là **more beautiful**.

Tính từ thì bổ nghĩa cho danh từ, vậy các bạn có biết cái gì bổ nghĩa cho động từ không? Đó chính là **trạng từ**, trong tiếng Anh là **adverb**.

Adverb nói cho chúng ta biết một người hoặc một vật làm cái này hoặc cái kia ra sao, ở đâu, tần suất như thế nào. Nguồn gốc của trạng từ trong tiếng Anh vô cùng đặc biệt, vì nó được tạo thành bằng một tính từ có thêm đuôi **ly** vào cuối. Ví dụ **careful** là cẩn thận thì lái xe một cách cẩn thận là **drive carefully**.

Có đến 5 loại trạng từ. Trạng từ chỉ **cung cách**, thường được thêm đuôi **-ly** cho thấy tính chất của hành động. Một cách nhanh chóng là **quickly**, trạng từ chỉ tần suất là **sometimes** hoặc **often**, v.v. Trạng từ chỉ **thời gian** có thể kể đến là **now** (bây giờ), hoặc **today** (ngày hôm nay). Trạng từ chỉ **nơi chốn** cũng rất đa dạng, ví dụ như **here** (ở đây) hoặc **somewhere** (ở nơi nào đó). Loại cuối cùng là trạng từ chỉ **mức độ**. **Very** (rất) hoặc **rather** (có phần nào), đánh vần là **R-A-T-H-E-R**. **This book is rather long** (quyển sách này khá dài).

Nhân tiện ở đây mình sẽ bật mí cho các bạn hai trạng từ mà bản thân nó chính là tính từ, đó chính là **hard** - đánh vần **H-A-R-D**, và **fast** - đánh vần là **F-A-S-T**.

Từ lúc này đến giờ chúng ta đã điếm qua danh từ, động từ, tính từ, và trạng từ rồi. Hãy cùng gọi tên một nhân tố bí ẩn nữa nhé. Các bạn có thể đoán ra không?

Khi mình nói câu: **I live in Hanoi**, thì từ **in** trong câu này đóng vai trò là gì nhỉ? Đó chính là **giới từ**. Giới từ, hay còn gọi là **preposition**, thường là những từ rất ngắn. **Giới từ là một từ giải thích thời gian, không gian, chuyển động hoặc một mối quan hệ logic giữa hai phần của câu.** Ví dụ khi nói về các vị trí xung quanh một chiếc bàn thì ta có rất nhiều cách diễn đạt. Trên bàn là **on the table**. Giới từ ở đây là **on**, ở sau cái hàn là **behind the**

table, giới từ ở đây là **behind**, nhìn qua bàn là **look across the table**, giới từ ở đây là **across**. Đi về phía bàn là **walk towards the table**, **towards** ở đây đóng vai trò là giới từ. Trong tiếng Anh, khi một động từ đi kèm với nhiều giới từ ở đằng sau nó sẽ tạo thành một cụm giới từ, hay còn gọi là **phrasal verb**, chẳng hạn như **put on something** là mặc một cái gì đó vào, **to do away with something** có nghĩa là vứt bỏ một cái gì đó. Trong trường hợp này các giới từ đi sau động từ thường không có ý miêu tả chiều hướng vận động của sự vật, sự việc. Vì thế nên dù ta có hiểu mơ màng về các giới từ đó nhưng sẽ hầu như không thể đoán nghĩa của cả cụm từ được. Hãy tưởng tượng các bạn bắt gặp từ **look after**. Nếu đoán theo nghĩa thông thường, **look** là nhìn, **after** là sau.

Vậy **look after** có phải là nhìn sau không? Có vẻ không hợp lí lắm nhỉ. Bởi vì **look after** nghĩa là chăm sóc. Chăm sóc mẹ tôi là **look after my mother**.

Minh hi vọng là sau bài học này, các bạn mới bắt đầu đến với tiếng Anh đã có thêm một vài hiểu biết hữu ích để tiếng Anh trở nên gần gũi hơn với các bạn.

Chúc các bạn luôn kiên trì nhẫn nại và tự sáng tạo ra cảm hứng để việc học tiếng Anh thêm đáng yêu hơn mỗi ngày.

Xin chào và hẹn gặp lại!

5.

05 Phụ âm và Nguyên âm

Mới bắt đầu học tiếng Anh, chúng ta phải đối mặt với bao nhiêu là khái niệm, nào là mạo từ, giới từ, câu gián tiếp, câu bị động, câu tường thuật v.v... Trong số đó có hai thuật ngữ với mức độ xuất hiện dày đặc và cũng hóc búa không kém, đó chính là **Phụ âm và Nguyên âm**.

Vậy cách học nào giúp ta ghi nhớ những đặc điểm cơ bản về chúng mà không cần quá nặng nề về mặt lí thuyết?

Nguyên âm và phụ âm là mảng kiến thức có tính ứng dụng rất cao bởi khi nhận biết được đâu là nguyên âm, đâu là phụ âm ta dễ dàng bắt được và hình dung các từ trong trường hợp ta nghe không rõ, hoặc ở một mức độ cao hơn, học nguyên âm và phụ âm còn giúp chúng ta nối âm giữa các từ sành điệu và trôi chảy nữa đấy.

Hãy cùng khám phá nhé.

Nguyên âm là **vowel sound**, phụ âm là **consonant sound**, có 3 điều cơ bản về **vowel** và **consonant sound** như sau:

Thứ nhất, trong 26 chữ cái của bảng alphabet mình nhắc đến ở bài học trước thì 5 chữ cái a, e, i, o, u đại diện cho 5 nguyên âm cơ bản đấy. Một bật mí nho nhỏ nhé, khi ta sắp xếp lại thứ tự của 5 nguyên âm này thì được một từ tiếng Việt là màu. Để nhớ mặt chữ của 5 nguyên âm này chỉ cần bỏ dấu của từ **uế oải** là được các bạn nhé. Ngoài ra, có một chữ cái đại diện cho nguyên âm nữa là y, khi nó xuất hiện ở cuối một từ, ví dụ như **valley** (thung lũng). Các chữ cái còn lại đại diện cho phụ âm, ví dụ như: b, c, d, f, g, k, s, v.v...

Thứ hai, khi phát âm nguyên âm và phụ âm có sự khác biệt đáng kể nào không? Có đấy. Vì nguyên âm, tức **vowel sound**, được tạo ra bởi một luồng không khí xuyên suốt từ phổi ra khỏi mũi và miệng mà không bị ngắt quãng hay ngăn chặn bởi chướng ngại vật nào cả. Hãy cùng phát âm thử nhé: a, e, i.

Tuy nhiên khi phụ âm, ví dụ: để nói âm /t/, ta phải chặc lưỡi một cái, hay khi nói âm /k/ thì lưỡi cũng phải chuyển động. Hay nói cách khác, để

phát âm nguyên âm cần có sự phối hợp của các bộ phận khác trong miệng để tạo ra các âm thanh như ý. Lúc này mình vừa nhắc đến chữ cái why (tức y dài) như một đại diện cho bán nguyên âm. Nhưng y cũng thể làm phụ âm được đấy, nhất là khi nó mở đầu một từ, giống như **yellow**, hoặc là **year**. Thật là đa năng phải không các bạn?

Có một điều đặc biệt nữa là tuy một số chữ cái nhìn vào ta thường đoán là nguyên âm nhưng thực ra lại là phụ âm. Tiêu biểu là chữ **u** và chữ **h** đấy. Ví dụ như từ **university** (trường đại học). Vì có chữ u ở đầu nên nhiều bạn thường nhầm lẫn là **an university**, nhưng thực ra là **a university**. Còn chữ h trong từ **hour** (giờ) – đánh vần **h-o-u-r**. Nếu có ai đó chưa biết cách phát âm nhìn vào mặt chữ thì sẽ nghĩ h là phụ âm trong khi h lại là âm câm, không được đọc trong từ này. Từ này được đọc là /'aʊə/. Vì thế một giờ là **an hour**. Các bạn nhớ nhé. **Why are you so late? – I have been waiting for an hour**, có nghĩa là tôi đã chờ được một tiếng rồi.

Hoặc có một từ tương tự nữa là từ **honest** (thật thà). Chữ cái h rõ ràng có mặt ở đó nhưng lại bị phớt lờ hoàn toàn, thật bất công phải không các bạn?

Bài học về nguyên âm và phụ âm xin được khép lại tại đây. Trước khi nói lời tạm biệt, mình xin nhắc lại cho các bạn những sự thật độc đáo xoay quanh nó: đó là có 5 chữ cái **a, e, u, i, o** đại diện cho **vowel sound**, tức là nguyên âm. Sắp xếp lại ta được từ uế oải trong tiếng Việt. Các chữ cái còn lại đại diện cho phụ âm, đặc biệt chữ y dài trong từ **valley** (thung lũng) là nguyên âm và là phụ âm trong từ **year** (năm). Lại có những chữ cái như **h** và **u** nhìn vào thì tưởng chúng lần lượt là phụ âm và nguyên âm trong những trường hợp đặc biệt. Vậy là từ giờ hể ai đó nhắc đến **vowel** và **consonant sound** các bạn sẽ không còn thắc mắc nữa phải không?

Xin chào và hẹn gặp lại trong các bài học tiếp theo.

6.

06 Định nghĩa mạo từ a, an, the

Đố các bạn biết một quả cam là gì ? Đúng rồi, *an orange*. Vậy một cái bút là gì? Là *a pen*. Coi chừng xe buýt sau lưng bạn là gì? *Watch out for the bus behind you!* Chà, các bạn có để ý thấy các từ *a, an, the* xuất hiện lần lượt ở ba câu trên không? Bạn có thấy quen quen không? Chắc hẳn là như vậy vì mật độ xuất hiện của từ này vô cùng dày đặc trong tiếng Anh, luôn đứng trước danh từ để cho chúng không bao giờ phải lẻ loi cô độc một mình. Ngay sau đây mình sẽ giới thiệu cho các bạn khi nào thì dùng *a*, khi nào thì dùng *an*, khi nào thì dùng *the* nhé.

Bài học về mạo từ *a, an, the*, hay còn gọi là *article* liền sau bài học về nguyên âm và phụ âm thì chắc hẳn dù ít dù nhiều chúng cũng có mối liên hệ với nhau đấy.

Mạo từ *an* thường đứng trước các danh từ có mở đầu là nguyên âm - tức là một trong các chữ cái của từ uể oải. Ví dụ: *an apple* là một quả táo, *an eraser* là một cục tẩy, *an idiot* là một kẻ ngốc. Còn với *a* thì ta có *a bottle* là một cái chai, vì *bottle* mở đầu là một phụ âm. Tương tự ta có *a book*: một quyển sách. Các bạn chú ý nhé. Đằng sau *a* và *an* chỉ có thể là danh từ đếm được. Chẳng hạn như *water* (nước), *air* (không khí), *money* (tiền) thì ta không thể dùng *a* hay *an* mà đó chính là lúc mạo từ *the* vào cuộc đấy. Chúng ta rất hay dùng *a* và *an* khi nói về nghề nghiệp.

What do you do? Bạn làm nghề gì? Ta sẽ trả lời là *I'm a student*. Hoặc tôi là kĩ sư thì sẽ nói là *I'm an engineer*.

The đặc biệt và cao cấp hơn *a* và *an* ở chỗ nó được dùng cho cả danh từ đếm được và không đếm được. Đồng thời, cách sử dụng *the* cũng rất đa dạng. *The* thường được dùng trước một danh từ với điều kiện nó đã được xác định rõ ràng hoặc đã được nhắc đến ở trước đó.

Ví dụ: *I saw a cat. The cat was running fast.* Tôi gặp một con mèo. Một con mèo chung chung ở câu *I saw a cat* chỉ được đi với *a* mà thôi. Nhưng đến câu sau khi nó được nhắc lại thì *the* đã được sử dụng. Vì ai cũng

biết đó là con mèo nào. Ngoài ra, với vật thể được xem là duy nhất như mặt trời hay thế giới thì ta có **the sun** và **the world**. Khi so sánh thứ tự hay cấp bậc, trước **first**, **second** hay là **third** thì chúng ta phải có **the**. **The first day** là ngày đầu tiên, **the best way** là cách tốt nhất.

Thậm chí mạo từ xác định **the** còn đa di năng hơn thế nữa bởi chúng ta còn dùng nó để chỉ sông, biển, đảo, núi, sa mạc, miền. **The Pacific** là Thái Bình Dương, **The United States**: Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Hoặc **the** được dùng để chỉ chung cho một nhóm người. **The rich**: là những người giàu, **the poor** là những người nghèo. Bạn có biết **the Smiths** nghĩa là gì không? Đó là khi ta nói về gia đình Smiths đấy. Vì sự đặc biệt của nó, cũng có khá nhiều cấm kị khi ta sử dụng mạo từ **the** mà chúng ta phải để ý đấy nhé. Tiêu biểu là không dùng **the** trước tên quốc gia. Ví dụ như khi nói tôi đến từ Việt Nam thì không được nói là: "**I'm from the Viet Nam**" mà phải nói là **I'm from Viet Nam**.

Mình có thể khẳng định với các bạn là mạo từ **a**, **an** và **the** chính là các từ có mật độ xuất hiện dày đặc nhất trong tiếng Anh. Hiếm khi bạn nói một câu tiếng Anh nào mà lại thiếu đi những từ chủ chốt này. Mình hi vọng là bài học vừa rồi đã cung cấp một cách ngắn gọn và đầy đủ cách phân biệt 3 mạo từ trụ cột trong tiếng Anh, đó là **a**, **an**, **the**.

Chúc các bạn một ngày làm việc hiệu quả và hẹn gặp lại.

07 Mệnh đề trong tiếng Anh

*Khi bắt đầu học một ngôn ngữ mới, các bạn có thấy nhẹ nhõm hơn khi biết rằng ngôn ngữ đó có những điểm tương đồng đáng kể với tiếng mẹ đẻ của mình không? Mình xin khẳng định tiếng Anh và tiếng Việt cũng không phải là ngoại lệ. Chủ đề mà mình muốn nhắc đến hôm nay chính là mệnh đề. Các bạn đã nghe qua về mệnh đề trong tiếng Anh rồi đúng không? Hãy cùng tìm hiểu về **clause**, hay còn gọi là **mệnh đề** nhé.*

Mệnh đề là gì? Mệnh đề chính là một phần của câu. Có hai loại mệnh đề chính là **mệnh đề độc lập (independent clause)** và **mệnh đề phụ thuộc (subordinate clause)**. Mệnh đề độc lập - tự bản thân nó đã là một câu hoàn chỉnh rồi, có chứa một chủ ngữ (**subject**) và động từ (**verb**) để diễn tả một suy nghĩ trọn vẹn về cả văn cảnh và ngữ nghĩa.

Ví dụ: **Kevin came** (Kevin đã đến). Mệnh đề độc lập, tức **independent clause** có thể đi kèm với một liên từ chẳng hạn như là **and, but, or, for, so, v.v...** để tạo thành câu phức tạp hơn. Ví dụ: **Kevin came and we all stood up**. Kevin đến và tất cả chúng tôi đều đứng dậy.

Có mệnh đề độc lập thì chắc hẳn phải có mệnh đề phụ thuộc đúng không?

Mệnh đề phụ thuộc mặc dù có chủ ngữ và động từ nhưng không diễn đạt một ý hoàn chỉnh. Vậy chúng ta có những dấu hiệu nhận biết mệnh đề phụ thuộc nào?

Các mệnh đề phụ thuộc thường mở đầu bằng những liên từ như là **after** (sau khi), **although** (mặc dù), **before** (trước đó), **even if** (thậm chí, nếu khi), **because** (bởi vì), **so that** (nhằm để), **unless** (trừ khi), **when ever** (bất cứ khi nào). Ví dụ: **I love English because it's very interesting**. (Tôi thích tiếng Anh vì nó rất lí thú). Rõ ràng mệnh đề **because it's very interesting** không thể đứng một mình đúng không các bạn?

Các loại mệnh đề trong tiếng Anh có thể kể đến mệnh đề tính ngữ, mệnh đề trạng ngữ, mệnh đề danh từ, kể ra có vẻ rất dài dòng và phức tạp. Tuy nhiên, tin vui cho các bạn là trong quá trình học tiếng Anh các bạn sẽ

không phải bận tâm quá nhiều về hình thức ngữ pháp nặng nề của chúng vì chủ yếu việc tiếp xúc nhiều và học qua các ví dụ sẽ giúp các bạn hiểu cách dùng và cấu trúc của nó.

Đúng vậy, tiếng Anh là một ngôn ngữ rất logic nên theo kinh nghiệm bản thân, mình thấy tiếp cận ngữ pháp qua các ví dụ và làm nhiều bài tập là một cách học siêu hữu ích và giúp các bạn nhớ lâu mà không cần phải bận tâm tới những quy tắc rườm rà và khó nuốt của ngữ pháp nói chung.

Mình hi vọng là các bạn đã vừa thu nạp thêm được một khái niệm phổ biến trong tiếng Anh, đó là mệnh đề.

Hãy luôn kiên trì để tiến thật xa với Anh ngữ các bạn nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại.

Các bạn đã bao giờ nghe đến đại từ trong tiếng Anh chưa? Đây là một khái niệm rất quen thuộc mà không một người học nào là không biết tới đấy. Hôm nay chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu đại từ là gì, nó ngang dọc méo tròn ra sao nhé. Các bạn đã sẵn sàng chưa? Bài học hôm nay sẽ cực kì vui nhộn vì nó được chuyển tải qua một bài hát dễ thương đấy. Hãy cùng bắt đầu nào.

Đầu tiên mình xin giới thiệu những nét cơ bản về đại từ, tức là pronoun trong tiếng Anh nhé. **Đại từ là từ thay thế cho một danh từ trong câu, thường là để đỡ lặp lại.** Ví dụ câu đầu tiên nói về Jimmy rồi thì ở câu tiếp theo ta sẽ không nhắc lại tên Jimmy nữa mà thay vào đó là **he** (anh ấy).

Không để các bạn chờ lâu nữa, chúng ta sẽ đến với bài hát về đại từ ngay luôn nhé.

Có 6 loại đại từ chính mà mình sẽ điếm qua trong bài học hôm nay, đó là đại từ nhân xưng chủ ngữ, hay còn gọi là **subject pronoun**. Ví dụ như: **I, we, you, they, he, she, it**. Ví dụ như thay vì nói lặp lại tôi và bố mẹ tôi thì bạn sẽ dùng luôn đại từ **we** (chúng tôi). Mình nói với các bạn một hiện tượng kì thú trong tiếng Anh các bạn đừng choáng váng nhé. Trong tiếng Anh, khi nói về các con vật có tính cách, thông minh, tình cảm, người ta có thể dùng **he** hoặc **she** nữa đấy. Thậm chí trước đây, người ta còn gọi các con tàu và xe hơi một cách trang trọng là **she**. Thật là khó tin đúng không? Nhưng bản thân mình lại thấy chính những điều bất ngờ như thế lại làm nên nét độc đáo và vẻ đẹp cho một ngôn ngữ các bạn ạ. Nếu biết yêu và ghi nhớ từ những chi tiết nhỏ nhặt như thế này thì tiếng Anh sẽ không còn là một ngôn ngữ khó hiểu và nhàm chán nữa đúng không nào?

Loại đại từ thứ 2 là đại từ phản thân, **reflexive pronoun** bao gồm những từ quen thuộc như là **myself, yourself, himself, herself, itself, themselves**. Như trong câu **take care of myself** (hãy tự chăm sóc lấy mình) chẳng hạn.

Loại đại từ thứ 3 đó là nghi vấn, **interrogative pronoun**. Một ví dụ tiêu biểu đó chính là các từ để hỏi bắt đầu bằng chữ cái w như là **what, who, where, when** đứng trước các câu hỏi, chẳng hạn như: **what are you doing here?** (bạn đang làm gì ở đây?)

Ngoài ra chúng ta còn có một loại đại từ nữa là đại từ sở hữu, **mine, yours, his, hers, theirs, its**. Các bạn lưu ý đừng nhầm lẫn giữa đại từ sở hữu và tính từ sở hữu nhé. Đại từ **mine** - đánh vần là **M-I-N-E** ở đây hoàn toàn khác với tính từ sở hữu **my** - đánh vần là **M-Y**. Vì đại từ **mine** có thể thay thế danh từ được. Ví dụ khi đang nói về chiếc xe của bạn - **your car** thì để ám chỉ chiếc xe của mình, ta chỉ cần dùng đại từ sở hữu **mine** - thay vì nói **my car**. Đó là một cách hiệu quả và ngắn gọn trong giao tiếp tiếng Anh đấy các bạn ạ.

Gia đình nhà đại từ tiếng Anh rất đông đúc nên ngoài đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, đại từ phản thân, đại từ nghi vấn ta còn có đại từ chỉ định, **demonstrative pronoun**. Đây chính là các từ **this, that, these, those** mà ta thường nghe đến để xác định vị trí của danh từ trong câu. Chẳng hạn; **That is a tall building**: tòa nhà kia cao thật đấy.

Một loại đại từ chốt hạ cho các loại đại từ đó chính là đại từ bất định chẳng hạn như là **everybody, something, nothing** dùng để gọi tên chung chung sự vật sự việc chứ không chỉ đích danh bất cứ ai hoặc bất cứ thứ gì.

Trước khi tổng kết bài học hôm nay, hãy cùng nghe lại bài hát về đại từ nhé! Có đến 6 loại đại từ được liệt kê ở đây, liệu có cách nào để ta ghi nhớ chúng trong phút chốc không nhỉ?

Mình xin gợi ý cho các bạn một cách, đó là với mỗi một loại đại từ, các bạn chỉ cần nhớ một từ có tính đại diện để chúng ta tự hình dung ra các từ cùng chủng loại với từ đó trong đầu. Có 6 loại đại từ, các bạn hãy cùng mình học thuộc danh sách sau nhé:

I, myself, what, mine, this, no one

Mình nhắc lại một lần nữa nhé:

I, myself, what, mine, this, no one.

Từ đây ta có thể tự liệt kê ra các loại đại từ cần ghi nhớ rồi đúng không:

I đại diện cho đại từ nhân xưng chủ ngữ

Myself đại diện cho đại từ phản thân nói về chính bản thân mình

What đại diện cho đại từ nghi vấn vì nó chuyên được dùng để hỏi

Mine đại diện cho đại từ sở hữu

This đại diện cho đại từ chỉ định

No one đại diện cho đại từ bất định vì nó không chỉ một ai cụ thể cả.

Tạm biệt và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sau!

09 Nội động từ, ngoại động từ

Nếu mới bắt đầu các bạn sẽ cảm thấy ngữ pháp tiếng Anh thật vô vàn, tuy nhiên chúng ta sẽ xử lý từng thứ từng thứ một một cách nhẹ nhàng nhất nhé. Có nhiều khái niệm do cách phiên dịch sang tiếng Việt nghe thì hơi nặng nề nhưng thực ra rất đơn giản. Một trong số đó là nội động từ và ngoại động từ đấy. Trong vài phút sắp tới, hãy cùng mình tìm hiểu xem bí mật ẩn chứa bên trong là gì. Đừng để bề ngoài của chúng đánh lừa các bạn nhé.

Ngoại động từ, hay còn gọi là **transitive verb** là động từ lúc nào cũng cần có một từ, có thể là đại từ hoặc một danh từ theo sau nó để tạo ra một nghĩa hoàn chỉnh. Hãy lấy động từ **have** (có) làm ví dụ chẳng hạn. Với nghĩa là có, tức là sở hữu một vật gì đó. Bình thường chúng ta không bao giờ nói cụt lủn là **I have**, mà phải nói rõ là **have** cái gì đó. Tôi có một con mèo là **I have a cat**. Tôi có một bí mật là **I have a secret**. Tôi có một giấc mơ là **I have a dream**. Mỗi khi nhắc đến ngoại động từ hãy nhớ đến ví dụ điển hình là **have** các bạn nhé. Ngoài ra chúng ta có thể kể đến động từ **need**.

Cũng giống như **have**, nếu sau động từ **need** chúng ta bỏ ngỏ thì sẽ không biết người nói muốn gì. Ví dụ: **They need** thì không ai có thể biết được họ cần gì đúng không các bạn? Câu chưa thể kết thúc ở đây được mà ta cần làm rõ nghĩa cho động từ **need**.

They need a break là họ cần nghỉ ngơi. **They need a lot of money** là họ cần rất nhiều tiền.

Mình xin nhắc lại một lần nữa, ngoại động từ là những động từ không đi một mình mà cần một đối tượng cụ thể đi sau. Nhắc đến ngoại là chúng ta đã hình dung được phần nào rồi đúng không các bạn? Ta có thể liên tưởng theo hướng ngoại giao, hướng ngoại để biết ngoại động từ luôn cần một danh từ hoặc đại từ đi sau đồng hành nhé.

Một loại động từ đối lập khác của ngoại động từ đó là nội động từ. Các bạn có thể đoán được nội động từ trái ngược lại với ngoại động từ thì sẽ có tính chất như thế nào không? Đúng rồi, **nội động từ không cần một từ nào bám đuôi cả** vì nó có thể hoàn toàn độc lập đi một mình. Hay nói cách khác, hành động của chủ thể hành động đó không tác động trực tiếp lên bất kì đối tượng nào. Nó cũng không cần bổ ngữ trực tiếp để tạo thành một câu hoàn chỉnh. Ví dụ động từ **walk** (đi bộ). Chỉ cần nói **She walks** (Cô ấy đi bộ) là chúng ta đã hiểu hết nghĩa đầy đủ của câu rồi đúng không các bạn? Vì hành động đi bộ của cô ấy không tác động lên sự vật ở xung quanh nên không đòi hỏi có bổ ngữ trực tiếp là một người hay một vật nào đó theo sau. Một vài ví dụ nữa của nội động từ là **sleep** (ngủ), hay là **bay** - fly.

Điều bất ngờ là có một số động từ là nội động từ ở câu này và là ngoại động từ ở câu kia các bạn ạ. Chẳng hạn như với động từ **open**, nếu muốn nói Anh ấy mở cánh cửa ra thì ta có: **He opened the door**. - **The door** là tân ngữ trực tiếp đi sau **open**, như vậy ta xác định trong trường hợp này **open** là ngoại động từ. Hành động mở - **open** của anh ấy tác động vào cánh cửa. Trong một câu khác: **The door opened** - cánh cửa mở ra thì **open** lại là nội động từ. Hành động tự mở ra của cánh cửa không cần bất kì một vật nào khác tác động vào.

Hoặc là động từ **stop** (dừng lại) cũng như vậy. Trong câu **Nothing can stop me** - Không có gì có thể ngăn tôi lại. Sau **stop** là tân ngữ trực tiếp **me** nên **stop** ở đây là ngoại động từ. Tuy nhiên với câu **I stopped**, tôi đã dừng lại thì hành động dừng lại - **stop** của tôi không tác động lên môi trường xung quanh nên **stop** là nội động từ.

Bài học hôm nay có thể được gói gọn ở sự khác biệt giữa nội động từ và ngoại động từ. Ngoại động từ không bao giờ đơn lẻ một mình mà luôn có tân ngữ trực tiếp đi sau để bổ sung ý nghĩa cho câu, còn nội động từ thì ngược lại, nó có thể đứng cuối cùng của câu mà không cần tân ngữ đi sau. Lại có những động từ đóng được cả hai vai, vừa là ngoại động từ, vừa là nội động từ. Hoặc chúng ta có thể nhớ một cách nghịch ngợm một chút là nội động từ chỉ thích ở một mình FA, còn ngoại động từ thì hoàn toàn ngược lại.

Mình hi vọng các bạn đã phân biệt được hai loại động từ nghe thì phức tạp nhưng thực ra rất đơn giản này rồi. Chúc các bạn học vui và hẹn gặp lại ở bài học sắp tới.

Tạm biệt!

10. 10 Cấu trúc used, to be used và get used to

Trong tiếng Anh hay có kiểu nói: Tôi đã từng làm gì đó trong quá khứ, Tôi đã quen với việc này, việc kia rồi. Hai kiểu nói này lần lượt sử dụng hai câu trúc mà các bạn có thể sẽ thấy rất quen là: **used to và get used to hay be used to**. Nghe hơi khó phân biệt phải không? Bài học ngắn gọn ngày hôm nay sẽ giải tỏa hết mọi thắc mắc cho các bạn.

Đầu tiên là cấu trúc **used to** nhé. Nó đánh vần là **U-S-E-D-T-O**, được dùng để diễn tả **một thói quen trong quá khứ nhưng không còn được duy trì ở hiện tại nữa**. Không ngạc nhiên khi từ use được chia ở thì quá khứ có thêm ed đúng không?

Ví dụ: Tôi đã từng bán quần áo thì ta có thể nói là: **I used to sell clothes**. Tôi đã từng dùng Facebook thì là: **I used to be on Facebook**. Hoặc tôi đã chơi Dota là **I used to play Dota**. Rất rất nhiều ví dụ các bạn có thể tự lục lại trong quá khứ để áp dụng cách nói này đúng không? Bạn đã từng dậy sớm, bạn đã từng hút thuốc, bạn đã từng có một chiếc xe hơi, bạn đã từng siêng tập thể dục, v.v. Phần thú vị hơn của cấu trúc này đó là phủ định của nó: **didn't use to**. Ta chỉ cần thêm **didn't** như mọi câu phủ định khác ở quá khứ đơn và đưa động từ use về nguyên thể là được. Muốn nói: Ngày trước tôi không có thói quen bơi lội là **I didn't use to swim**.

Thật đơn giản phải không các bạn? Các bạn nhớ là sau **didn't** thì **use** luôn phải ở dạng nguyên thể nhé. Còn với dạng khẳng định **used to** thì luôn phải thêm đuôi **ed** cho động từ use.

Bây giờ chúng ta hãy đến với cấu trúc: đã quen với một điều gì đó. Trước đó chúng ta có thể thấy lạ lẫm nhưng tại thời điểm nói thì không hề. Đó là **get used to** hoặc **be used to**. Cả hai trường hợp đều dùng **use** được thêm **ed**. Sau **get used to** và **be used to** là động từ V-ing để diễn tả sự quen thuộc với một việc gì đó, hoặc chỉ cần danh từ để diễn tả đã quen với một sự vật nào đó. Ví dụ: Tôi đã quen với thời tiết Hà Nội là **I am now used to the weather in Hanoi**. Tôi đã quen với việc dậy sớm là **I am used to getting**

up early. Các bạn có để ý thấy sau to là getting chứ không phải get nguyên thể không ạ? Khi diễn tả việc gì đó, đừng quên cho động từ về dạng **V-ing** để đúng ngữ pháp các bạn nhé. Tôi không thể quen với việc dậy sớm là **I cannot get used to getting up so early.**

Cấu trúc **be used to** và **get used to** có thể dùng thay thế cho nhau một cách linh hoạt các bạn ạ.

Có một lưu ý nho nhỏ đó là cấu trúc đã quen với điều gì đó không hề được bó hẹp trong hiện tại mà còn có thể nói ở trong quá khứ hoặc tương lai. Chẳng hạn bạn nói với một người bạn nước ngoài là: **Don't worry. You will soon get used to Vietnamese food.** Đừng lo, bạn sẽ sớm quen với đồ ăn Việt Nam thôi.

Hoặc là bạn kể hỏi bạn sang Anh do chưa quen với tuyết nên cứ ngã lần này đến lượt khác, bạn cũng có thể dùng cấu trúc này nhưng chỉ cần dùng với thì quá khứ đơn là được. **I was not used to snow (so) I fell again and again.** Một cách nói linh hoạt phải không các bạn?

Hoài Thương hi vọng các bạn đã có thêm một niềm vui nho nhỏ khi tìm ra cách nói tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ qua cách nói đã từng làm gì đó và đã quen với điều gì đó. Hai cấu trúc xuất hiện nhiều vô kể ở cả văn viết và văn nói của người bản xứ.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn trong các bài học sau!

11.

11 Số ít/nhiều (N/V)

Chắc hẳn các bạn đã cảm thấy quá quen thuộc với khái niệm **danh từ số ít và số nhiều trong tiếng Anh rồi đúng không?** Vậy có những gạch đầu dòng nào cần lưu ý. Hôm nay mình sẽ tổng hợp lại cho các bạn nhé!

Hai hình thức phổ biến nhất để ta nhận dạng một danh từ số nhiều đó là đuôi **s**. Ví dụ con mèo là **cat** thì nhiều con mèo sẽ là **cats** - có thêm đuôi **s** ở sau cùng. Xe hơi là **car** - thì những cái xe hơi là **cars**, cũng thêm **s** vào sau.

Ngoài ra có những trường hợp mà ta phải thêm cả **es** chứ không phải mỗi **s**. Đó là với trường hợp các danh từ kết thúc bằng chữ cái **ch, x, s**, hoặc là hai chữ cái **s** liền nhau, **ss**. Các đuôi này tạo ra hai âm thanh cơ bản là **/s/** và **/iz/**. Ví dụ từ hộp - **box** - đánh vần **B-O-X** ta có **boxes**. Hoặc cái đồng hồ - **watch** - đánh vần **W-A-T-C-H** ở dạng số nhiều là **watches**. **Bus** (xe buýt) kết thúc là đuôi **s** nên khi chia ở dạng số nhiều ta phải thêm **es** là **buses**.

Có một trường hợp ngoại lệ rất thú vị ta cũng phải thêm đuôi **es** nhưng trước khi thêm phải biến đổi chút xíu về chữ cái của từ.

Đó là các danh từ kết thúc bằng chữ cái hoặc **fe**, ta phải thay chữ cái **i** thành **x** rồi mới thêm **es**. Ví dụ: Vợ là **wife** - đánh vần **W-I-F-E** thì để chuyển nó về dạng số nhiều - các bà vợ - ta phải đổi **f** thành **v** rồi mới thêm **es** - **wives**.

Lưu ý, các từ đã có sẵn **e** rồi thì chỉ cần thêm **s** mà thôi. Tiêu biểu như từ **wife** này. Hoặc là **life** (cuộc đời) - (đánh vần) nếu muốn chuyển về dạng số nhiều ta cũng đổi chữ cái **f** bằng chữ cái **v** rồi mới thêm **s**. Ta được từ mới là **lives**.

Ngoài cách thêm **s** và **es**, một số từ trong tiếng Anh có cách biến đổi hoàn toàn khác biệt khi đưa về dạng số nhiều. Có thể kể đến là từ **child** (đứa trẻ) - đánh vần là **C-H-I-L-D** có dạng số nhiều của nó là **children** - đánh vần là **C-H-I-L-D-R-E-N** không hề có sự xuất hiện của **s** hay là **es** gì đúng không các bạn? Hay là người đàn ông số ít là **man** - đánh vần **M-A-N**

thì dạng số nhiều của từ này lại là **men** - đánh vần **M-E-N**. Chữ **a** được đổi thành chữ **e**. Ngôn ngữ biến hóa khôn cùng đúng không các bạn? Xem ra cách duy nhất để ta nắm vững những quy tắc đó là tiếp xúc và sử dụng thật nhiều, đặc biệt là viết.

Lại có một số danh từ có dạng số nhiều và số ít như nhau, chẳng hạn từ con cừu, **sheep** - đánh vần **S-H-E-E-P** hay là con hươu - **deer** - đánh vần **D-E-E-R**.

Những danh từ có kết thúc là nguyên âm **y** hay là **o** đều không có một quy tắc nào cố định cả. Với từ **baby** - đánh vần **B-A-B-Y** ta phải đổi **y** thành **i** rồi mới thêm **es**. Nhưng với từ đồ chơi - **toy** - cũng kết thúc bằng chữ cái **y** nhưng ta lại thêm ngay **s** chứ không biến đổi gì cả.

Ngoài ra lại có một số danh từ hình thức có đuôi **s** tưởng như là dạng số nhiều nhưng không phải. Ví dụ như từ **news** (tin tức). Đánh vần là **N-E-W-S** nhưng nó luôn luôn là danh từ số ít và không đếm được. Hay là từ **Maths** (môn toán) - đánh vần là **M-A-T-H-S** từ này kết thúc bằng đuôi **s** nhưng nó không hề liên quan đến số nhiều hay số ít đâu các bạn nhé. Vì đó là môn toán mà đúng không? Tương tự như môn toán là môn vật lí **Physics** cũng kết thúc bằng chữ cái **s**. Hay là môn kinh tế học **economics** cũng vậy. Thật là kì lạ đúng không các bạn?

Vậy là trong bài học này mình đã liệt kê một số trường hợp cơ bản về hình thức của danh từ số nhiều và số ít rồi đây, có bao gồm cả một số ngoại lệ nữa.

Nhưng các bạn đừng lo, số lượng của các ngoại lệ là không nhiều và hoàn toàn có thể kiểm soát được khi chúng ta bắt gặp.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học tiếp theo.

12. 12 Danh từ xác định/không xác định đếm được/không đếm được

Hôm nay Thương sẽ mang tới cho các bạn cách xác định danh từ đếm được và không đếm được. Từ đếm trong tiếng Anh là *count* thì đếm được là *countable* và không đếm được là *uncountable*. Các bạn chú ý hậu tố *able* thường được thêm vào cuối từ để chỉ khả năng hiện thực hóa của một hành động nào đó nhé.

Như các bạn đã biết, chia động từ là một phần rất quan trọng để tạo thành một câu hoàn chỉnh. Tuy trong văn nói chúng ta có thể xí xóa về ngữ pháp nhưng trong văn viết thì chúng ta phải rất thận trọng như khi viết tiếng Việt vậy. Vì thế, danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu cần được xác định chính xác là **danh từ số ít** hay **số nhiều, đếm được** hay **không đếm được** để chia thì cho phù hợp với động từ. Có hai loại danh từ đối lập nhau là **danh từ đếm được**. Là **danh từ có thể dùng được với số đếm**, do đó nó có hai hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với *a, an* hay với *the*.

Ví dụ: *One day* (Một ngày), *two days* (hai ngày).

Day (ngày) - là danh từ đếm được và được thêm *s* khi chuyển nó về dạng số nhiều.

Loại thứ hai là **Danh từ không đếm được**. Chúng ta không dùng nó với số đếm thông thường như là *one, two, three* và nó cũng không có hình thái số nhiều. Trong mọi trường hợp, chỉ cần giữ nguyên từ gốc như vậy. Và dĩ nhiên là nó cũng có thể được dùng với *a* và *an*. Để diễn tả số lượng của các danh từ không đếm được, ta thường dùng các cách diễn đạt như là *a lot of*, đều có nghĩa là nhiều v.v... Ngoài cách nói chung chung, ước lệ đó ra thì ta còn có thể diễn tả chính xác lượng của các sự vật qua các đại lượng đong đếm. Ví dụ: nước – *water* không đếm được, thì ta có thể nói là *a glass of water* (một li nước), hay là *5 litres of water* (5 lít nước).

Sau đây mình sẽ giới thiệu một số ngoại lệ rất thú vị về danh từ đếm được và không đếm được.

Đầu tiên đó là một danh từ có thể là danh từ không đếm được trong văn cảnh này nhưng lại có thể đếm được trong văn cảnh kia. Tiêu biểu nhất là danh từ thời gian - **time**. Thời gian thì vốn không thể đếm được rồi, giống như tiền, không khí, nước vậy phải không các bạn? Nhưng vì **time** còn có nghĩa là lần nữa, mà bao nhiêu lần thì hoàn toàn có thể đếm được. Nên ta phải thêm **s** cho từ **time** trong câu ví dụ sau: Tôi đã đi thành phố Hồ Chí Minh 5 lần rồi.

Và cần lưu ý là không phải danh từ đếm được số nhiều nào cũng phải thêm đuôi **s** hoặc **es** vào đằng sau đâu các bạn nhé. Vì trong những trường hợp này, các từ đó thường biến đổi gần như hoàn toàn. Chẳng hạn **child** (đứa trẻ) số ít. Số nhiều là **children**. Một bàn chân là **foot**, nhưng nhiều bàn chân là **feet**. Con chuột là **mouse** thì nhiều con chuột là **mice**.

Bài học về danh từ đếm được và không đếm được đến đây là kết thúc rồi. *Hẹn gặp lại các bạn ở các bài học tiếp theo.*

13. 13 Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ trong câu

Các bạn biết không, sẽ có rất nhiều lúc bạn tự hỏi, tại sao chủ ngữ dạng số nhiều mà động từ lại chia ở số ít và ngược lại? Tại sao rõ ràng chủ ngữ là *bread and butter* mà động từ lại có thể chia là *is* như trong câu *Bread and butter is his breakfast*? Những câu hỏi này sẽ được giải thích thỏa đáng trong bài học hôm nay về sự hòa hợp chủ ngữ - động từ trong câu (*Subject – Verb agreement*).

Trong khuôn khổ bài học hôm nay, mình sẽ giới thiệu đến các bạn 11 quy tắc cơ bản nhất về chủ đề hòa hợp chủ vị trong câu.

Quy tắc cơ bản nhất: Chủ ngữ số ít + Động từ số ít và ngược lại, chủ ngữ số nhiều + động từ số nhiều.

VD: - *The child is crying again.* (Đứa bé, ở đây là một, lại khóc)

- *The children are singing in their classroom.* (Những đứa bé đang hát trong phòng học).

Quy tắc thứ hai: Nếu chủ ngữ là danh từ không đếm được thì + động từ số ít.

VD: - *Economics is a difficult subject.* (Kinh tế là một môn khó).

- *A lot of rice is grown in Southeast Asia.* (Lúa gạo được trồng rất nhiều ở Đông Nam Á).

Quy tắc thứ ba: Hai chủ ngữ số ít nối với nhau bởi *or* hoặc *not* sẽ đi với động từ số ít

VD: - *My brother or my sister is visiting our grandparents this Friday.* (Anh trai hay chị gái tôi sẽ đi thăm ông bà của chúng tôi thứ 6 tuần này).

Quy tắc thứ 4: Chủ ngữ số ít nối với chủ ngữ số nhiều bởi *or* hoặc *nor*, động từ sẽ chia với chủ ngữ gần nhất.

VD: - *The knife or the plates go on that shelf.* (Dao hoặc mấy cái đĩa sẽ để vào cái giá đó).

Quy tắc thứ 5: Trong câu xuất hiện dạng *either... or* và *neither... nor* thì động từ được chia theo chủ ngữ đứng gần nó nhất.

VD: - *Either Linh or Thuong is recording today.* (Linh hoặc Thương sẽ ghi âm ngày hôm nay).

- *Neither the class teacher nor the students are absent.* (Giáo viên hay học sinh đều không vắng mặt).

Quy tắc thứ 6: Trong trường hợp chủ ngữ bị chia tách bởi những cụm từ như *along with, as well as* hay *besides*, chúng ta bỏ qua những từ này và chia động từ theo chủ ngữ chính trong câu.

VD: - *The customers, along with their family, are here to solve the problem.* (Các khách hàng cùng gia đình của họ đều đang ở đây để giải quyết vấn đề).

Quy tắc thứ 7: Chủ ngữ bắt đầu bằng các đại từ *each, everyone, everybody, someone, somebody* đi với động từ số ít.

VD: - *Everyone is asked to stay at their seat.* (Mọi người được yêu cầu không rời khỏi ghế của họ).

Quy tắc thứ 8: Với những chủ ngữ là phân số hay chỉ phần trăm và các từ *majority, all, none, some*, chúng ta dựa vào danh từ sau giới từ để xác định cách chia động từ.

VD: - *68% of the students are given the standard education.* (68% học sinh được hưởng nền giáo dục quy chuẩn).

- *50% of the cake disappeared.* (50% cái bánh ngọt đã biến mất).

- *Two thirds of the town are employed.* (2/3 dân làng có việc làm).

Quy tắc số 9: Theo sau cụm từ *the number of* là động từ dạng số ít và sau cụm *a number of* động từ chia ở dạng số nhiều.

VD: *The number of employees in the company is 200.*

- *A number of published productions are not welcome as expected.* (Có một số lượng ấn phẩm đã xuất bản không được chào đón như mong muốn).

Quy tắc số 10: Sử dụng động từ số ít với cụm từ chỉ tiền và thời gian.

VD: *2000\$ is the price of that watch.*

- *3 years is too long for her to wait for her boyfriends.*

Và quy tắc cuối cùng, nếu *either* hay *neither* là chủ ngữ thì chúng luôn đi với động từ số ít.

VD: *Either of us is able to get that job.* (1 trong 2 chúng ta sẽ có được việc làm đó.)

- *Neither of them is available for the morning shift.* (2 người bọn họ đều không rảnh để làm ca sáng).

Bài học đến đây là kết thúc. Hãy chăm chỉ làm các bài tập ngữ pháp cũng như thực hành đặt câu theo quy tắc các bạn nhé!

Xin cảm ơn các bạn!

14 Tiền tố và hậu tố của từ

Trong quá trình học tiếng Anh, học về *tiền tố* và *hậu tố* của từ sẽ giúp cá bạn bổ sung một lượng từ vựng lớn cho bản thân. Hơn nữa, tiền tố và hậu tố cũng có một số quy tắc để nhớ. Một cách rất khôn ngoan để học mà không quá gian nan, còn chần chừ gì nữa, chúng ta hãy cùng tìm hiểu về tiền tố và hậu tố của từ trong bài học này nhé!

Trước hết, hãy cùng tìm hiểu, **tiền tố** và **hậu tố** là gì. **Tiền tố (Prefixes) tức là một cụm từ được thêm vào trước từ gốc, tương tự, hậu tố (suffixes) là một cụm từ được thêm sau từ gốc.** Tuy nhiên, tiền tố hay hậu tố không phải là một từ và nó không có nghĩa khi đứng riêng biệt. Tuy thuộc vào nghĩa của từ gốc và các thành phần thêm vào mà từ gốc sẽ có những nghĩa khác đi.

VD: Chúng ta có từ gốc **happy** (vui vẻ), thêm tiền tố **un** (nghĩa là không), từ này trở thành **unhappy** (không vui vẻ). Hay từ gốc **culture** (văn hóa) thêm tiền tố **multi** (đa), vậy ta có từ **multiculture** tức là đa văn hóa.

Một từ gốc khác như động từ **work**, khi thêm hậu tố **er**, trở thành một danh từ khác **worker** mang nghĩa là công nhân. Hoặc từ gốc **child** (đứa trẻ), thêm hậu tố **hood** sẽ trở thành **childhood** với nghĩa là thời thơ ấu, v.v.

Như các bạn thấy, việc thêm tiền tố hay hậu tố thường làm thay đổi từ gốc không chỉ về ngữ nghĩa mà còn về từ loại, giống như VD về từ **work** và **worker** vừa rồi.

Tiếp theo, mình xin giới thiệu một số tiền tố mang nghĩa phủ định và hậu tố được sử dụng rất phổ biến. Thứ nhất là một số **tiền tố phủ định**, chúng ta có:

- **Un-** (U-N). VD: **unhealthy, uncomfortable, unemployment, unbelievable...**
- **Im-** (I-M), thường đi với các từ gốc bắt đầu bằng chữ p. VD: **impossible, impolite.**
- **Il-** (I-L), thường đi với các từ gốc bắt đầu bằng chữ I. VD: **illegal, illiterate.**

- Ir- (I-R), thường đi với các từ bắt đầu bằng chữ r. VD: *irregular, irrelevant*.

- In- (I-N). VD: *indirect, informal, independent*.

- Dis- (D-I-S). VD: *dislike, disappear, disadvantage, hay dishonest*.

- Non- (N-O-N). VD: *non-government, non-profit, non-smoking*.

Chú ý: Tiền tố *non* và từ gốc được nối với nhau bởi một dấu gạch ngang.

Thứ 2, **một số hậu tố và chúng ta sẽ rất hay bắt gặp cùng công thức đi với nó để tạo ra một từ mới:**

- Ment (M-E-N-T). Chúng ta có một công thức với ment như sau: Động từ + ment = Noun. VD: Động từ *agree* thêm ment thành danh từ *agreement* hay danh từ *employment*.

- Ion/tion (T-I-O-N). Công thức: Động từ + đuôi ion/tion = Noun. VD: *action, production, collection*.

- Ness (N-E-S-S). Công thức: Adj + ness = Noun. VD: *Laziness, happiness, kindness*.

- Er/Or (E-R và O-R). Công thức: động từ + er/or = Noun. VD: *actor, teacher, doctor, worker*.

- Ist (I-S-T) Công thức: V + ist. Ví dụ: *typist, scientist*.

- Ty/Itty (T-Y và I-T-Y). Công thức: Adj + ty/ity = Noun. VD: *ability, responsibility, certainty, v.v*.

Trên đây chỉ là một trong vô số các tiền tố và hậu tố có trong tiếng Anh. Luôn nhớ luyện tập thật đều đặn sau mỗi bài học nhé!

Xin cảm ơn các bạn!

15 Trọng âm của một từ

Trọng âm từ (Word Stress) đóng vai trò quan trọng trong việc phân biệt được từ này với từ khác khi chúng ta nghe và nói tiếng Anh. Người bản ngữ phát âm bất cứ từ nào đều có trọng âm rất tự nhiên đến mức họ không biết là họ có sử dụng trọng âm. Vì vậy, đặt trọng âm sai âm tiết hay không sử dụng trọng âm sẽ khiến người bản xứ khó có thể hiểu được là người học tiếng Anh muốn nói gì và họ cũng gặp không ít khó khăn trong việc nghe hiểu người bản xứ. Chẳng hạn từ “*export*” có 2 cách đánh trọng âm, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất: là danh từ, đọc là /'eksport/ có nghĩa là “việc xuất khẩu”, nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai /ik'sport/ thì đó là động từ, có nghĩa là “hành động xuất khẩu”. Trong tiếng Anh, có một số từ được viết giống nhau nhưng trọng âm ở vị trí khác nhau tùy theo từ loại. Như vậy phát âm đúng trọng âm của một từ là yếu tố đầu tiên giúp nghe hiểu và nói được như người bản ngữ.

Trọng âm từ là gì? Để hiểu được trọng âm của một từ, trước hết người học phải hiểu được thế nào là âm tiết. Mỗi từ đều được cấu tạo từ các âm tiết. Âm tiết là một đơn vị phát âm, gồm có một âm nguyên âm a, e, i, o, u và các phụ âm p, k, t, m, n... bao quanh hoặc không có phụ âm bao quanh. Từ có thể có một, hai, ba hoặc nhiều hơn ba âm tiết. VD: từ *fun, fast, go, do* là những từ có một âm tiết, *twenty, table, sunshine* là những từ có 2 âm tiết còn những từ có 3 âm tiết *important*, 4 âm tiết *practitioner* và 5 âm tiết như *international*, v.v.

Tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết, những từ có hai âm tiết trở lên luôn có một âm tiết phát âm khác biệt hẳn so với những âm tiết còn lại về độ dài, độ lớn và độ cao. Âm tiết nào được phát âm to hơn, giọng cao hơn và kéo dài hơn các âm khác trong cùng một từ thì ta nói âm tiết đó được nhấn trọng âm. Hay nói cách khác, trọng âm rơi vào âm tiết đó. Khi nhìn vào phiên âm của một từ, thì trọng âm của từ đó được ký hiệu bằng dấu phẩy ở phía trước bên trên âm tiết đó.

Vậy có quy tắc nào để đánh dấu trọng âm của từ hay không? Câu trả lời là có. Tuy nhiên, giống như bất kể các hiện tượng ngữ pháp, đó chỉ là tương đối, tức là không đúng với mọi trường hợp. Nhưng chúng ta vẫn có

thể áp dụng trong rất nhiều trường hợp. Sau đây mình sẽ giới thiệu một số quy tắc đánh dấu trọng âm cơ bản nhất:

Đối với các từ có 2 âm tiết, ta có 4 quy tắc cơ bản:

- *Thứ nhất*, đối với hầu hết các danh từ và tính từ có 2 âm tiết trong tiếng Anh thì trọng tâm rơi vào âm tiết thứ nhất. VD: [center](#), [object](#), [flower](#), [happy](#), [clever](#), [sporty](#)...

- *Thứ 2*, các động từ có âm cuối là [ow](#), trọng tâm rơi vào âm tiết thứ nhất.

VD: [borrow](#), [follow](#).

- *Thứ 3*, hầu hết các động từ, giới từ có 2 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. Chẳng hạn: [relax](#), [receive](#), [accept](#), [among](#), [aside](#), [between](#),...

- *Thứ 4*, những từ có 2 âm tiết nhưng âm tiết thứ nhất là một tiền tố thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. Chẳng hạn từ: [dislike](#), [redo](#), [prepare](#), [unwise](#),...

Đối với các từ có 3 hay nhiều hơn 3 âm tiết.

- Với các danh từ có 3 âm tiết và âm tiết thứ 2 có chứa âm /ə/ hoặc i thì trọng tâm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất. VD: [paradise](#), [pharmacy](#), [holiday](#), [resident](#)...

- Nếu các động từ có âm tiết cuối cùng chứa âm /ə/ thì trọng tâm rơi vào âm tiết thứ 2. VD: [consider](#), [remember](#), [examine](#),...

- Nếu các tính từ có âm tiết đầu tiên chứa âm i ngắn hoặc /ə/ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. VD: [familiar](#), [considerate](#),...

Đối với các từ ghép:

- *Danh từ ghép*: trọng âm ở âm tiết thứ nhất. VD: [doorman](#), [typewriter](#), [greenhouse](#),...

- *Động từ và tính từ ghép*: trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. Chẳng hạn: [understand](#), [overflow](#), [self-confident](#), [well-dressed](#), [hard-working](#),...

Và còn rất nhiều quy tắc khác cùng những trường hợp ngoại lệ. Bằng cách luyện tập thường xuyên, chúng ta sẽ dần dần quen với mặt từ và nhớ được trọng âm của chúng một cách tự nhiên. Chúc các bạn học vui.

Xin cảm ơn các bạn!

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ được tìm hiểu về nghĩa cũng như cách dùng của một số **lượng từ** cơ bản nhất để tạo nên một câu tiếng Anh hoàn chỉnh, đó là các lượng từ *much – many – little – a little – few – a few a lot of – lots of và plenty of*.

Phần đầu của bài học, hãy cùng tìm hiểu về 4 lượng từ *much – many – few – little* nhé!

- *Điều thứ nhất*, chúng ta thường dùng **much** (nhiều) và **little** (ít) với các danh từ không đếm được (**uncountable nouns**). VD: **much time** (nhiều thời gian), **much luck** (nhiều may mắn), **little energy** (ít sức), **little money** (ít tiền).

- *Điều thứ 2*, chúng ta dùng **many** (nhiều) và **few** (ít) với các danh từ đếm được số nhiều (**countable plural nouns**). VD: **many friends** (nhiều bạn bè), **many people** (nhiều người), **few cars** (ít xe ô tô), **few cakes** (ít bánh).

Tóm lại, mặc dù **much** và **many** cùng có nghĩa là nhiều và **few** với **little** cùng có nghĩa là ít, tuy nhiên, **much** và **little** lại chỉ dùng cho danh từ không đếm được, trong khi đó, **many** và **few** lại dùng với danh từ đếm được số nhiều.

Phần thứ 2, cùng tìm hiểu về 3 lượng từ *a lot of – lots of – plenty of*. Cả 3 lượng từ này đều mang nghĩa là nhiều. Thường thì cả 3 lượng từ đều dùng với các danh từ không đếm được số nhiều (**uncountable plural nouns**). Chẳng hạn như: **a lot of luck** (nhiều may mắn), **a lot of people** (nhiều người), **lots of time** (nhiều thời gian), **lots of books** (nhiều sách), **plenty of money** (nhiều tiền), **plenty of ideas** (nhiều ý kiến).

Tuy nhiên, chú ý rằng, **plenty** có nghĩa là nhiều quá đến nỗi thành dư thừa.

Chẳng hạn: **Have some more to eat? – No, thank you. I've had plenty.** (Ăn thêm một ít nữa đi. – Không, cảm ơn, tôi đã ăn nhiều rồi).

Phần tiếp theo chúng ta sẽ cùng xem xem, các lượng từ được sử dụng trong những câu như thế nào nhé!

- Chúng ta dùng **much** và **many** chủ yếu trong các câu phủ định và câu hỏi. VD: **We didn't spend much money.** (Chúng tôi đã không tiêu nhiều

tiền) hoặc *Have you got many friends here?* (Bạn có nhiều bạn bè ở đây không?)

- Trong các câu xác định hay câu khẳng định, chúng ta thường dùng a lot of, much được dùng rất ít trong câu khẳng định. VD: *There has been a lot of rain recently.* (Gần đây trời mưa rất nhiều, chứ không nói much rain).

- Nhưng chúng ta lại thường dùng *too much* và *so much* trong các câu xác định hay khẳng định. VD: *I can't drink this milk. There's too much sugar in it.* (Con không uống cốc sữa này được, có quá nhiều đường trong đó.)

Ở phần cuối cùng này, hãy cùng khám phá xem có những sự khác nhau nào giữa *little-a little-few-a few*.

Cả *a little* và *a few* thường mang nghĩa xác định, tức là một ít, một vài, một số lượng ít. VD: *I enjoy my life here. I have a few friends and we met quite often.* (Tôi thích cuộc sống tại đây. Tôi có vài người bạn và chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên). *A few friends* có hàm nghĩa là không nhiều nhưng đủ để vui chơi.

Hoặc trong một ví dụ khác: *Have you got any money? – Yes, a little. Do you want to borrow some?* (Anh có tiền không? – Có, một ít. Anh muốn mượn một ít tiền không?) *A little* ở đây mang nghĩa là có ít nhưng vẫn đủ để cho người khác vay.

Nhưng *only a few* và *only a little* lại mang nghĩa phủ định. VD: *Hurry up! We've only got a little time.* (Nhanh lên, chúng ta còn rất ít thời gian thôi).

Trong trường hợp này, tuy còn thời gian nhưng ý người nói là không đủ thời gian để đến nơi đúng giờ.

Ngược lại với *a little* và *a few*, thì *little* và *few* mang nghĩa phủ định, tức là có rất ít đến nỗi không đủ dùng. VD: *She just came here. She has few friends.* (Cô ấy mới đến đây. Cô ấy có rất ít bạn. (có rất ít, không có đủ bạn bè để chơi cùng) hoặc *There's little milk in the bottle.* (Có rất ít sữa trong bình, và ít đến nỗi không đủ để uống).

Bài học đến đây là hết. Hy vọng sau này các bạn có thể phân biệt rõ ngữ nghĩa và cách dùng của các lượng từ vừa rồi để có thể áp dụng trong

giao tiếp tiếng Anh nhé!
Xin cảm ơn các bạn!

15.

17 Some/Any/No/None

Tiếp tục chuỗi bài học liên quan đến các khái niệm cơ bản mà người học tiếng Anh, bất kể mục đích là gì đều cần phải nắm rõ, hôm nay các bạn hãy cùng mình tìm hiểu một chút về 4 từ xuất hiện với tần suất có thể nói là phổ biến nhất: *Some* và *Any* (vài, một vài), *No* (không) và *None* (không cái nào).

Trước tiên hãy cùng tìm hiểu về *Some* và *Any* nhé!

Nhìn chung, chúng ta dùng **some** trong các câu xác định (*positive sentences*) và **any** trong các câu phủ định (*negative sentences*). VD: *We bought some flowers* và *We didn't buy any flowers* hoặc *There's somebody at the door* và *There isn't anybody at the door*.

Some và *Any* đều được sử dụng trong các câu hỏi. Chúng ta dùng *some* để nói về một người hay một vật mà chúng ta biết là có tồn tại hay chúng ta nghĩ như vậy. *Are you waiting for somebody?* (Bạn đang đợi ai đó phải không?) đồng nghĩa với câu: *I think you are waiting for somebody*. (Tôi nghĩ bạn đang đợi ai đó). Chúng ta cũng dùng *some* trong các câu hỏi khi muốn hỏi về cái gì. *Would you like something to eat?* có nghĩa là có cái gì đó để ăn và bạn

hỏi người khác liệu họ có muốn ăn gì không. Tuy nhiên, trong hầu hết câu hỏi thì chúng ta dùng *any* vì chúng ta không rõ liệu vật hay người đó có tồn tại hay không. *I can't find my bag. Has anybody seen it?* (Tôi không thể tìm được túi của tôi. Có ai đó nhìn thấy nó không?)

Any có thể được sử dụng với nghĩa bất kể, bất kì cái gì. VD: Nếu nói: *You can take any bus. They all go to the center*. Thì có nghĩa là bất kể bạn đi chuyến xe buýt nào thì nó đều đưa bạn đến trung tâm. Hoặc: *Come and see me anytime you want*. Có nghĩa là: Hãy đến và gặp tôi bất kể khi nào bạn muốn, không quan trọng đó là lúc nào.

Các từ *Somebody/ Someone/ Anybody/ Anyone* đều là các từ số ít nên theo sau chúng, động từ đều được chia ở dạng số ít. VD: *Someone is here to see you* chứ không nói: *Someone are here to see you* (Có ai đó đang đợi

gặp bạn). Nhưng thường dùng **They/Them/Their** sau các từ đó. VD: **Someone forgot their umbrella**, tức là đã có ai đó quên ô của chính anh ta/cô ta.

Tiếp theo, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cặp từ **No** và **None**.

• **Thứ nhất, sau no là danh từ.** **No** bằng với **not a** hoặc **not any**. VD: **There were no shops open** bằng nghĩa với câu **There weren't any shops open** (Không có cửa hàng nào mở cửa). Một VD khác: **We had to walk home because there was no bus** tương tự nghĩa với câu **We had to walk home because there wasn't a bus**. (Chúng tôi phải đi bộ về nhà vì không còn chuyến xe buýt nào cả).

• **Thứ hai, sau none không có danh từ.** VD: **How much money do you have? - None** (Bạn có bao nhiêu tiền? - Không có một đồng nào). Từ **none** bằng với **no**

• **Thứ 3, chúng ta có thể dùng none sau nó là danh từ số nhiều với hàm nghĩa không cái gì là...** Động từ đứng sau nó đều có thể chia ở dạng số ít hoặc số nhiều, tuy nhiên, động từ dạng số nhiều phổ biến hơn.

VD: **None of the shops were** (hoặc **was**) **open** (không có cửa hàng nào mở cửa). Hoặc **None of the students were** (hoặc **was**) **late for school** (Không có học sinh nào đi học muộn).

Bài học đến đây là kết thúc.

Xin cảm ơn các bạn!

18 All/Every/Whole

Trong bài học hôm nay, mình sẽ chỉ ra cách dùng các từ *all* (tất cả) - *every* (mỗi, một) - *whole* (toàn bộ, hoàn toàn) ở đúng các ngữ cảnh. Các bạn hãy cùng sẵn sàng bắt đầu bài học với mình nhé!

Đầu tiên hãy cùng xem xét cặp từ đồng nghĩa *all* và *everybody/everyone*. Cả ba đều mang nghĩa tất cả, nhưng *everybody/everyone* mang nghĩa cụ thể hơn là mọi người, mỗi người.

Chính vì thế, *all* thường không được sử dụng với nghĩa tất cả mọi người, mỗi một người.

VD: Chúng ta nói *Everybody enjoyed the party*. (Mọi người đều thích bữa tiệc) chứ không nói: *All enjoyed the party*.

Tuy nhiên, chúng ta nói *all of us/ all of you/all of them* chứ không nói *everybody of...*

VD: *All of us enjoyed the party* (Tất cả chúng tôi đều hài lòng với bữa tiệc) chứ không nói *Everybody of us enjoyed the party*.

Tiếp theo là cặp từ *All* (tất cả) và *Everything* (mọi thứ).

Bạn có thể nói: *All I can/ All you need, v.v.* nhưng chúng ta không thường dùng từ *All* một mình, chẳng hạn như: *He thinks he knows everything* (Anh ta nghĩ rằng anh ta biết mọi thứ) chứ không nói: *He thinks he knows all*, hoặc chúng ta thường nói: *Everything went wrong* (Mọi thứ đều tồi tệ), chứ không nói: *All went wrong*. Và bạn có thể dùng *all about* với nghĩa mọi điều/mọi thứ về. VD: *He knows all about computers* (Anh ta biết mọi thứ về máy tính), *They told us all about their holiday* (Họ kể với chúng tôi tất cả về kỳ nghỉ của họ). Các bạn cũng có thể dùng *all* với nghĩa *the only thing/the only things* (Thứ hoặc những thứ duy nhất). VD: *All I've eaten today is a sandwich* bằng nghĩa với câu *The only thing I've eaten today is a sandwich* (Thứ duy nhất mà tôi đã ăn hôm nay là một cái bánh xăng-uyích).

Các từ *every/everybody/everyone/ everything* đều là các từ số ít, nên theo sau nó sẽ là các động từ chia ở số ít. VD chúng ta nói: *Everybody has*

arrived. (Mọi người đã đến), chứ không nói: **Everybody have arrived** hoặc **Everyone knows it**. (Mọi người đều biết cả), chứ không nói: **Everyone know it**.

Cặp từ tiếp theo mà chúng ta sẽ tìm hiểu là **whole** và **all**. **Whole** có nghĩa là hoàn toàn, toàn bộ (bằng nghĩa với **complete, entire**). Thông thường chúng ta dùng **whole** với các danh từ số ít, tức là theo sau **whole** là các danh từ số ít. VD: **Did you read the whole book?** (có nghĩa là bạn đã đọc toàn bộ quyển sách chưa chứ không phải một phần của quyển sách), hay **I was so hungry, I ate a whole packet of biscuits** (có nghĩa là tôi đã quá đói nên tôi đã ăn hết gói bánh quy).

Chúng ta cũng không dùng danh từ không đếm được với **whole**, thay vào đó sẽ dùng **all**. VD: **I spent all the money you gave me** (Tôi đã tiêu hết tiền bạn đưa tôi), chứ không nói: **I spent the whole money you gave me**.

Cuối cùng, hãy cùng xem xét các từ **every** (mỗi, một), **all** (tất cả) và **whole** (toàn bộ) với các từ chỉ thời gian.

Chúng ta sử dụng **every** để nói về tần suất xảy ra của việc gì đó: **everyday every Monday, every ten minutes, v.v.**

VD: **There's a bus every ten minutes**, (đúng 10 phút lại có một xe buýt). **We don't see each other often, about every six months**. (Chúng tôi không thường xuyên gặp nhau, khoảng 6 tháng một lần).

Hai cụm từ: **all day** và **the whole day** có nghĩa là trọn vẹn một ngày, từ đầu đến cuối ngày. VD: **We spent all day on the beach**, hoặc: **We spent the whole day on the beach** (Chúng tôi dành cả ngày ở trên biển). Chú ý, nói **all day, all week, v.v.** chứ không nói **all the day** hay **all the week**.

All the time và **every time** mang hai nét nghĩa khác nhau. **All the time** có nghĩa là luôn luôn, liên tục, còn **every time** có nghĩa là mỗi lần, mỗi dịp.

Chẳng hạn: **They never go out. They are at home all the time** (Họ không bao giờ đi chơi. Họ luôn luôn ở nhà). **Every time I see you, you look different**. (Mỗi lần gặp em, nhìn em đều khác).

Vậy là bài học hôm nay đã kết thúc.

Xin cảm ơn các bạn!

19 Thứ tự các tính từ trong câu

Đôi khi chúng ta sử dụng hai hay nhiều **tính từ** cùng một lúc, chẳng hạn như: *Tom lives in a new nice house.* (Tom sống trong một ngôi nhà mới rất đẹp) hay *She has big blue eyes.* (Cô ấy có đôi mắt xanh và to), v.v. Tuy nhiên, các tính từ khác nhau lại được sắp xếp theo một nguyên tắc cố định. Vậy thì sắp xếp các tính từ như thế nào cho chính xác đây? Hãy cùng mình đi tìm câu trả lời ở bài học hôm nay nhé!

Một câu nói sẽ trở nên sinh động và đa dạng, đầy đủ thông tin cũng như ngắn gọn hơn nếu chúng ta biết sử dụng linh hoạt và chính xác các loại **tính từ**. Các tính từ như **new** (mới), **large** (rộng, lớn), **round** (tròn), v.v. là các tính từ miêu tả, chỉ sự kiện (**fact adjectives**), chúng cho ta biết những thông tin khách quan về một vật hay một điều gì đó (tuổi tác, kích thước, màu sắc,...). Các tính từ như **nice** (hay, đẹp) hay **beautiful** (đẹp) lại là những tính từ chỉ ý kiến của người nói (**opinion adjectives**), chúng cho ta biết cảm nhận, cảm nghĩ của ai đó về một vật hay một sự việc. Trên thực tế, các tính từ chỉ ý kiến thường đứng trước các tính từ miêu tả.

Nhưng nhiều khi lại có 2 hoặc nhiều

tính từ miêu tả đứng liền nhau, vậy làm thế nào để nhớ các loại tính từ khác nhau?

Mình sẽ giới thiệu ngay một cụm từ tóm tắt nguyên tắc sắp xếp thứ tự tính từ trước một danh từ mà mình đã được học trước kia, rất dễ nhớ và ngắn gọn, nó được gọi là **OSHACOM (O-S-H-A-C-O-M)**. Các bạn hãy chú ý nhé! Theo thứ tự đánh vần của từ **OSHACOM** thì chữ **O** là viết tắt của **opinion** (ý kiến), **S** là viết tắt của **size** (kích thước, chiều dài), **S-H** là viết tắt của **shape** (hình dáng, chiều rộng), chữ **A** là viết tắt của **age** (tuổi tác), **C** là **color** (màu sắc), **O** là viết tắt của **origin** (xuất xứ) và chữ **M**, viết tắt của **material** (chất liệu). Từ **OSHACOM** là cách viết tóm tắt các chữ cái đầu liên quan đến trật tự của tính từ trước một danh từ. Chúng mình cùng nhắc lại nhé: chữ **O** đầu là **opinion** (ý kiến), chữ **S** là **size** (kích thước, chiều dài), chữ **S-H** là **shape** (hình dáng, chiều rộng), tiếp theo là chữ **A**, **age** (tuổi tác),

chữ **C** là **color** (màu sắc), chữ **O** thứ 2 là **origin** (xuất xứ, nguồn gốc) và chữ **M** viết tắt của **material** (chất liệu).

Ok, sau khi đã biết lý thuyết rồi, các bạn hãy cùng mình áp dụng vào một số VD sau đây nhé!

Câu thứ nhất: Hôm nay là một ngày nắng đẹp. Nắng hay có nắng là **sunny**, đẹp là **nice**, theo như nguyên tắc sắp xếp, tính từ chỉ ý kiến (**opinion**) đứng trước tính từ miêu tả, vì thế câu này sẽ nói như sau: **Today is a nice sunny day.**

Câu thứ 2: Bạn tôi là một cô gái cao gầy. Cao là **tall**, gầy là **thin**. Theo **OSHACOM**, tính từ chỉ kích thước về chiều dài đứng trước chiều rộng, do đó câu này sẽ như sau: **My friend is a tall thin girl.**

Câu thứ 3: Hôm qua bố tôi đã mua một cái bàn gỗ đẹp hình tròn. Gỗ là **wooden**, tròn là **round**, đẹp là **beautiful**. Cũng theo **OSHACOM** thì tính từ chỉ ý kiến sẽ đứng trước tính từ chỉ hình dáng và trước tính từ chỉ chất liệu. Vậy, chúng ta nói: **Yesterday my dad bought a beautiful round wooden table.**

Câu thứ 4: Anh có thấy chiếc túi nhựa nhỏ màu đen ở đâu không? Nhựa là **plastic**, nhỏ là **small**, màu đen là **black**. Tương tự theo cấu trúc **OSHACOM**, tính từ chỉ kích thước đứng trước tính từ chỉ màu sắc và trước tính từ chỉ chất liệu. Ta có: **Have you seen a small plastic bag?**

Các VD khác: Một người đàn ông cao lớn - **a tall young man**, một bài hát Nga cổ - **an old Russian song**. Một chiếc áo sơ mi vải trắng cũ kỹ - **an old white cotton shirt**, v.v.

Bài học đến đây là kết thúc. Xin cảm ơn các bạn!

20 Ba thì cơ bản trong tiếng Anh

Các bạn có nghĩ liệu tiếng Anh có đơn giản, thêm các từ như đang, sẽ hay đã là có thể hiểu hiện trạng diễn ra của một sự việc nào đó không? Tin buồn là không đơn giản như vậy nhưng tin vui là các bạn đã có mình ở đây giúp các bạn tiếp cận với **3 thì cơ bản cần thiết nhất** một cách dễ hiểu và nhanh chóng.

She was with me last night. (Tôi qua cô ấy đã ở cùng tôi).

We didn't go to Paris last summer. (Chúng tôi đã không đến Pa-ri hè năm ngoái).

Một ví dụ vừa rồi đều được biểu đạt bằng **thì Quá khứ đơn (past simple tense)** và chúng cũng diễn tả cách dùng của thì này. **Thì Quá khứ đơn nhìn chung được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, có thời**

gian cụ thể và đã hoàn tất.

Dạng khẳng định được cấu tạo bởi **chủ ngữ + động từ thêm đuôi ed hoặc động từ bất quy tắc**. Đối với các động từ bất quy tắc thì không còn cách nào ngoài việc học thuộc.

Theo cá nhân mình thấy không nhất thiết phải học hết tất cả các động từ bất quy tắc, bạn chỉ cần học các động từ thường dùng nhất thôi.

VD: *I played computer game last night* (Tối qua tôi đã chơi trò chơi máy tính). *play* không phải động từ bất quy tắc nên vẫn thêm đuôi *ed*.

Hoặc *They bought a new house* (Họ đã mua một ngôi nhà mới), *bought* là dạng quá khứ của động từ bất quy tắc *buy*.

Dạng phủ định chỉ cần thêm **didn't trước động từ** và lưu ý, động từ này đã được đưa về dạng nguyên thể. VD: *My father didn't wear that shirt yesterday.* (Bố tôi đã không mặc chiếc áo sơ mi đó ngày hôm qua).

Dạng nghi vấn chỉ cần **đặt did hoặc didn't lên đầu câu và theo sau là một mệnh đề xác định.**

VD: *Did you sleep early last night?* (Đêm qua cậu có ngủ sớm không?)

Câu trả lời là **Yes** cộng với chủ ngữ và **did**, nếu là **No** cộng với chủ ngữ và **didn't**. **Yes, I did** hoặc **No, I didn't**.

Và bây giờ, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu **thì hiện tại tiếp diễn nhé (Present continuous tense)**.

Hãy xem xét các câu nói sau:

Look! The bus is coming. (Nhìn kìa, xe buýt đang đến). **I'm looking for a new job.** (Tôi đang tìm một công việc mới).

I'm meeting him at 8. (Tôi sẽ gặp anh ấy lúc 8 giờ).

Theo như các VD vừa rồi, chúng ta có thể suy ra **thì Hiện tại tiếp diễn có 3 cách dùng chính:**

Diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm nói (*Chiếc xe buýt đang đi đến phía người nói tại thời điểm đó*). **Diễn tả sự việc đang diễn tiến nhưng không diễn ra ở thời điểm nói, hành động này mang tính chất tạm thời** (*Tôi đang tìm một công việc mới, đang tìm ở đây có nghĩa là đã tìm và tiếp tục tìm kiếm nhưng không có nghĩa là tại thời điểm tôi nói là tôi đang đi tìm việc mà lúc này tôi có thể đang ở văn phòng làm việc hoặc ở siêu thị*).

Diễn tả một sự việc diễn ra ở một thời điểm xác định trong tương lai và được lên lịch và sắp xếp sẵn. (*Tôi sẽ gặp anh ấy lúc 8h, tức là buổi gặp gỡ này đã được bàn bạc từ trước và chúng tôi sẽ gặp nhau đúng 8h tối nay như đã hẹn*).

Thể khẳng định của thì Hiện tại tiếp diễn bao gồm chủ ngữ + động từ to be (tùy vào chủ ngữ, chủ ngữ là **I**, động từ **to be** chia là **am**, **You/We/They** chia **are** và **He/She/It** chia **is**), sau động từ **to be** là động từ thêm đuôi **ing**.

VD: **It's raining outside.** (Ngoài trời đang mưa). **I'm watching TV.** (Tôi đang xem TV). **We are waiting for her.** (Chúng tôi đang đợi cô ấy).

Thể phủ định chỉ cần thêm not sau động từ to be, các phần khác tương tự.

VD: **They aren't arriving until Tuesday.** (**aren't** bằng với **are not**, Họ sẽ không tới cho đến thứ 3).

Thể nghi vấn thì chỉ việc chuyển to be lên đầu câu, tiếp đến là chủ ngữ và động từ đuôi -ing. Câu trả lời là **Yes** sau nó là chủ ngữ cộng với động từ to be tương ứng, câu trả lời là **No** thì theo sau nó là chủ ngữ cộng với **to be** thêm **not**.

VD: *Are you waiting for a taxi?* (Bạn đang chờ taxi à?) (**Yes, I am** hoặc **No, I'm not**).

Và thì thứ 3 mình muốn giới thiệu là thì Tương lai đơn (**future simple tense**). **Thì Tương lai đơn được dùng để nói về một hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, có thể là một quyết định ngay tại thời điểm nói hoặc một dự đoán không có căn cứ.**

VD: *We will see what we can do to help you* (Chúng tôi sẽ liệu xem có thể làm gì để giúp bạn).

You should go to school now. - Okay, I will go to class in 10 minutes. (Con hãy đi học ngay đi - Vâng, con sẽ đến lớp trong 10 phút nữa, người con chỉ vừa mới đưa ra quyết định đi học sau lời yêu cầu của người mẹ).

Dạng khẳng định của thì tương lai đơn bao gồm chủ ngữ + với will và động từ ở dạng nguyên thể.

VD: *Perhaps they will be here in 20 minutes* (Có lẽ họ sẽ đến đây trong 20 phút nữa).

Dạng phủ định chỉ cần thay will thành won't.

VD: *I think I won't join the party tonight.* (Tôi nghĩ là tôi sẽ không tham gia bữa tiệc tối nay).

Dạng nghi vấn cũng chỉ cần đặt will hoặc won't lên đầu và theo sau là một mệnh đề xác định.

VD: *Will we buy that clock?* (Chúng ta sẽ mua chiếc đồng hồ đó chứ?)

Câu trả lời: **Yes, we will** hoặc **No, we won't**. **Yes/No** theo sau bởi chủ ngữ và **will** hoặc **won't**.

Có một lưu ý nhỏ cho tất cả các thì, khi trả lời câu hỏi No, chúng ta luôn viết và đọc dạng rút gọn của từ.

VD: **No, we won't** chứ không nói **No, we will not** hoặc **No, I don't** chứ không nói **No, I do not** v.v.

Bài học đến đây là hết.
Xin cảm ơn các bạn!

19. 21 So sánh ngang bằng/hơn/hơn nhất

Trong tiếng Anh giao tiếp cũng như trong các kì thi *IELTS, TOEFL, TOEIC*, các dạng câu so sánh được sử dụng rất nhiều và phổ biến. Đây là một phần ngữ pháp vô cùng quan trọng giúp nâng điểm các bài viết, bài luận hay linh hoạt hóa câu nói. Sau đây chúng ta hãy cùng tìm hiểu 3 cấp so sánh của tính từ: so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh hơn nhất!

Đầu tiên là **so sánh ngang bằng** (Equality).

Công thức: as + Adj + as

VD: Bạn 16 tuổi, Jenny cũng 16 tuổi. Bạn có thể nói: *Jenny is as young as I am.*

Một ví dụ khác, bạn thấy phim A chán và phim B cũng vậy. Ta nói: *The film A is as boring as the film B.*

Có 2 loại tính từ gọi là **tính từ ngắn** và **tính từ dài**.

Tính từ ngắn là những tính từ có một hoặc đôi khi là 2 âm tiết. Chẳng hạn: *nice, small, big, pretty*, v.v. Tương tự **tính từ dài là những tính từ có 2 âm tiết trở lên:** *beautiful, interesting, flently*, v.v.

Dạng so sánh thứ hai mà mình muốn giới thiệu là **so sánh hơn** (Comparative).

Đối với tính từ ngắn, công thức sẽ như sau:

Tính từ ngắn cộng với đuôi e-r và cộng với than.

Chẳng hạn: Jenny cao 1m7. Tom cao 1m8. Như vậy là Tom cao hơn Jenny. **Tall** (cao) là tính từ một âm tiết, thêm đuôi e-r, ta có: taller, như vậy *Tom is taller than Jonny*. VD khác: Thước kẻ của Jenny dài 20cm, của bạn dài 10cm. **Long** (dài) là tính từ ngắn một âm tiết, thêm đuôi e-r, ta có longer, chúng ta sẽ nói: *Jenny's ruler is longer than mine.*

Tuy nhiên với các tính từ dài, chúng ta không thêm đuôi e-r mà thêm more trước tính từ, tức công thức sẽ như sau: **more + với tính từ dài + với than.**

VD: Điện thoại di động có ích hơn là điện thoại bàn. Có ích là useful. Từ này là tính từ dài. Ta sẽ nói: *Cellphones are more useful than landline*

telephones.

Dạng so sánh thứ 3 là so sánh hơn nhất (Superlative). Điểm chung trong công thức của cả tính từ ngắn và dài đều là luôn có the trước các tính từ, nhưng với tính từ ngắn, the cộng với tính từ ngắn và đuôi e-s-t.

VD: Jenny là học sinh thấp nhất trong lớp. Short là tính từ ngắn, cần thêm most ta có: *shortest*, Jenny is the shortest student in the class. Hoặc trong túi, áo màu đỏ là nhỏ nhất. Small là tính từ ngắn, thêm đuôi e-s-t, *smallest*, ta nói: *The red shirt is the smallest in the bag.*

Với tính từ dài, ta có the + từ most và rồi mới đến tính từ dài.

VD: Ngôi nhà A thuận tiện nhất trong 3 ngôi nhà. Convenient là tính từ dài thêm đuôi e-s-t, ta có: *The house A is the most convenient of the 3 houses.* Hoặc chẳng hạn, bạn muốn nói: Sinh nhật là ngày thú vị nhất trong cuộc đời mỗi người. Interesting là tính từ dài, ta nói *Birthday is the most interesting day of one's life.*

Cũng giống như bất kì một quy tắc nào khác của tiếng Anh, sau đây sẽ là một số trường hợp đặc biệt của so sánh hơn và hơn nhất của tính từ.

Từ được đọc đầu tiên là từ gốc, tiếp đến là dạng so sánh hơn và cuối cùng là dạng so sánh nhất của chúng, các bạn chú ý theo dõi nhé!

Thứ nhất: *good - better - the best*

Thứ 2: *bad - worse - the worst*

Thứ 3: *little - less - the least*

Thứ 4: *much và many - more - the most*

Thứ 5: *far (xa) - farther hoặc further - the farthest hoặc the furthest.*

Bài học đến đây là kết thúc.

Xin cảm ơn các bạn!

22 Động từ khuyết thiếu

Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về 4 động từ khuyết thiếu (Modal verbs) Can, Might, Must và Should nhé!

Đúng như tên gọi động từ khuyết thiếu, bản thân các động từ có những điểm khuyết thiếu hay đặc biệt hơn so với những động từ thường như *do, go, play*, v.v.

Đặc tính chung đầu tiên, các động từ khuyết thiếu đều theo sau bởi các động từ nguyên thể không to.

VD: *They can speak French.* Sau *can, speak* vẫn để ở dạng nguyên thể.

Thứ 2, không thêm s sau các động từ khuyết thiếu ở ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại.

VD: *He can use your phone.* Chứ không nói: *He cans use your phone.*

Thứ 3, các động từ khuyết thiếu có nhiều nhất 2 thì: hiện tại và quá khứ đơn.

VD: *She can cook meals* (thì hiện tại) và *She could cook meals when she was twelve.* (thì quá khứ đơn)

Nhưng các từ khác nhau đều có nét nghĩa và cách dùng khác nhau.

Can nghĩa là có thể, diễn tả một khả năng. VD: *Can you swim?*

Trong văn nói, *can* có thể dùng

diễn tả sự cho phép và *cannot* dùng để chỉ sự cấm đoán. VD: *You can go inside but you can't smoke there.*

Can cũng có thể diễn tả một điều có thể xảy đến và *cannot* ngược lại, một điều khó có thể xảy ra. VD: *Can it be true?, He can't lose his keys.*

Động từ khuyết thiếu tiếp theo là **might**. Có rất nhiều cách sử dụng của **might** nhưng mình chỉ giới thiệu một vài cách dùng phổ biến nhất thôi nhé! *Might* có thể dùng diễn tả khả năng có thể hoặc không thể xảy ra. VD: *It might rain. The news might not be true.*

Diễn tả sự cho phép. VD: *Might I go to the party?*

Và được dùng trong câu cảm thán như một lời cầu chúc. **Might all your dreams come true.**

Must là động từ khuyết thiếu khác mà chúng ta không thể không biết. **Must** nghĩa là phải, diễn tả một sự mệnh lệnh hay một sự bắt buộc. **You must drive on the left in London.**

Ngoài ra **must** còn được dùng trong câu suy luận logic. VD: **Are you going home at midnight? You must be mad** (Cô định về nhà vào nửa đêm đấy hả? Chắc cô mất trí rồi!).

Must not hay **mustn't** diễn tả một lệnh cấm: **You mustn't walk on the grass.** (Không được giẫm lên cỏ).

Khi muốn diễn tả thể phủ định của **Must** với ý nghĩa không cần thiết, người ta sử dụng **Need not** hay **needn't**. VD: **Must I do it now? - No, you needn't.**

Tomorrow will be soon enough. (Tôi có cần làm ngay bây giờ không? - Không, không cần thiết đâu. Ngày mai vẫn còn kịp).

Cuối cùng là động từ **Should** (nên). **Should** dùng trong câu khuyên ai đó nên làm gì. **You should do what the teacher tells you.** **Should** cũng có thể dùng thay cho **must** khi không muốn diễn tả một ý nghĩa quá bắt buộc ai đó phải làm gì. **You should go on the pavement.** (Anh nên đi lên vỉa hè).

Bài học đến đây kết thúc. Xin cảm ơn

23 Câu hỏi đuôi

You haven't got a car, have you? (Bạn chưa có xe hơi phải không?)
(lên giọng)

It was a good film, wasn't it? (Đó là một bộ phim hay phải không?)
(xuống giọng)

Trong 2 câu vừa rồi, *Have you* và *Wasn't it* là các **question tags** (câu hỏi đuôi), tức là các câu hỏi nhỏ mà chúng ta đặt ở cuối câu. Trong các câu hỏi đuôi, chúng ta dùng trợ động từ. Đối với thì hiện tại đơn và quá khứ đơn, dùng *do/ does/ did*.

VD: *They came by car, didn't they?* (Họ đến bằng xe hơi phải không?)

Chúng ta thường dùng câu hỏi đuôi xác định (a positive question tag) cho câu phủ định và ngược lại, câu hỏi đuôi phủ định (a negative question tag) cho câu xác định. Chẳng hạn như: *Tom won't be late, will he?* (Tom sẽ không đến trễ phải không?), *They don't like us, do they?* (Họ không thích chúng ta phải không?), *It isn't Jenny over there, is it?* (Người đằng kia không phải Jenny đúng không?).

Ở các ví dụ này, nửa phần trước của câu đều ở dạng phủ định với các từ *won't, don't* và *isn't*, câu hỏi đuôi sẽ được đặt ở dạng xác định *will he, do they* và *is it*. Ngược lại với các câu mang tính chất khẳng định như: *Jenny*

will be here soon, Tom should pass his exam. Hoặc: *They were pretty angry* thì câu hỏi đuôi sẽ lần lượt là: *won't she, shouldn't he* và *weren't they*.

Tuy nhiên hãy lưu ý đến ý nghĩa câu trả lời cho câu hỏi đuôi với *Yes* và *No*.

VD: *You're not going to work today, are you?.* Nếu câu trả lời là *Yes*, điều đó có nghĩa là bạn sẽ vẫn đi làm, ngược lại, câu trả lời là *No* thì có nghĩa là bạn sẽ không đi làm.

Ý nghĩa của một câu hỏi đuôi sẽ tùy thuộc vào cách mà bạn nói hay biểu hiện câu nói đó.

Nếu bạn **xuống giọng** thì không phải bạn thực sự đang hỏi mà bạn chỉ **mong người khác đồng ý với bạn**. Jenny doesn't look very well, does she? - No, she looks awful. (Trông Jenny không được khỏe lắm phải không? - Không, cô ấy trông tệ quá).

Nhưng nếu bạn **lên giọng**, thì đó là một câu hỏi thực sự. You haven't seen Tom today, have you? (Hôm nay bạn đã không gặp Tom phải không?). Câu hỏi này có ý nghĩa tương đương với câu Have you seen Tom today? (Hôm nay bạn có gặp Tom không?) - No, I'm afraid not (Không, tôi e rằng không).

Câu phủ định cộng với câu hỏi đuôi khẳng định thường được dùng để hỏi về sự việc hay tin tức hoặc yêu cầu ai làm điều gì đó và lên giọng ở cuối câu hỏi đuôi.

Hãy cùng xem xét các VD sau:

- You couldn't do me favor, could you? (Bạn không thể giúp tôi được phải không?) - It depends what it is. (Còn tùy vào đó là việc gì).
- You don't know where Tom is, do you? (Bạn không biết Tom ở đâu phải không?) - Sorry, I have no idea (Xin lỗi, tôi không biết).

Sau Let's + một mệnh đề, câu hỏi đuôi sẽ là **Shall we?**.

VD: Let's go out for a walk, shall we? (Chúng ta hãy ra ngoài đi dạo, đi không?)

Sau các câu mang tính chất mệnh lệnh (**Do** hoặc **Don't do something**), câu hỏi đuôi là **Will you?**.

- Open the door, will you? (Hãy mở cửa ra được không?), Don't be late, will you? (Đừng đến trễ được chứ?)

Lưu ý thêm rằng chúng ta nói **Aren't I?** chứ không nói **Am not I?**.

VD: I'm late, aren't I? (Tôi đến muộn đúng không?)

Bài học đến đây là kết thúc. Chúc các bạn học vui.

Xin cảm ơn các bạn!

24 Câu điều kiện

Trong quá trình học tiếng Anh, không ai có thể bỏ qua một phần ngữ pháp vô cùng quan trọng, **câu điều kiện** (*conditional sentences*).

Câu điều kiện gồm có hai phần: mệnh đề chỉ điều kiện (**If-clause**) và mệnh đề chỉ kết quả, hay mệnh đề chính (**Main clause**). Hai mệnh đề này có thể đổi chỗ cho nhau trong một câu. VD: **If you work hard, you will pass the exam** hoặc **You will pass the exam if you work hard**. (Neu học chăm chỉ bạn sẽ vượt qua được kỳ thi).

Trong khuôn khổ bài học, mình xin giới thiệu 4 dạng cơ bản của câu điều kiện, câu điều kiện loại 0, 1, 2 và 3.

Câu điều kiện **loại 0** được dùng ở thì **hiện tại**, diễn tả một **hành động hay sự việc hiển nhiên, luôn luôn đúng hoặc một chân lý**. Cấu trúc câu điều kiện loại 0 bao gồm: **If cộng với chủ ngữ cộng động từ chia ở thì hiện tại đơn cộng với tân ngữ, dấu phẩy và sau dấu phẩy là một mệnh đề cũng được chia ở thì hiện tại đơn**. VD: **If I drink coffee at night, I don't sleep well**. (Nếu uống cà phê buổi đêm thì tôi sẽ bị mất ngủ), hoặc: **If you heat ice, it melts**. (Nếu ta làm nóng đá, nó sẽ tan chảy).

Tiếp theo, câu điều kiện **loại 1** hay còn được gọi là **câu điều kiện có thực ở hiện tại**. Chúng ta dùng câu điều kiện loại một để đặt ra một điều kiện có thể thực hiện được trong hiện tại hoặc tương lai và nêu kết quả có thể xảy ra. Từ cách dùng của câu điều kiện loại 1, chúng ta có thể suy ra được, công thức của câu điều kiện loại 1, **mệnh đề If (If-clause) dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính (Main clause) chia ở thì tương lai đơn**.

VD: **If it's sunny, I will go fishing**. (Nếu trời nắng, tôi sẽ đi câu cá) hoặc **If you come into the garden, my dog will bite you**. (Nếu anh bước vào vườn của tôi, con chó của tôi sẽ cắn anh).

Ngược lại, câu điều kiện loại 2 là câu **điều kiện không có thật ở hiện tại**. Nó được dùng để diễn tả điều không thể xảy ra ở hiện tại, chỉ là **một giả thiết, một ước muốn trái với thực trạng hiện tại**. Ở câu điều kiện loại 2, **mệnh đề if chia ở thì quá khứ đơn, mệnh đề chính bao gồm chủ ngữ**

cộng với would và động từ dạng nguyên thể và tân ngữ. VD: *If I had a million dollar, I would buy that car.* (Nếu có một triệu đô tôi sẽ mua chiếc xe hơi đó). Ở hiện tại tôi không có, nhưng nếu có từng đó tiền tôi sẽ mua chiếc xe hơi mà tôi muốn. Lưu ý, ở mệnh đề If, riêng động từ to be thì dùng were cho tất cả các ngôi. VD: *If I were you, I wouldn't go to the zoo.* (Nếu là bạn tôi sẽ không đến sở thú). Sự thật là tôi không bao giờ có thể là ai khác được, nhưng nếu là bạn thì tôi sẽ không chọn đi sở thú.

Cuối cùng, câu điều kiện loại 3 là câu điều kiện không có thực trong quá khứ. Câu điều kiện loại 3 được dùng để diễn tả một điều không thể hay đã không diễn ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ. Trong câu điều kiện loại 3, **mệnh đề If chia ở quá khứ phân từ (had cộng phân từ 2), mệnh đề chính chia ở điều kiện hoàn thành (would + have + phân từ hai).**

VD: *If I hadn't been absent yesterday, I would have met him.* (Nếu như hôm qua tôi không vắng mặt thì tôi đã gặp anh ta rồi). Sự thật là ngày hôm qua tôi đã vắng mặt nên đã không gặp được anh ta. Hoặc: *If I had found him earlier, he would have been saved.* (Nếu như chúng ta tìm ra anh ta sớm hơn thì có lẽ anh ấy đã được cứu rồi). Thực tế là chúng ta đã tìm ra anh muộn nên anh ta đã không được cứu.

Bài học đến đây là hết. Các bạn có thể tìm thêm các tài liệu khác về câu điều kiện hỗn hợp hoặc các kiến thức liên quan nâng cao hơn.

Xin cảm ơn các bạn!

25 Dạng bị động

Xin chào các bạn yêu mến. Mình là Thương. Lại một bài học bổ ích nữa lại đến. Các bạn đã bao giờ nghe nói đến **thể chủ động và bị động** trong tiếng Anh chưa? Liệu nó có phức tạp và khó hiểu không nhỉ? Không hề đâu. Mình và người đồng hành của mình hôm nay là Linh sẽ giải đáp một cách ngắn gọn nhất cho các bạn ngay bây giờ.

Để cho dễ hiểu thì mình nghĩ chúng ta nên nói một chút xíu về thể chủ động Thương nhỉ? Vì có chủ động thì mới có bị động, đúng không?

Đúng rồi. Chủ động là chẳng hạn như khi chúng ta nói chúng tôi đang thu âm các bài học tiếng Anh. – **We are recording English lessons.** Thì nếu nói ở thể bị động chúng ta sẽ có: Các bài học tiếng Anh đang được ghi âm bởi chúng tôi – **English lessons are being recorded by us.**

Các bạn có để ý thấy chủ ngữ và vị ngữ bị đảo lộn không? Và đặc biệt là có cụm từ bởi chúng tôi, tức là **by us.**

Hoặc chúng ta có thể khái quát lên là những sự vật được tác động vào, chẳng hạn như những bài học tiếng Anh ở trên nhận được hành động thu âm của chúng ta thì trở thành chủ ngữ của câu bị động. Còn tác giả của hành động đó thì có thể được thêm vào hoặc là không thêm vào ở cuối câu. Tức là phần **by us** đó chúng ta hoàn toàn có thể lược bỏ. Vậy bây giờ tớ sẽ đặt một công thức chung như thế này được không Thương? Chủ động là **chủ ngữ + động từ + tân ngữ**. Ví dụ: **I will finish the work.** Thì trong câu bị động, tân ngữ, tức là **the work** (công việc) sẽ lên làm **chủ ngữ**, **động từ** thì **bị chuyển về thể bị động, to be + quá khứ phân từ**, và kết thúc bằng một phần làm nên đặc trưng của câu bị động, đó chính là **by** một ai đó, một cái gì đó đã làm nên hành động.

Viết lại một cách đầy đủ, chúng ta có thể bị động hoàn chỉnh của câu: **I will finish the work** là **The work will be finished by me.**

Linh ơi, cậu có thể nói rõ về quá khứ phân từ được không? Nó cũng xuất phát từ động từ hay là thế nào hả?

À, **quá khứ phân từ** nghe có vẻ rất lạ tai nhưng thực ra chúng ta bắt gặp chún gờ khắp mọi nơi đây Thương ạ. Động từ có 3 dạng: Đầu tiên là nguyên thể. Tiếp đến là thể quá khứ mà chúng ta thông thường vẫn thêm đuôi ed vào sau, thường dùng cho quá khứ đơn. Và thể cuối cùng chính là quá khứ phân từ mà chúng ta đang nhắc đến, dùng cho thì hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành v.v. và cả thể bị động này nữa đây. Nếu các bạn còn nhớ có một bảng động từ bất quy tắc hay nằm ở cuối sách tiếng Anh thì quá khứ phân từ chính là **cột thứ 3** của bảng đó đây Thương ạ.

Cảm ơn Linh vì sự giải thích rất cặn kẽ vừa rồi. Các bạn đừng nhầm lẫn nhé, thể bị động không phải là một thì trong tiếng Anh, mặc dù nó có liên quan đến cách chia động từ nhưng rõ ràng là hai khái niệm thì và thể bị động hoàn toàn tách biệt.

Thương ơi tớ nghĩ là bây giờ chúng ta nên thử làm thêm một ví dụ về thể bị động nữa nhỉ? Chẳng hạn như câu: **John washes the dishes**. John rửa bát đĩa.

Vậy thì đảo lại ta có bát đĩa được rửa bởi John đúng không?

Chính xác. Thế nên câu này chắc chắn phải mở đầu bằng từ bát đĩa Thương nhỉ? **The dishes** làm chủ ngữ. Vì đây là thì hiện tại đơn nên việc những chiếc đĩa được rửa ta diễn tả là **the dishes are washed**.

Động từ **wash** đã chuyển về quá khứ phân từ nên các bạn phải thêm ed vào nhé. Và cuối cùng người rửa bát đĩa là John nên câu bị động hoàn chỉnh cuối cùng là: **The dishes are washed by John**.

Linh à, tớ cảm thấy càng ngày càng yêu tính logic của Tiếng Anh cậu ạ.

Mình cũng vậy. Các bạn ơi, mình tin là các bạn đã có những hiểu biết cơ bản về thể bị động quen thuộc này rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sau.

26 Câu tường thuật

Welcome. My names is Thuong. Linh will be with me today, again.
Welcome, Linh.

Thanks for having me. You look so good today, Thuong.

Thank you. You, too. Wow, đây là lần đầu tiên chúng ta chào các bạn bằng tiếng Anh đúng không Linh? Mỗi lần nói tiếng Anh là tớ đã cảm thấy rất hào hứng rồi. Hôm nay chúng ta mang tới cho các bạn bài học gì đây Linh?

Một bài học vừa lạ mà lại vừa quen Thương ạ. Nó nghe có vẻ vừa văn chương lại vừa logic kiểu công thức toán học nữa chứ. Đó là **câu tường thuật**.

Câu tường thuật à? Liệu đó có phải là kiểu câu mà ta phải phá dấu ngoặc kép để đưa một câu nói ra ngoài và biến nó trở thành một câu tường thuật bình thường đúng không?

Đúng rồi Thương ạ. **Câu tường thuật chính là câu thuật lại một lời nói trực tiếp**. Giống như Linh hỏi Thương là: Bây giờ ở New York đang là mấy giờ hả Thương? thì khi một người thứ ba nghe được cuộc hội thoại của chúng ta sẽ thuật lại cho người thứ 4, thứ 5 câu hỏi của Linh dành cho Thương, họ sẽ dùng ngôi thứ 3. Và xóa bỏ hoàn toàn dấu ngoặc kép đấy.

Thật là thú vị Linh ạ. Tớ đoán là dạng câu này rất có ích khi ai đó muốn chúng ta thuật lại một câu nói của người khác đấy.

Bây giờ chúng ta sẽ cùng lấy một ví dụ thật dễ hiểu cho các bạn nhé.

Giả sử ta có câu: **Mary told Tom: I love you**. Mary nói với Tom là em yêu anh. **Told** là động từ quá khứ của **tell** (nói). Như vậy hành động nói này của Mary diễn ra trong quá khứ.

Như vậy khi phá ngoặc ra ta có **Mary told Tom she loved him**. Bây giờ **I** đã thành **she**, **you** đã thành **him**. Còn động từ **love** cũng đã được chuyển về thì quá khứ - **loved**.

Chính xác Linh ạ. Khi phá ngoặc ra thì phải đổi thành she để đồng nhất về chủ ngữ của câu. Vì chủ ngữ ở đây là Mary chứ không phải ai khác.

Khi chuyển câu nói trực tiếp về câu tường thuật, ta không những phải đổi cách xưng hô mà còn phải biến đổi về thời gian, nơi chốn cho phù hợp với hoàn cảnh lúc đó.

Ví dụ như khi câu nằm trong dấu ngoặc kép có từ **now** (bây giờ) thì khi phá ngoặc ra ta phải đổi nó thành từ **then** (lúc đó).

Rồi là **3 years ago** (3 năm trước) thì phải đổi thành **3 years before**. **Tomorrow** (ngày mai) thì phải đổi thành **the next day** – ngày sau đó hoặc là **following day**. Tương tự thì **yesterday** (ngày hôm qua) phải đổi thành **the day before** – hoặc là **previous day** (ngày hôm trước).

Ngoài ra thì **this** (cái này) phải đổi về **that** (cái kia).

Here (ở đây) thì phải đổi về **there** (ở đó).

Tuy nhiên thì sự biến đổi quan trọng nhất lại nằm ở thì. Như chúng ta đã lấy ví dụ ở trên, **Mary told Tom: I love you**. Khi phá ngoặc ra ta có: **Mary told Tom she loved him**. **Love** đã được thêm **ed** vào. Thông thường thì khi chuyển câu nói trực tiếp sang câu tường thuật chúng ta phải thực hiện lùi thì.

Ví dụ: Thì hiện tại đơn sẽ lùi một thì để về thì quá khứ đơn. Hiện tại hoàn thành sẽ thành quá khứ hoàn thành. Các động từ tình thái như **will** sẽ thành **would**, **can** sẽ thành **could**, **shall** sẽ thành **should**. **May** thành **might**, v.v...

Các bạn ơi, tin vui là không phải khi nào phá ngoặc kép chúng ta cũng phải lùi thì. Cụ thể là khi câu nói trong ngoặc kép diễn tả một sự thật, chân lí đúng với mọi thời điểm: Mặt trời mọc ở đằng đông chẳng hạn. Hoặc là khi câu trong ngoặc được nói ở thì quá khứ hoàn thành: **had + phân từ quá khứ**. Đây là thì xa nhất của quá khứ rồi nên khi thấy thì này thì ta chỉ cần phớt lờ thôi các bạn ạ vì ta không thể lùi thì thêm được nữa.

Học tiếng Anh đôi khi tở có cảm giác như đang làm toán Linh ạ. Cảm giác như mình đang áp dụng những quy tắc rất logic, rõ ràng cho câu chữ.

Linh cũng cảm thấy tiếng Anh là một ngôn ngữ không quá khó, bởi việc tiếng Anh dùng bảng chữ cái La Tinh chứ không dùng chữ tượng hình như tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Hàn cũng là một lợi thế để người Việt học tiếng Anh rồi.

Đúng vậy. Bài học về câu tường thuật xin được khép lại tại đây. Thương và Linh hi vọng sau bài học này sẽ không còn ai trong số chúng ta bỡ ngỡ với khái niệm câu tường thuật nữa. Xin chào và hẹn gặp lại.

27 Mệnh đề quan hệ

Vui mừng chào đón các bạn đã quay trở lại. Mình là Thương. Và người bạn dẫn nói tiếng Anh rất hay của mình là Linh cũng ở đây hôm nay. Chào Linh.

Cảm ơn Thương. Chào Thương và các bạn. Tuần trước trong lúc xem lại các chủ điểm ngữ pháp quan trọng thì Linh bắt gặp được một chủ đề rất hay muốn giới thiệu với các bạn. Mọi người đều nhớ là chúng ta đã học qua bài số 7- mệnh đề rồi đúng không nào? Vậy bây giờ chúng ta sẽ đi tìm hiểu mệnh đề quan hệ là gì nhé.

Mệnh đề quan hệ là **relative clause**. **Relative** là liên quan, đánh vần là **R-E-L-A-T-I-V-E** còn **clause** là mệnh đề. Đây là một thành phần của câu dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó, ở các loại mệnh đề này chúng ta sẽ bắt gặp các đại từ quan hệ như là **why, when, which, who, whom, where, when, v.v...** phần mệnh đề đứng đằng sau những đại từ quan hệ này luôn bổ sung nghĩa cho câu.

Chúng ta hãy lấy một ví dụ đơn giản ra để phân tích nhé.

I love English, which is fun to learn.

(Tôi yêu tiếng Anh, ngôn ngữ mà học nó rất vui.) Ở đây đại từ quan hệ **which** bổ sung ý nghĩa cho **English** - môn tiếng Anh, cái mà rất vui để học.

Một ví dụ nữa là **Do you remember the day when we first met?** (Bạn có nhớ ngày đầu tiên mà chúng ta gặp nhau không?) Ở đây mệnh đề quan hệ **when we first met** bổ sung ý nghĩa cho **the day** – ngày mà lần đầu tiên chúng ta gặp nhau.

Một ví dụ nữa đó là **Can you see the boy who is standing there?** Ở đây mệnh đề quan hệ là **who is standing there?**

Linh à, ở câu **Can you see the boy who is standing there?** Ở trên, nếu bỏ đi phần **who is standing there**, thì vẫn còn lại **Can you see the boy** là một câu khá là hoàn chỉnh về chức năng ngữ pháp, tuy nhiên, người nghe lại không hiểu the boy ở đây là chàng trai nào, ở đâu, làm gì.

Thương à, vậy thì tớ thấy mục đích của mệnh đề quan hệ là giúp cho người nói diễn đạt được nhiều ý mà không cần phải chuyển sang câu khác đây. Cậu thấy sao?

Tớ hoàn toàn đồng ý với cậu. Mệnh đề quan hệ có rất nhiều hình thái và kiểu sắp xếp ở trong câu. Ví dụ như câu sau: **My father, who is 50, is a teacher**, ở đây thì các bạn có thể thấy là mệnh đề quan hệ **who is 50** nằm ngay sau chủ ngữ **father**, và sau **who is 50** mới đến phần vị ngữ **is**

a teacher. Nếu bỏ **who is 50** đi chúng ta vẫn còn một câu hoàn chỉnh là **my father is a teacher** nhưng người nghe sẽ không được biết là bố tôi bao nhiêu tuổi nữa.

Bây giờ chúng ta sẽ cùng làm một số ví dụ đơn giản được không Thương? Chúng ta chuyển câu: Chị gái tôi, người là một giáo viên, là một người mẹ đơn thân.

Chị gái tôi, **my sister**. Người mà là một giáo viên, **who is a teacher**, là một người mẹ đơn thân, **is a single mom**. Ở đây chúng ta dùng đại từ quan hệ **who** để bổ sung thêm thông tin về người chị gái - **who is a teacher**.

Hoàn toàn chính xác. Và trong tiếng Anh thì 2 đại từ phổ biến nhất mà chúng ta dùng để mở đầu một mệnh đề quan hệ là **who** và **which**. **Who** thì dùng cho người, còn **which** thì dùng cho sự vật.

Ngoài ra chúng ta còn có một số các đại từ quan hệ khó hơn chẳng hạn như **whom** đánh vần **w-h-o-m** và **whose** chỉ quan hệ sở hữu.

Để lấy ví dụ cho **whom** thì ta có là **I am writing this letter to whom I met 2 years ago**. Tôi đang viết lá thư tới người mà tôi gặp 2 năm về trước, ở đây vì có sự xuất hiện bắt buộc của giới từ **to** đến mà chúng ta phải dùng **whom** thay cho **who**.

Còn một đại từ quan hệ nữa là **whose (W-H-O-S-E)** thì ta hãy phân tích câu: **Lizza is a girl whose style I really like**. Lizza là một cô gái có style mà tôi rất thích. Bao giờ sau **whose** cũng phải có danh từ và danh từ này thuộc sở hữu của chủ ngữ trước đó. Ở đây **style** đi sau **whose** nên ta hiểu **style** này là của Lizza.

Bài học về mệnh đề quan hệ đến đây là hết rồi, Linh và Thương xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học tới.
Tạm biệt.

26. **28 Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (1)**

27.

Câu nhấn mạnh (hay còn gọi là câu chẻ) được sử dụng để giúp chúng ta làm nổi bật một phần nhất định của câu và để **nhấn mạnh điều chúng ta muốn nói** bằng cách đưa vào nó hoặc xây dựng nó bằng một loại đại từ quan hệ. Câu nhấn mạnh được sử dụng một cách đặc biệt hữu ích trong văn viết, nơi mà chúng ta không thể sử dụng ngữ điệu cho mục đích làm nổi bật hay nhấn mạnh, nhưng chúng cũng sử dụng một cách thường xuyên trong văn nói. Các bạn đã thấy rõ lợi ích của câu nhấn mạnh rồi, vậy thì chúng ta hãy cùng bắt đầu tìm hiểu loại câu thú vị này nhé!

Tùy vào mục đích sử dụng, bạn có thể nhấn mạnh các thành phần trong câu như: chủ ngữ, tân ngữ hay trạng ngữ. Ở khuôn khổ bài học, mình xin giới

thiệu những cấu trúc phổ biến nhất và chỉ cần nắm chắc, quen với các cách nói sau đã có thể giúp bạn trở thành một người nói tiếng Anh đáng nể rồi đấy!

Nhấn mạnh chủ ngữ, ta có cấu trúc chung như sau:

It + is/was + chủ ngữ + who (nếu chủ ngữ là người), hoặc + that (nếu chủ ngữ là vật) + động từ.

Với câu: *Ms. Tam teaches History at my school*, để nhấn mạnh chủ ngữ Ms. Tam, dựa vào cấu trúc vừa rồi, chúng ta có câu: *It is Ms. Tam who teaches History at my school.*

Một ví dụ khác: *His dog bit my leg*. Các bạn thử đưa ra đáp án của mình để nhấn mạnh chủ ngữ his dog dựa vào cấu trúc mình đưa ra nhé.

Câu nhấn mạnh đó như sau: *It was his dog that bit my leg.*

Để nhấn mạnh tân ngữ, ta có cấu trúc sau:

It + is/ was + tân ngữ + that/whom

+ chủ ngữ + động từ.

Trong đó, **whom** chỉ dùng khi tân ngữ là người, còn **that** thì có thể dùng cho danh từ riêng, người hay vật đều được.

- Chẳng hạn: **He gave his wife the golden ring.** Để nhấn mạnh tân ngữ **his wife**, dựa vào cấu trúc vừa rồi, vì chủ ngữ là người nên chúng ta có hai cách nói: **It was his wife whom he gave the ring,** hoặc **It was his wife that he gave the ring.**

- Cũng dựa vào cấu trúc nhấn mạnh tân ngữ mình vừa cung cấp, bạn sẽ nói như thế nào với hai câu sau? **I met Phuong at the party** và **I bought a new skirt for my friend's birthday.** Và đây là đáp án của mình cho hai câu vừa rồi: **It was Phuong whom I met at**

the party, hoặc **It was Phuong that I met at the party** và **It was a new skirt that I bought for my friend's birthday.**

Cấu trúc cuối cùng mà Linh muốn giới thiệu trong bài học này là để nhấn mạnh trạng ngữ, có thể là trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, cách thức, lý do, v.v.

Ta có: It + is/was + trạng ngữ + that + chủ ngữ + động từ + tân ngữ.

- Sau đây là một ví dụ: **My family bought a new table last Sunday.** Theo như cấu trúc mình vừa giới thiệu, chúng ta có thể nói: **It was last Sunday that my family bought a new table.**

- Tương tự, các bạn thử luyện tập với một vài câu sau nhé! **I was born in this house., You can kill computer viruses by using that software.,** và **My uncle repaired the bicycle for my sister...** Các bạn đã có đáp án của mình chưa?

Chúng ta xác định được **this house, using that software** và **my sister** là trạng ngữ cần được nhấn mạnh, như vậy, sẽ nói **It was in this house that I was born** thay vì nói **I was born in this house,** nói **It is by using that software that you can kill computer viruses,** thay vì **You can kill computer viruses by using that software,** và **It was for my sister that my uncle recycled the bicycle.** Qua các ví dụ đó, các bạn có để ý rằng: Các giới từ

như in, by và for đều được chuyển lên ngay sau từ is hoặc was rồi mới đến trạng ngữ không?

Một sự thật thú vị về câu nhấn mạnh sẽ kết thúc bài học hôm nay. Các bạn có biết tại sao câu nhấn mạnh còn được gọi là câu chẻ không? Đó là bởi vì có 2 phần trong câu nên nó được gọi là cleft (từ này xuất phát từ động từ cleave) từ mang nghĩa là bị chia làm hai.

Xin cảm ơn các bạn!

28. 29 Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (2)

Chào mừng các bạn đã quay trở lại. Có lẽ ở bất kì ngôn ngữ nào thì người nói cũng cần bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc của họ một cách mạnh mẽ đúng không các bạn? Tiếng Anh cũng không phải là một ngoại lệ, hôm nay Thương và Linh sẽ giới thiệu cho các bạn một số **cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh** nhé.

Có thể kể đến đó là **thể bị động**. Mục đích của thể bị động là để cho người hay vật bị tác động đến được đưa lên đầu câu để được tập trung nhấn mạnh. Người viết hay nói dùng câu bị động để chúng ta tập trung vào phần đầu của câu, tức là chú ý vào việc gì đã xảy ra với

ai, thế nào hơn là ai là người gây ra hành động đó.

Ví dụ: **A new rule is being introduced**. (Một luật lệ mới đang được đưa ra). Câu này không nhắc đến tác giả của luật lệ đó nên mọi sự chú ý của chúng ta đều hướng vào việc một luật lệ mới sắp được áp dụng.

Cách nhấn mạnh thứ hai đó là **cấu trúc đảo ngữ**, bằng cách đưa các cụm từ như là **at no time**: chưa bao giờ, hay là **under all circumstances**: trong bất kì trường hợp nào. Thậm chí các trạng từ như là **never, rarely, hardly, v.v** cũng được đưa lên đầu nữa.

Thương ơi, theo như Linh được biết thì đảo ngữ trong tiếng Anh vô cùng đa dạng, có đến tận 18 loại đảo ngữ khác nhau. Thương có thể lấy một ví dụ đơn giản để các bạn có thể dễ hình dung hơn không?

Chắc chắn rồi Linh à. Ví dụ: Tớ muốn nói tớ biết rất ít về máy tính. Tớ sẽ nói là: **Little do I know about computers**. **Little** được đưa lên đầu câu, sau đó đến trợ động từ **do** rồi đến chủ ngữ **I** rồi đến động từ **know**.

Câu này nghe hơi văn vẻ Linh nhỉ. Cho nên Linh đoán là các cấu trúc nhấn mạnh thường được

vận dụng trong văn viết nhiều hơn là trong giao tiếp thường ngày Thương nhỉ?

Thương hoàn toàn đồng Ý với Linh.

Ngoài ra có cách nhấn mạnh nào khác nữa không Thương?

Có một biện pháp nhấn mạnh ý trong câu đơn giản hơn đó là thêm **trợ động từ** do hay là **does** hay là **did** vào trước động từ Thương ạ. Ví dụ: **I do know about that. Do** đứng trước động từ **know** (biết).

Tuy lần đầu chúng ta có thể nghe không quen tai nhưng thực sự đây là một cách nói rất quen thuộc trong tiếng Anh để nhấn mạnh động từ chính của câu đấy Thương ạ. Ví dụ nói tôi rất thích nấu ăn ta sẽ nói là: **I do like cooking.** Thay vì chỉ nói **I like cooking** như thông thường.

Các bạn hãy nhớ là **do** được đặt ngay trước **like** nhé. Thêm một ghi chú nho nhỏ là loại câu nhấn mạnh với trợ động từ này thường dùng để khẳng định một điều mà người khác nghi ngờ. Với ví dụ ở trên thì ta có thể giả định là có người nói chúng ta có vẻ không thích nấu ăn, hay ăn ngoài. Thì chúng ta có thể nói lại là: **No, I do like cooking.** Để nhấn mạnh sự thật chúng ta là một người yêu thích công việc bếp núc.

Cách đảo ngữ tiếp theo mà chúng ta sẽ tìm hiểu ngày hôm nay đó là **câu tách mở đầu bằng chủ ngữ giả it**. Theo sau **it** luôn là một mệnh đề quan hệ. ví dụ: **It was him who broke the window.** Chính là anh ấy người đã làm vỡ cửa sổ. Mục đích của loại câu này là để nhấn mạnh chủ thể của hành động.

Cấu trúc với chủ ngữ giả **it** này làm cho Linh nhớ đến một cấu trúc hơi văn chương một chút Thương ạ. Đó là câu được mở đầu bằng **what**. Thường dùng để nhấn mạnh một chủ ngữ hay tân ngữ cụ thể. Ví dụ: **What I saw was a crying man.** (Những gì mà tôi thấy là một người

đàn ông đang khóc.) Hãy đọc câu này thật chậm và cùng phân tích nhé. Như vậy: **What I saw** là chủ ngữ của câu - (những gì mà tôi đã nhìn thấy). Theo sau chủ ngữ

này là động từ **to be** chia ở thì quá khứ đơn vì hành động nhìn này đã xảy ra ở

quá khứ. Và nội dung chính của câu này là **a crying man** (một người đàn ông đang khóc).

Tiếng Anh thật là phong phú đúng không Linh? Vậy là hôm nay chúng ta đã giới thiệu cho các bạn 5 loại đảo ngữ phổ biến và đơn giản trong tất cả 18 loại đảo ngữ trong tiếng Anh rồi. Thứ nhất là thể bị động, thứ hai là đưa các cụm từ hoặc từ cố định lên đầu, ba là thêm trợ động từ **do, does, did** vào trước động từ, thứ 4 là dùng chủ ngữ giả **it**, năm là câu mở đầu bằng chủ ngữ **what**.

Cũng được kha khá kiến thức cho một podcast ngắn ngủi đúng không Thương? Các bạn hãy nghe đi nghe lại bài học này nhiều lần để các lỗi nói tiêu biểu của tiếng Anh dần dần ngấm vào người và chia sẻ cho bạn bè cùng học nữa nhé. Xin chào và hẹn gặp lại!

30 Tiếng Anh Mỹ

Chào mừng các bạn. Mình là Linh.

Chào các bạn thân yêu. Mình là Thương.

Thời gian trôi thật nhanh, mới đó mà chúng ta đã bước sang bài học cuối cùng của cột mốc thứ 2 rồi phải không Thương?

Đúng rồi Linh ạ. Chúng ta đã có những hành trang cơ bản để tiến xa hơn đến với những điều thú vị hay ho và thiết thực hơn nữa của tiếng Anh.

Những điều thú vị hay ho? Có phải Thương đang ám chỉ đến điều gì trong bài học này không?

Cậu thật là tinh ý. Các bạn biết không, tiếng Việt của chúng ta tựu trung lại thì có 3 giọng cơ bản, đó là giọng Bắc, Trung, và Nam. Mỗi miền lại có một đặc trưng phát âm, ngữ pháp và những từ địa phương khác nhau. Tương tự, trong rất nhiều loại tiếng Anh thì **tiếng Anh Anh**

và **tiếng Anh Mỹ** là hai loại được dạy phổ biến hơn cả.

Thương có thể giải thích rõ hơn về tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ là gì không?

Tất nhiên rồi. Một cách đơn giản nhất thì tiếng Anh Anh được sử dụng bởi người Anh còn tiếng Anh Mỹ thì được sử dụng bởi người Mỹ.

Ồ. Tuy vậy có điều gì làm nên sự khác biệt cho tiếng Anh Anh và Anh Mỹ không nhỉ và vì sao chúng ta lại cần đề cập đến vấn đề này?

Có rất nhiều sự khác biệt giữa 2 loại tiếng Anh này. Để trở nên linh hoạt và tránh sự lúng túng khi giao tiếp và sự nhất quán trong tiếng Anh của bạn thì người học tiếng Anh cần biết những điều khác nhau cơ bản. Có lẽ vì sự khác biệt lớn nhất nằm ở sự lựa chọn từ vựng. Tức là để cùng miêu tả một việc hay một vật nào đó, cả 2 loại tiếng Anh trong nhiều trường hợp đều có những thuật ngữ khác nhau. Sau đây là một số ví dụ và những từ được đọc trước là tiếng Anh Mỹ sau đó là Anh Anh.

Ta có:

Hiệu sách: Bookstore – Bookshop

Bánh quy: Cracker – Biscuit

Thang máy: Elevator – Lift

Cái kẹo: Candy – Sweet

Đường sắt: Railroad – Railway

Mùa thu: Fall – Autumn

Thị sảnh: City Hall – Town Hall

Via hè: Sidewalk – Pavement

v.v.

Xem ra nếu không biết về sự khác biệt này thì sẽ gặp khá nhiều trở ngại trong giao tiếp khi gặp người Anh và người Mỹ đây. Còn rất rất nhiều các từ khác, tuy nhiên, là người học ngôn ngữ nên các bạn luôn có cuốn từ điển trong tay và nếu như có sự khác nhau về 2 loại tiếng thì sẽ có chú thích trong đó. Các bạn đừng quá lo lắng nhé!

Tiếp theo, sự khác biệt lớn đáng kể là **chính tả**.

Thứ nhất, nếu như Anh Anh có các từ kết thúc bằng 2 chữ cái **o-u-r** thì các từ đó trong Anh Mỹ sẽ mất đi chữ **u** chỉ còn là **o-r**.

VD: màu sắc (**color**), Anh Anh là **c-o-l-o-u-r** thì Anh Mỹ là **c-o-l-o-r**; tính hài hước (**humor**), **h-u-m-o-u-r** là Anh Anh và Anh Mỹ **h-u-m-o-r**; hoặc hương vị (**flavor**), ta có Anh Anh là **f-l-a-v-o-u-r**; Anh Mỹ là **f-l-a-v-o-r**.

Thứ hai, với những từ kết thúc bằng 3 chữ cái **i-s-e** trong Anh Anh thì Anh Mỹ thay chữ **s** bằng chữ **z**, thành **i-z-e**. VD: nhận ra (**recognize**) với Anh Anh là **r-e-c-o-g-n-i-s-e** còn Anh Mỹ lại là **r-e-c-o-g-n-i-z-e**; tổ chức (**organize**) đánh vần trong Anh Anh là **o-r-g-a-n-i-s-e** còn Anh Mỹ, **o-r-g-a-n-i-z-e**, v.v.

Thứ 3, Anh Anh thường gấp đôi phụ âm cuối trong khi Anh Mỹ thì không như vậy, đặc biệt là với phụ âm **l**. Chẳng hạn: Người đi du lịch (**traveler**), Anh Anh **t-r-a-v-e-l-l-e-r**, Anh Mỹ, **t-r-a-v-e-l-e-r**, v.v.

Có vẻ thực sự không dễ nhận với những sự khác nhau, như mò kim đáy bể này phải không Thương?

Đúng Linh à. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhờ đến sự hỗ trợ của công cụ kiểm tra chính tả (**spell check**) nếu bạn đang sử dụng máy tính. Một lần nữa từ điển sẽ giúp các bạn giải quyết vấn đề này.

Sự khác biệt về **giới từ** cũng đáng lưu ý. Thông thường giới từ **on** khá được ưa chuộng trong Anh Mỹ thay cho các giới từ khác. Chẳng hạn, thay vì dùng **at the weekend** (vào cuối tuần) **in a team** (trong một đội) như người Anh thì người Mỹ nói **on the weekend** và **on a team**.

Một ví dụ khác, người Mỹ sẽ nói [please write me soon](#) thay vì [please write to me soon](#) (trả lời thư mình sớm nhé) như người Anh.

Một sự khác biệt dễ nhận ra nhất là giọng nói của người Anh và người Mỹ. Các bạn hãy cùng thử nghe câu sau và đoán xem, đâu là Anh Anh và đâu là Anh Mỹ nhé: [When I got into acting in the theater, I was really terrible in the beginning.](#)

Các bạn đã đoán ra chưa? Người thứ nhất có giọng Anh và người thứ 2 mang giọng Mỹ. Trong Anh Anh, các từ được phát âm là [acting, theater, really](#) sẽ được phát âm là [acting, theater và really](#) trong Anh Mỹ. Hãy nghe thật nhiều và dần dần các bạn sẽ có thể tự mình phân biệt 2 giọng rất đặc trưng này.

Wow, không phải dạng vừa đâu. Trong quá trình học các bạn sẽ liên tục gặp các tình huống liên quan đến sự khác biệt giữa tiếng Anh Anh và Anh Mỹ. Không có phiên bản nào là chính xác cả, việc sử dụng tùy theo sở thích nhưng hãy cố gắng nhất quán loại tiếng Anh mà bạn sử dụng để khớp với khả năng chính tả nhé!

Tần suất va chạm với các câu từ ngữ pháp, kinh nghiệm cùng sự hỗ trợ của công nghệ và sách hay từ điển sẽ giúp các vấn đề này trở nên dễ nhận hơn rất nhiều. Chúc các bạn học vui.

Xin cảm ơn các bạn!

4.

PHẦN 3:

GIAO TIẾP TRONG CÁC TÌNH HUỐNG HÀNG NGÀY

1.

01 Mở đầu cuộc hội thoại

Bạn đã bao giờ cảm thấy lo lắng và run rẩy khi đứng trước một người nước ngoài trong tình thế bắt buộc phải hỏi chuyện người ta mà không nói nên lời chưa?

Đừng lo, đó là vấn đề của ít nhất 80% người mới bắt đầu học tiếng Anh đấy. Hãy theo dõi bài học về **cách bắt đầu một đoạn hội thoại tự nhiên và đúng điệu** cùng mình nhé.

Hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn một hai cách cơ bản để hình thành một cuộc hội thoại - một cách truyền thống và cách kia thì đột phá hơn một chút.

Cách truyền thống khá quen thuộc và an toàn để chúng ta có thể áp dụng được hầu hết trong mọi hoàn cảnh.

Ví dụ khi gặp một người bạn, chúng ta có thể nói một cách suồng sã là **What's up?** hoặc **How's it going?** Nếu bạn hay xem phim Mỹ thì sẽ bắt gặp hai cách diễn đạt này rất nhiều đây. Chúng có nghĩa là **Mọi việc thế nào rồi?** Khi đó người nghe sẽ cập nhật tình hình của họ cho bạn nghe và bạn có thể dựa vào những chi tiết đó để phát triển cuộc hội thoại của mình sao cho hấp dẫn.

Nếu đó là một người bạn lâu ngày mới gặp thì bạn có thể hỏi thêm là **How's your family?** (gia đình bạn thế nào rồi?) Hoặc là bạn sẽ bắt chuyện với người ta bằng cụm từ **Long time no see.** (lâu ngày rồi không gặp nhỉ.)

Hoặc có một cách sành điệu mà mình rất thích, đó là: **It's been a while.** (một thời gian chưa gặp rồi nhỉ). Các bạn hãy nhấm lại nhiều lần cho nhớ

nhé.

Nếu một cách vô tình bạn gặp ai đó lần đầu tiên tại một buổi party hoặc một buổi đi chơi, hãy mạnh dạn nói: **I don't think we've met.** (Tôi không nghĩ là chúng ta đã từng gặp nhau đâu). Khi đó theo lẽ tự nhiên, người kia sẽ đáp lại là **Yeah right.** Hoặc **Yeah I think so.** (Đúng rồi, tôi cũng nghĩ thế). Rồi sau đó bạn có thể tự giới thiệu về mình luôn.

Chẳng hạn: **My name is Thu from Viet Nam. Nice to meet you.** Bạn biết không, người đó cũng sẽ làm tương tự như bạn đấy. Vậy là đoạn hội thoại đã bắt đầu suôn sẻ rồi phải không? Hãy hỏi những câu hỏi thú vị về công việc và sở thích cũng như đất nước của họ để giữ cho cuộc nói chuyện sôi nổi hơn.

Tạm thời quên đi những lỗi nói quen thuộc ở trên trong giây lát, chúng ta hãy thư giãn bằng những tình huống giao tiếp ngẫu hứng trong đời sống hằng ngày nhé. Hãy tưởng tượng bạn đang đi bộ trong công viên thì bắt gặp một cô gái cực kì xinh xắn đang dắt chó đi dạo. Bạn nóng lòng muốn làm quen với cô ấy.

Hãy khen con chó của cô ấy dễ thương bằng cách nói: **Your dog is so cute! What is his name?** Con chó của bạn dễ thương thật đấy, tên nó là gì?

Hoặc nếu bạn đang ngồi xe buýt trên một quãng đường khá dài và cảm thấy khó xử nếu không nói gì với người ngồi bên cạnh, hãy mở đầu cuộc trò chuyện bằng một lời nhận xét băng quơ về thời tiết, chẳng hạn như **It's a super hot day.** (ngày hôm nay nóng kinh khủng). Nghiễm nhiên là dù xa lạ đến mấy người bên cạnh bạn cũng sẽ hưởng ứng lại bằng cách này hay cách khác đấy. Rồi cứ thế bạn hãy giới thiệu tên tuổi của mình và trò chuyện về công việc, thể thao, nghệ thuật. Bất kì một chủ đề nào mà bạn thấy hứng thú. Vượt qua nỗi sợ hãi ban đầu của bản thân chính là chìa khóa để giao tiếp tự tin và thành thạo trong tiếng Anh đây. Chắc chắn các bạn sẽ cảm thấy vui hơn khi quen thêm được nhiều người và cảm thấy trái đất như thu nhỏ lại.

Bài học hôm nay đến đây là hết rồi. Chúc các bạn có thêm nhiều niềm vui và hứng khởi, mạnh dạn bước ra ngoài kia và thử thách bản thân để chinh phục ngôn ngữ này nhé.

2.

02 Sở thích

Mình sẽ đưa các bạn đến với một bài học vỡ lòng siêu hữu ích cho những người mới học tiếng Anh, đó là chia sẻ về sở thích. Có vẻ như là việc hỏi han về sở thích là cách hay nhất để kéo những người xa lạ lại gần với nhau hơn phải không? Nào chúng mình hãy cùng bắt đầu nhé.

Khi đang tán gẫu với một người bạn mới quen, có các cách cơ bản sau để bạn tìm hiểu về các hoạt động yêu thích của người đó. Thông thường, ta sẽ hỏi là: **What do you do for fun?** Ví dụ: **What do you do for fun, Ryan?** (Anh làm gì để giải trí hả Ryan?) Một cách khác đơn giản hơn đó là **What do you like doing?** (Bạn thích làm gì?) Và một cách nữa là **What do you get up to in your free time?** - Vời nghĩa tương tự như hai câu trên. **Free** là rảnh rỗi. Như vậy **free time** là thời gian rảnh. Hãy cùng mình luyện tập lại ba cách diễn đạt ở trên nhé.

Đó là các cách thông dụng để hỏi, vậy để đáp lại chúng ta sẽ nói như thế nào nhỉ? Nhanh gọn nhất đó là **I like to** + một hành động nào đó, có thể là đi câu cá **go fishing**, đi xem phim là **go to the movies**, đọc sách **read books**. Tôi thích xem tivi là **I like watching TV**, để cho đỡ cụt hơn các bạn có thể nói là:

I like watching TV when I get the time. (Khi có thời gian tôi thường xem phim). **When I get the time** dịch ra là khi tôi có thời gian.

Một cách chia sẻ sở thích khác là **I'm really into** + động từ đuôi **ing**. Ví dụ: **I'm really into running.** (Tôi thực sự rất thích chạy).

Ngoài ra, các bạn có thể giới thiệu sở thích của mình bằng cách khác, đó là **I enjoy** + động từ đuôi **ing**, hoặc **I'm really keen on** + động từ đuôi **ing**. Ví dụ: Tôi rất thích sưu tập đồng xu là: **I'm really keen on collecting coins**. Các bạn có thể để ý thấy để nhấn mạnh một từ nào đó khi nói, người ta thường dùng từ **really** – nghĩa là thực sự.

Để khép lại bài học hôm nay, mình sẽ xây dựng cho các bạn một đoạn hội thoại mẫu về chủ đề sở thích nhé. Hãy cùng bắt đầu nào.

What do you do for fun, Kevin? (Anh thường làm gì để giải trí hả Kevin?)

Well, when I get the time, I really enjoy making Youtube videos. (À, khi có thời gian rảnh, tôi thích làm các videos ở trên Youtube).

Cool. That sounds exciting. (Hay đấy, nghe có vẻ thú vị nhỉ).

Bài học về **hobby** (sở thích) xin được dừng lại ở đây. Xin chào và hẹn gặp lại!

3.

03 Trường học

*Bài học hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn một chủ đề nói chuyện rất được yêu thích, đó là chủ đề trường học **school** -nơi mà chúng ta ai cũng đã từng trải qua và có rất nhiều câu chuyện đáng nhớ để nói về. Hãy cũng bắt đầu nhé!*

Đầu tiên, mình sẽ điểm danh các bậc học trong tiếng Anh nhé: Từ lớp một đến lớp năm, ta có **elementary school** (tiểu học). Bậc học tiếp theo là **middle school**, có thể hiểu là trung học. Không giống Việt Nam, ở Mỹ, bậc trung học chỉ bao gồm lớp 6, 7 và 8. Còn lớp 9 ở bên đó thì chuyển hẳn sang cấp ba, gọi là **high school**.

Theo thứ tự, ta có **elementary school** đến **middle school** đến **high school**.

Khi nói về trường học thì ta sẽ có những trường từ vựng nào nhỉ? Thứ nhất là các thiết bị trong một phòng học. Ta có bảng đen là **blackboard**. Máy chiếu là **projector**. Quạt là **fan**.

Về các môn học, ta có môn Toán là **Maths** (đây là cách nói ngắn gọn của **mathematics**), Vật lí là **Physics**, Hóa học là **Chemistry**. Sinh học là **Biology**. Muốn nói ai đó giỏi ở môn nào, ta thường dùng cụm từ **good at**. **I was good at Physics**. Nghĩa là, ngày xưa tôi rất giỏi vật lí. Còn đối ngược lại với **good at** là **bad at**. Chẳng hạn, **I was bad at Biography**. Nghĩa là, hồi đó tôi học môn Sinh học

rất tệ.

Còn về những con người gắn liền với trường học thì sao nhỉ? Hai người mà chúng ta có xu hướng nghĩ đến đầu tiên đó chính là **student** (học sinh) và **teacher** (giáo viên). Ngoài ra, có thể kể đến hiệu trưởng là **principal**. **We were all afraid of the principal**. Tất cả chúng tôi đều sợ thầy hiệu trưởng. Bạn cùng lớp là **classmate**.

We were high school classmates. Nghĩa là, chúng tôi là bạn cùng lớp hồi cấp 3. Tương tự, chúng ta cũng có bạn cùng lớp tiểu học là **elementary school classmates**. Bạn cùng lớp cấp 2 là **middle school classmates**.

Tiếp theo là các địa điểm trong khuôn viên trường học mà chúng ta thường lui tới, có thể kể đến là **classroom** (lớp học). Thư viện là **library**. Căng tin là **canteen**, ở đây chúng ta có thể đoán được căng tin trong tiếng Việt là từ mượn nước ngoài đúng không?

Khi bạn mới gặp một người nước ngoài, hãy thêm chủ đề trường học vào danh sách các cuộc hội thoại tiềm năng nhé. Chia sẻ về nền tảng giáo dục, trải nghiệm về trường học, môn học yêu thích là một cách rất hiệu nghiệm khiến cho những người mới quen cảm thấy gần gũi và đồng cảm hơn đấy.

Sau đây, mình sẽ gợi ý cho các bạn một số mẫu câu hỏi về chủ đề trường học mà các bạn có thể áp dụng nhé! Các bạn lưu ý là khi gợi nhớ về thời đi học ta thường dùng động từ ở thì quá khứ. Mỗi câu sẽ được lặp lại 3 lần, các bạn hãy nhắc lại theo mình.

Where did you go to school? Bạn học ở đâu? Where did you go to school? Where did you go to school?

Did you have much homework? Bạn có phải làm nhiều bài tập về nhà không?

Did you have much homework? Did you have much homework?

What is your best memory from high school? Kỉ niệm đẹp nhất thời cấp ba của bạn là gì? What is your best memory from high school? What is your best memory from high school?

What is your worst memory from high school? Kỉ niệm buồn nhất thời cấp ba của bạn là gì? What is your worst memory from high school? What is your worst memory from high school?

How often were you late for a class? Bạn có hay đi học muộn không? How often were you late for a class? How often were you late for a class?

Và ngoài ra, có muôn vàn câu hỏi nữa để các bạn có thể thực hành về chủ đề trường học. Bài học hôm nay xin được kết thúc tại đây. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn trong các bài học tiếp theo!

4.

04 Bạn làm nghề gì

Hôm nay, để tiếp nối các tình huống giao tiếp thông thường, mình sẽ giới thiệu với các bạn một chủ đề trò chuyện rất thiết thực nữa - về công việc - của người đối diện. Hãy cùng bắt đầu nhé!

Câu hỏi thông dụng và tự nhiên nhất để hỏi công việc của một ai đó là: **What do you do?** (Bạn làm nghề gì?) Đây chính là dạng rút gọn của câu hỏi **What do you do for a living?** (Bạn sống bằng nghề gì?) Hãy cùng nhắc lại nhiều lần nhé.

What do you do? What do you do? What do you do? Các bạn hãy luôn luôn ghi nhớ câu hỏi này và ưu tiên nó cho mọi tình huống hỏi về nghề nghiệp. Mình đã bắt gặp rất nhiều người dùng câu **What is your job?** thay cho câu **What do you do?** Tuy nghĩa của câu **What is your job?** hoàn toàn chính xác khi ta muốn hỏi ai đó làm nghề gì, sắc thái của câu hỏi này trong tiếng Anh lại hơi thẳng thừng và vụng về. Vì thế, nên người bản xứ không bao giờ dùng câu **What is your job?** để hỏi nghề nghiệp cả. Các bạn đừng quên nhé!

Một trường hợp nhầm lẫn khi phiên tiếng Việt ra tiếng Anh nữa của những người mới bắt đầu mà mình quan sát được, đó là dùng câu **What are you doing?** để hỏi nghề nghiệp. Dịch ra tiếng Việt, câu này có nghĩa là Bạn đang làm gì vậy? nghe có vẻ rất phù hợp để hỏi về nghề nghiệp, nhưng thực ra lại là một sai lầm cơ bản. Bởi vì chính xác trong tiếng Anh câu **What are you doing?** dùng để hỏi ai đó đang làm gì đang tại thời điểm nói. Giống như nếu được hỏi là **What are you doing?**, mình sẽ trả lời là: **I am broadcasting my English lesson**: “Tôi đang thu âm bài giảng tiếng Anh”. Chứ không trả lời về nghề nghiệp của mình. Vậy nên, để trở thành một người giao tiếp sành điệu, bạn hãy tẩy chay câu **What are you doing?** khi muốn hỏi nghề nghiệp của ai đó. Thay vào đó, hãy nói một cách cởi mở và tự tin là: **What do you do?**

Vậy trước câu hỏi đó thì chúng ta phải trả lời như thế nào đây? Câu trả lời vô cùng đơn giản, đó là **I'm + nghề nghiệp**. Nếu bạn là một người nội

trợ, bạn sẽ đáp lại là *I'm a homemaker*, hoặc nhân viên văn phòng là *office worker*, bạn sẽ nói *I'm an office worker*. Các bạn có để ý thấy mạo từ a và an ở trước tên nghề nghiệp không? Chính hai mạo từ này làm cho câu trả lời được trọn vẹn và hoàn hảo về mặt ngữ pháp đấy. Ngoài ra, còn một cách trả lời cũng thú vị không kém, đó là *I work at + địa điểm làm việc của bạn*. Ví dụ: *I work at the hospital*. *I work at the hospital* là tôi làm việc ở bệnh viện, hoặc *I work at*

Microsoft là tôi làm việc ở Microsoft.

Để mở rộng cuộc hội thoại về nghề nghiệp của mình, các bạn có thể tham khảo một số mẫu câu hỏi như sau:

1. What sort of work do you do? Công việc của bạn như thế nào?, nhằm đề người nghe mô tả rõ hơn về công việc mà họ đang làm. Ví dụ, người đó đã giới thiệu mình là một giáo viên thì với câu hỏi này, cô ấy/anh ấy sẽ nói thêm cho bạn họ dạy môn gì, cho ai và ở đâu. Hãy cùng nhắc lại với mình nhé. *What sort of work do you do? What sort of work do you do?*

2. Whom do you work for? Bạn làm việc cho ai? Các bạn nhớ ở từ để hỏi là whom chứ không phải who nhé. *Whom do you work for? Whom do you work for?*

3. What industry are you in? Bạn làm việc ở lĩnh vực nào? Nếu như trước đó người được hỏi giới thiệu họ là một nhà đầu tư, thì với câu hỏi *What industry are you in?* này, bạn có thể biết thêm họ làm việc ở lĩnh vực giáo dục chẳng hạn. Người đó sẽ nói là: *I'm into education*.

Chúng ta đã vừa điếm qua các cách hỏi và trả lời về nghề nghiệp trong tiếng Anh rồi đấy. Hoài Thương hi vọng các bạn có thể thực hành vào tình huống thực tế ngay sau bài học này.

Xin cảm ơn và hẹn gặp lại các bạn ở số tiếp theo!



5.

5. Bạn chơi môn thể thao nào?

Rất vui khi lại được gặp lại các bạn trong một bài học giao tiếp căn bản nữa. Nghe đoạn nhạc mở đầu các bạn có thể đoán được chủ đề mà mình sẽ nhắc tới trong ngày hôm nay không? Trong một vài phút tới, các bạn sẽ được gợi ý những cách đơn giản nhất để trò chuyện về thể thao trong tiếng Anh đấy. Hãy cùng bắt đầu nhé!

Nhắc đến thể thao, câu đầu tiên mà chúng ta có xu hướng hỏi người đối diện chính là câu "Môn thể thao yêu thích của bạn là gì?", tức là **What's your favourite sport?** Ở đây, chúng ta dùng sở hữu cách thay cho động từ tobe: is viết đầy đủ nên các bạn cảm thấy câu hỏi này lướt rất nhanh đúng không? Hãy cùng mình nhắc lại nhé. **What's your favourite sport?** Để trả lời câu hỏi này, chúng ta nói: **I like playing + môn thể thao.** Nếu đó là môn cầu lông, ta có: **I like playing badminton,** hoặc tôi thích chơi gôn là **I like playing golf.** Một cách tự nhiên, khi người khác tiết lộ môn thể thao yêu thích của họ, ta có xu hướng muốn biết họ đang ở trình độ nào. Khi đó ta sẽ nói: **How good are you at + môn thể thao?** ví dụ: **How good are you at basketball?** Bạn chơi bóng rổ giỏi đến mức nào? **How good are you at basketball?**

Nếu bạn chơi khá tốt, hãy nói **I'm pretty good at it.** Chúng ta có một số từ vựng liên quan đến chủ đề thể thao như sau:

Đầu tiên là **compete:** thi đấu, tranh giải. **Compete in the nationwide** là tranh giải toàn quốc. **Nationwide** là toàn quốc. **Nation** là quốc gia, **wide** là rộng. Ghép lại ta có **nationwide** là trên phạm vi toàn quốc. **Compete in the nationwide.**

Vận động viên là **athlete.** **David Beckham is my favourite athlete** có nghĩa là David beckham là vận động viên yêu thích của tôi. Hãy nhắc lại với mình: **Athlete, athlete.**

Nhà vô địch là **champion.** Chắc hẳn các bạn đã nghe thấy từ này rất nhiều lần đúng không? **I want my team to be the champion this year** là tôi

hi vọng đội của tôi sẽ trở thành nhà vô địch trong năm nay".

Nghệ dư là **amateur**. **An amateur player** là một người thi đấu nghiệp dư. **An amateur player**.

Ngược lại với nghiệp dư là chuyên nghiệp, ta có **professional**. Tương tự: **A professional player** là một người chơi chuyên nghiệp. **A professional player**.

Luyện tập là **practice**. Luyện tập cho giải đấu là **practice for the competition**.

Vậy là một số từ vựng hữu ích trong phạm vi các môn thể thao đã khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Hoài Thương hi vọng các bạn đã có những giây phút học tập thoải mái và vui vẻ.

Xin chào và hẹn gặp lại!

6.

06 Miêu tả người

Trong bài học này mình xin được mang đến cho các bạn một chủ đề hội thoại cơ bản mà chúng ta thường xuyên nhắc đến đây. Đó chính là miêu tả về những người ở xung quanh ta: Describing people. Các bạn đã sẵn sàng chưa? Hãy cùng bắt đầu nhé!

Chúng ta có thể khai thác chủ đề này theo 4 khía cạnh về một người mà ta có thể nói đến.

Thứ nhất là ngoại hình. Muốn hỏi: Anh ấy trông như thế nào?, chúng ta sẽ nói: **How does he look?** Còn muốn hỏi: Chị ấy trông như thế nào? thì ta sẽ nói là: **How does she look?**

Về chiều cao, ta có: cao là **tall**; Ngắn là **short**; cao trung bình là **medium height**. Jenny có chiều cao trung bình thì nói là: **Jenny is at medium height.** **Medium** đánh vần là **M-E-D-I-U-M**.

Trong tiếng Anh, các cách để miêu tả về vóc dáng của một người rất đa dạng, tùy theo giới tính và tình chất tiêu cực hay tích cực mà ta có cách nói tương xứng. Tuy đều là gầy nhưng tình từ **thin** có nghĩa tiêu cực, còn gọi là **negative**, còn từ slim thì lại mang nghĩa tích cực.

Tương tự, **fat** có nghĩa là béo nhưng mang sắc thái tiêu cực thì từ **overweight** lại mang nghĩa nhẹ hơn. Để bổ trợ cho các tình từ miêu tả này ta luôn có các trạng từ: **quite** nghĩa là khá, tương đối. **Quite fat** là tương đối béo.

Very là rất. **Very thin** là (rất gầy). **A little bit** là một chút. **A little bit overweight** là (hơi bị thừa cân một chút). **Overweight** đánh vần là **O-V-E-R-W-E-I-G-H-T**. còn nữa, các bạn có biết bụng bia trong tiếng Anh là gì không? Là **beer belly** đấy. **Beer belly**. **Belly** là (bụng).

Belly dance là (múa bụng). Và các bạn nhớ nhé, chúng ta không nên đề cập quá mức về cân nặng của người khác vì đây là một vấn đề rất nhạy cảm.

Nói về tóc, ta có **long hair** là tóc dài.

Short hair là tóc ngắn. Short đánh vần là S-H-O-R-T. Còn không có tóc là *to have no hair*.

Ví dụ: *Michael has no hair*.

Tóc xoắn là *curly hair*.

Tóc thẳng là *straight hair*, *straight* đánh vần là S-T-R-A-I-G-H-T.

Nói về làn da, ta có da tối màu là *dark skin*. *Dark* đánh vần là D-A-R-K.

Da trắng là *white skin*.

Da nhợt nhạt là *pale skin*. *Pale* đánh vần là P-A-L-E.

Chắc hẳn, các bạn đang tự hỏi làm thế nào để miêu tả tình cách của người khác đúng không? Rất đơn giản, ở đây chúng ta có một số tình từ như sau:

Thông minh là *clever*. *Maria is a very clever girl*. Maria là một cô gái rất thông minh.

Dễ tính, dễ hòa hợp đó là: *easy-going*. *My husband is very easy-going*: chồng tôi rất dễ tính.

Hay xấu hổ là *shy*. *Joe is very shy. She never talks much in class*. Joe rất hay xấu hổ. Cô ấy chẳng bao giờ nói nhiều trên lớp cả.

Chăm chỉ là *hard-working*. *My girlfriend is very hard-working. She never takes a day off*. Bạn gái tôi làm việc rất chăm chỉ. Cô ấy chẳng bao giờ nghỉ lấy một ngày cả.

Được nhiều người yêu mến là *popular - P-O-P-U-L-A-R*. *Ashley is very popular with everyone in the company*. Ashley được mọi người trong công ty yêu mến.

Trầm lặng là *quiet*. *Helen is a quiet person*. Helen là một người trầm tình.

Bây giờ mời các bạn nghe: Đoạn hội thoại mẫu về miêu tả người khác như sau:

Have you seen the new girl in school? Cậu đã gặp một cô gái mới chuyển đến trường mình chưa?

- *No, I haven't*. Chưa, mình chưa.

She's really pretty. Cô ấy thực sự rất xinh.

- Describe her to me. Mô tả cô ấy cho tớ xem nào.

Well, She' not too tall. Cô ấy không cao lắm.

- Well, how tall is she? Ồ, vậy cô ấy cao bao nhiêu?

She's about five feet. Cô ấy cao khoảng 5 feet.

- What does she look like though? Nhưng mà cô ấy nhìn như thế nào?

She has pretty light brown eyes. Cô ấy có đôi mắt nâu sáng rất đẹp.

- I may know which girl you're talking about? Có thể tớ biết cậu đang nói đến cô gái nào.

So you have seen her around? Cậu gặp cô ấy rồi à?

- Yes, I have. Ừ. Gặp rồi.

Bài học miêu tả về diện mạo và tính cách của một người xin được khép lại tại đây. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới!

7.

07 Nói về thời tiết

Trong các chủ đề giao tiếp thông thường, thời tiết có lẽ là chủ đề bình dân nhất mà bất kì ai cũng có thể nói được. Bài học hôm nay Hoài Thương sẽ giới thiệu cho các bạn các cách trò chuyện về thời tiết-weather-một cách đơn giản nhất. Hãy cùng bắt đầu nhé!

Có 2 cách tiêu biểu để ai đó bắt đầu một cuộc hội thoại về thời tiết.

Thứ nhất là: It's + tính từ chỉ thời tiết + isn't it? Ví dụ: *It's chilly, isn't it?* Trời lạnh nhỉ? *It's chilly, isn't it?* *It's chilly, isn't it?* Cách nói này tạo cơ hội để người khác đồng ý với bạn và duy trì cuộc hội thoại.

Cách thứ hai là: It's getting + tính từ và kết thúc bằng huh? Chẳng hạn: *It's getting cold, huh?* Trời càng lúc càng lạnh, đúng không? *It's getting cold, huh?*

Để hỏi thời tiết hôm nay như thế nào? *How's the weather today?* Hoặc *What's it like out?* Ngoài trời như thế nào? Từ *out* là một cách văn tắt để chỉ ở bên ngoài. *What's it like out? What's it like out?* Có một cách khác nữa là *What's the weather like?*

Thêm chữ cái *y* vào đằng sau danh từ ta thường có tính từ chỉ thời tiết. Nếu trời đang mưa, ta sẽ nói là: *It's rainy.* Trời đang nắng thì ta gấp đôi chữ *n* và thêm

chữ cái *y* để có từ *sunny: It's sunny.* Có tuyết thì nói là: *It's snowy.* Nếu trời hôm nay hơi lạnh thì ta nói là: *It's a bit chilly today.* *Chilly* là se lạnh.

Chúng ta đều biết *cloud* là đám mây đúng không! Vậy thì trời có nhiều mây mù là *cloudy.* Trời có sương mù ta có: *It's foggy.*

Nếu nói nhìn trời như sắp mưa thì ta có: *It is going to rain by the looks of it.*

Neu trời rất u ám nhưng bạn nghĩ là trời sẽ nhanh chóng sáng lên thôi, hãy nói: *I think it will clear up later.* Từ *clear up* là một từ rất hay và đa năng trong tiếng Anh. Nó còn có thể được dùng trong trường hợp làn da

đang bị nổi mụn bỗng dừng cải thiện lên. *My skin is clearing up.* Có nghĩa là da tôi đang đỡ đi nhiều rồi.

Nhắc đến thời tiết không thể không nhắc đến dự báo thời tiết. *What's the weather forecast?* Dùng để hỏi xem dự

báo thời tiết nói gì. *What's the weather forecast?* Trả lời: *They're calling for blue skies all week. They're calling for blue skies all week. They're calling for blue skies all week.* Nghĩa là trời quang mây tạnh cho đến hết tuần đấy.

Mời các bạn nghe thử một đoạn hội thoại mẫu về thời tiết và tập nhắc lại: *It's nice outside today, isn't it?*

- *Yes, it really is. The weather is perfect. I think it's going to rain. I hope it does rain.*

- *I love it. The sky looks so clean after it rains. I especially love the night air after it rains.*

- *I know. The rain does make it smell .cleaner. I would love if it rains today.*

- *Yeah, so will I.*

Bài học trò chuyện về thời tiết đến đây là hết rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới!

8.

08 Gọi điện thoại

Nói chuyện điện thoại cũng là một nghệ thuật, đòi hỏi người nói phải có kỹ năng giao tiếp vững vàng đúng không? Nói chuyện điện thoại bằng tiếng Việt đã không phải là đơn giản rồi, thực hiện một cuộc gọi bằng tiếng Anh lại càng khó khăn hơn nữa. Nhưng đừng lo, những cách diễn đạt cơ bản sau đây sẽ giúp các bạn gạt bỏ mối lo ngại đó.

Đầu tiên là mục chào hỏi và giới thiệu. Giả sử bạn là Katie. Khi gọi đến một số điện thoại nào đó, bạn hãy mở đầu bằng: **Hello. It's Katie calling.** Hoặc đơn giản là: **Hello. This is Katie.** Xin chào. Đây là Katie. Katie.

Ở đầu dây bên kia có thể sẽ trả lời là: **Hi Katie. How can I help you?** Chào Katie. e.

Để gặp ai đó, bạn nói là: **May I speak with + tên người đó + please?** chẳng hạn, **May I speak with Jackson please?** **May I speak with Jackson please?** Hoặc đơn giản hơn, hãy nói là: **Is Jackson in?**, hoặc nếu thay chữ in bằng chữ available [A-V-A-I-L-A-B-L-E] nghĩa là ai đó có đang ở đó không? Ta cũng có một câu hoàn toàn tương tự. **Is Jackson available?** Jackson có ở đó không? Nếu như có Jackson ở đó, người bắt máy sẽ trả lời một cách lịch sự là: **One moment, please!** Xin đợi cho một chút ạ! **One moment, please!** Còn một cách thân mật hơn, họ có thể sẽ nói là: **Hang on a second, I'll get him.** Chỉ một giây thôi. Tôi gọi anh ấy ngay bây giờ đây. **Hang on a second, I'll get him.**

Hang on a second, I'll get him nếu như Jackson không ở đó, người bắt máy sẽ nói một câu tương tự như: **I'm sorry. Jackson is not here at the moment.** Tôi rất tiếc, Jackson hiện không có ở đây. **I'm sorry. Jackson is not here at the moment.**

Còn nếu ở văn phòng, công sở, nhân viên lễ tân rất hay dùng từ **put through** (tức là nối máy). Là động từ **put** đi với giới từ **through**. **Please hold and I'll put you through to his office** nghĩa là xin chờ máy, tôi sẽ nối máy cho chị với văn phòng của anh ấy.

Một phần không thể thiếu của các cuộc gọi, đó là để lại lời nhắn nếu như không gặp được người cần gặp. Để thông báo để lại tin nhắn, các bạn sẽ nói là: **Could I leave a message please?**

Có nghĩa là cho tôi để lại tin nhắn được không ạ? Mình sẽ gợi ý cho các bạn một vài mẫu tin nhắn đơn giản và thông dụng nhất.

Thứ nhất là: **Please call me back as soon as possible.** Xin hãy gọi lại cho tôi sớm nhất có thể. **Please call me back as soon as possible. Please call me back as soon as possible.** Hoặc: Tôi sẽ gọi lại trong 20 phút nữa là: **I'll call back after 20 minutes.**

Các bạn hãy cùng nghe một đoạn hội thoại mẫu nhé.

It's nice outside today, isn't it?

- Yes, it really is. The weather is perfect. I think it's going to rain.

I hope it does rain.

- I love it. The sky looks so clean after it rains. I especially love the night air after it rains.

I know. The rain does make it smell cleaner. I would love if it rains today.

- Yeah, so will I.

Bài học về chủ đề gọi điện thoại đến đây là hết rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sau!

09 Ghé thăm một người bạn

Các bạn có đồng ý là dù chúng ta có cố gắng nhồi nhét cho mình bao nhiêu ngữ pháp nặng nề thì mục đích cuối cùng của việc học ngoại ngữ cũng là để giao tiếp thật thành thạo trong các tình huống thường ngày không?

Vậy nên theo kinh nghiệm của bản thân mình là các bạn không nên dành quá nhiều thời gian vùi đầu vào ngữ pháp sẽ khiến cho phần xạ nói của các bạn bị trì trệ và kiến thức học trở nên thụ động. Để nghe hiểu tốt hơn, các bạn hãy thử giỡn bằng các chương trình truyền hình thực tế, các đoạn hội thoại chân thực để biết người bản địa giao tiếp với nhau như thế nào nhé! Hôm nay chúng ta sẽ tập dựng lên một tình huống giả định, đó là đến thăm nhà bạn nhé! *Visiting a friend*, dù rất cơ bản thôi nhưng sẽ rất có giá trị đấy!

Giả sử Tim đến thăm một người bạn và gõ cửa. Anh bạn của Tim là Smith sẽ hỏi là: *Who is this?* Ai vậy? Tim sẽ trả lời là: *It's me*, Tim - là tôi, Tim đây.

Các bạn có biết để nói mời vào đi thì *Smith* nói như thế nào không? *Hey*,

Tim, come on in. Ba từ tách biệt nhau là *come-on-in* nhưng khi nối âm sẽ đọc là *come_on_in*. Hai người bạn lâu ngày mới gặp nhau thì hỏi thăm sức khỏe của nhau là điều tất yếu đúng không?

Câu hỏi thăm sức khỏe quen thuộc của chúng ta vẫn là: *How are you?* Khi đó Tim đáp lại là: *I'm okay*. Khi bạn đến nhà, chúng ta thường mời bạn nước uống đúng không ạ? vậy thì Smith sẽ nói là:

Hey Tim, can I get you something to drink? – Để tôi lấy nước gì đó cho anh uống nhé. Tim muốn uống nước táo ép nên đã nói là: *Do you have any apple juice?* Các bạn có biết là để diễn tả đã hết cái gì đó rồi thì chúng ta dùng cấu trúc *out of something*: Ví dụ nhà Smith hết nước táo rồi thì anh ấy sẽ nói: *Sorry, I am out of apple juice*. Rồi Smith nói tiếp là: *Would you like something else?* Anh có muốn thứ gì khác không? *Something else* là

một cái gì đó khác, **someone else** là một ai đó khác. **Else** đánh vần là **E-L-S-E**.

Trước khi tìm hiểu tiếp Smith và Tim nói gì với nhau thì hãy tổng hợp các câu hội thoại ở trên đã các bạn nhé:

Who is this?

- **It's me, Tim.**

Hey, Tim. Come on in. How are you?

I am okay. Thank you

- **Can I get you something to drink? Do you have any apple juice?**

Sony, I am out of apple juice. Would you like something else? I'd love some orange juice.

Trong lúc ngồi uống nước, Smith sẽ hỏi tiếp người bạn đến chơi là: **How are things going?** Mọi chuyện dạo này thế nào rồi?. Bình thường chúng ta đã rất quen thuộc và thậm chí có phần nhàm chán với các cách đáp lại như là **Okay** hoặc là **fine**. **And you?** Một cách suồng sã thì chúng ta hay đáp lại trong tiếng Việt vẫn là thế, chẳng có gì mới. vậy để nói vẫn thế, chẳng có gì mới trong tiếng Anh thì phải nói ra làm sao? Đó là **just the same old same old**, tức là vẫn như cũ, thậm chí có phần buồn chán và tẻ nhạt nữa.

Same - đánh vần là **S-A-M-E** nghĩa là giống thế.

Còn từ **old** nghĩa là cũ, tất cả chúng ta đều đã biết đúng không? Hãy nhắc lại vài lần cùng mình nhé! **How are things going? Just the same old same old.** Để hỏi lại Smith xem anh ấy thế nào thì Tim sẽ nói: **How about you?** Anh thì thế nào?

Các bạn hãy bổ sung câu hỏi này để dùng thay thế cho **And you?** cho đa dạng nhé. Anh Smith đáp lại là: **Not bad** (không tệ). Thế rồi anh Tim bảo Smith là: **I am starving. I haven't had breakfast yet.** Nghĩa là: "Smith ơi, tôi đang chết đói đây. Tôi chưa ăn sáng." **Starve (S-T-A-R-V-E)** trong tiếng Anh nghĩa là chết đói. Người bản ngữ thường dùng động từ này ở thì hiện tại tiếp diễn **I am starving** để diễn tả là họ đang rất đói. **I am starving.** Smith nói lại là: **OK. Let's go grab a bite. Go grab a bite** lại là một cụm từ quen thuộc nữa của những người bản địa. **Go** là đi. **Grab** là vớ lấy, nắm lấy

– đánh vần G-R-A-B còn bite là miếng thức ăn. Vậy ta có thể hiểu go grab a bite là ra ngoài kiếm gì ăn. Let's go grab a bite.

Sau những câu này chúng ta lại tổng hợp được thành một đoạn hội thoại rồi đấy các bạn ạ. Hãy nghe lại với mình nhé!

Who is it?

- It's me, Tim.

Hey, Tim. Come on in. How are you?

Can I get you something to drink?

- Do you have any apple juice?

Sorry, I am out of apple juice. Would you like something else?

- I'd love some orange juice.

How are things going?

- Just the same old same old.

How about you?

- Not bad.

Hey Smith, I am starving. I haven't had breakfast yet:

- Ok. Let's go grab a bite.

Trước khi kết thúc bài học, chúng ta hãy cùng điếm lại các cụm từ thu hoạch được trong ngày hôm nay nhé:

Come on in: Mời vào.

To be out of something - hoặc là run out of something: hết thứ gì đó.

Would you like something else: Bạn có muốn cái gì khác không?

How are things going: Mọi việc thế nào rồi.

Just the same old same old: Vẫn vậy, chẳng có gì khác cả.

I'm starving: Tôi đang chết đói đây.

Let's go grab a bite: Đi kiếm cái gì đó ăn đi.

Các bạn đừng quên áp dụng những câu này khi gặp gỡ bạn bè nhé. Chúc các bạn học tốt.

Xin chào và hẹn gặp lại!

10.

10 Chào hỏi và giao tiếp

Bài học hôm nay sẽ giúp các bạn tạo được một cuộc hội thoại ngắn để chào hỏi và giới thiệu (Greeting and introduction) trong tiếng Anh nhé!

Lời chào cao hơn mâm cỗ. Mọi cuộc đối thoại đều bắt đầu với lời chào. Các bạn có thể nhớ 2 câu chào hỏi sau trong 2 trường hợp cơ bản:

- Với trường hợp **informal** (thân mật), bạn có thể nói **Hey, how ya doing?** (Này bạn, mọi thứ với bạn ra sao rồi?), hoặc **Hey there, what's up?** (Này bạn, mọi chuyện sao rồi?)

- Đối với các trường hợp trang trọng, lịch sự (**formal**), các bạn hãy nói **Good morning/afternoon/evening, nice to meet you. My name's Linh. How're you getting on?** (Chào buổi sáng/chiều/tối, rất vui được làm quen với bạn. Mình là Linh. Mọi thứ với bạn ra sao vậy?) hoặc ngắn gọn hơn **Hi, how're things?** (Xin chào, mọi thứ thế nào rồi?)

Đối đáp lại với những câu hỏi trên, bạn có thể chọn một trong 2 cách sau:

- **Pretty good, thank you. What about you?** (Mọi thứ khá tốt, cảm ơn bạn. Bạn thì sao?).

- **I'm fine, thanks. And you?** (Tôi khỏe, cảm ơn. Còn bạn?).

Ngoài ra, còn có một số tính từ khác bổ trợ miêu tả tình trạng của bạn: **Not too bad** (không tồi lắm), **uneventful** (không có gì nổi bật, không có gì đáng chú ý), **so so** (tàm tạm), **really bad** (rất tồi tệ)...

Hãy xáo trộn các tính từ này với 2 câu trả lời mẫu để tạo một câu nói phù hợp với hoàn cảnh của bạn nhé!

Tiếp theo, bạn có thể giới thiệu một chút về bản thân mình. Trong các trường hợp thân mật, không đòi hỏi sự trang trọng, bạn có thể nói **I'm Linh** (Tôi là Linh, chỉ cần nói tên của bạn). Tuy nhiên với các trường hợp đòi hỏi sự lịch sự nhất định hoặc trong công việc, hãy giới thiệu đầy đủ họ tên nhé **I'm Linh Thuy Bui** (Tôi là Bùi Thùy Linh). Ở phương Tây, tên của bạn được viết trước rồi mới đến tên đệm và họ của bạn. Chẳng hạn, bạn tên là Nguyễn Thị Vân Hồng, thì bạn sẽ nói **I'm Hong Van Thi Nguyen.**)

Sau đó, chúng ta có thể nói *It's nice meeting you.* hay *It's good to see you.*

(Cả 2 câu này đều có nghĩa là rất vui được làm quen, hay biết bạn).

Nếu bạn đi cùng một người khác, đừng quên giới thiệu họ. Mẫu câu dùng để giới thiệu *This is + mối quan hệ của họ với bạn + tên người đó.* Có thể lấy một số ví dụ như sau:

- *This is my friend, Linh.* (Đây là bạn của tôi, Linh).
- *This is my mother, Mrs. Linh* (Đây là mẹ của tôi, bà ấy là Linh).
- *This is my boss, Ms. Linh* (Đây là sếp của tôi, bà Linh.)
- *This is my co-worker, Linh Thuy Bui* (Đây là đồng nghiệp của tôi, Bùi Thùy Linh.)

Đến đây, có 2 lưu ý với các bạn như sau:

Một số danh từ chỉ mối quan hệ khác: anh em trai (*brother*), chị em gái (*sister*), thầy cô giáo (*teacher*), học sinh (*student*), anh chị em họ (*cousin*), anh chị em sinh đôi (*sibling*), cậu chú bác (*uncle*), cô dì mợ (*aunt*), v.v.

Thứ 2: *Mr (M-R)* là ông, ngài, anh. *Ms (M-S)*, cô/bà, là danh hiệu chỉ một người phụ nữ hoặc có chồng hoặc chưa chồng, *Mrs (M-R-S)*, bà, chỉ một người phụ nữ đã có chồng, *Miss (M-I-S-S)*, cô gái trẻ chưa có chồng hoặc danh hiệu Hoa Hậu.

Bây giờ, chúng ta sẽ thử làm một cuộc hội thoại với những gì đã học được nhé!

- *Hey how you doing?*
- *Not two bad. And you?*
- *Pretty uneventful, just so so. And this is...*
- *Ah this is my sister, Linh.*
- *Nice to meet you, Jack. I'm Linh.*
- *It's good to know you, too.*

Thật đơn giản đúng không nào?

Nhưng không vì thế mà các bạn coi thường nó nhé, hãy luyện tập thật nhiều để làm chủ ngôn ngữ mình sử dụng một cách thuần thục nhé! Chúc các bạn học vui!

Xin cảm ơn các bạn!

11. **11 Bạn muốn ăn gì cho bữa sáng?**

12.

How're you doing? Are you ready for a new lesson? Các bạn có khỏe không? Các bạn đã sẵn sàng cho bài học mới chưa?

Nếu rồi, hãy trả lời câu hỏi này nhé

What do you like to eat for breakfast? Các bạn muốn ăn gì cho bữa sáng?

Các món ăn sáng quả thực là rất đa dạng và phong phú theo từng vùng, miền, đất nước, châu lục. Ở đất nước của chúng ta, đặc biệt là miền Bắc nơi mình sinh sống thì các món như: phở, bún, miến, cháo, bánh mì, xôi là phổ biến hơn cả. Vậy thì mình sẽ cung cấp đến các bạn học một số cách nói các món vừa rồi trong tiếng Anh nhé!

Các đồ ăn có dạng sợi như: phở, bún, miến, mì đều được gọi chung là **noodles**. Đi kèm với các món này có thể là: thịt bò (**beef**), trứng (**egg**), vịt (**duck**), thịt lợn (**pork**), ngan (**goose**), thịt gà (**chicken**). Từ để chỉ các món thịt nói chung là **meat**, như vậy để nói thịt gà, thịt ngan, thịt vịt, bạn có thể nói **chicken meat**, **swan meat**, và **duck meat**. Riêng từ **beef** đã mang nghĩa là thịt bò rồi nên không cần thêm từ **meat** sau nó nữa.

Nhưng với các nước phương Tây, nhìn chung họ thường ăn các món sau trong bữa sáng: **pancake** (bánh kếp), **sunny side-up egg** (trứng ốp), **omelet** (trứng tráng), xúc xích (**sausage**), đậu hạt (**beans**), sa-lát (**salad**), bánh mì (**bread**), bánh mì ổ (**toast**), phô-mai (**cheese**), bơ (**butter**), **ham** (thịt nguội), **bacon** (thịt lợn muối xông khói), hoa quả (**fruit**), các loại rau (**vegetables**),...v.v.

Chúng ta có một số cụm từ chỉ đơn vị đồ ăn như sau:

A bowl of (1 bát), **a plate of** (1 đĩa), **a spoon of** (1 thìa). Chẳng hạn như: **a bowl of noodle soup**, **a plate of sunny side-up egg**, **a spoon of cheese**,...v.v.

Cũng có 1 số cách nói khác như: ăn món gì với món gì, chúng ta nối tên 2 món ăn bằng từ with.

VD: *I wanna a bowl of noodle soup with beef* (Tôi muốn ăn 1 bát phở bò).

Vậy còn đồ uống thì sao nhỉ? Menu hôm nay có: Coffee (cà phê), *fruit juce* (nước hoa quả), *lemonade* (nước chanh), *orange juice* (nước cam), *water* (nước lọc), sữa (*milk*), coca (*coke*), *tea* (trà),...v.v.

Một số từ chỉ đơn vị của đồ uống: *a cup of* (1 tách, 1 chén), *a glass of* (1 cốc), *a can of* (1 lon), *a bottle of* (1 bình).

VD: *a cup of tea, a glass of milk, a can of coke, a bottle of water,...*v.v.

Như thường lệ, sau khi đã được làm quen với một số từ vựng cơ bản về đồ ăn, chúng ta hãy cùng thực hành một đoạn hội thoại để xem sáng nay chúng ta muốn ăn và uống gì nhé!

- *Good morning. Did you sleep well?*
- *Morning. I did. You?*
- *Me loo. So what do you want to have for breakfast?*
- *Uhm, I want to have a plate of omelet with bread and vegetables.*
- *Cool. What do you want to drink?*
- *I'll have a cup of coffee. Uhm what about you?*
- *I think I'm gonna have pancakes and a glass of fruit juice.*
- *Great. Let's cook now!*
- *Chào buổi sáng. Cậu ngủ có ngon không?*
- *Chào buổi sáng. Tớ đã ngủ rất ngon.*

Còn cậu?

- *Tớ cũng vậy. Cậu muốn ăn gì trong bữa sáng?*
- *Uhm, tớ muốn ăn một đĩa trứng tráng với bánh mì và các loại*

rau.

- *Tuyệt. Thế cậu thích uống gì?*
- *Tớ sẽ uống một tách cà phê. Cậu thì sao?*
- *Tớ nghĩ là tớ sẽ ăn bánh kẹp và uống một cốc nước hoa quả.*
- *Tuyệt vời. Vậy chúng ta hãy cùng nấu thôi nào!*

Hi vọng các bạn đã có một vài phút thật bổ ích.

Xin cảm ơn các bạn!

13.

12 Gọi món

Hôm nay, chúng ta tiếp tục sẽ được làm quen với 1 chủ đề khác cũng liên quan đến đồ ăn. Đó là ordering food (gọi món). Hãy bắt đầu bài học ngay bây giờ nhé!

Hãy xem xét các cuộc hội thoại sau:

Đoạn hội thoại 1:

- Hello. I'd like to order.
- Yes. What would you like to eat?
- Uhm, I'll have cheese omelet.
- Would you like toast with that?
- Yes please. 3 pieces of toast.
- Would you like to have anything to drink?
- I wanna have a glass of milk. Thanks.
- *Xin chào, tôi muốn gọi món.*
- *Vâng. Bà muốn ăn gì?*
- *Uhm, tôi sẽ ăn trứng tráng pho-mai.*
- *Bà có muốn ăn thêm bánh mì ổ không?*
- *Vâng làm ơn. Cho tôi 3 miếng.*
- *Bà có muốn uống gì không?*
- *Tôi muốn uống một cốc sữa. Cảm ơn.*

Đoạn hội thoại 2:

- Hi, have you ordered yet?
- Not yet.
- Ah ok. What would you like to have?
- Let me see. I'd like a bowl of noodles with chicken meat, please.
- Alright. Anything else?
- I might have a plate of salad as well.
- OK. A bowl of noodles with chickend meat and a plate of salad.

What about drinks?

- Let's see, a bottle of water. That's it. Nothing else. Thank you.
- Xin chào, bà đã gọi món chưa?
- Vẫn chưa.
- À vâng. Vậy bà muốn ăn gì?
- Để tôi xem. Tôi muốn một bát phở gà.
- Vâng. Thêm gì khác không ạ?
- Chắc là tôi sẽ ăn thêm một đĩa salad nữa.
- Vâng. Một bát phở gà và một đĩa sa-lát. Thế còn đồ uống thì sao ạ?
- Để xem, lấy cho tôi một chai nước lọc. Vậy thôi, không gì khác nữa.

Cảm ơn anh.

Từ hai cuộc hội thoại trên có lẽ các bạn cũng đã tự rút ra được một số mẫu câu để gọi món cho mình rồi. Hãy cùng kiểm tra lại với mình nhé!

Các bạn có thể nói **I'd like to order** để nói trực tiếp rằng bạn muốn gọi đồ gì.

Để nói bạn muốn gọi món nào đó, chúng ta có 1 số cách như sau: **I'll have..., I wanna have...** (trong đó từ **wanna** là cách nói khác của **want to**), **I'd like** (**I'd like** là viết tắt của **I would like**), **I might have**. Ngoài ra, bạn có thể nói thẳng tên của đồ ăn mà bạn muốn như: **3 pieces of toast** hay **a bottle of water** giống trong hai đoạn hội thoại trên. Lưu ý rằng, cụm **I'd like & I would like** là 2 cách nói trang trọng hơn so với **I want** hay **I wanna**.

So, what would you like to eat? What do you want to drink?

Luôn kiên trì luyện tập trả lời 2 câu hỏi này bằng những mẫu câu chúng ta mới học được hôm nay cũng như cách từ vựng về đồ ăn trong bài học trước, các bạn nhé!

Xin cảm ơn các bạn!

13 Gặp một người bạn

Khi gặp lại những người bạn lâu ngày không gặp, các bạn sẽ nói chuyện với nhau như thế nào? Các bạn sẽ hỏi người bạn ấy những chuyện gì? Tình huống ở bài học này sẽ giúp các bạn ứng phó với các cuộc giao tiếp như thế trong tiếng Anh. Hãy cùng bắt đầu bài học với tình huống như sau:

Lucy: Jack, isn't that Linh?

Jack: Linh? who?

Lucy: Linh Bui. We went to the same high school. Here she comes.

Lucy: Hi Linh!

Linh: Hi, how can I help you?

Lucy: It's me, Lucy.

Linh: Ah right, Lucy, oh my god and here is... Jack Coran. Jack, we haven't seen in years! How's it going with you?

Jack: All good. And you?

Linh: I miss you so much. Wow, I thought I wouldn't see you again.

Jack: Surprise?

Linh: You bet. What have you been up to?

Jack: Not much and still single and free.

Linh: How about you, Lucy? How are you getting on?

Lucy: Well, I have a small mobile phone shop on the street where I'm living.

Linh: Really? That's very nice. Uhm, I might visit your shop soon because my phone's got some problems.

Lucy: Then I'll treat you as a base customer with a discount.

Linh: Oh seriously? Show me the address please...

Như các bạn đã nghe, đây là cuộc hội thoại nói về một tình huống mà 3 nhân vật Jack, Lucy và Linh tình cờ gặp lại ở một cửa hàng nơi Linh đang làm việc. Họ đã hỏi thăm nhau một vài câu hỏi. Bây giờ chúng ta sẽ tìm

hiểu xem họ đã dùng những câu hỏi như thế nào và nội dung của những câu hỏi ấy là gì nhé!

Trước tiên, khi đã nhận ra cậu bạn Jack học cùng cấp 3, Linh đã rất bất ngờ, ngay sau đó cô hỏi Jack: **How's it going with you?** Đây là một câu hỏi vô cùng phổ biến ở cả các tình huống làm quen với ai đó hay gặp lại người bạn lâu ngày chưa gặp. Câu này có thể dịch là: Dạo này ra sao/thế nào rồi?. Câu trả lời có thể về công việc, sức khỏe hay tình hình cuộc sống nói chung. Thực tế, có thể chỉ cần nói **How's it going?** Linh cũng khá tò mò về đời sống cá nhân của Jack nên cô ấy đã hỏi **What have you been up to?** Câu trả lời của câu hỏi này tập trung vào đời tư cá nhân như gia đình, con cái, tình trạng mối quan hệ,...v.v. chứ không phải công việc, vì thế mà Jack đã nói: **Not much and still single and free.** (Không có gì nhiều và vẫn độc thân tự do).

Khi hỏi về cô bạn Lucy, Linh đã dùng một dạng câu hỏi khác: **How are you getting on?** Câu hỏi này có thể ám chỉ về công việc hoặc đời tư. Do đó mà Lucy đã trả lời rằng: **Well, I have a small mobile phone shop on the street where I'm living,** tức là: cô ấy có một cửa hàng điện thoại nhỏ ở trên con phố nơi cô ấy sống.

Nếu để ý, nội dung những câu hỏi mà Linh đã hỏi Lucy và Jack hầu hết đều về sức khỏe, công việc và đời sống riêng. Cũng tương tự như trong các cuộc hội thoại tiếng Việt, các bạn cũng có thể nói thêm về:

- Kế hoạch, dự định trong tương lai: **What're your plans in the near/far future?** (Kế hoạch trong tương lai gần/ xa của cậu là gì?), hoặc: **What're you going to do in the future?** (Cậu dự định sẽ làm gì trong tương lai?)

- Hỏi về một thông tin nào đó: **Do you know why Lucy took a gap year last year?** (Cậu có biết tại sao Lucy lại nghỉ quãng một năm ngoài không?) hay **Can you tell me about Jack's family?** (Cậu có thể cho tớ biết gia đình Jack ra sao rồi không?)

- Đưa ra một lời mời: **Do you want to visit my shop some time?** (Cậu có muốn đến cửa hàng tớ chơi vài lần không?)

Bài học đến đây là hết. Chúc các bạn luôn giữ lửa với tiếng Anh...

Xin cảm ơn các bạn!

15.

14 Lên lịch hẹn

Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau khám phá một chủ đề mà chắc hẳn là ai nghe đến cũng sẽ cảm thấy rất hào hứng. Đó là chủ đề... hẹn hò, gặp gỡ. Make an appointment. Appointment là cuộc hẹn. Các bạn hãy chú ý lắng nghe nhé. Let's get started!

Việc sắp xếp một cuộc hẹn thường bao gồm 3 phần, thứ nhất là đề nghị ngày giờ, địa điểm gặp gỡ, tiếp đến là trả lời lời đề nghị đó, đồng ý hay không đồng ý. Và cuối cùng, trong trường hợp xấu nhất, chúng ta sẽ buộc phải hủy, tức là cancel cuộc hẹn đó. Đừng lo, mình sẽ giới thiệu những cách dùng từ dễ dàng nhất cho các bạn.

Khi muốn biết liệu ai đó có rảnh rỗi để gặp chúng ta vào một thời điểm nhất định hay không, chúng ta nói "*Are you available + mốc thời gian cụ thể?*" hoặc là *Can we meet + Mốc thời gian cụ thể?*,

available là rảnh rỗi để gặp hoặc nói chuyện với ai đó.

Chẳng hạn như ngày mùng 1 tháng 1, lời đề nghị của chúng ta sẽ là *Can we meet on January the 1st?* hoặc là *Are you available on January the 1st?*, vào thứ 5 sẽ là: *Can we meet on Thursday?* hoặc: *Are you available on Thursday?*

Đặc biệt khoảng thời gian đi với *next*, tiếp theo thì sẽ không cần giới từ nữa:

Next week là tuần tới.

Next month là tháng tới.

Next year là năm tới.

Vì dụ: *Are you available next Tuesday?* hoặc là: *Can we meet next Tuesday?*, chúng ta có thể gặp nhau vào thứ 3 tuần tới được không? Rất đơn giản đúng không nào?

Nếu thời gian biểu của bạn cho phép và bạn sẵn lòng gặp người kia thì sẽ có 3 cách ngắn gọn để các bạn đáp lại: *Yes, Tuesday would be fine*, *Yes, Tuesday would be perfect* (thứ 3 ổn với tôi đấy), cùng với một chút biểu cảm hào hứng trong giọng nói nữa thì sẽ nghe rất nhiệt tình và thân thiện

phải không? Một gợi ý nho nhỏ cho các bạn, đó là khi bắt chước âm điệu của người nước ngoài, chúng ta hãy cố gắng thổi một chút cảm xúc vào câu nói sẽ làm đoạn hội thoại trở nên sinh động hơn rất nhiều đấy.

Còn nếu đề xuất đó không phù hợp với bạn và bạn muốn gợi ý một thời gian khác thì câu trả lời của bạn sẽ là *I'm sorry. I won't be able to make it on Tuesday. Can we reschedule?* ở đây có hai cụm từ chúng ta cần chú ý.

Thứ nhất là *make it on Tuesday*. Động từ "make" chúng ta thường dùng với nghĩa là làm ra cái gì đó khiến các bạn cảm thấy câu *I won't be able to make it on Tuesday* hơi bị tối nghĩa một chút đúng không? Thực ra, ta có thể ngầm hiểu *make it on Tuesday* là đến buổi hẹn vào ngày thứ 3. Hoặc ví dụ: "*I am sorry I couldn't make it to your birthday party*" nghĩa là: "Tôi xin lỗi vì đã không đến dự buổi sinh nhật của bạn được".

Để gợi ý thời gian khác, ta có một cách ngắn gọn để diễn tả, đó là *Can we reschedule?* Chúng ta đã biết đến *schedule* với nghĩa lịch trình, thời gian biểu thì nếu thêm tiền tố *re-* hai chữ cái "r" và "e" vào đằng trước, ta có động từ *reschedule* - nghĩa là sắp xếp lại lịch.

Còn trong trường hợp xấu nhất là cuộc hẹn tưởng chừng như cố định rồi thì bạn lại phải hủy vì một lí do đột xuất vào phút cuối thì sao nhỉ? Có một cách để các bạn tham khảo, đó là: *I am afraid I have to cancel our meeting on Tuesday, as something unexpected has come up*. Hãy cùng nhắc theo mình ở với tốc độ chậm hơn nào, *unexpected* - là đột xuất. *Come up* có thể hiểu theo nghĩa xuất hiện, phát sinh. Một việc đột xuất vừa mới phát sinh - *I am afraid that I have to cancel our meeting on Tuesday, as something unexpected has come up*. Tôi e là tôi sẽ phải hủy cuộc hẹn của chúng ta vào thứ 3 vì một việc ngoài mong đợi vừa mới xảy ra. Nghe cũng rất lịch sự và nhã nhặn.

Wow, vậy là chỉ sau vài phút mà việc

đặt một cuộc hẹn bằng tiếng Anh đã trở thành chuyện nhỏ rồi đúng không nào? Hãy để nó phát huy tác dụng trong một đoạn hội thoại cụ thể giữa 3 nhân vật Xuka, Nobita và Chaien ở căng tin trường nhé!

Sắp tới ba bạn này sẽ phải gặp nhau để thảo luận cho bài assignment môn Marketing. Xuka sẽ bắt đầu bằng: *Are you guys available on Tuesday?*

Nobita hào hứng đáp lại: *Yes. Tuesday would be perfect for me.*

Còn Chaien vì bận vào ngày hôm đó nên trả lời là: *I'm sorry. I won't be able to make it on Tuesday. Can we meet up on Sunday?*

Xuka và Nobita nhìn nhau rồi cùng đáp lại: *That would be perfect. Tuyệt vời.*

Vậy là buổi họp nhóm đã được lên vào Chủ nhật.

Tuy nhiên vào tối thứ 7, vì có việc phát sinh, Chaien lại phải nhắn tin cho hai người kia, nói là: *I'm afraid I am not going to be able to meet you after all. Can we fix another time?* Chaien cảm thấy rất áy náy vì điều đó.

Cuộc hội thoại giữa ba người bạn học Xuka, Nobita và Chaien cũng đồng thời khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Các bạn hãy thường xuyên nghe lại audio này và luyện tập các mẫu câu ở trên ít nhất 10 lần để có thể sử dụng chúng một cách thành thạo và lưu loát nhé!

Hẹn gặp lại các bạn ở bài học tiếp theo!

Hôm nay, mình sẽ mang đến cho các bạn một tình huống giao tiếp mà bất kì ai cũng phải đối mặt đấy. Các bạn có đoán được đó là chủ đề gì không? Người mà chúng ta sẽ nói chuyện cùng mặc một chiếc áo blu màu trắng và có đeo ống tai nghe... Đúng rồi, đó chính là chủ đề đi khám bác sĩ. Đặc biệt hữu ích khi chúng ta tận hưởng các dịch vụ y tế ở nước ngoài hoặc là tiếp xúc với các bác sĩ nước ngoài ở các phòng khám của Việt Nam đúng không? Hãy cùng bắt đầu thôi nào.

Khi bạn bước vào phòng khám, các bác sĩ sẽ hỏi một câu hỏi quen thuộc:

Anh/ Chị cảm thấy như thế nào? để nghe các triệu chứng của chúng ta đúng không? Các bác sĩ có rất nhiều cách diễn đạt khác nhau, ở đây mình xin được nêu ra hai cách đơn giản mà dễ học, đó là: **What brings you in today?** và **What's the matter with you?** các bạn có thấy cách nói: **What brings you in today?** rất thú vị không? Ý của bác sĩ là lí do gì mang người bệnh nhân đó đến phòng khám. Còn:

What's the matter with you? là cách nói còn lại. Matter là vấn đề. Vậy ta có thể hiểu câu này có nghĩa là: Anh/chị gặp vấn đề gì vậy? Riêng câu này ta có thể dùng được trong nhiều trường

hợp, chẳng hạn như khi ta thấy bạn của mình bỗng dưng buồn bã, ủ dột, khóc lóc. Hãy nhớ rằng để biết nguyên nhân của một sự việc gì đó bất thường xảy ra với ai đó, ta hoàn toàn có thể dùng mẫu câu: **What's the matter with you?**

Sau khi được các bác sĩ hỏi han, bạn sẽ phải nêu ra các triệu chứng của mình để được chẩn đoán bệnh đúng không? Có vô vàn triệu chứng nhưng ở đây mình sẽ liệt kê một số ví dụ tiêu biểu nhé!

Đầu tiên, chỉ với cấu trúc **I've got...**, chúng ta đã có bốn triệu chứng bệnh khác nhau.

- **I've got a temperature:** là tôi bị sốt.

Từ temperature nghĩa là nhiệt độ.

- **I've got a sore throat:** là tôi bị viêm họng. Sore nghĩa là viêm (đau), còn từ họng là throat.

- **I've got a headache:** là tôi bị đau đầu. Headache được ghép từ head - nghĩa là đầu và ache - nghĩa là đau.

- **I've got a rash:** (tôi bị nổi mẩn ngứa). Rash nghĩa là mẩn ngứa.

- **I've got a pain in my back** (tôi bị đau ở lưng). Từ back này chắc hẳn rất quen thuộc với mọi người rồi đúng không?

Tiếp đến là một cấu trúc đơn giản nữa. Tôi gặp khó khăn về vấn đề gì đó.

Ví dụ: I have difficulty breathing (tôi khó thở). I have difficulty sleeping (Tôi khó ngủ). I have difficulty walking (tôi gặp khó khăn trong đi lại).

Các bạn đã bao giờ tự hỏi, các công đoạn cặp nhiệt độ, đo huyết áp trong tiếng Anh là gì chưa? **I'm going to take your temperature,** nghĩa là tôi sẽ đo nhiệt độ cho bạn. Từ temperature đã được nhắc đến ở trên rồi đúng không? Hi vọng hai cách nói ở trên sẽ giúp cho các bạn không bao giờ có thể quên đi từ này.

Tương tự, **I am going to take your blood pressure** nghĩa là tôi sẽ đo huyết áp cho bạn. Blood là máu, còn pressure là áp lực. Như vậy blood pressure là huyết áp đúng không các bạn?

Nói về các cấp bậc của nhiệt độ, tức là temperature ta có normal là bình thường. Low là thấp, high là cao. Còn kiểm tra máu là gì nhỉ? Máu là blood. Còn kiểm tra là test. Vậy thì kiểm tra máu là blood test. Have a blood test là làm một bài kiểm tra về máu (xét nghiệm máu).

Như vậy, là chúng ta đã điếm qua một vài câu nói cơ bản khi đi khám bệnh rồi đúng không các bạn? Mình hi vọng rằng bấy nhiêu đó là hành trang vừa đủ để các bạn có thể giao tiếp suôn sẻ với các bác sĩ nước ngoài.

Hãy luôn theo dõi các bạn nhé!

16 Hỏi và chỉ đường

Bài

học hôm nay sẽ cung cấp cho các bạn một kỹ năng sống còn khi bị lạc ở nước ngoài, đó chính là hỏi đường và kèm theo là các từ vựng để chỉ phương hướng nữa đấy. Các bạn đã sẵn sàng chưa? Hãy cùng bắt đầu nhé!

Đầu tiên chúng ta sẽ cùng chinh phục các cách hỏi phương hướng đến địa điểm mà bạn muốn đến. **Excuse me, can you show me how to get to + một địa điểm.** Chẳng hạn: **Excuse me, can you show me how to get to Hoan Kiem Lake?** (Bạn có thể chỉ đường cho tôi đến hồ Hoàn Kiếm được không?) Hoặc nếu cách nói này đã quá quen thuộc với bạn, hãy thay thế bằng: **Excuse me, how do you get to Hoan Kiem lake from here?** (Xin lỗi, làm cách nào để đi từ đây đến hồ Hoàn Kiếm?)

Các bạn cùng lắng nghe đoạn hội thoại mẫu này nhé:

1. **Excuse me, is there a bookstore around here?**

Xin lỗi (cho tôi hỏi), quanh đây có hiệu sách nào không?

Yeah. There's one right across the street.

Có đấy. Có một (cửa hàng) ngay bên kia đường.

Right across the street là ngay bên

đường. Right là một từ rất được ưa chuộng trong tiếng Anh. Right now là ngay bây giờ', right here là ở ngay đây, right after là ngay sau khi.

2. **Can you tell me how to get to the supermarket?**

Bạn có thể cho tôi biết làm thế nào để đến siêu thị không? Supermarket là siêu thị.

Sorry. I don't live around here.

Xin lỗi, tôi không sống quanh đây.

Nào cùng chuyển sang các từ vựng cơ bản để chỉ đường nhé.

Đi thẳng là "go straight ahead". Như vậy, để nói: Hãy đi thẳng cho đến khi bạn gặp cái bưu điện là: **Go straight ahead until you get to the post office.**

Ngoài ra, còn có một cách nữa là: *Go down this street for two blocks* (Đi thẳng đường này qua hai tòa nhà)

Đi qua đèn giao thông thì nói là *go past the traffic light*.

Tiếp đến, rẽ trái là "turn left", rẽ phải là *turn right*. Chẳng hạn nói đi thẳng qua một dãy nhà, sau đó rẽ trái là: *Go straight for one block and turn left*, hoặc ví dụ: *Go to the cafe and turn right*. Nói cái cửa hàng bánh ngọt ở bên tay trái hoặc tay phải của bạn thì nói là: *The bakery is on your left* hoặc là *The bakery is on your right*. Bakery - cửa hàng bánh ngọt.

Bây giờ các bạn hãy lắng nghe đoạn hội thoại ngắn sau đây và cố gắng hình dung ra phương hướng đang được nói đến nhé!

Đoạn thứ nhất:

Where's the convenience store?

(Cửa hàng tiện lợi ở đâu?)

On the corner of the street. Next to the library. Ở góc đường. Cạnh thư viện.

Đoạn thứ hai

How do you get to the bank? Làm thế nào đến ngân hàng nhỉ?

Go straight down this street for two blocks. Turn left when you get to Nguyen Chi Thanh street, stay on Nguyen Chi Thanh street for half a block. It's on the left hand side. Đi thẳng đường này qua hai tòa nhà. Rẽ trái khi bạn đến đường Nguyễn Chí Thanh. Đi dọc đường Nguyễn Chí Thanh qua một nửa tòa nhà. Nó ở bên tay trái của bạn.

Nếu có một người ở trên đường Trần Duy Hưng nhận được lời chỉ dẫn như sau, các bạn có thể đoán ra địa điểm đang được nói đến không nhé. Mình chắc chắn là những bạn ở Hà Nội ai cũng đã từng đến đây ít nhất một lần:

Go straight ahead. Go past the Grand Plaza on the left until you see a big supermarket on the right hand side. That's where you want to get to. (Câu trả lời ở đây chính là siêu thị BigC Thăng Long đấy!)

Bài học về chỉ đường và hỏi đường đến đây là hết rồi. Chúc mừng các bạn đã bước thêm một nấc thang nữa trên con đường tới vốn tiếng Anh giao tiếp thành thạo.

Chúc các bạn may mắn và hẹn gặp lại.

18.

17 Lên lịch hẹn hò

Bạn mới trúng tiếng sét ái tình của một anh chàng đẹp trai hay một cô gái xinh xắn dễ thương mới gặp ở buổi đi tình nguyện? Đứa bạn cấp hai lâu ngày không gặp? Một cuộc gặp gỡ nói chuyện bàn về chuyến công tác sắp tới? v.v. Bạn muốn lên lịch hẹn hò cho tất cả những mục đích vừa rồi? Ok, muốn biết làm thế nào không? Sau đây mình sẽ chỉ cho các bạn nhiều cách thông dụng và đơn giản trong tiếng Anh nhé!

Để hẹn gặp ai đó, bạn có thể nói: **Are you free tomorrow?**(Ngày mai bạn rảnh không?).

Can we meet sometime next week? (Chúng ta có thể gặp nhau hôm nào đó tuần tới không?)

Are you available next Monday? (Thứ 2 tới bạn rảnh chứ?) hoặc **Is the 26th convenient for you?** (Ngày 26 có tiện cho bạn không?)

Đồng ý với lời mời hẹn (agreeing on a date), chúng ta có thể nói:

- **Yes, I'm free tomorrow** (Có, mai tôi rảnh).
- **Yes, we can meet on the 26th** (Có, ngày 26 tôi rảnh).

-

Yes, next Monday is fine (Có, thứ 2 tới tôi có rảnh)

- **No problem, we can meet tomorrow** (Được thôi, mai gặp nhau đi)

Nhưng nếu không may bạn lại bận hay không thể chấp nhận lời đề nghị hẹn gặp hôm đó, hãy từ chối một cách lịch sự khéo léo và nếu có thể, hãy (Suggesting a different date)

- **I'm afraid I can't make it on the 2nd. Can we meet on the 3rd?** (Tôi e rằng ngày mùng hai tôi không tới được. Chúng ta có thể gặp nhau ngày mùng ba được không?).- **Monday isn't quite convenient for me. Could we meet on Tuesday instead?** (Thứ hai thì hơi bất tiện cho tôi. Ta gặp nhau vào thứ ba được chứ?)

-**The 10th is going to be a bit difficult. What about the 11th?**

Có một tình huống bất ngờ xảy đến khiến bạn cần phải đã sắp xếp trước đó

(Changing the arrangement). Hãy nói: *You know we have agreed to meet on the 20th? Well, I'm really sorry. I can't make it after all. Some urgent business has come up. Can we fix another time?* (Chúng ta có cuộc hẹn vào ngày hai mươi phải không? Rất xin lỗi tôi không thể đến ngày hôm đó được vì vướng một việc gấp. Chúng ta có thể hẹn gặp vào một ngày khác được không?).

Lại một lần nữa nhé: *You know we have agreed to meet on the 20th? Well, I'm really sorry. I can't make it after all. Some urgent business has come up.*

Can we fix another time? Trước tiên hãy nói xin lỗi vì không thể làm theo như đã hẹn và nêu ra một lí do nào đó rồi gợi ý chuyển sang một ngày khác.

Bài học đến đây là hết. Chúc các bạn thành công với các dự định hẹn hò nhé!

Xin cảm ơn các bạn!

18 Rạp chiếu phim

Để thay đổi không khí, hôm nay các bạn hãy cùng đến rạp chiếu phim và thư giãn cùng với mình nhé!

Không rõ gần đây rạp đang chiếu phim gì nhỉ? (What's on at the cinemas?), nội dung của bộ phim kia là gì - (What's that film about?) và ai đóng phim đó - Who's in it?

Phim "Chàng trai năm ấy" có vẻ được công chúng đánh giá cao đó **It's meant to be good**, chúng ta sẽ cùng chọn phim này nhé!

Two tickets, please! (Cho tôi 2 vé). Chúng ta sẽ ngồi hàng trước nhé, để mình hỏi xem còn vé không **Do you have anything in the front rows?** Anh ta nói rằng không còn vé cho mấy hàng trước (I'm sorry, there're no tickets left in the front rows). Còn những chỗ ngồi khác thì sao đây? (What seats are left for this film?). Just near the back (Chỉ còn phía cuối thôi), vậy thì ngồi mấy hàng sau nhé, mình không thích ngồi quá gần màn hình (Let's sit in the back, I don't like to be too near the screen).

Chúng mình đi mua bỏng ngô trong lúc chờ giờ chiếu phim nhé? (- Shall we get some popcorn?). Các cậu muốn mặn hay ngọt? - **Salted or sweet?** Có muốn

uống thêm cái gì không? (- Do you want anything to drink?).

Các bạn nghĩ gì về bộ phim này? - (What do you think about this film?).

- Tớ rất thích phim này, nó thực sự rất hay và cảm động mặc dù bình thường tớ thích các phim kinh dị và hoạt hình hơn (I enjoyed this film, it was really good and touching although normally I prefer an animation and horror film.)

- Diễn xuất rất xuất sắc (The acting was excellent). Còn tớ thấy nó cũng không tệ lắm với một bộ phim hài tình cảm (- For me, it wasn't bad for a romantic comedy film.)

- Các diễn viên trong phim cũng khá giỏi (The cast was pretty good as well.)

- Tớ lại thấy phim này quá chán vì diễn biến trong phim nhanh quá
- In my opinion, I thought it was rubbish because it was very fast-moving.

- Tớ thấy phim cũng rất tuyệt duy chỉ có chỗ ngồi rất bất tiện -
(The film was great despite the uncomfortable seats)..

Dù phim có như thế nào thì chúng ta cũng đã có khoảng thời gian hiếm hoi đi ra ngoài gặp gỡ nhau rồi phải không?

Tiếp sau đây, chúng ta sẽ cùng ăn tối nhé?

À quên mất, trước khi đi, mình phải chào tạm biệt các bạn học đã. *Xin cảm ơn các bạn!*

19 Đặt chỗ

Đã bao giờ bạn tự mình muốn đặt bàn trong một nhà hàng cho bữa tối hay đặt phòng khách sạn cho kỳ nghỉ sắp tới cùng gia đình, và tất nhiên bằng tiếng Anh chưa? Điều đó chưa bao giờ dễ hơn trong bài học hôm nay.

Making a reservation được hiểu chung là đặt chỗ trước, có thể là vé tàu, bàn, hay phòng khách sạn. Tuy nhiên, trong giới hạn thời lượng, mình sẽ chỉ cách đặt bàn trong nhà hàng và phòng khách sạn tới các bạn nhé!

Phần 1: Đặt bàn.

Sau đây sẽ là một số mẫu câu thông dụng cần thiết cho việc đặt bàn.
Hello, I'd like to make a reservation, please - Xin chào, tôi muốn đặt bàn.
Do you have any free tables? - Nhà hàng còn bàn trống không?

A table for two... please (Cho tôi đặt một bàn cho hai người) **When for?** (Đặt cho khi nào?)

For what time? (Vào lúc mấy giờ?) **This evening at 8:00...** (Tối nay lúc 8 giờ..)

Tomorrow at 7:00... (Ngày mai lúc 7 giờ...)

At noon (Buổi trưa)

For how many people? (Đặt cho bao nhiêu người?)

I've got a reservation (Tôi đặt bàn rồi)

Do you have a reservation? (Anh/chị đã đặt bàn chưa?)

Phần 2: Đặt phòng khách sạn

Do you have any vacancies? - Khách sạn còn phòng trống không?

From what date? - Trống từ ngày nào?

For how many nights? - Anh/chị muốn ở bao nhiêu đêm?

How long will you be staying for? - Anh/chị muốn ở lại bao nhiêu lâu?

One night/two nights/one week/ two weeks (Anh - Anh là a fortnight)

- một đêm, hai đêm, một tuần, hai tuần. **What sort of room do you like?** - Anh/ chị thích phòng loại nào?

I'd like a single room/double room/ twin room/triple room/suite - Tôi muốn đặt một phòng đơn, phòng đôi, một phòng có hai giường đơn, một phòng có ba giường đơn, một phòng to cao cấp.

I'd like a room with an en-suite bathroom/ a bath/ a shower/ a view/ a sea view/ a balcony - Tôi muốn đặt một phòng có buồng tắm trong phòng/ có bồn tắm/ có vòi hoa sen/ có thể ngắm cảnh/ có thể ngắm biển/có ban công.

I'd like half board/full board - Tôi muốn loại phòng bao gồm tiền ăn bữa sáng và bữa tối/ phòng bao gồm tiền ăn cả ngày.

Could we have an extra bed? - Anh/ chị có thể sắp xếp cho tôi thêm một giường được không?

Does the room have internet access/ air conditioning/television? - Trong phòng có mạng internet/ điều hòa/ ti vi không?

Is there a swimming pool/ sauna/ gym? - Khách sạn có bể bơi/ phòng xông hơi/ phòng tập thể dục không?

What's the price per night? - Giá phòng một đêm bao nhiêu?

Is breakfast included? - Có bao gồm bữa sáng không?

Can you offer me any discount? - Anh/ chị có thể giảm giá một chút được không?

What time will you be arriving? - Mấy giờ anh/ chị sẽ đến nơi?

Bài học đến đây là kết thúc. Hãy sử dụng những mẫu câu trên linh hoạt trong các tình huống tương tự nhé!

Xin cảm ơn các bạn!

20 Tán tỉnh

Có bao giờ các bạn đã nghĩ đến việc có một cô nàng xinh đẹp, mắt to, da trắng hồng, hay một anh chàng cao to vạm vỡ, mắt xanh vô cùng đẹp trai, người ngoại quốc là người yêu của mình chưa? Hoặc mời những anh chàng cô nàng đó đi hẹn hò? Nếu chưa thì mình khuyên các bạn nên thử sử dụng những câu nói trong bài học sau đây để xem khả năng tán tỉnh của mình đến đâu nhé, còn nếu rồi, tại sao không tham khảo thêm những câu nói ngọt ngào để tăng khả năng thu hút của bản thân?

Chẳng hạn bối cảnh đó đang diễn ra ở một quán bar hay một club, trước hết, điều không thể thiếu trong mọi cuộc hội thoại, đặc biệt tán tỉnh ai đó là mở đầu câu chuyện (**breaking the ice**) bằng một lời khen gây ấn tượng (**giving compliments**) như: **I like your outfit** (Anh thích bộ đồ của em), **You look**

great (Trông em rất tuyệt), hay **You've got beautiful eyes** (Em có đôi mắt rất đẹp), **You've got a great smile** (Em có nụ cười rất rạng rỡ), v.v. Nếu được ai đó khen như vậy, các bạn cũng nên lịch sự cảm ơn về những lời khen đó nhé: **Thanks for the compliment.**

Để tiếp tục trò chuyện, các bạn nam có thể hỏi mua đồ uống cho các bạn

nữ. **Can I get you a drink?** Nếu thấy đối phương đi một mình, có thể hỏi thêm lúc chờ mua đồ uống: **Are you on your own?** (Em đi một mình à?) và bạn đi với nhóm bạn, hãy hỏi cô nàng ấy tham gia cùng để cô ấy cảm thấy được chào đón **Would you like to join us?**

Đối với một bạn nữ chủ động, các bạn có thể tiếp tục cuộc hội thoại với người kia bằng cách hỏi: **Do you come here often?** (Anh có hay đến đây không?) và mời anh chàng kia nhảy với bạn: **Would you like to dance?**

Tiếp theo, để tiếp tục gặp gỡ người đó, các bạn hãy hỏi nếu họ có muốn đi uống nước hay uống cà phê với bạn vào dịp khác không: **Do you want to go for a drink sometime?** hoặc **Would you like to join me for a coffee sometime?**

Rủ đi ăn tối hay ăn trưa chẳng hạn: *Do you fancy dinner/lunch sometime?*, hay ho hơn có thể hỏi đi xem phim - *Do you fancy going to see a film sometime?*

Đáp lại những lời mời trên, các bạn có thể chấp nhận bằng cách nói: *That sounds good, I'd love to* (Nghe hấp dẫn đấy, em rất thích), hoặc từ chối khéo léo: *Sorry, I'd love to but later on I'm too busy to go out* (Xin lỗi, em rất muốn nhưng sau này em khá bận nên không thể đi chơi được).

Nếu anh chàng hay cô nàng kia từ chối thì có thể ngầm hiểu là lời từ chối tiếp tục tìm hiểu bạn rồi, nhưng nếu may mắn hơn họ nhận lời, đừng quên hỏi số điện thoại của người đó nhé *Could I have your phone number?* và chắc chắn rồi, *I'll call you* (Anh sẽ gọi cho em).

Các bạn có thể tỏ ra quan tâm đến cô gái mình quý mến bằng cách *Can I drive you home?* (Anh lái xe đưa em về nhà nhé?) hoặc *Can I walk you home?* (Anh đi bộ về nhà cùng em nhé?).

Trước khi ra về, đừng quên bày tỏ cảm xúc của mình để họ thấy bạn đã thấy thoải mái khi ở cạnh họ *Thanks, I had a great evening. I do enjoy spending time with you* (Cảm ơn, em đã có một buổi tối rất tuyệt và em thấy rất thú vị khi dành thời gian với anh).

Các bạn đã có cặp có đôi, đừng ngại ngần bày tỏ sự nhớ nhung: *I miss you* (Anh nhớ em) hay cho đối phương thấy, bạn yêu họ nhiều thế nào: *I find you very attractive. I love you so much* (Em rất quyến rũ, anh yêu em nhiều lắm).

Một số cụm từ khác liên quan đến tình yêu rất thú vị:

- *Fall in love with someone* (phải lòng ai đó)
- *Have a crush on somebody* (cảm nắng ai đó)
- *Love at first sight* (tình yêu sét đánh)
- *Made for each other* (sinh ra để dành cho nhau)
- *Lovesick* (tương tư)
- *Love triangle* (tình yêu tay ba).

Hi vọng sau bài học này các bạn sẽ sớm tìm được một nửa cho mình bằng những tuyệt chiêu mà mình đã bày cho các bạn nhé. Hãy sử dụng

chúng một cách hữu ích. *Hẹn gặp lại các bạn!*

21 Phòng tắm

Các bạn ơi, hôm nay chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem các vật dụng trong phòng tắm và cách nói một số câu nói liên quan nhé! Mình tin là các bạn sẽ rất hứng thú với bài học, hãy cùng bắt đầu thôi!

Khi đánh răng, (**brush your teeth**), chúng ta cần phải có kem đánh răng, (**toothpaste**), bàn chải đánh răng, (**toothbrush**). Ngày nay, chúng ta có những chiếc hộp mà bên trên có thể đựng toothpaste, bên dưới có thể treo toothbrush, giá treo toothbrush được gọi là **toothbrush holder**.

Đối với đàn ông như các ông, các bố hay các bác, chú thì dường như những chiếc dao cạo râu, (**razor và shaving foam**) - là những người bạn không thể thiếu trong hành trình tìm lại vẻ tươi sáng và gọn gàng cho họ rồi, đúng không nào?

Để có thể rửa mặt

(**clean your face**), chúng ta cần đến khăn mặt này (**hand towel**), một chiếc gương (**mirror**), vòi nước này (**faucet hoặc tap**), và bồn rửa mặt (**washbasin**).

Hầu như các đồ dùng trong phòng tắm chúng ta đều có thể đựng trong một chiếc tủ, gọi là **bathroom cabinet**.

Tiếp theo, khi đi tắm gội - **have/ take a shower** (nếu tắm trong bồn tắm, các bạn có thể nói rõ hơn là **take a bath**);

những vật dụng như sau là không thể thiếu: sữa tắm (**shower gel**), dầu gội (**shampoo**), dầu xả (**conditioner**), miếng bọt làm sạch (**sponge**), xà phòng (**soap**), xà phòng thì được đựng trong một cái khay nhỏ gọi là **soap dish**, tiếp nữa là vòi hoa sen (**shower**), chúng ta cũng cần khăn tắm (**bath towel**) để làm khô người sau khi tắm xong.

Khi đi vệ sinh, các bạn chắc chắn sẽ phải cần giấy vệ sinh (**toilet paper**) và bồn cầu (**toilet**), hai thứ không thể nào thiếu được trong nhà tắm hay nhà vệ sinh nhỉ?

Vừa rồi là một số từ vựng cơ bản đến các vật dụng và hành động liên quan trong phòng tắm, hy vọng chúng sẽ có ích đối với các bạn trong các

tình huống đời sống hàng ngày cũng như trong công việc.

Xin cảm ơn các bạn!

23.

22 Đại lí du lịch

Sắp tới, bạn được nghỉ học hay nghỉ làm trong một khoảng thời gian và muốn đi du lịch đâu đó?

Vậy, làm thế nào để đặt một kỳ nghỉ thông qua đại lí du lịch đây? Cùng tìm hiểu qua bài học sau đây nhé!

Đầu tiên, chúng ta sẽ sắp xếp chuyến đi (**arranging a trip**) với nhân viên đại lí: **Well, I have... 7 days off work and I was thinking of going to...** (Trong đó, khoảng trống thứ nhất là khoảng thời gian mà bạn có cho chuyến đi và khoảng trống thứ hai là địa điểm mà bạn mong muốn đến).

Tiếp theo, họ sẽ hỏi bạn có thể khởi hành vào ngày nào và kỳ nghỉ của bạn kéo dài bao lâu **What date do you think is suitable for you to set off and how long do you expect to be in the vacation?**, bạn có thể trả lời theo mẫu sau: **I suppose that next Sunday will be ideal and my vacation lasts one week.** Bạn có thể thay thế **next Sunday** và **one week** bằng ngày cụ thể mà bạn sẵn sàng cho chuyến đi và khoảng thời gian bạn mong muốn cho kỳ nghỉ. Ví dụ: **The first day of the month, the twentieth of March, two months, three days, v.v.**

Sau khi có thông tin về địa điểm và khoảng thời gian bạn muốn cho chuyến đi, họ sẽ đưa cho bạn một quyển sách nhỏ (**brochure**) giới thiệu về các khách sạn tại đó để bạn lựa chọn phù hợp với khả năng tài chính và nhu cầu của bạn: **here's our Paris brochure, have a look and see if there's a hotel you like.**

Khi đã đạt được thỏa thuận về khách sạn mà bạn muốn, họ sẽ hỏi liệu bạn có muốn đặt vé luôn không: **Would you like me to make the booking now, sir?**

Nếu đồng ý hãy trả lời: **Yes, please** và sau đó họ sẽ tiến hành lấy thông tin cá nhân của bạn (**taking personal information**) như tên, địa chỉ, số điện thoại, bạn đi với những ai v.v.

Sau đó, việc đặt vé máy bay sẽ được tiến hành. [I just checked the availability on the Vietnam Airlines flight but there's a 3-hour stopover in Thailand](#) (Tôi vừa mới kiểm tra và có một chuyến bay của hãng bay Vietnam nhưng sẽ có sự tạm nghỉ tại Thái Lan ba tiếng). Nếu bạn muốn bay thẳng có thể nói: [Is there a direct flight that I can take?](#). Tiếp đó họ sẽ cho bạn biết thông tin về chuyến bay khác phù hợp với bạn: [This flight departs at 8 on Sunday morning and arrives in Paris at 6pm local time, the return flight departs at 10 and arrives in Bangkok after 5 hours](#) (Chuyến bay này khởi hành lúc 8 giờ sáng chủ nhật và đến nơi lúc 6 giờ tối giờ địa phương, chuyến bay về khởi hành lúc 10 giờ và đến Băng Cốc sau năm tiếng). Hãy luôn lưu ý sự chênh lệch múi giờ khi bạn đi ra nước ngoài nhé!

Và cuối cùng, họ sẽ xác nhận và đặt chỗ cho bạn: [Shall I reserve a seat for you?](#)

Việc cuối cùng là đặt phòng khách sạn ([Making a hotel reservation](#)) [Now let's reserve a room for you at the Sunshine hotel. Do you want a single or a double room?](#) (Bây giờ chúng ta sẽ cùng đặt phòng cho bạn ở khách sạn Sunshine.

Bạn muốn phòng đơn hay phòng đôi?).

Tùy vào nhu cầu cá nhân, bạn có thể nói [A single room](#), hoặc, [a double room will be fine, thanks](#). Họ sẽ xác nhận và làm thủ tục đặt phòng [Shall I make the confirmation? Yes, go ahead](#) (Tốt rồi, bạn cứ đặt phòng đó cho tôi đi), [ok, so now you have a single room at-the Sunshine hotel from... until...](#)

Một bước nữa không thể thiếu là thanh toán. Nếu có thể, bạn có thể hỏi trả bằng thẻ [Can I pay by credit card?](#) hoặc trả bằng tiền mặt [Can I pay in cash?](#)

Vậy là chúng ta đã hoàn thành việc đặt một kỳ nghỉ cho bạn tại đại lý du lịch rồi. Hãy sắp xếp hành lý và lên đường thôi nào!

Bài học đến đây là hết. Xin cảm ơn các bạn!

23 Tại sân bay

Có dịp đi công tác nước ngoài hay đi du lịch... không thể bỏ qua những câu giao tiếp cơ bản nhất tại sân bay với nhân viên làm thủ tục và nhân viên an ninh. Bởi các sân bay quốc tế vô cùng rộng lớn, ít nhất gấp 5 lần so với sân bay Nội Bài của Việt Nam. Hơn nữa, các bảng chỉ dẫn đi lại, lấy hành lý hay các khu vực sử dụng đều bằng tiếng Anh. Sẽ rất khó khăn nếu chúng ta không trang bị cho bản thân vốn ngoại ngữ cần thiết.

Đầu tiên là làm thủ tục lên máy bay (**check-in**).

Các nhân viên ở quầy làm thủ tục (**check-in clerk**) sẽ hỏi vé máy bay và hộ chiếu của bạn **Can I see your ticket and passport?** Bạn có thể đáp lại **Certainly, here you are.**

Lúc này bạn sẽ đưa cho nhân viên xem giấy tờ. Sau đó, họ sẽ hỏi bạn có bao nhiêu hành lý đem theo để gửi **How many bags do you have to check in?**

Tiếp theo, họ sẽ hỏi bạn có hành lý xách tay hay không? **Do you have any hand luggage?** Để nắm rõ những vật

dụng được mang theo trong hành lý xách tay, bạn có thể hỏi: **What can I take in my hand luggage?**

Nhân viên quầy thủ tục cần chắc chắn rằng bạn không mang những vật dụng cấm hay bị hạn chế lên máy bay nên có thể sẽ hỏi bạn: **Are you carrying any restricted items?** hoặc **Do you have any electrical goods in your bags?**

Tiếp theo, họ sẽ hỏi bạn muốn chỗ ngồi gần cửa sổ hay lối đi giữa hai hàng ghế: **Would you like a window or an aisle seat?** Tùy vào sở thích cá nhân, bạn có thể chọn **A window one** (Chỗ ngồi gần cửa sổ) hoặc **An aisle one** (Gần lối đi giữa hai hàng ghế).

Sau khi đã hoàn thành các thủ tục về giấy tờ và hành lý, họ sẽ chỉ cho bạn biết số chỗ ngồi, số khoang máy bay và cổng đợi máy bay trên vé máy bay của bạn **This is your seat number, your boarding number and the departure gate.**

Bây giờ, bạn sẽ được hướng dẫn để đi qua khu kiểm tra an ninh ([Going through security check](#)) trước khi đến nhà chờ trong sân bay ([departure lounge](#)).

Có một số thông báo tại sân bay bạn sẽ có thể nghe thấy:

1. *Please proceed to the gate*

number... (Xin vui lòng đi vào cửa số...)

2. *In a few moments we will be calling all passengers with priority boarding*

(Trong một vài phút chúng tôi sẽ gọi tất cả các hành khách có vé lên khoang máy bay ưu tiên)

3. *Please have your boarding card ready for inspection* (Vui lòng chuẩn bị sẵn thẻ lên máy bay để kiểm tra)

Một số trường hợp không may có thể sẽ xảy ra, chẳng hạn:

• *Mất hộ chiếu*: I have lost my passport, what should I do?

• *Bị thất lạc hành lý*: I have lost my baggage hoặc bạn chỉ mất một vài thứ đồ [One piece of my baggage is missing](#). Nhân viên sân bay có thể chỉ bạn đến phòng tìm hành lý thất lạc - [lost and found](#) hoặc [lost property](#).

Cùng điểm qua thêm từ vựng khác nhé!

Arrivals (Khu đến), Departures (Khu đi), Domestic flights (Các chuyến bay nội địa), International departures (Các chuyến khởi hành quốc tế), delay (hoãn), cancel (hủy), landing (hạ cánh), take off (cất cánh).

Bài học đến đây là hết.

Xin cảm ơn các bạn!

24 Nhờ trợ giúp

Đang trên đường đạp xe đạp từ nhà đến trường, thì đột nhiên, chiếc xe đạp của bạn tuột xích, bạn không biết phải làm thế nào để sửa nó và cần sự giúp đỡ. Ở một tình huống khác, bạn bước ra ngoài siêu thị với vô số đồng hồ trên tay, thậm chí cố gắng nhồi nhét vẫn không thể cầm hết đồng hồ đó ra xe được và bạn rất cần sự giúp đỡ mang những thứ đồ còn lại ra xe... v.v. Với những tình huống cấp bách như vậy, bạn sẽ làm thế nào để người khác vui vẻ dừng lại giúp đỡ mình đây?

Để mở đầu lịch sự, bạn có thể nói: **Excuse me, can I ask a favor?** (Xin lỗi, tôi có thể nhờ bạn một chút được không?) hoặc **Could you help me for a second?**, câu này cũng khá lịch sự với cụm từ **for a second** với hàm ý chúng ta không cần nhiều sự giúp đỡ và sự giúp đỡ này cũng không quá khó.

Đối với bạn bè hoặc những người thân thiết, bạn có thể nói trực tiếp như: **Can you give me a hand with this?** (Giúp mình một tay được không?)

Với những người lạ hoặc cấp trên, bạn có thể nói một cách trang trọng như: **I wonder if you could help me with this?** (Tôi phân vân không biết bạn có

thể giúp tôi được không?)

Trong trường hợp khẩn cấp gặp vấn đề lớn và muốn nhấn mạnh rằng bạn đang thực sự cần sự giúp đỡ hoặc có quá nhiều việc phải giải quyết một lúc, hãy nói: **I could do with some help, please** (Nếu có sự trợ giúp thì tôi có thể làm được) hoặc **I can't manage. Can you help?** (Tôi không thể giải quyết được. Bạn có thể giúp tôi được không?)

Khi chúng ta cần sự giúp đỡ trong khoảng thời gian ngắn và cũng tôn trọng người khác bởi họ đang bận, sử dụng câu nói: **Could you spare a moment?** (Cho tôi xin một vài phút được không?)

Khi đưa ra yêu cầu sự giúp đỡ hi vọng người nghe không từ chối, hãy nói:

I need some help, please! (Làm ơn tôi cần sự giúp đỡ). Câu này cũng thường được cấp trên nói với người cấp dưới.

Sẽ có hai trường hợp xảy ra sau khi bạn đề nghị được giúp đỡ từ phía người khác. Bây giờ hãy đặt bản thân mình vào vị trí là người được ai đó hỏi sự trợ giúp.

Bạn sẽ nhận lời giúp hay từ chối như thế nào để đối phương không cảm thấy buồn hay tự ái đây?

Để nhận lời giúp, có thể nói: **Yes, sure. How can I help you?** hoặc **of course.**

How may I help you?, câu nói thứ hai trang trọng hơn câu thứ nhất.

Để từ chối, hãy nói: **Well, it's my pleasure to help you but I've got some urgent business to deal with. I'm really sorry.** (Câu này có nghĩa là: Giúp bạn là hân hạnh cho tôi nhưng rất xin lỗi, tôi có vài việc gấp phải cần giải quyết).

Một cách khác ngắn gọn hơn: **Terribly sorry but I gotta go now.** (vô cùng xin lỗi nhưng tôi có việc phải đi bây giờ)

Bài học đến đây là hết. Chúc các bạn học tiếng Anh thật hiệu quả. Xin cảm ơn các bạn!

25 Tại khách sạn

Xin chào các bạn. Mình là Thương. Và trong bài học này, người đồng hành với mình là Linh.

Chào Thương và các bạn. Chúc mọi người có một ngày học tập và làm việc thật vui vẻ và hiệu quả.

Linh à, mùa hè đến rồi. Hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn một bí kíp bỏ túi để đi du lịch nước ngoài nhé. Đó là đặt phòng khách sạn bằng tiếng Anh. Rất hữu ích đúng không?

Đúng rồi! Không nói gì xa xôi ở châu Âu hay châu Mỹ mà khi đi lại trong khu vực lân cận như Thái Lan hay Indonesia thì chắc chắn đến 90% ngôn ngữ mà chúng ta dùng để giao tiếp là tiếng Anh rồi. Hãy cùng khám phá xem chúng ta phải đề cập những gì trong trường hợp đó nhé!

Đầu tiên, đó là đặt phòng, tức là **make a reservation** hay là **book a room** đấy. Từ **reservation** nghĩa là đặt trước một cái gì đó, chẳng hạn như đặt chỗ ở phòng xem phim hay là đặt bàn trước ở nhà hàng.

Để mở đầu chúng ta sẽ nói là: **I would like to book a room + thông tin cụ thể về phòng**. Ví dụ: Phòng cho hai người từ mùng 2 tháng 8 đến mùng 5 tháng 8: **I would like to book a room for two from August the 2nd to August 5th**.

Còn nếu như người khách không đề cập đến thời gian thì nhân viên lễ tân sẽ hỏi: **When will you be staying with us?** (Quý khách sẽ ở đây với chúng tôi trong khoảng thời gian nào?).

Hoặc nếu người nói không nhắc đến kích thước phòng thì nhân viên khách sạn sẽ hỏi là: **What room size do you need?** Size là kích cỡ. Có hai kích cỡ phòng cơ bản là **single room** và **double room** - phòng đơn và phòng đôi. Ngoài ra có một từ khó hơn đó là **suite**. Thú vị là

mặc dù từ này không hề có chữ cái w nhưng lại đọc là /swi:t/. có nghĩa là một phòng rộng thiết kế cho cả gia đình hoặc cho một mục đích đặc biệt khác với rất

nhiều tiện nghi.

Chính xác là như vậy Linh ạ. Nhìn mặt chữ tớ cũng đã từng nhầm tưởng từ này đọc là /sju:t/. Nhưng thực ra giống như rất nhiều từ tiếng Anh khác, phỏng đoán từ mặt chữ không phải lúc nào cũng cho chúng ta cách đọc đúng. Tớ hoàn toàn bất ngờ khi biết được cách đọc chính xác của từ này.

Như vậy, tớ đoán là để chắc chắn chúng ta nên phải check lại phát âm cho từng từ một cách cẩn thận trước khi dùng nó đúng không Thương. Tiếp tục với các câu hội thoại thường gặp trong tình huống đặt phòng khách sạn này nhé.

Ngoài ra nhân viên lễ tân có thể hỏi là: **What time do you want to leave? leave** tức là (rời đi), hoặc **What time do you want to arrive, arrive** tức là đến, hoặc là **check out** (trả phòng).

Nếu muốn hỏi giá, chúng ta nói là **How much does It cost for one night?** - tức là giá phòng một đêm là bao nhiêu. Giá phòng khách sạn ta gọi chung là **rent, the rent for the room**.

Đúng vậy, còn về thanh toán, người khách sẽ được hỏi là: **How would you like to pay?** tức là quý khách muốn thanh toán theo phương thức nào? Trả tiền mặt là **pay in cash** hoặc trả bằng thẻ tín dụng là **pay by credit card**. Sau khi đặt phòng là nhận phòng đúng

không Linh? Nhận phòng trong tiếng Anh là **check-in** các bạn nhé.

Ôi thực sự từ **check-in** này làm tớ liên tưởng đến trào lưu chụp ảnh **check-in** của giới trẻ bây giờ Thương ạ. Chỉ có từ trả khách sạn là **check-out** là tớ ít thấy thôi. À, thực ra là tớ có thấy một lần trên các trang mua hàng trực tuyến. Khi chọn xong hàng và thanh toán sẽ có chữ **check out** hiện lên.

Chính xác. Liên tưởng làm cho chúng ta ghi nhớ mọi thứ dễ dàng hơn rất nhiều Linh ạ. Khi chúng ta lấy phòng ở khách sạn thì nhân viên khách sạn thường sẽ yêu cầu chúng ta điền vào một tờ thông tin: **Can you fill in this form, please?**

Uhm. Mình nghĩ là bây giờ bọn mình nên giới thiệu cho các bạn một số từ vựng liên quan đến dịch vụ khách sạn.

Chúng ta sẽ đi từ dễ đến khó nhé.

Phòng tập thể hình là gym (gym)

Mạng không dây là wifi. Từ này rất phổ biến rồi đúng không? *Mạng* nói chung là internet connection.

Buffet: tiệc búp-phê

Cleaning service: dịch vụ dọn dẹp phòng

Laundry service: dịch vụ giặt là

Cuộc gọi báo thức là *a wake-up call*

Bài học đến đây là kết thúc rồi. Hi vọng các bạn đã có những phút giây bổ ích cùng Linh và Thương. Xin chào và hẹn gặp lại!

26 Tại nhà hàng ăn uống

Chào mừng các bạn thân mến đã quay trở lại. Thương và Linh xin chúc các bạn một ngày làm việc hiệu quả và tràn ngập năng lượng. Hôm nay, chúng ta sẽ gửi đến người nghe bài học nào đây Linh?

Chào Thương và các bạn. Hôm nay, chúng ta sẽ nói đến một chủ đề sang chảnh, đó là ăn uống trong nhà hàng đấy.

Wow, nhắc đến nhà hàng trong lúc đang đói bụng như này đúng là tra tấn Linh ạ. Tớ đang tưởng tượng ra những đĩa thức ăn nghi ngút béo ngậy và thơm phức rồi đây.

Để cho cái sự liên tưởng đó giày vò cậu hơn thì chúng mình sẽ bắt đầu luôn nhé! Khi chúng ta bước chân vào nhà hàng thì nhân viên phục vụ sẽ chào hỏi chúng ta bằng một câu truyền thống là: **Hello. How can I help you?** (Xin chào, tôi có thể giúp gì được cho bạn?).

Để hỏi xem chúng ta đã sẵn sàng gọi chưa, họ sẽ nói là: **Are you ready to order?** hoặc **What will you have?** khi đó ta sẽ trả lời lại như thế nào hả Linh?

Để xin thực đơn, chúng ta sẽ nói: **Can I have the menu, please?** hoặc để biết hôm nay có món gì đặc biệt, ta có: **What are today's specials?** các bạn lưu ý special ở đây là danh từ đếm được ở dạng số nhiều nên cần thêm s ở đằng sau nhé. Hoặc nếu muốn nhân viên nhà hàng gợi ý món, chúng ta nói: **Any suggestions?** hãy nhớ lên giọng ở cuối câu và thêm s vào sau danh từ **suggestion**.

Còn nếu chúng ta đã quen thuộc với các món hoặc menu đã được niêm yết, hãy nói: **I think I will have + món ăn** (dạng rút gọn của I will là I'll). Ví dụ: **I think I'll have the steak.** (Tôi nghĩ là tôi sẽ ăn món bít tết).

Ở các nhà hàng sang trọng nhân viên phục vụ sẽ hỏi thực khách muốn món của mình nấu như thế nào, chín hay chín tái hay chín kĩ... Câu hỏi thường sẽ là: **How would you like it cooked?** Các bạn có để ý thấy cook được đặt ở dạng bị động không? Ed ở đây được đọc là t, "/kɔkt/".

Nói về nhiệt độ, mình xin giới thiệu một số tính từ miêu tả độ chín của món ăn như sau:

Rare là tái. Ở văn cảnh khác, **rare** có nghĩa là hiếm nhưng khi đang gọi món ở nhà hàng thì nó có nghĩa là tái.

Thứ hai là **medium rare** - tái vừa, khúc thịt có màu đỏ ở lõi.

Medium đứng một mình có nghĩa là trung bình.

Từ **medium** mình vừa nhắc đến nếu đứng một mình có nghĩa là chín vừa. Và cuối cùng là **well done** (chín kì).

Tớ thấy từ gây bất ngờ nhất ở đây là từ **well done** Thương ạ. Bởi vì thông thường chúng ta vẫn chỉ dùng từ **well done** để chỉ ai đó làm rất tốt đúng không? Giống như các bạn đang tập đọc những từ này và chúng ta sẽ khen các bạn ấy là **well done** vậy.

Sau khi chọn món rồi thì thực khách sẽ hỏi là: **Is that all?** (Đó có phải là tất cả chưa ạ?). Hoặc: **Can I get you anything else?** (Tôi có thể lấy gì cho anh chị nữa?).

Thương ơi! Vậy thì sau khi ăn xong chúng ta phải nói như thế nào để lấy hóa đơn đây?

Đó là câu: **Could I have the bill please?**, ở đây chúng ta dùng **could** chứ không phải là **can** để tăng tính trang trọng lịch thiệp cho câu nói đấy.

Vậy là một bữa ăn ở nhà hàng đã xong xuôi rồi đúng không? Thông thường, nhân viên phục vụ sẽ nói:

Thank you. Please come again soon. (Xin cảm ơn. Mong quý khách sớm quay lại).

Như các bài học trước, sau đây chúng mình xin được giới thiệu một số từ vựng liên quan đến chủ đề nhà hàng để khi bắt gặp các bạn sẽ không còn cảm thấy ngỡ ngàng. Nào chúng mình hãy cùng bắt đầu nhé.

Appetizer là món khai vị

Main course (món chính)

Side dishes (món phụ), **side** có nghĩa thông dụng nhất là phía hoặc bên.

Nhưng trong từ **side dishes** này nó có nghĩa là món ăn kèm. Nếu không dùng từ **side** ta có thể dùng từ **extra**.

Dessert là món tráng miệng. Từ **dessert** rất hay bị nhầm lẫn với từ **desert** (sa mạc). Các bạn hãy thận trọng khi dùng nhé!

Cấu trúc để hỏi xem cái gì đó có bị tình thêm tiền không là: **Is something extra charged? Charged** có đuôi ed có nghĩa là bị tính phí. Ví dụ, **Is the sauce extra charged?** (Nước sốt có bị tình thêm tiền không?).

Vậy là bài học về giao tiếp trong nhà hàng đến đây là hết rồi. Linh và Thương hi vọng các bạn sẽ áp dụng thật nhiều vào tình huống thực tế, như khi đem một người bạn nước ngoài đi ăn chẳng hạn. *Xin chào và hẹn gặp lại!*

27 Điểm mạnh - điểm yếu

Chào mừng các bạn. Mình là Linh.

Mình là Thương. Tiếp nối các bài học liên quan đến các tình huống giao tiếp hàng ngày, hôm nay chúng mình sẽ cùng đem đến một tình huống khi bạn cần phải trình bày về những ưu và nhược điểm của mình. Đặc biệt, Thương sẽ là người phỏng vấn còn Linh sẽ là người trả lời. Các bạn thấy sao?

Tuy không phải thật và cũng sẽ thấy run nhưng ok, tại sao không nhỉ?

Vậy chúng ta bắt đầu luôn nhé!

What is your greatest strength?

My greatest strength is persistence.

Thương đã hỏi Linh rằng điểm mạnh nhất của Linh là gì và Linh đã trả lời rằng: *My greatest strength is persistence*. Các bạn có thể dùng cấu trúc *My greatest strength is...* (điểm mạnh lớn nhất của tôi là...) để bắt đầu nói về sở trường của mình. Ngoài ra còn có cách nào khác không Linh?

Đương nhiên là còn rồi. Ngoài cách nói *My greatest strength is*, các bạn có thể nói *I think my greatest strength is* (Tôi nghĩ điểm mạnh lớn nhất của tôi là), *This could be* (Đó có thể là), *My greatest strength would probably be* (Điểm mạnh lớn nhất của tôi có lẽ là), và *I think it's* (Tôi nghĩ đó là).

Cảm ơn Linh. Các bạn hoàn toàn có thể thay thế từ strength bằng weakness để nói về điểm yếu nhé! *My greatest weakness is, I think my greatest weakness is, This could be, My greatest weakness would probably be và I think it's*. Các bạn lưu ý rằng, sau khi lời khái quát điểm mạnh, điểm yếu của mình bằng một từ hay cụm danh từ như: *persistence, experience, creativity, decision making...*v.v. hãy thêm những ví dụ, bằng chứng cho những điểm mạnh ấy, các bạn khắc phục nhược điểm ra sao để khiến câu nói của bạn không trở nên sáo rỗng nhé! Chúng ta hãy cùng tiếp tục với câu trả lời của Linh, xem Linh sẽ ứng phó ra sao về hai câu hỏi ưu và nhược điểm.

I work really hard and don't give up easily. When I was a student, I had difficulty in math, but I didn't give up though. I got it through by spending more time studying at home and finally, I passed the final test with a score of 9.5 (Tôi làm việc rất chăm chỉ và không dễ dàng bỏ cuộc. Khi còn là học sinh, tôi đã gặp khó khăn với môn toán, nhưng tôi đã không bỏ cuộc. Tôi đã vượt qua nó bằng cách tự học ở nhà nhiều hơn và cuối cùng, tôi đã được 9.5 điểm bài kiểm tra cuối kỳ).

So how about your greatest weakness? (Vậy còn điểm yếu lớn nhất của bạn là gì?)

Well, my greatest weakness would probably be my experience. I only worked full-time for two years. However, I'm still gaining more experience by attending an accounting course and working part-time in a small company. (Nhược điểm lớn nhất của tôi có lẽ là kinh nghiệm. Tôi mới chỉ làm toàn thời gian được hai năm. Tuy nhiên, tôi vẫn đang tích lũy thêm kinh nghiệm bằng cách tham gia một khóa học kế toán và làm việc bán thời gian trong một công ty nhỏ).

Về điểm mạnh, Linh đã đưa ra ví dụ khi còn là học sinh, rằng Linh đã kiên trì tự học không bỏ cuộc và cuối cùng đạt được 9.5 điểm trong bài thi cuối kỳ. Còn nhược điểm lại là kinh nghiệm. Tuy thiếu kinh nghiệm nhưng hãy cho người khác thấy bạn luôn sẵn sàng học hỏi như thế nào, có thể là bằng cách tham gia các khóa học hay đi làm ở đâu đó.

Đúng vậy, đây chính là cách mà các bạn đưa ra câu trả lời: **What?** (Cái gì), và **How** (Như thế nào). Trả lời được hai câu hỏi này sẽ giúp bạn đưa ra câu trả lời hoàn chỉnh không chỉ về chủ đề này mà còn trong mọi tình huống khác.

Hi vọng bài học đã đem đến những kiến thức bổ ích cho các bạn. *Xin cảm ơn các bạn!*

28 Xin phép

Trong cuộc sống thường ngày không ít các tình huống chúng ta phải mượn đồ dùng của người khác hay là hỏi xin ý kiến của cấp trên trước khi làm việc gì. Vì thế, bài học hôm nay sẽ dành để giải mã các cách xin phép và đáp lại sự xin phép! của người khác trong tiếng Anh nhé. Mình tin rằng,

ngay sau bài học này các bạn sẽ không phải lăn tăn là liệu lời nói của mình đã đủ lịch sự và khiêm nhường trong mắt bạn bè quốc tế chưa. Hãy cùng bắt đầu thôi nào!

Để xin phép làm một việc gì đó, có hai cách siêu ngắn gọn và đơn giản mở đầu bằng **May I** và **Could I**. "May" và "Could" là hai động từ tình thái mà các bạn đã quen thuộc rồi đúng không? Ví dụ: bạn bước vào một cuộc họp đông người và tia thấy một chỗ ngồi còn trống? Bạn bèn bước tới và hỏi người ngồi bên cạnh là **May I sit here?** hoặc là **Could I sit here?** (Tôi có thể ngồi đây không?). Không có gì phức tạp phải không các bạn? Nếu trong tiếng Việt chỉ cần thêm từ ạ vào cuối câu hỏi thì dấu hiệu nhận biết một câu hỏi xin phép trong tiếng Anh cũng không hề phức tạp chút nào. Chỉ cần bắt được key word là **May I** và **Could I** là chúng ta đã biết mục đích của câu nói là gì rồi đấy.

Hãy làm thêm một vài ví dụ nữa để thuần thục cách diễn đạt này nhé. Giả sử, bạn đang say sưa làm việc thì một cô bạn đồng nghiệp ở tầng trên hớt

hỏi chạy đến và nói: **May I borrow you for a second? I need you to look at my computer.**

Các bạn hãy đoán xem ý của cô bạn này là gì nhé? **Borrow** - nghĩa là mượn. Như vậy cả câu có nghĩa là: Tôi có thể nhờ cậu một giây được không? Xem hộ xem máy tính của tớ bị gì với. Mình hi vọng là các bạn có thể cảm nhận được sự thú vị bên trong câu nói này. Thường thì chúng ta hay dùng từ mượn - borrow với nghĩa là mượn đồ vật, cái bút chì, cái thước, mượn sách, mượn tiền. Nhưng ở câu **May I borrow you for a second?** thì phạm vi sử dụng của từ borrow đã được mở rộng ra rồi đúng không? Vậy là trong một câu mà ta học được hai điều mới. Thứ nhất, là cách hỏi xin sự đồng ý của người khác. Thứ hai, là một cách dùng đặc biệt của từ borrow. Hãy đừng quên câu **May I borrow you for a second** khi bạn muốn làm phiền người khác trong giây lát nhé.

À đúng rồi, chúng ta cũng không thể bỏ rơi cách nói **Could I** đúng không? Ví dụ bạn đang ngồi trong lớp học và muốn xin ra ngoài, bạn sẽ nói như thế nào?

Could I go out for a while please? (Em có thể ra ngoài một lát được không ạ?)

Hay bạn xin mẹ đi chơi với bạn tối nay thì bạn có thể nói là: **Morn, could I go out with my friends tonight?** (Tối nay mẹ cho con đi chơi với bạn được không ạ?).

Chúng ta đã học được cách đơn giản nhất để xin phép rồi, đó là **May I** và **Could I**. Vậy còn đáp lại thì sao? Thật may mắn là chúng ta đã tìm được những cách ngắn gọn, súc tích để trả lời cho những câu xin phép đó. Có đến ba cách để đồng ý mà không có câu nào quá ba từ cả. Thật là tuyệt vời phải không các bạn?

Đó là **go ahead, be my guest** và **feel free to** + động từ.

Ta hiểu **go ahead** là cứ làm đi. Ví dụ **Could I borrow this dictionary?** (Tôi có thể dùng quyển từ điển này không?) **Go ahead, this is for office use.** (Cứ dùng đi, quyển này là để cho văn phòng dùng đấy)

Cách đáp lại thứ hai **be my guest** thực sự là câu mà mình rất yêu thích. Từ **guest** có nghĩa là khách. **Be my guest** - hãy là vị khách của tôi. Dịch sát hơn là cứ tự nhiên đi. **Could I use your umbrella?** (Tôi có thể dùng ô của bạn được không?) **Be my guest** - Cứ tự nhiên.

Cách cuối cùng đó là **feel free to** - động từ. **Feel** là cảm thấy. **Feel free to** là cứ tự nhiên làm một việc gì đó. Ví dụ bạn muốn hỏi dùng máy photô. **Could I use the photocopier?** Người kia đáp lại bạn là: **Of course, feel free to use whenever you want.** (Tất nhiên rồi, cứ dùng tự nhiên khi nào bạn muốn).

Dù có tin hay không thì chúng ta cũng đã đi qua các cách xin phép – **asking for permission** thông dụng nhất trong tiếng Anh rồi đấy. Và không chỉ thế còn là các cách đáp lại lời xin phép nữa chứ. Đã đến lúc Hoài Thương nhường lại không gian cho các bạn thẩm thấu kiến thức và luyện tập rồi.

Hẹn gặp lại các bạn ở những hành trình khác!

29.

29 Các sở thích ngoài công việc

Chào mừng các bạn! Mình là Linh. Một lần nữa, Linh rất vui mừng được chào đón bạn dẫn xinh đẹp và tài năng quay trở lại với bài học hôm nay. Xin chào Thương!

Chào Linh cùng các bạn học thân mến! Thương cũng rất vui khi chúng ta có thể cùng dẫn chung như thế này.

Trông Thương có vẻ tươi tắn hơn mọi hôm thì phải, có đúng vậy không?

Thật vậy sao? Có lẽ là do sự vui mừng phấn khích từ hôm qua đến giờ vẫn còn lại đây mà.

Có điều gì khiến Thương vui lâu đến vậy sao? Có thể chia sẻ với Linh và các bạn học được không?

À Thương mới đăng ký lớp học tiếng Tây Ban Nha hôm qua và sẽ đi học vào thứ ba tuần tới. Thương rất thích nước Tây Ban Nha và vừa rồi trường có tuyển một số bạn đi trao đổi một tháng ở đó với điều kiện biết nói tiếng, mặc dù rất yêu thích nước Tây Ban Nha nhưng vì không biết tiếng nên đành ngậm ngùi bỏ lỡ. Đợt nghỉ hè này có nhiều thời gian rảnh nên quyết tâm phải học bằng được để hè năm sau sẽ nắm bắt cơ hội.

Ồ. Nghe qua có vẻ rất thú là thú vị. Linh mới chợt nghĩ ra tại sao hôm nay chúng ta không đề cập đến việc miêu tả các sở thích cá nhân nhỉ? Đây là một chủ đề có lẽ là được hầu hết mọi người quan tâm trước và sau công việc đấy.

Exactly! Why not?

OK, so let's get started with some vocabulary about personal interests (OK, vậy thì chúng ta hãy cùng bắt đầu với một số từ vựng về sở thích cá nhân). Thương à, chúng ta sẽ cùng liệt kê vài sở thích phổ biến trước nhé!

Sure.

- Learning foreign languages (Học ngoại ngữ)
- Cooking (Nấu ăn)
- Watching films or movies (Xem phim)

- **Reading books** (novel, 'How-to' series...) - Đọc sách (tiểu thuyết, seri)
Làm thế
nào để...

- **Playing musical instruments** (playing guitar, playing piano) -
Chơi nhạc cụ (chơi ghi-ta, chơi đàn dương cầm).

- **Playing sports** (playing football, playing basketball, playing
tennis) - Chơi thể thao (chơi bóng đá, chơi bóng rổ, chơi quần vợt)...

Thương mới nhớ ra từng này, còn gì nữa không Linh nhỉ?

Tất nhiên là còn khá nhiều. Là người yêu thích du lịch, Linh không thể
quên nhắc đến điều này với các bạn.

- **Traveling** (Đi du lịch).

- Bản thân không biết bơi và cũng không thể học được bơi sau rất
nhiều nỗ lực nên cũng không thể quên điều này: **Swimming** (bơi lội).

- **Surfing the Internet** (lướt mạng).

- **Dancing** (Nhảy nhót).

- **Hanging out with friends/Going out with friends** (Đi chơi với bạn
bè.)

Và còn rất nhiều thú vui tiêu khiển khác mà chúng mình không thể liệt
kê hết. Các bạn hãy tham khảo ở các nguồn khác nhé!

Linh ơi, chúng ta đã có tên các sở thích (**hobbies**), nhưng liệu có cách
khác để nói **I like** hay **I love**? Thương thấy rất rất nhiều bạn dùng hai cách
này nên khá là nhầm chán.

Đây rồi. Trong tiếng Anh, khi nói về việc mình thích hay quan tâm
đến điều gì thì rất phong phú. Các bạn hãy tập cho mình một số cách nói
sau và tránh dùng quá nhiều những câu như **I like** hay **I love** ra nhé.

- **I'm fond of doing something** hoặc **I'm fond of something**.

I'm fond of cooking. I'm fond of smart phones. (Tôi thấy hứng thú với
những chiếc điện thoại thông minh).

- **I'm keen on doing something** hoặc **I'm keen on something. I'm keen
on playing baseball. I'm keen on colors.** (Tôi rất quan tâm đến các màu
sắc).

- I'm crazy about doing something hoặc I'm crazy about something. I'm crazy about playing musical instruments. I'm crazy about football. (Tôi thích bóng đá phát điên lên được). Các bạn chú ý nhé, giống như câu dịch vừa rồi thì **tobe crazy about something** để chỉ mức độ ưa thích rất rất cao nhé!

Không ngờ là có nhiều cách diễn đạt như vậy. Hãy làm phong phú vốn từ của mình lên các bạn nhé! Linh ơi, Thương nghĩ chúng ta nên làm một đoạn hội thoại mẫu để các bạn có thể dễ hình dung về cách diễn đạt các từ vựng trên nhỉ?

Chắc chắn rồi! Các bạn hãy lắng nghe thật kỹ nhé!

Linh: Hi Thuong. You look so excited today, don't you!

- Thương: I think so cuz I'm gonna take a Spanish course next Tuesday.

Linh: Sounds fun. Well I find you're taken several classes recently, right?

- **Thương:** During the academic year, I didn't have enough spare time to do my favorite things, so obviously I'm gonna make use of this summer holiday for my personal interests. **I'm fond of playing piano** so I might register a course then!

Linh: Wow, it seems to me that you already made a very detailed plan for this summer. Are there any other things that you wanna do besides learning Spanish and learning to play piano?

- **Thương:** You know, **I'm keen on books** but had no leisure time before so I'll definitely read more books to enhance my soft skills. You cannot get a job without those assets, agree?

Linh: Totally agree!

- Thương: How about you? Have you had any plans for the summer holiday yet?

Linh: Of course I have. We're all too busy to spend time doing anything else but studying so, likewise, I'm planning to kill my free time by traveling to Da Nang City and Thailand with my family for 2 weeks and then, as you know **I'm crazy about traveling around the world!**

- **Thương:** Awesome! What else?

Linh: Uhm, I might register a cooking class because I'm particularly bad at cooking. My mom's always complaining about that. Yet I'm not sure cuz I haven't found any suitable class yet.

- **Thương:** Don't worry about that. You'll find one soon.

Linh: I hope so. I don't know if this is a big problem but I've been surfing Facebook every 10 minutes lately.

- **Thương:** You don't say! Believe it or not, you'd better break that habit or else you'll have no time to do other things.

Linh: I'm more than aware of that. But, it's pretty hard to stop. What should I do?

- **Thương:** It's good that you know it's bad to do so. I suggest you should hang out with your friends more often instead of spending the whole day in front of the screen. This may help you to make more friends.

Linh: I'll try. Thanks for your advice. I gotta go now. I wish you'd successfully carry out those plans. See you later!

- **Thương:** You're more than welcome, Linh. Thank you and you do, too. Bye!

Đoạn hội thoại này cũng đã kết thúc bài học hôm nay rồi. Xin cảm ơn các bạn!

30 Tiệm cắt tóc

Vui mừng chào đón các bạn quay trở lại với các bài học vui và thú vị về các chủ đề giao tiếp trong cuộc sống thường ngày. Mình là Thương. Người đang ngồi bên cạnh mình lúc này là Linh. Chào Linh.

Chào Thương và các bạn. Linh rất háo hức khi lại được hóa thân thành một nhân vật mới trong đoạn hội thoại sắp tới cùng Thương rồi. Chúng ta còn chần chừ gì nữa mà không bật mí bối cảnh giao tiếp của ngày hôm nay với các bạn hả Thương?

Các bạn ơi, ngay sau đây chúng ta sẽ khai thác một đề tài giao tiếp mà nhắc đến thôi ta đã có thể cảm nhận được sự hứng thú, thư giãn và chài chuốt rồi đây. Đó là đi đến tiệm cắt tóc! Hãy tìm hiểu xem có những từ vựng và mẫu câu nào để trò chuyện cùng người thợ cắt tóc nhé.

Cụm từ để chỉ việc cắt tóc trong tiếng Anh là gì nhỉ? Đó là [get a hair cut](#).

Như chúng ta đã biết thì các tiệm cắt tóc được chia làm hai loại, đó là tiệm cho nam và tiệm cho nữ đúng không Linh? Tiệm cắt tóc nam là [barber shop](#). Còn tiệm cắt tóc cho nữ là một từ rất quen thuộc, đó là [hair salon](#) nơi mà các dịch vụ làm tóc phong phú đa dạng cho phái

đẹp: cắt tóc, gội đầu, nhuộm, hấp, uốn, sấy, tạo mẫu sành điệu được thực hiện.

Các bạn có cảm thấy tò mò khi không biết các từ ngữ quen thuộc được sử dụng ở tiệm cắt tóc được diễn đạt như thế nào trong tiếng Anh không? Chúng ta sẽ điếm qua các từ vựng cơ bản nhất nhé.

Để nói tôi muốn một kiểu tóc hoàn toàn mới, chúng ta có: [I want a whole new look](#). Từ [whole](#) ở đây có nghĩa là toàn bộ, toàn thể.

Giả sử Linh là người thợ cắt tóc nhé. [Hi girl, what are you looking to do today?](#) (Chào cô gái, hôm nay bạn muốn làm gì?)

Có vẻ như khi muốn nhìn thấy [a whole new look](#) thì chúng ta sẽ hỏi hộp phỏ mặc số phận mái tóc của mình vào người thợ đó đúng không

Thương? Thế còn trong trường hợp ta chỉ muốn tỉa một chút tóc đi khoảng vài phân thì có cách nói nào đây?

À, nếu chỉ muốn cắt tỉa một chút ở đuôi thì ta nói: **I would like a trim.** Từ **trim** - có nghĩa là sự cắt tỉa tóc.

Vậy để nói tôi muốn tỉa đi hai hoặc ba phân thì nói như nào hả Thương?

Rất đơn giản Linh ạ. Lần này ta vẫn dùng động từ **cut**, nhưng thêm giới từ **off** đằng sau với ngụ ý là cắt đi. **Can you cut off two or three centimeters?**

Các bạn đã sẵn sàng đến với một từ rất thú vị độc đáo, vừa lạ lại vừa quen chưa?

Đó là **a buzz cut**. **A buzz cut** có nghĩa là một kiểu cạo trọc như quân đội. Có vẻ như chỉ có nam giới và những bạn nữ có cá tính mạnh mới có đặc quyền để dùng từ này Thương nhỉ?

A tớ biết rồi. Từ này hẳn là rất quen bởi vì nó là một nút chức năng huyền thoại ở trong phần mềm chat Yahoo đúng không? Chúng ta nhấn nút **buzz** khi muốn gây sự chú ý cho ai đó.

Đúng rồi, nghĩa của từ **buzz** này rất đa dạng. Nó vừa có nghĩa là tiếng kêu vo vo, rì rầm của côn trùng, lại vừa có nghĩa tranh nhau nói ồn ào vừa có nghĩa là một tin đồn lan truyền với tốc độ chóng mặt.

Cảm ơn Linh đã khai sáng cho tớ về từ **buzz** hay ho này nhé. Linh nói đây là tóc cạo trọc? Có thể cụ thể hơn để mọi người dễ hình dung không Linh?

À, mọi người có thể liên tưởng từ này đến kiểu tóc vừa cắt của ca sĩ Tuấn Hưng sau khi Việt Nam thua Thái Lan ở trận cuối vòng bảng Sea Games 28 đấy.

Đảm bảo là tớ sẽ không bao giờ quên được từ **buzz cut** này rồi Linh à. **I want a buzz cut.**

Tiếp theo, chúng ta sẽ học cách nói: tôi muốn cắt những sợi tóc đã bị chẻ ngọn. Đuôi tóc bị chẻ ngọn là **split ends**. Đây là từ ghép: **split** có nghĩa là tách ra, **end** có nghĩa là phần đuôi. **End** ở đây ta phải dùng số nhiều có thêm s các bạn nhé.

Như vậy, ta có một câu hoàn chỉnh là *I have a lot of split ends. Can you nil those?* (Tôi có rất nhiều sợi chẻ ngọn. Anh chị có thể cắt chúng đi không?)

Bây giờ, chúng ta hãy đến với câu nói cuối cùng để kết thúc cho bài học ngày hôm nay. Đó là: *Can you give me a bunch of different layers?* (Anh chị có thể cắt tóc nhiều lớp cho tôi được không?), có một vài thứ để chúng ta phân tích về câu này đây.

Đầu tiên, đó là từ *layer* có nghĩa là tầng, lớp. Tóc có nhiều tầng nhiều lớp tức là tóc được cắt với các độ dài khác nhau phải không Linh?

Đúng rồi. *Layer* ở đây là số nhiều nên được thêm "s" vào đằng sau nhé: **layers**. Trong câu *Can you give me a bunch of different layers?* Ta có cụm **a bunch of**, nghĩa của nó cũng khá giống với **a lot of** - tức là nhiều đấy. Ta có thể dùng *a bunch of people*. - rất nhiều người.

Thú thực là phải đến mấy năm sau khi học tiếng Anh tớ mới biết đến từ *bunch* này Linh ạ. Quả là một từ rất hữu dụng phải không?

Tớ hoàn toàn đồng ý. Chúng ta hãy cùng điểm lại các mẫu câu đã học ngày hôm nay nhé?

- *Barbershop* • *Hair salon*
- *I want a whole new look.* • *What are you looking to do today?*
- *I would like a trim.*
- *Can you cut off two or three inches?*
- *I want a buzz cut.*
- *I have a lot of split ends. Can you cut those?*
 - *Can you give me a bunch of different layers?*

Bài học giao tiếp khi ở tiệm cắt tóc đến đây là hết rồi xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở các số tiếp theo.

5.

6. PHẦN 4: NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CHO NGƯỜI MỚI HỌC TIẾNG ANH

1. 01 Nói chuyện với đồng nghiệp

Nói về mục đích học tiếng Anh thì chắc hẳn đến 90% các bạn đều muốn chuẩn bị thật tốt cho môi trường làm việc trong tương lai đúng không? Làm thế nào để gây thiện cảm cho đồng nghiệp bằng vốn tiếng Anh giao tiếp sành sỏi của mình đây? Bài học hôm nay sẽ giải quyết chủ đề này thật nhanh gọn cho các bạn nhé!

Đầu tiên, những đoạn hội thoại nhỏ nhất để tán gẫu về gia đình, cuộc sống, kinh nghiệm làm việc, v.v. chúng ta gọi chung là **small talk**. Ở đây mình sẽ liệt kê ra một số trường hợp giao tiếp tiêu biểu mà các bạn sẽ tham gia với đồng nghiệp của mình.

Nếu mới vào làm, bạn có thể giới thiệu bản thân mình như sau: **Hello. My name is Cathy. And I just started in the finance department** (Xin chào, tên tôi là Cathy. Tôi vừa mới vào làm Phòng Tài chính).

Khi ai đó kể về một chuyện buồn với bạn, hãy đáp lại: **Sorry to hear that**. Ví dụ: bạn được thông báo là Bố của Mike vừa qua đời rồi. **Mike's father has passed away. Pass away** là qua đời.

Để nói đã lâu ngày chưa gặp một ai đó, ta có: **I haven't seen you for ages**.

Khi gặp Natalie, một cô bạn cùng công ty đa quốc gia nhưng lại có trụ sở ở Thái Lan chẳng hạn, bạn có thể nói: **Hey Natalie, I haven't seen you**

for ages.

Để nhắn lời hỏi thăm của Richard – một đồng nghiệp khác đến Michael đồng nghiệp mà bạn đang nói chuyện cùng, hãy nói: **Richard sends his regards to you. Send somebody's regards** là gửi lời hỏi thăm hộ ai đó.

Nếu bạn đến muộn bị lỡ một cuộc họp mà muốn cập nhật tình hình về nó, hãy nói: **I missed the meeting. Can you fill me in? Fill somebody in** là cập nhật tình hình cho ai đó về một chuyện mà họ đã bỏ lỡ.

Để hỏi thăm ngày làm việc của đồng nghiệp có đang diễn ra tốt đẹp không, bạn hãy nói: **How is your day going so far?**

Để hỏi thăm về cuộc họp đã qua

, bạn cũng có thể hỏi: **I missed the meeting. Was there anything new?** (Tôi đã bị lỡ cuộc họp rồi, có gì mới không?).

Để hỏi đồng nghiệp của bạn làm công việc gì trước khi vào công ty này, hãy nói: **What did you do before working here?** Sau đây mời các bạn nghe một đoạn hội thoại mẫu nơi công sở với TalkEnglish.com

Bài học về giao tiếp giữa đồng nghiệp đến đây là hết rồi. Nêu các bạn đã đi làm, đừng bỏ qua cơ hội thực hành nó nhé. Xin chào và hẹn gặp lại!

2.

3. 02 Đến muộn

Hãy tưởng tượng một sáng mùa hè chào đón bạn bằng cơn mưa rào xối xả. Tiết trời êm dịu mát mẻ đó khiến cho bạn dù cố đến mấy cũng không thể chui ra khỏi giường để đi làm được. Bạn quyết định ngủ nướng thêm chút nữa với một kết cục đi muộn không thể tránh khỏi. Vậy, phải nói như thế nào để những người xung quanh xí xóa cho đây? Hãy cùng tìm hiểu các cách xin lỗi khi đến muộn ở đoàn thể nhé!

Có các cách đơn giản và ngắn gọn để xin lỗi khi đến muộn mà chúng ta có thể vận dụng, đó là: **Sorry I'm late.** Hoặc **I apologize for being late.** **Apologize** có nghĩa là xin lỗi. Đây còn là tên một bài hát rất nổi tiếng của Timberland và nhóm nhạc One Republic nữa đấy.

Khi xin lỗi, người ta thường đưa kèm lí do đến muộn. Lí do có thể rất vô vàn, nhưng các bạn có thể tham khảo một số ví dụ như sau:

Hôm nay giao thông xấu một cách bất thường là: **The traffic is unusually bad today.** **Unusually bad** là xấu, tồi tệ một cách bất thường. **Usually** là thường xuyên thì ta có trạng từ **Unusually** - có nghĩa là không giống với thường lệ.

Hoặc tương tự, tôi bị kẹt xe là: **I got stuck in the traffic.** **Stuck** - quá khứ phân từ của **stick**, có nghĩa là bị mắc kẹt.

Một việc gì đấy mất nhiều thời gian hơn tôi mong đợi là: **It took longer than I thought.**

Sau khi xin lỗi, để cam kết việc đến muộn này sẽ không xảy ra nữa, các bạn có thể nói là: **I am terribly sorry. It won't happen again.** Hoặc **I will not be late again.**

Vậy là bài học về cách xin lỗi khi đến muộn đến đây là hết rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn trong bài học tiếp theo.

4.

03 Phàn nàn về công việc

Tiếp nối chủ đề về công việc, hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về cách than phiền về công việc mà chúng ta đang làm nhé.

Tuy điều này nghe có vẻ hơi tiêu cực nhưng lại không thể thiếu ở bất cứ văn phòng công sở nào. Có khi nói ra lại giúp chúng ta được đồng cảm và giải tỏa đi nhiều nữa chứ. Hãy cùng bắt đầu nhé!

Trước hết, mình sẽ giới thiệu cho các bạn một số tính từ để miêu tả một công việc không như mong đợi. Nhàm chán là **boring**.

Trả lương bèo bọt là **badly-paid**. **Badly** là trạng từ của bad (tồi tệ). Vậy badly có nghĩa là một cách rất tồi tệ. **Paid** - phân từ ba của động từ pay (trả). **Badly-paid** có thể được dùng như một tính từ ghép và thường thì sẽ có một dấu cách giữa hai từ badly và paid. Một công việc trả lương ít ỏi là a **badly-paid job**.

Công việc không có triển vọng là: a **dead-end job**. Các bạn chú ý **dead-end** là từ nối nên có dấu cách giữa hai từ "dead" và "end". Nếu đứng một mình, dead - chết, còn end nghĩa là kết thúc. Ghép lại với nhau ta có tính từ **dead-end** để chỉ một công việc không đem lại nhiều cơ hội thăng tiến. Ta có câu sau: **This is a dead-end job**.

I don't see much of a future here (Đây là một công việc thui chột. Tôi không thấy tương lai ở đây). **This is a dead-end job. I don't see much of a future here**.

Ngoài ra, **redundancy** là sự cắt giảm nhân công, đây là một tình trạng diễn ra phổ biến luôn luôn ám ảnh những người đi làm từng ngày từng giờ. Tôi ghét việc cắt giảm nhân công. Nó thật nhàm chán - **I hate the redundancy. It's boring**.

Nếu muốn nói công việc của bạn không còn hứng khởi như trước nữa, và bạn đang làm cùng một công việc lặp đi lặp lại, bạn có thể nói là: **Work isn't exciting for me anymore. I am doing the samethingoverand over again**. "Exciting là thú vị, hào hứng. Do the same thing over and over again là làm một thứ lặp đi -lặp lại. Còn **anymore** thường đứng ở cuối câu phủ định với

nghĩa là một tính chất, một sự việc nào đó ở quá khứ không xảy ra ở hiện tại nữa. Work isn't exciting for me anymore. I am doing the same thing over and over again.

Để nói "Càng ngày tôi càng mệt mỏi với công việc của mình", chúng ta nói: I'm getting sick of my job. Chúng ta thường biết đến **sick** với nghĩa là mệt mỏi, ốm yếu.

Ngoài ra sick còn có một nghĩa khác nữa, đó là cảm thấy nhàm chán hoặc bức mình vì điều gì nó đã diễn ra quá lâu và bạn chỉ muốn nó dừng lại ngay lập tức mà thôi.

Các bạn nhớ nhé, **to be sick of something** hoặc **sick of doing something** là chán nản vì điều gì đó.

Muốn nói công ty này không quan tâm nhiều đến nhân viên, các bạn có thể nói là: **This company doesn't care about its employees that much.** Động từ **care** một động từ rất quen thuộc đúng không? Nó có nghĩa là quan tâm. **Care about its employees** là quan tâm đến nhân viên.

Nói "Tôi vẫn chưa được tăng lương thỏa đáng trong ba năm", ta có: **I haven't received a fair raise in 3 years.** Receive là nhận. Fair là tương đối, đáng kể. Raise là tăng lương. Hãy cùng nhắc lại câu nói này nhé. **I haven't received a fair raise in 3 years.**

Như vậy là sau bài học này, các bạn đã biết thêm một vài cụm từ, tính từ ghép có cách cấu tạo đặc biệt như là **badly-paid** hay là **dead-end** để diễn đạt suy nghĩ của mình về một công việc không được hoàn hảo lắm rồi đúng không?

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn trong các bài học tiếp theo.

5.

04 Kinh nghiệm làm việc

Dường như chủ đề công việc luôn khiến cho chúng ta cảm thấy mình được bày tỏ rất nhiều trong cuộc hội thoại và có thể nói bất tận về nó vì không ai hiểu công việc của

mình bằng chính mình đúng không?

*Bài học trước chúng ta đã tìm hiểu cách để than phiền khi công việc không được như ý. Riêng ở bài học hôm nay, chúng ta sẽ nói về **kinh nghiệm làm việc** nói chung, không chỉ là những trách nhiệm mà chúng ta đã gánh vác trong*

công việc mà còn là cảm xúc và nhận định của chúng ta về nó. Hãy cùng bắt đầu nhé.

Hãy tưởng tượng bạn đang ở trong một cuộc phỏng vấn xin việc. Người phỏng vấn đề nghị bạn mô tả về công việc trong quá khứ của bạn. Trước hết bạn có thể giới thiệu một cách đơn giản công việc và nơi làm cũ của bạn. Chẳng hạn, **I was a/an + nghề nghiệp+ giới từ at + tên công ty.** Vì công việc này ở quá

khứ nên chúng ta chắc chắn sẽ dùng thì quá khứ đơn, thêm đuôi ed cho động từ work rồi phải không?

Ví dụ: **I was a software engineer at Vietnam Airlines.** (Tôi đã từng là một kỹ sư phần mềm ở hãng hàng không Việt Nam).

Hãy cùng mình làm thêm vài ví dụ nữa nhé.

- **I was a human resources manager at ABC company.** (Tôi đã từng là một quản lý nhân sự ở công ty ABC). **Human resources** là nguồn nhân lực.

- **I was an accountant at Vietcombank.** (Tôi đã từng là kế toán ở ngân hàng Vietcombank). **Accountant** là kế toán.

- **I was a stylist at người Đẹp magazine.** (Tôi từng là một nhà tạo mẫu ở tạp chí Người đẹp). **Stylist** là chuyên gia tạo mẫu.

Vậy là bây giờ các bạn đã có thể miêu tả công việc cũ của mình bằng một câu ngắn gọn rồi phải không? Hãy thực hành ngay sau bài học này

luôn nhé. Chắc chắn bạn sẽ có cơ hội sử dụng nó rất nhiều trong tương lai đây.

Để đi sâu vào nội dung công việc thì bạn có thể dùng các cụm từ chuyên biệt như sau: **to be in charge of** - (chịu trách nhiệm về cái gì đó). Sau **to be in charge of** ta có thể dùng động từ ở dạng **-ing** hoặc một danh từ đều được. Ví dụ **I was in charge of the online marketing activities of the company.** (Tôi chịu trách nhiệm về các hoạt động marketing online cho công ty). Hoặc bạn có thể mở đầu bằng cụm: **My job involved + V-ing.** (Công việc của tôi bao gồm...). **Involve** có nghĩa là bao gồm, ta cũng chia nó ở thì quá khứ **involved**.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang mục miêu tả về các cảm xúc mà chúng ta trải nghiệm với công việc đó nhé. Mình sắp sửa đưa ra thật nhiều tính từ thú vị cho các bạn đây. Vốn từ vựng phong phú và sinh động mà chúng ta dùng cũng có khả năng gây ấn tượng cho người phỏng vấn nữa đấy các bạn ạ.

Chúng ta có tính từ **fulfilling** để chỉ một công việc mang lại niềm vui và sự thỏa mãn. Hãy cùng thử đặt từ này vào câu nhé. **For me, the job was extremely fulfilling, I always went to work with a smile on my face.** (Đối với tôi công việc đó vô cùng mãn nguyện. Tôi luôn luôn đi làm với một nụ cười trên khuôn mặt).

Một tính từ cũng khá gần nghĩa với từ **fulfilling** này là **rewarding**, (tức bổ ích), để chỉ một công việc đã giúp cho mình học hỏi được nhiều điều quý giá, xứng đáng với công sức bỏ ra. **Getting to meet great people is the most rewarding part of my job.** Từ "rewarding" này khá khó để dịch chính xác ra tiếng Việt một cách chính xác, có thể tạm dịch: được gặp những người tuyệt vời là phần bù đắp ý nghĩa nhất cho công việc của tôi.

Còn nếu công việc của bạn khó khăn, hãy nghĩ đến tính từ **challenging**. Tính từ này bắt nguồn từ danh từ **challenge** (thử thách). Có lẽ các bạn đã nghe thấy từ này ở đâu đó rồi đúng không? Tên các cuộc thi thường xuất hiện từ này. ví

dụ: **cooking challenge** - (thử thách nấu ăn), **business challenge** (thử thách kinh doanh). Chỉ cần thêm đuôi **-ing** sau danh từ này là ta đã có tính

từ **challenging** để miêu tả công việc khó khăn thử thách rồi đấy.

Thật là tiện lợi phải không? **Challenging** là một cách nói văn vẻ hơn và tích cực hơn một chút để thay cho từ **difficult**. Hãy thử lấy ví dụ xem sao nhé. **I wouldn't say my job was too difficult. For me it was more challenging.** (Tôi sẽ không nói là công việc đó quá khó. Nó có tính chất thử thách nhiều hơn đối với tôi).

Vậy là hôm nay chúng ta đã học được kha khá từ vựng và cấu trúc để mô tả về công việc rồi đúng không các bạn?

Bài học xin được khép lại tại đây và hẹn gặp lại các bạn ở các bài học tiếp theo.

6.

05 Đàm thoại với sếp

Chắc hẳn ở nơi làm việc các bạn luôn muốn tạo dựng một mối quan hệ tốt đẹp với các bạn đồng nghiệp, và đặc biệt là với cấp trên đúng không? Trong bài học hôm nay, hãy cùng Hoài Thương tìm hiểu các mẫu câu hết sức đơn giản để nói chuyện trôi chảy với sếp của bạn bằng tiếng Anh nhé.

Một chủ đề bàn bạc thường trực giữa sếp và nhân viên là đánh giá kiểm tra công việc được giao. Nếu bạn đã làm xong dự án của mình rồi và muốn sếp của mình xem qua trước khi nộp thì có hai cụm từ diễn đạt cho việc kiểm tra đó. Thứ nhất là **review** và thứ hai, **do a quick check**.

Từ **review** có nghĩa là xem xét lại, đánh giá. Hoặc bạn cũng có thể bắt gặp nó trong chủ đề phim ảnh. Đọc "review" của một bộ phim trước khi xem nó tức là xem các cảm nhận của những người xem trước về bộ phim đó. Dùng cho các sản phẩm nghệ thuật khác như âm nhạc, hội họa, sách báo khác cũng như vậy đấy.

Do a quick check là kiểm tra thật nhanh xem có sai sót nào không. Hãy cùng thử lấp hai từ mới này vào trong một câu đề nghị hoàn chỉnh của bạn dành cho sếp nhé. Các bạn hãy cùng nhắc lại theo mình.

- I just completed my project. Do you want to review it?

Trong câu này ta có từ **complete** là hoàn thành.

Hoặc thay **review** bằng **do a quick check**, ta có: I just completed my project. Do you want to do a quick check?

Còn sau khi cấp trên của bạn đã xem xét xong thành quả công việc của bạn rồi và bạn nóng lòng muốn được biết mình cần phải cải thiện ở những phần nào, hãy nói: **Where do you think I could have done better? Could have done better** với phân từ ba của **do** là **done** nghĩa là đã có thể làm tốt hơn. **Where do you think I could have done better?**

Hoặc **where do you think I need to improve?** Cũng có nghĩa y hệt như vậy.

Where do you think I need to improve?

Sau một thời gian làm việc, bạn muốn thảo luận về những tiến bộ hay thiếu sót trong công việc của mình với sếp, các bạn có thể tham khảo mẫu câu sau: *Can we set up a time to discuss my progress so far?*

Set up a time là lên một thời điểm nào đó. *Discuss*, là thảo luận. *Progress* là tiến triển. *So far* là cho đến thời điểm hiện tại. Chúng ta hãy cùng nhắc lại nhé. *Can we set up a time to discuss my progress so far?*

Nếu muốn xung phong trợ giúp sếp của bạn làm một công việc nào đấy. Hãy nói là *I can help out with that*. *Help out* là đỡ đần một công việc nào đó. *I can help out with that*.

Còn khi sếp bạn hỏi về một công việc mà bạn đã bắt tay vào làm từ trước đó rồi, bạn hãy nói: *I am already on top of that*. Các bạn hãy nói như vậy để cho thấy sự xông xáo và chủ động của mình nhé.

Bài học giao tiếp với cấp trên đến đây là kết thúc rồi. Mình hi vọng là mấy phút vừa rồi đã thực sự hữu ích cho hội thoại tiếng Anh của các bạn sau này.

Xin chào và hẹn gặp lại ở những chủ điểm sau nhé.

7.

06 Nói chuyện với cấp dưới

Ở hai bài học trước, chúng ta đã có những trải nghiệm thú vị với hai tình huống nơi công sở, đó là giao tiếp với cấp trên và những người đồng nghiệp. Các bạn có cảm thấy thiếu thiếu một thành phần nào ở đây không? Đó chính là các đồng nghiệp cấp dưới nữa đấy, người vẫn báo cáo tiến độ công việc cho chúng ta hằng ngày đấy. Vậy có những từ vựng và cách diễn đạt nào mà ta vẫn dùng để nói chuyện với họ nhỉ? Hãy cùng bắt đầu nhé.

Để cập nhật tình hình cho ai đó, ta có to update somebody. Chẳng hạn tôi muốn cập nhật cho bạn về một dự án mới, hãy nói là: I want to update you on a new project. Các bạn nhớ nhé. Update ai đó về một cái gì đó chúng ta hãy để ý dùng giới từ on. I want to update you on a new project.

Nếu bạn muốn hỏi xem tiến độ làm việc của cấp dưới thế nào rồi. Cụ thể, để hỏi xem cấp dưới của bạn đã làm bản báo cáo kỹ thuật – technical report đến đâu rồi, các bạn hãy nói: How far along are you in your technical report? Bình thường ta hay dùng how far để hỏi về khoảng cách, địa điểm đúng không? Thật thú vị là how far, nếu thêm giới từ along lại trở thành một cách hỏi tiến độ vô cùng hoàn hảo. Chúng ta sẽ nhắc lại câu hỏi này ba lần nhé. How far along are you in your technical report? Một cách đơn giản hơn: How is your technical report going?

Ví dụ bạn hỏi nhân viên tên Sam của mình là: Hey Sam, how far along are you in your technical report? Sam trả lời: I'm almost done with it. (Tôi làm gần xong rồi).

Trong hoàn cảnh khác, nếu bạn muốn nhân viên của mình cập nhật tiến độ công việc hằng ngày, thì ta có từ khóa status. Bạn có thấy quen với từ status này không, bởi vì nó xuất hiện rất nhiều ở trên Facebook với nghĩa trạng thái cảm xúc.

Câu hỏi hoàn chỉnh mà các bạn có thể dùng là: Can you send me a weekly status report? (Bạn có thể gửi cho tôi bản báo cáo hằng tuần được không?) Can you send me a weekly status report?

Nếu như bạn thấy cấp dưới của mình bị sao nhãng trong công việc và muốn nhắc nhở họ tập trung thì ta có cụm từ: Just stay focused. Các bạn hãy chú ý trong cụm này thì focus được thêm đuôi ed nhé.

Một phần không thể thiếu trong mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới đó chính là động viên khích lệ. Nếu bạn muốn khen ngợi nhân viên của mình dạo gần đây đã làm khá tốt thì hãy nói: You have been doing pretty good lately. (Dạo gần đây bạn làm khá tốt). Có lẽ các bạn đang ngờ ngợ với từ pretty ở đây. Khi là tính từ, nó có nghĩa là xinh xắn, nhưng với chức năng trạng từ trong câu You have been doing pretty good lately thì nó lại có nghĩa là tương đối đấy. You have been doing pretty good lately.

Bây giờ chúng ta sẽ cùng xem lại những từ vựng và cấu trúc chúng ta thu hoạch được trong ngày hôm nay nhé.

I want to update you on a new project.

How far along are you in your technical report?/How is your technical report going?

I m almost done with itort? Just stay focYou have been doing pretty good lately.

Hoài Thương hi vọng các bạn đã có những giây phút học tập bổ ích.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở các bài học sắp tới.

8.

07 Công nghệ thông tin

Chỗ làm việc là nơi chúng ta phải tiếp xúc với rất nhiều thiết bị công nghệ phải không? Nào là máy tính, máy fax, máy in, v.v. hôm nay chúng ta sẽ sưu tầm một số từ vựng về chủ đề này để việc diễn đạt về nó không còn là một trở ngại nữa nhé.

Đầu tiên, chúng ta có từ **kết nối không dây**. Không dây là gì nhỉ? Từ dây điện trong tiếng Anh là **wire**. Để có từ không dây, ta thêm hậu tố **less** vào sau từ **wire** thành **wireless**, vậy là bạn đã có từ **wireless** rồi đấy, kết nối không dây sẽ là: **wireless connection**.

Từ thứ hai, cáp. Nói về tiện ích cuộc sống hằng ngày chúng ta vẫn thường nghe nhắc đến truyền hình cáp rồi đúng không? vậy từ này trong tiếng Anh là gì nhỉ? Đó chính là **cable**. Truyền hình cáp là **cable TV**. Cáp chôn dưới đất là **underground cables**. "Cable" ở đây ở dạng số nhiều thêm s. Hãy cùng nhắc lại từ vừa rồi nhé: **Underground cables**.

Có một từ rất phổ biến dùng để chỉ những thiết bị công nghệ cao là **high-tech**. High là cao, còn tech là viết tắt của technology (công nghệ). Từ **high-tech** này là từ ghép nên các bạn hãy nhớ thêm dấu gạch ngang ở giữa chúng nhé.

Công nghệ cao là **high-tech**, vậy các bạn có thể đoán từ công nghệ thấp là gì không? Chỉ cần thay high bằng low (thấp) là cỏ từ mà chúng ta tìm kiếm rồi đấy.

Ví dụ: **a high-tech computer** là một cái máy tính công nghệ cao.

Người ta thường nói "hiện đại thì hại điện". Đúng là các thiết bị công nghệ là trợ thủ vô cùng đắc lực cho chúng ta nhưng chúng cũng rất hay trở chứng. Có một động từ chuyên dụng để diễn tả hành động các loại thiết bị dừng lại một cách đột ngột, không chịu làm việc nữa, đơn cử như cái laptop của chúng ta bỗng nhiên sập nguồn, hoặc cái máy photocopy bị tặc. Động từ để diễn tả những tình trạng trên là **crash**. Từ này còn có một nghĩa nữa là va chạm, ví dụ hai xe hơi va chạm với nhau. Để nói: Tôi rất ghét khi máy tính của tôi bị sập nguồn, ta nói là: **I hate it when my computer crashes**.

Nói về các thiết bị công nghệ như máy ảnh, máy tình, chúng ta thường có xu hướng rất quan tâm đến dung lượng bộ nhớ của chúng. Các bạn có biết bộ nhớ trong tiếng Anh là gì không? Đó là **capacity**, ổ cứng là **hard drive**. Nếu muốn nói ổ cứng máy tính của tôi có dung lượng bộ nhớ 120 Gigabyte, các bạn có thể nói: **My computer's hard drive has a capacity of 120 GB.**

Từ vựng cuối cùng để khép lại bài học hôm nay đó là **access** - truy cập. Truy cập internet là **access the internet**. Truy cập vào hệ thống máy tính là **access the computer system**.

Trước khi nói lời tạm biệt, hãy cùng nhau ôn lại các từ vừa học ở trên nhé:

Wire là dây, wireless (không dây)

Cable là cáp, underground cables - cáp dưới mặt đất.

High-tech - công nghệ cao, low-tech là công nghệ thấp, lỗi thời.

Crash - bị sập nguồn, dừng hoạt động một cách đột ngột

Dung lượng bộ nhớ là capacity, ổ cứng là hard drive

Cuối cùng, truy cập là access.

Bài học xin được dừng lại ở đây. Mình hi vọng các bạn sẽ bớt cảm thấy lạ lẫm khi đề cập đến các vấn đề công nghệ bằng tiếng Anh. Xin cảm ơn và hẹn gặp lại!

08 Bán hàng

Làm nhân viên kinh doanh bán hàng quả là một nghề rất phổ biến trong xã hội hiện nay. Bạn có quan tâm muốn biết có những thuật ngữ nào về *kinh doanh bán hàng* thường được sử dụng trong tiếng Anh không? Có thể giúp ích khi các bạn đọc báo hoặc thảo luận với ai đó về việc kinh doanh của họ chẳng hạn. Hôm nay chúng ta sẽ học sáu từ vựng liên quan đến *lĩnh vực bán hàng* nhé.

Đầu tiên, doanh số bán hàng là gì? Đó là **sales figures**. Hai từ **sale** và **figure** đều là danh từ và cả hai đều phải thêm s ở đằng sau. **Figure** dịch ra là con số. Hãy cùng nhắc lại từ này một vài lần nhé. **Sales figures**.

Tiếp theo là đội ngũ bán hàng và chỉ tiêu bán hàng. Mình gợi ý là hai từ này đều mở đầu bằng chữ **sales**, có chữ cái s kết thúc từ. Như vậy, chúng ta sẽ chỉ cần tìm ra đội ngũ và chỉ tiêu trong tiếng Anh là gì để phù hợp với văn cảnh này thôi đúng không các bạn? Ta có từ **forces** là lực lượng, giống như **air force** là lực lượng không quân vậy.

Nên **sales force** có thể hiểu được dịch là đội ngũ bán hàng. Còn **quota** tạm hiểu là chỉ tiêu. **Sales quota** là lượng hàng hóa yêu cầu phải được bán ra trong một thời điểm. Hãy cùng nhắc lại từ **sales force** (lực lượng bán hàng nhé). **Sales force**. Chỉ tiêu kinh doanh là **sales quota**.

Nói đến bán hàng thì không thể bỏ qua giá bán lẻ và giá bán sỉ. **Price** là giá, mình tin chắc là ai cũng biết từ này. Vậy giá bán lẻ là **retail price**. **Retail** là bán lẻ. Giống như khi ta thêm **er** vào sau từ **teach** (dạy) để có **teacher** (giáo viên), ta cũng chỉ cần thêm **er** vào sau **retail** để có từ người bán lẻ ở các quầy tạp hóa như chúng ta vẫn thường thấy. Các bạn nhớ nhé, **retail price** là giá bán lẻ. Còn **retailer** là người bán lẻ. Vậy còn giá bán sỉ thì sao nhỉ? Đó chính là **wholesale price**. **Wholesale** tuy viết liền nhau, nhưng được cấu tạo từ hai từ lẻ là **whole** (toàn bộ) và **sale** (cửa hàng). Ghép lại ta được **wholesale price** là giá bán sỉ. **Wholesale price**.

Còn một từ rất thú vị nữa, đó là tiền hoa hồng. Liệu nó có liên quan đến hoa hồng – rose không nhỉ? Thực tế thì không. Tiền hoa hồng trong

tiếng Anh là **sales commission**.

Ví dụ: Mười phần trăm hoa hồng ta sẽ nói là **10% (percent) commission**.

Vậy là chúng ta đã gom được thêm năm từ mới về kinh doanh bán hàng trong bài học hôm nay rồi đấy. Chúng ta hãy cùng điểm lại một lần nữa nhé.

Sales figures (doanh thu bán hàng); Sales force (đội ngũ bán hàng); Sales quota (chỉ tiêu bán hàng); Sales commission (tiền hoa hồng).

Các bạn nhớ nhé, các từ sale vừa rồi đều được thêm chữ s ở đằng sau. Và cuối cùng, **retail price** (giá bán lẻ) và **wholesale price** (giá bán buôn).

Sau đây mình sẽ bật cho các bạn nghe một đoạn hội thoại rất ngắn giữa Mike nhân viên kinh doanh của ngân hàng Signature và khách hàng Jim để mời ông này mở một tài khoản tiết kiệm với một mức lãi suất cao hơn. Các bạn hãy chú ý từ **interest rates** (lãi suất), **saving account** (tài khoản tiết kiệm) và **current status** (tình trạng hiện tại) nhé.

Mình tóm tắt lại cuộc hội thoại như sau:

Hello, Am I speaking with Jim? (Xin chào có phải tôi đang nói chuyện với

Jim đây không?)

Yes, who's this? (Đúng rồi, ai vậy?)

This is Mike, calling on behalf of Signature Bank. You have been our clients for 5 years, right, Jim? (Tôi là Mike, gọi điện thay mặt cho ngân hàng Signature. Anh đã làm khách hàng của chúng tôi trong 5 năm rồi đúng không, Jim?)

That's right. What's it about? (Đúng vậy, cái này là sao đây?)

Well, we're offering a higher interest rate if you open a savings bank account with Signature Bank. (À, chúng tôi cung cấp mức lãi suất cao hơn nếu bạn mở một tài khoản tiết kiệm với ngân hàng Signature.)

Nah, I am fine with my current status. (Không, tôi hài lòng với tình trạng hiện tại rồi.)

Are you sure, Jim? This is a great opportunity. (Bạn có chắc không Jim? Đây là một cơ hội tuyệt vời.)

Yeah, I'm sure, thanks for calling though. (Vâng, tôi chắc chắn, dù sao cũng cảm ơn vì đã gọi.)

Vậy là bài học từ vựng chủ đề kinh doanh bán hàng của chúng ta đến đây là hết rồi.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học tới!

10. **09 Thư tín doanh nghiệp -**

11. **hướng dẫn chung**

*Giao tiếp là một công việc có thể thực hiện được bằng rất nhiều phương thức đúng không? Ngoài đối thoại trực tiếp **face to face** thì chúng ta có thể giao tiếp bằng văn bản, thư từ nữa. Ngay sau đây mình sẽ giới thiệu cho các bạn các thành phần cơ bản của một bức thư trao đổi công việc-**business letters**.*

Hãy tưởng tượng trước mặt các bạn là một tờ giấy khổ A4 màu trắng tinh tươm thì đầu dòng của các câu trong bức thư đó sẽ được dóng thẳng tắp thành một hàng và không hề thụt vào đầu dòng như trong tiếng Việt của chúng ta.

Dòng trên cùng sẽ được dùng để viết ngày/tháng (**date/month**). Ví dụ: ngày mùng 2 tháng 7 năm 2015 sẽ được viết là: **July the 2nd, 2015**.

Sau phần ngày tháng năm, xuống khoảng ba dòng, chúng ta sẽ viết địa chỉ của người gửi. **Sender's address**. Sender là người gửi, còn address là địa chỉ chắc các bạn đã nhìn thấy rất nhiều trên các bao bì thư đúng không? Ngoài địa chỉ về địa lí thì người ta có xu hướng thêm cả **địa chỉ email và website của phía bên người gửi**. Nếu như trên tiêu đề thư đã có sẵn hai thông tin này rồi thì chúng ta không cần phải thêm vào nữa.

Xong phần địa chỉ người gửi, chúng ta dễ dàng đoán ra được phần tiếp theo là gì đúng không? Đó chính là **địa chỉ người nhận** đấy, hay còn gọi là **inside address**.

Ở đây chúng ta bắt buộc phải viết tên đầy đủ của người nhận để thể hiện sự tôn trọng. Còn kính ngữ như là Ms. (Bà) hay Mr. (ông) thì hoàn toàn không bắt buộc.

Tiếp đến là **lời chào - Salutation**. Dear Mr. Nguyen Van A chẳng hạn. (ông Nguyen Van A thân mến). Các bạn đừng quên thêm một dấu phẩy vào sau lời chào này nhé. Dấu phẩy trong tiếng Anh là **comma**.

Sau lời chào, chúng ta thực sự bước vào **nội dung chính của bức thư**, hay còn gọi là **body text**. Body là phần thân, còn text là văn bản. Đây là phần mà chúng ta dùng để nêu lí do viết bức thư này. Và thường chia nội dung thành các đoạn văn ngắn, mạch lạc, xúc tích.

Sau phần body text là phần **call to action** (yêu cầu hành động) tức là đưa ra giải pháp và yêu cầu hợp tác. Nêu lên những việc bạn muốn bên kia thực hiện cũng như các bước mà bên bạn làm nối tiếp sau đó.

Tiếp đến một phần khác là **chữ kí: Signature block**. Signature là chữ kí, còn block là đóng lại.

Sau đó phần áp chót là **đóng thư**. Enclosure. Thường bằng một câu kết thúc chẳng hạn như **best regards** hay là **yours truly** tương đương với từ trân trọng tiếng Việt. Và tất nhiên sau những cụm từ như thế này là **tên của người gửi thư**.

Vậy là chúng ta đã điếm qua các thành phần cơ bản của một bức thư mang tính chất kinh doanh giao dịch rồi. Hãy cùng nhắc lại một lần nữa trước khi khép lại bài học nhé:

- *Đầu tiên là phần date - ngày tháng năm*
- *Tiếp đến là sender's address - địa chỉ người gửi. Sau đó là địa chỉ người nhận - inside address*
 - *Tiếp theo là lời chào - salutation.*
- *Tiếp đến là đến body text-nội dung chính của bức thư*
- *Sau body text là call to action - yêu cầu hành động*
- *Tiếp đến là signature block - chữ kí*
- *Và cuối cùng là enclosure đóng thư*

Hoài Thương hi vọng các bạn đã có một bài học nhẹ nhàng mà bổ ích. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới.

12. 10 Thư tín doanh nghiệp – các câu hữu dụng

Viết thư trao đổi với đối tác của công ty đúng là một công việc cân não và đòi hỏi sự linh hoạt của ngôn từ đúng không các bạn ? Cùng một chủ đề về những bức thư mang tính kinh doanh giao dịch, hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn một số cách diễn đạt thông dụng cho việc viết kiểu thư từ này nhé.

Khi mở đầu một bức thư doanh nghiệp - **business letter**, người ta thường mở đầu nó bằng một từ kiểu như: Tôi đang viết về cái này cái kia, tôi muốn hỏi thông tin về... thì cụm từ để trình bày vấn đề mà bức thư này đang đề cập đến đó là: **I am writing in reference to...** In reference to là trong sự liên hệ với... Ví dụ: nói Tôi viết lá thư này trong sự liên hệ với lá thư vào ngày 30 tháng 4 của bạn là: **I'm writing in reference to your letter of April 30th.**

Ngoài cụm **in reference to** thì ta còn có một cách viết khác cũng hữu ích không kém, đó là **I am writing this letter regarding + vấn đề đó.** Regarding là liên quan đến. Như vậy thay vì viết: **I'm writing in reference to your letter of April 30th** thì ta có thể viết là: **I'm writing regarding your letter of April 30th.** Sau đây mình xin được liệt kê một số cụm từ thường xuyên xuất hiện trong các

business letters, đó là:

On behalf of (thay mặt), On behalf of my company (thay mặt công ty tôi).

Một từ khác là **confirm (xác nhận)**. Mình chắc hẳn là các bạn đã nghe thấy từ này rất nhiều lần rồi đúng không? Chẳng hạn như khi chúng ta đăng kí thành viên cho một diễn đàn nào đó thì sẽ có một mail tự động gửi về hòm thư của chúng ta với mục đích **confirm**. Ví dụ: **confirm an order** là xác nhận một đơn hàng.

Từ tiếp theo là động từ **inform (thông báo)**. Các bạn có thấy quen không bởi vì nó chính là từ gốc để sinh ra từ **information (thông tin)** đấy. Ví

dụ: **I am sorry to inform you that...** có nghĩa là tôi rất tiếc phải thông báo với bạn là...

Nhân đây mình cũng xin nhắc đến một số lỗi sai căn bản khi viết business letters, đó là:

Khí kết thúc lá thư, người viết thường có một câu: Tôi hi vọng được nghe hồi đáp từ quý vị - **I look forward to hearing from you.** Sau **look forward to** phải là động từ ở dạng verb-ing nên nếu viết là **I look forward to hear from you,** **hear** không ở dạng verb-ing là sai các bạn nhé.

Một lỗi sai khác là không viết hoa chữ **Dear** trong phân chào hỏi của bức thư. **Dear Mr. Suzuki,** cần phải viết hoa chữ D và có dấu phẩy sau tên của người nhận.

Lỗi sai phổ biến khác là viết tắt các từ như **will not** thành **won't,** **cannot** thành **can't,** **is not** thành **isn't.** Trong văn nói chúng ta có xu hướng sử dụng các từ viết tắt rất nhiều để tiết kiệm thời gian nói nhưng trong văn phong viết trang trọng, đặc biệt là trao đổi thư từ với đối tác, để thể hiện sự chuyên nghiệp và tôn trọng, chúng ta nên nói không với viết tắt các bạn nhé.

Và lỗi sai cuối cùng mình muốn nhắc đến ngày hôm nay, đó là cách sử dụng danh từ **staff** (đội ngũ nhân viên). Tuy nhìn cấu tạo chữ thì có vẻ không phải dạng số nhiều vì không có đuôi s nhưng nó vẫn mang nghĩa số nhiều nên vẫn phải xem chúng như danh từ số nhiều, dùng với động từ **to be - are** chứ không phải **is.**

Vậy là bài học của chúng ta đến đây là hết rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới!

13.

11 Sơ yếu lí lịch (CV)

*Tiếng Anh chuyên ngành business quả là một đề tài bất tận để chúng ta cùng thảo luận và chia sẻ đúng không các bạn? Hôm nay mình sẽ giới thiệu một chủ đề nữa để các bạn tham khảo, đó là các thành phần của một lý lịch trích ngang bản tiếng Anh - CV hay còn gọi là *résumé*. Vì đây là từ mượn tiếng Pháp nên thú vị là nó có hai dấu sắc ở trên đầu hai chữ e. Hi vọng các bạn sẽ học được thêm nhiều từ mới qua bài học này. Hãy cùng bắt đầu thôi nào.*

CV sẽ mở đầu với thông tin lạc của các bạn, còn gọi là **contact information**. Information là thông tin, contact có nghĩa là liên lạc, bao gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, email.

Sau đó đến mục đích bạn ứng tuyển cho vị trí, **job objectives** - objective là mục tiêu. Đây là phần bạn thể hiện với nhà tuyển dụng phương hướng mà bạn lựa chọn, những ưu tiên trong công việc và nó cho phép nhà tuyển dụng xác định vị trí mà bạn nhắm tới.

Sau đây là đến phần **education** (trình độ học vấn) của các bạn. Bất cứ thông tin nào liên quan tới bằng cấp, nơi mà bạn tốt nghiệp, chuyên ngành chính, chuyên ngành phụ, các giấy chứng nhận, giải thưởng, điểm trung bình môn.

Sau education là đến phần **employment history** (lịch sử làm việc). History có nghĩa là lịch sử, Employment là công việc. Phần này sẽ được liệt kê theo trình tự thời gian, bao gồm tên các vị trí mà bạn đã đảm nhiệm, tên và địa điểm nơi các bạn đã làm việc, và thời gian làm việc. Bạn cũng nên liệt kê ra các trách nhiệm, thành tựu, những đóng góp và kỹ năng các bạn đã thể hiện ở đó. **Responsibility** là trách nhiệm, thành tựu ta đã học ở bài học trước là **achievement**. Đóng góp là **contribution**, và kỹ năng là **skill**.

Nối tiếp phần **employment history** (lịch sử làm việc) sẽ là kỹ năng và khả năng - **skills and abilities**. Phần này chúng ta sẽ bổ sung các kỹ năng ngoài lề mà chúng ta có được, chẳng hạn như kiến thức về các phần mềm máy tính, đồ họa, về cơ sở dữ liệu và các công cụ Internet chẳng hạn. Ngoài

ra, nếu các bạn có năng khiếu nổi trội khác như chơi nhạc cụ, kỹ năng viết lách và ngoại ngữ khác thì cũng nên cho vào phần này.

Sau phần **skills and abilities**, chúng ta sẽ bước sang phần **activities and honors**, ở đây cả hai từ ta đều cho ở dạng số nhiều. Nguyên thể **activity** (hoạt động). **Honor** là danh dự. Đây là nơi các bạn dùng để nhắc đến quá trình tham gia các hoạt động ngoại khóa cộng đồng hoặc câu lạc bộ. Có một lời khuyên được đưa ra là chúng ta không nên chỉ trình bày các hoạt động của mình dưới dạng tên mà còn đề cập đến các kinh nghiệm mà mình đã gặt hái được qua các hoạt động đó, như kỹ năng lãnh đạo chẳng hạn.

Phần cuối cùng để kết thúc CV đó chính là mục tham khảo - **references**.

Thông thường, chúng ta sẽ hỏi ý kiến để đưa tên ba nhà tuyển dụng trước đây của chúng ta như những người đã tiếp xúc cận kề với chúng ta trong công việc để các nhà tuyển dụng tương lai có thể tham khảo và thăm dò ý kiến.

Vậy là bài học về năm thành phần chính của một bản lí lịch trích ngang đến đây là hết rồi.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở các bài học tiếp theo.

12 Các vấn đề với máy móc

Trong cuộc sống hằng ngày, hẳn các bạn đã, đang và sẽ gặp rất nhiều vấn đề với các loại máy móc như: ti vi, tủ lạnh, máy giặt, máy in, điều hòa, lò vi sóng, điện thoại, bóng đèn, máy tính, v.v. Có thể là chiếc máy in không hoạt động, bóng đèn không sáng, điện thoại không nhận và gửi các cuộc gọi đi, điện thoại tắt nguồn không lý do... Đối với các vấn đề xảy ra với máy móc hay các đồ vật chúng ta sử dụng, đều có những mẫu câu chung để nói:

Thứ nhất, có thể dùng: **There's something wrong with...** hay **There's a problem with...**

Ví dụ: **There's something wrong with the TV.** hay: **There's a problem with the TV.** (TV đang có vấn đề gì đó)

Thứ hai, cũng có thể nói: **Something's not working** hoặc: **Something's not functioning.**

Ví dụ: **The light's not working,** hay đơn giản hơn: **There's no light** (Bóng đèn hỏng).

Thứ ba, cụm câu **Something's not working properly** dùng để diễn tả một thứ gì đó vẫn hoạt động nhưng không được tốt lắm.

Ví dụ: **The shower's not working properly** (Vòi hoa sen hoạt động không tốt lắm, có thể là nước chảy chậm hơn bình thường, v.v.)

Ngoài những mẫu câu vừa rồi, chúng ta có thể nói **Something's out of order**, tức là vật đó đang bị hỏng hoặc không sử dụng được. Tuy nhiên, cụm từ này chỉ dùng đối với các máy móc công cộng hay một phần linh kiện của máy móc, chẳng hạn như điện thoại công cộng, nhà vệ sinh công cộng, thang máy, v.v.

Sau đây là ví dụ cho cụm từ này: **The telephone's out of order** (Chiếc điện thoại công cộng bị hỏng).

Tiếp theo, đối với các loại máy móc hay linh kiện điện tử lại có những vấn đề cụ thể và sẽ có những từ ngữ nhất định để diễn tả chúng. Chúng ta

sẽ cùng xem xét một số từ sau nhé!

Đầu tiên, khi bạn muốn nói điện thoại hết pin hay nhà hàng hết món này món kia, ta có cụm từ **run out of** (hết cái gì).

Ví dụ: Điện thoại của tôi hết pin cách đây một tiếng. - **My phone has run out of battery for an hour.**

Nhà hàng chúng tôi vừa mới hết cá hồi. - **Our restaurant has just run out of salmon.**

Tiếp theo, khi một máy móc nào đó không hoạt động được vì có vật gì đó cản trở một bộ phận của nó hoạt động, chúng ta sẽ dùng động từ jam (tắc nghẽn, mắc kẹt). Chẳng hạn, máy photocopy ngưng hoạt động do giấy bị tắc nghẽn trong đó.

Chúng ta nói: **The photocopier is jammed again because some papers got stuck in it.**

Chắc hẳn các bạn thường xuyên gặp phải trường hợp chiếc máy tính của mình đột nhiên ngưng hoạt động. Trong trường hợp đó, chúng ta có thể dùng danh từ **crash** để diễn tả, nó có nghĩa là một chiếc máy tính hay một chương trình máy tính đột nhiên ngưng hoạt động vì lý do nào đó.

Ví dụ: **There was a crash with the Internet Explorer yesterday morning.**

Thợ sửa máy móc (technician), có thể nói chiếc máy tính của bạn không hoạt động do lỗi phần mềm. Khi đó, chúng ta dùng danh từ **fault**, vì thế lỗi phần mềm sẽ là **software fault**.

The IT technician told me it was a software fault with the application. (Người thợ máy nói với tôi do lỗi phần mềm với ứng dụng đó, nên chiếc máy tính đã không hoạt động).

Một động từ khác mang nghĩa chung chung hơn: Không chạy, không hoạt động là **break**.

Chẳng hạn như: **The machine has broken and they can't fix it until next**

week. (Chiếc máy bị hỏng và họ không thể sửa được cho đến tuần sau) hoặc **He's broken the video** (Anh ta đã làm hỏng đoạn phim đó). Từ fix mà mình vừa nhắc đến có nghĩa là sửa chữa.

Hai từ cuối cùng mà Linh muốn giới thiệu đến các bạn hôm nay là **breakdown** và **shutdown**. Hai từ này đều có nghĩa là sự dừng hoạt động, nhưng **breakdown** là dừng hẳn; còn **shutdown** là dừng tạm thời.

VD: **Machine breakdowns could totally disrupt production** (Hỏng hóc về máy móc đều hoàn toàn gây cản trở việc sản xuất) và **The laptop had a shutdown and started working again 15 minutes later** (Chiếc máy tính xách tay ngừng hoạt động và hoạt động trở lại sau 15 phút). Ngoài ra, **breakdown** còn có nghĩa là sự hỏng hóc về xe cộ, **Our car had a breakdown on the motorway** (Xe của chúng ta bị hỏng máy trên đường) và **shutdown** có nghĩa là đóng cửa, ngừng kinh doanh của nhà máy.

VD: **The shutdown of local factories caused a high level of unemployment.** (Việc ngừng hoạt động của các nhà máy địa phương gây ra nạn thất nghiệp nặng nề).

Bài học đến đây là kết thúc.

Xin cảm ơn các bạn!

13 Trao đổi danh thiếp

*Nói đến công việc kinh doanh thì không thể không nhắc đến việc gặp gỡ các đối tác tiềm năng để mở rộng mối quan hệ và tìm kiếm cơ hội phát triển đúng không? Hãy tưởng tượng bạn đang có mặt trong bữa tiệc toàn những nhân vật đình đám trong ngành đến từ nhiều nước khác nhau trên thế giới và lúng túng không biết phải mở lời như thế nào để **trao đổi danh thiếp** với họ. Những câu nói hữu dụng sau có thể giúp ích cho bạn đấy.*

Đầu tiên khi bạn gặp người từ công ty khác lần đầu tiên, bạn có thể giới thiệu sơ qua về bản thân mình theo cách truyền thống như: **Hello. I am Mark Simon. I am marketing director at Toshiba corporation.** (Xin chào tôi là Mark Simon. Tôi là giám đốc truyền thông tại tập đoàn Toshiba).

Nếu bạn muốn hỏi xin danh thiếp -

business card của người đối diện, bạn có thể hỏi là: **Could I have your business card?** (Tôi có thể xin danh thiếp của anh/chị được không?). Các bạn lưu ý ở đây chúng ta dùng động từ khuyết thiếu **could** thay cho **can** để thêm phần trang trọng lịch thiệp nhé.

Nếu chính bạn là người được đề nghị trao danh thiếp thì bạn có thể lại theo hai cách, đó là: **Sure** (chắc chắn rồi), hoặc là **No problem** (không vấn đề gì). **Could I have your business card? Sure.** Và: **Could I have your business card?- No problem.**

Còn nếu bạn là người chủ động đưa danh thiếp cho đối tác mà không cần ai hỏi thì bạn có thể mở lời là: **Let me give you one of my business cards.** (Hãy để tôi đưa cho bạn một trong các danh thiếp của tôi).

Một tình huống khác, nếu bạn muốn hỏi đâu là cách tốt nhất để liên lạc với đối tác, bạn hãy nói: **What is the best way to contact you?** Khi muốn nói cái gì tốt nhất, các bạn nhớ thêm mạo từ the vào trước từ đó nhé. Hãy nhắc lại thật chậm cùng mình: **What is the best way to contact you?** Và sau đó nhanh hơn: **What is the best way to contact you?**

Hoặc nếu bạn muốn hỏi thẳng số điện thoại và email của người đó, thì bạn có thể mở đầu bằng "Could I". **Could I get your phone number and email address?** **Phone number** là số điện thoại còn **email address** là địa chỉ email. **Address** là địa chỉ, đây là một từ quen thuộc đúng không các bạn?

Bài học về trao đổi danh thiếp đến đây là hết rồi, mình hi vọng các bạn vừa có những giây phút bổ ích. *Xin chào tạm biệt và hẹn gặp lại!*

14 Tôi bận

Một số người thường dùng câu nói *I'm busy* (Tôi bận) như một cái cớ để không phải làm điều họ không muốn. Một số khác thì sử dụng vì nó nghe có vẻ quan trọng.

Tuy nhiên trên thực tế, nhiều khi *I'm busy* nghe như một lời nói dối, né tránh như "Tôi thà làm việc khác còn hơn là đi chơi với anh". Nếu các bạn giống như mình, cảm thấy tội lỗi khi nói *I'm busy* như một cách nói không trực tiếp, thì còn có một số cách thay thế tốt hơn là nói *I'm busy*.

Các bạn có thể nói *I'm feeling little overwhelmed this week. How about next Friday?* (Tuần này tôi cảm thấy hơi ngột ngạt một chút. Thứ 6 tuần sau thì sao?)

Cách khác *I can't commit to anything right now, so feel free to go ahead without me.* (Tôi không thể hứa trước được điều gì bây giờ, vì thế mọi người cứ tự nhiên đi đi).

Hay *I don't want to blow you off, but I've spent my entire week in the car. How about an old-fashioned phone chat Friday night?* (Tớ không muốn thất

hẹn hay cho cậu leo cây, nhưng tớ đã dành cả tuần lái xe rồi. Một cuộc nói chuyện cổ điển qua điện thoại tối thứ 6 thì sao?) Hoặc bày tỏ suy nghĩ thật của bạn *I'd rather hang out in a small group of close friends than go to a drunkfest reunion with people I haven't seen or spoken to in years. Dinner at my house soon?*

(Tớ thà rằng đi chơi với một nhóm nhỏ lũ bạn thân hơn là đến bữa tiệc đoàn tụ say mèm với những người mà tớ đã không gặp hay nói chuyện hàng năm trời. Hay là một bữa nhà tớ?)

Với các cách mình vừa bày trên đây, người khác khó có thể không chấp nhận lời nói "không" không thể hợp lí hơn của bạn. Nói *No* hay *I'm busy*, người khác sẽ lập tức hỏi bạn *Why not?* Và chính xác, tại sao không? Chắc chắn cá nhân chúng ta không phải người quá quan trọng như một vị

thủ tướng, thậm chí là một người mẹ, nhiều việc đến nỗi không thể tham gia bữa tiệc liên hoan của công ty hay một buổi họp mặt lớp đại học?

Tuy nhiên, sự thật thì chỉ có bạn hiểu rõ. Đúng, chúng ta không bận đến nỗi không thể dành ra một buổi tối để đi chơi, tuy nhiên, trước đó bạn đã phải dành cả tuần để làm báo cáo, lăn lộn hàng tháng trời để làm bản khảo sát cho dự án sắp tới của công ty hay đơn giản, vào ngày cuối tuần chỉ muốn dành chút ít thời gian ngắn ngủi chăm sóc cho bản thân hay gia đình, chẳng may, một cái hẹn không đâu vào đâu và thật trùng hợp làm sao đúng dịp bạn có chút ít thời gian rảnh rỗi.

Do đó, một lần nữa, hãy sử dụng những câu nói trên, thêm thắt những lý do khiến họ không thể không chấp nhận, bạn đã có thêm một kỹ năng nói "Không" với người khác mà không lo họ cảm thấy bị xúc phạm nữa rồi nhé!

Xin cảm ơn các bạn!

15 Giải thích

Đối với bất kể đối tượng nào trong xã hội, học sinh sinh viên, thầy cô giáo, diễn giả, tội phạm... đều luôn cần *sự giải thích*. Đó có thể là học sinh giải thích cách làm bài toán này cho thầy cô giáo, giáo viên giảng giải tại sao học sinh nên viết bài văn theo phong cách này, tội phạm cần giải thích với các cảnh sát điều tra đâu là động cơ để gây án...

Đối với tất cả lời giải thích, đều có một số nhóm từ hỗ trợ việc giảng giải trở nên hiệu quả và chi tiết hơn. Trước tiên, nhóm các từ miêu tả vị trí, cấu trúc, quá trình:

- **As well as** (cũng như là). Ví dụ: Kỹ năng giao tiếp vô cùng quan trọng đối với các nhà ngoại giao cũng như những tiếp viên hàng không. - *Communication skills are incredibly essential to diplomats as well as flight attendants.*

- **Can be seen (in)** (có thể thấy trong). Ví dụ: Điều này có thể dễ dàng thấy trong hoạt động phục vụ của các tiếp viên hàng không trên máy bay. - *This can be seen in serving activities of the flight attendants on the plane.*

- **(In) the absence of** (thiếu, không có). Chẳng hạn: Nếu thiếu đi kỹ năng này, tiếp viên hàng không sẽ luôn phải đối mặt với các tình huống khó xử, *In the absence of this skill, the flight attendants may encounter awkward situations.*

- **(In) the development of** (vì sự phát triển, lớn mạnh của), Có thể lấy ví dụ:

Chính vì vậy mà người tiếp viên hàng không cần không ngừng học hỏi cách giải quyết tình huống khác nhau vì sự phát triển của hãng hàng không mà họ làm việc - *The flight attendants, thus, should constantly absorb methods of dealing with varied situations re development of prestige of the that they are working for.*

- **At the same time** (cùng lúc đó, đồng thời). Với cụm từ này về tiếp nối những ý trên, có thể lấy ví dụ như sau: *At the same time, they are greatly encouraged to learn lessons from their seniors.* (Đồng thời, họ cũng nên rút ra bài học từ những người đi trước).

- **The rest of (the)** (phần còn lại của). Tiếp tục, chúng ta có: Quá trình này không chỉ diễn ra khi họ còn đi làm mà trong suốt quãng đời còn lại của họ, (*This process occurs not only when they are working but also for the rest of their life.*)

Tiếp theo là nhóm từ diễn tả nguyên nhân, kết quả và tầm quan trọng:

- **(This) is due to (the)** (điều này là do) hoặc *as a result of*. Điều này là do sự đa dạng về con người và những trải nghiệm mà họ sẽ gặp phải trong suốt cuộc đời. - *This is due to the diversity of people and experiences that they might face with throughout their life*, hoặc tiếp nối câu trên, ta sẽ nói *This process occurs not only when they are working but also for the rest of their life as a result of the diversity of people and experiences that they might face with throughout their life.*

- **To play/have/take an important role in** (đóng vai trò quan trọng trong). *Have a great command of controlling the situation plays an important role in either their jobs or personal relationships.* (Kiểm soát tình huống giỏi đóng vai trò quan trọng cả trong công việc lẫn các mối quan hệ cá nhân).

- **Be able to** (có thể làm gì). *Particularly, they're able to maintain distant relationships by small gifts or daily caring messages.* (Cụ thể, họ có thể duy trì các mối quan hệ xa bằng các món quà nhỏ hay đơn giản là những tin nhắn quan tâm hằng ngày).

- **This means that** (điều này có nghĩa là) *This means that they have managed to reach a certain balance in life.* (Điều này có nghĩa là họ đã đạt thành công trong việc đạt được sự cân bằng trong cuộc sống).

Nhóm từ cuối cùng dùng để đưa ra những việc đã được biết hay công nhận. Trong nhóm này bao gồm hai cụm từ **Something's thought, considered** hoặc **believed... to be** (cái gì được cho rằng, cân nhắc là...).

Chính vì những lý do vừa rồi, kỹ năng giao tiếp luôn được cho là một trong những tài sản không thể thiếu đối với bất kỳ ai bất kỳ thời đại nào. – Due to previously mentioned reasons, contact skills are believed to be an indispensable asset with anyone at all times.

Bài học kết thúc tại đây. Xin cảm ơn các bạn!

18.

19. 16 Thuyết trình

Giving a presentation hay "thuyết trình" chưa bao giờ thôi làm khó chúng ta. Mọi người luôn lúng túng làm thế nào để có một bài thuyết trình ngắn gọn và hiệu quả? Hãy ghi nhớ và thực hiện những bí kíp sau, đảm bảo buổi thuyết trình tới của bạn sẽ trở nên dễ dàng và thuyết phục hơn!

Các bạn đã được nghe hay biết về vô vàn những lời khuyên khi **thuyết trình**, như nên nói ngắn gọn (**be brief**), không học thuộc slide (**don't learn by heart the slides**), thường xuyên giao tiếp bằng mắt (**make eye-contact**), v.v. Thế nên, Linh sẽ giới thiệu đến các bạn những phần chính cần có trong một bài thuyết trình điển hình và những từ ngữ liên quan nhé!

Trước hết, bạn cần giới thiệu mình là ai - **Who am I?** Slide đầu tiên bao gồm các ý: **title/author/affiliation** - (Tựa đề/ tác giả/quyền tác giả)

Slide thứ hai nói về Dự báo (Forecast). Tức là **Give gist of problem attacked and insight found** (Nêu những ý chính của vấn đề đang nói đến và cách nhìn từ vấn đề đó). Tức là phần này sẽ trả lời cho câu hỏi **What is the problem?**

Slide tiếp theo chúng ta sẽ dành ra để nói về **Outline** (thứ tự và nội dung của

các phần trong bài thuyết trình)

Sau đó là phần bối cảnh vấn đề. Trong phần này, chúng ta sẽ trả lời các câu hỏi sau:

- **Why is it important?** Hay **Motivation and problem statement** (Tại sao nó lại quan trọng?) (từ 1-2 slides)

- **What have others done?** Hay **Related work** (Những nghiên cứu liên quan trước đó) (từ 0-1 slide)

- **What is my approach?** Hay **Methods** (Explain your approach; illustrate algorithm) (1-3 slides) - Các phương pháp tiếp cận vấn đề (Giải

thích cách tiếp cận, minh họa thuật toán nếu có).

Phần nữa là Results (Present key results and key insights. This is main body of the talk but don't try to show all results) (2-6 slides) - Các kết quả.

Trình bày các kết quả chính và cách nhìn chính. Đây là phần chính để thuyết trình nhưng không đề cập hết tất cả các kết quả).

Slide sau đó là Summary (Kết luận)

Có thể có từ 0-1 slide về Future work (Nghiên cứu trong tương lai)

Cuối cùng là Back up slides (Optionally have a few slides ready to answer expected questions (0-3 slides) - một số slide dự phòng để trả lời các câu hỏi dự đoán sẽ có.

Tóm lại chúng ta sẽ có từ 6-8 phần cho một bài nói hoàn chỉnh.

Ở phần thứ hai của bài học này mình sẽ cung cấp một số mẫu câu giúp bài thuyết trình của bạn trơn tru hơn.

- Để bắt đầu bạn có thể nói: *I'd like to start by...* (Tôi muốn bắt đầu bằng...).

Ví dụ: *I'd like to start by giving you a short overview of today's presentation*

- Tôi muốn bắt đầu bằng việc giới thiệu cái nhìn ngắn gọn về bài thuyết trình hôm nay.

- Ý đầu của một phần nào đó, hãy nói *First of all...* (Trước hết...). Ví dụ: *First of all, we're going to look at the sales figures for the last two years* (Trước hết, chúng ta sẽ cùng nhìn lại số liệu bán hàng của hai năm trước.)

- Ý thứ hai, thứ ba,... *After that..., Moving on to...* (Sau đó, Tiếp tục với). Ví dụ: *After that, we'll look at how this has affected our share prices* (Sau đó, chúng ta sẽ xem xét điều này đã đang ảnh hưởng đến giá cổ phiếu như thế nào.).

Moving on to our share prices: the next slide shows us. (Tiếp tục với giá cổ phiếu: slide tiếp theo cho chúng ta thấy...).

- Để quay lại một vấn đề nào đó, ta nói: *Let's go back and look at...* (Hãy cùng quay lại và nhìn vào...). Ví dụ: *Let's go back and look at the first slide.* (Hãy cùng quay lại và nhìn vào slide thứ

nhất.)

- Kết thúc bài nói *I'd like to finish by...* (Tôi muốn kết thúc bằng...). Ví dụ: *I'd like to finish by showing you how we aim to reach this target.* (Tôi muốn kết thúc bằng việc cho các bạn thấy chúng ta sẽ làm thế nào để đạt được mục tiêu này).

- Đừng quên phần Q&A (câu hỏi và trả lời) nhé: *Are there any questions?* (Mọi người có câu hỏi nào không?)

- Đối với phần trả lời câu hỏi, các mẫu câu sau có thể dùng để đối phó với các loại câu hỏi khác nhau:

I'm afraid I can't go into the details here. (Tôi e rằng tôi không thể đi sâu vào việc này). Câu này nói khi bạn không muốn nói thêm về vấn đề nào đó)

Hai mẫu câu sau có thể dùng để báo hiệu một câu trả lời phủ nhận: *No, on the contrary...* (Không, ngược lại...) hoặc *Some people say that..., but...* (Một vài người cho rằng... nhưng...)

- Báo hiệu một câu trả lời đồng tình, tích cực, chúng ta nói *That's a very good question.* (Đó là một câu hỏi rất hay) hoặc *OK, I'm glad that you asked me.* (Tôi rất vui vì bạn đã hỏi tôi câu hỏi này)

Để đề cập lại một vấn đề đã có trong bài nói *As mentioned in my talk...* (Như đã đề cập trong bài nói của tôi...)

Bài học đến đây là hết. Chúc các bạn thành công với các bài thuyết trình sắp tới.

Xin cảm ơn các bạn!

17 Phỏng vấn xin việc

Các bạn vừa nhận được tin bạn là một trong số ít những ứng viên đã lọt vào danh sách phỏng vấn cho công việc mơ ước sắp tới?

Xin chúc mừng, và vậy thì hãy cùng mình khám phá những gợi ý trả lời câu hỏi khôn ngoan giúp bạn nổi bật và gây ấn tượng với các nhà tuyển dụng nhé!

Các bạn biết không, ngoài những yếu tố về trang phục, phong cách, thái độ hay trình độ thì kỹ năng trả lời câu hỏi sẽ là mặt điểm cộng vô cùng lớn cho những người đi xin việc.

Sau đây mình sẽ liệt kê một vài câu hỏi phổ biến nhất được đưa ra bởi các nhà tuyển dụng.

Câu hỏi đầu tiên: *Why do you want this job?* (Tại sao bạn lại muốn công việc này?)

Trong câu hỏi này bạn cần chứng minh được bạn đã tìm hiểu về nhà tuyển dụng và gắn những hiểu biết của bạn về họ vào những kỹ năng hay mối quan tâm đã khiến bạn xin công việc này. Hãy tìm những điểm nổi bật cụ thể mà những người tuyển dụng tự hào về chúng ta, như là các buổi huấn luyện, khách hàng tiềm năng hay hình ảnh truyền thông của họ, v.v... Điều này có thể không luôn khả thi với các công ty nhỏ nhưng bạn có thể học hỏi được gì đó dựa trên điều này. Chẳng hạn, một ứng viên cho một đại lý quan hệ công chúng có thể nói:

- *I'm always ready to take on responsibility and feel this will come more quickly with a firm of this size. A small firm also gives the chance to build closer working relationships with clients and colleagues and I've found through my past work experience that this makes an organization more effective as well as more satisfying to work in.* (Tôi luôn sẵn sàng nhận trách nhiệm và cảm thấy sẽ tốt hơn cho tôi khi làm ở một công ty quy mô nhỏ. Điều này cho tôi cơ hội xây dựng các mối quan hệ với đồng nghiệp cũng như các khách hàng một cách gần bó hơn và tôi đã nhận ra điều này từ kinh nghiệm trong công việc trước của tôi, nó giúp một doanh

nghiệp làm việc hiệu quả hơn và thoải mái hơn khi làm việc ở môi trường đó).

Câu hỏi thứ hai: *How would people you have worked with describe you?* (Những người đã từng làm việc với bạn sẽ nói gì về bạn?) Câu hỏi này tập trung vào việc bạn có thể cộng tác tốt với người khác đến đâu và khả năng kiểm soát các mối quan hệ với bạn bè, người quản lý và những người giám sát trực tiếp của bạn.

Hãy đưa ra các ví dụ trong các trường hợp khác nhau để cho người tuyển dụng thấy bạn làm việc như thế nào với mọi người ở những vai trò khác nhau. Trả lời một cách thành thực, bởi sau đó những người quản lý tuyển dụng sẽ dựa trên cơ sở này để chắc chắn rằng nhận thức của bạn về bản thân bạn thích hợp với những phẩm chất mà họ đang tìm kiếm hay không. Hãy tham khảo câu trả lời sau:

-

My managers would describe me as someone who would rather tirelessly overcome obstacles on my own than continuously seek managerial guidance.

I make my managers' lives easier in this way. For example, when I first started working at firm c, I was asked to figure out ways to cut costs. Instead of relying on my manager, who had Other projects to oversee, I decided to better understand the transportation logistics behind the wood chips that my employer needed in each facility. After seeing what worked best and what could be improved, I took this information to my manager, who was grateful for the initiative I took. (Những người quản lý của tôi sẽ miêu tả tôi là một người không mệt tự mình trải qua các trở ngại, hơn là một người phải liên tục tìm đến những hướng dẫn của

người quản lý. Tôi khiến cho công việc của những người quản lý trở nên dễ dàng hơn. Ví dụ khi tôi mới bắt đầu công việc ở công ty C, tôi đã được yêu cầu tìm ra giải pháp cắt giảm chi phí. Thay vì phụ thuộc vào quản lý của mình, người đang phải giám sát các dự án khác, tôi đã quyết định tìm hiểu rõ hơn về sự vận chuyển hậu cần những vi mạch gỗ, thứ mà người tuyển dụng đã cần đến ở mỗi thiết bị. Quản lý của tôi đã thấy rất biết ơn vì

sự chủ động của tôi trong việc lấy các thông tin cần thiết sau khi tìm hiểu cái gì làm việc tốt nhất và cái gì có thể cải thiện).

Câu hỏi thứ ba:

What is your greatest weakness? (Nhược điểm lớn nhất của bạn là gì?) hoặc *What are your weaknesses?* (Những điểm yếu của bạn là gì?) hay *How would your worst enemy describe you?* (Kẻ thù lớn nhất sẽ miêu tả về bạn như thế nào?). Để trả lời loại câu hỏi này, bạn cần thành thật nhưng có chiến thuật. Điều quan trọng là hãy chọn ra một điểm yếu mà bạn đã đang tìm cách khắc phục nó. Hãy cho các nhà tuyển dụng thấy bạn là người biết tự nhận thức, chín chắn và chủ động trước các ưu và nhược điểm của bạn. Ai cũng có điểm yếu nên đừng phủ nhận việc bạn có nhược điểm, nếu bạn không thừa nhận mình có điểm yếu, các nhà tuyển dụng sẽ cho rằng bạn ngạo mạn, không thành thực sự và không nhận thức được bản thân mình. Cùng tham khảo một câu trả lời sau đây nhé:

My greatest weakness is my low patience when a team member withholds important information to the detriment of his or her peers or the assignment's success. I've always tried to maximize knowledge-sharing by bringing team members together prior to launching any assignment to ensure everyone's on the same page. Yet, there've been times when people have withheld information even after these efforts. In those instances, I've learned to speak privately with those team members to understand why information was withheld (Nhược điểm lớn nhất của tôi là sự thiếu kiên nhẫn khi có một thành viên nhóm giấu kín thông tin không có lợi cho bạn của anh/cô ta hay sự thành công cho công việc. Tôi luôn tìm cách liên tục duy trì việc chia sẻ nhận thức cho nhau bằng việc họp cả nhóm trước khi chia việc để chắc rằng mọi người đang có cùng một chí hướng. Tuy nhiên, có rất nhiều lần khi mà ai đó giữ nhem thông tin ngay cả sau những cố gắng đó của tôi. Trong những trường hợp như vậy, tôi đã học được cách cần phải nói chuyện riêng với những người đó để tìm hiểu tại sao thông tin lại bị che giấu như vậy).

Câu hỏi thứ tư: *Have you got any questions?* (Bạn có câu hỏi gì không?). Hãy tận dụng cơ hội này để cho các nhà tuyển dụng thấy có điều

gì đó mà trong buổi phỏng vấn họ chưa khai thác về bạn và bạn cảm thấy nó quan trọng đến sự xin việc của bạn.

Khi đặt câu hỏi, hãy nhớ thật ngắn gọn: hỏi về công việc, sự huấn luyện hay phát triển nghề nghiệp (chứ không phải về ngày nghỉ, lương hưu, những thứ đại loại như vậy); nên chuẩn bị sẵn một vài câu hỏi để cho thấy bạn thực sự quan tâm đến doanh nghiệp và công việc này. Một số câu hỏi bạn có thể cân nhắc:

- *Is there a fixed period of training for graduates?* (Sinh viên mới ra trường có khoảng thời gian cố định nào cho việc đào tạo không?)

- *What are the possibilities of using my languages?* (Tôi có thể dùng các ngoại ngữ của mình trong các trường hợp nào?)

- *How would you describe the atmosphere in this company?* (Anh/chị có thể miêu tả như thế nào về môi trường làm việc trong công ty?)

- *Can you give me more details of your training program?* (Anh/chị có thể nói rõ hơn về khóa đào tạo của công ty được không?)

- *Will I be working in a team? If so, what is the make-up of these teams?*

Ngoài ra, thường thì tất cả những thắc mắc của bạn đều đã được giải thích trong suốt buổi phỏng vấn trước khi bạn nhận được câu hỏi này. Trong trường hợp này bạn có thể trả lời như sau:

- *Thank you. I'd made a note to ask you about your appraisal system and the study arrangements for professional exams, but we went over those earlier and I really feel you've covered everything that I need to know at this moment.* (Xin cảm ơn. Tôi đã định hỏi về phương thức đánh giá và sắp xếp các đề tài nghiên cứu cho các bài kiểm tra nghề nghiệp, nhưng chúng ta đã bàn về những điều này trước đó rồi nên tôi cảm thấy có vẻ như mọi thứ tôi cần biết lúc này đã được giải đáp).

Câu hỏi thứ năm: *Why are you the best for this position?* hoặc *Why should we choose you for this position instead of other candidates?* cả hai câu này đều mang nghĩa Tại sao chúng tôi nên chọn bạn cho vị trí này chứ không phải các ứng viên khác?

Khi đặt câu hỏi này, người tuyển dụng mong chờ từ bạn một sự khẳng định ngắn gọn rõ ràng tại sao bạn khác biệt với những ứng viên khác. Hãy nghĩ đến những điểm mạnh ấn tượng và độc đáo nhất của bạn, nhưng phải liên quan trực tiếp nhất đến công việc và sử dụng chúng để làm đòn bẩy cho những bộ kỹ năng và tố chất mà bạn đem lại cho công việc và cả doanh nghiệp đó. Tham khảo câu trả lời sau:

- My analytical horsepower sets me apart from other candidates. For example, I imagine all of your candidates can create robust Excel-based financial models. However, I can also see and articulate the business story behind the numbers to influence decision-making. During a major food-chain deal, I conducted the due diligence necessary to come up with the right multiple that my superiors should consider based not only on raw data but also on what was the best way to position the assets we were selling. My strategy resulted in a more profitable deal. (Khả năng phân tích mã lực khiến cho tôi khác biệt hơn so với các ứng viên khác. Chẳng hạn, tôi cho rằng tất cả các ứng viên khác

đều có thể tạo ra các mô hình tài chính vững chắc dựa vào Excel. Tuy nhiên, tôi cũng có thể xem xét và trình bày một cách lưu loát câu chuyện kinh doanh đằng sau những con số để ảnh hưởng đến việc ra quyết định. Trong một thỏa thuận chuỗi thực phẩm lớn, tôi đã tiến hành thẩm định cẩn thận cần thiết để phát hiện ra chi nhánh phù hợp, cái mà các cấp trên của tôi cần phải cân nhắc dựa trên không chỉ những số liệu thô mà còn dựa trên cách nào là tốt nhất để xác định những tài sản chúng tôi đang bán. Chiến thuật của tôi đã khiến cho việc thỏa thuận đem lại nhiều lợi nhuận hơn).

Hãy chuẩn bị thật kỹ lưỡng cho buổi phỏng vấn công việc bằng việc ghi ra tất cả các câu hỏi mà các nhà tuyển dụng có thể đưa ra cho bạn. Hãy làm chủ tình hình bằng vốn hiểu biết của bạn về doanh nghiệp, công việc cùng các kỹ năng mềm khác. Chúc các bạn may mắn với cuộc phỏng vấn sắp tới!

Xin cảm ơn các bạn!

21.

18 Quảng cáo

Mình có một câu hỏi nhỏ, các bạn có biết sự khác nhau giữa các từ *ad*, *advert*, *advertise* và *advertisement* (từ *advertisement* có đến bốn cách đọc khác nhau theo từ điển Oxford Online, thường thì sẽ đọc theo hai cách /'advɜrtɪzmənt/ hoặc /ad'vɜrdɪzmənt/. Thực ra cả bốn từ này đều có chung một nghĩa dù cách viết có khác nhau đi chăng nữa, **sự quảng cáo**. Và đây cũng chính là bài học của ngày hôm nay.

Trước hết, hãy cùng tìm hiểu về **các dạng quảng cáo** nhé! Sau đây sẽ là một số hình thức quảng cáo (Forms of advertising) mà mình biết:

- **Television commercial**, tức là quảng cáo qua tivi.
- **Radio spot**, được hiểu là quảng cáo thông qua đài ra-đi-ô.
- **Billboard**, đây chính là tên gọi các biển hiệu quảng cáo khổng lồ mà khi đi xa trên các đường cao tốc, các bạn có thể dễ dàng bắt gặp từ xa phòng cho đến gas.

- **Flyer** (tờ rơi)

- **Small ads hay personal ads** (quảng cáo cá nhân), có lẽ các bạn cũng không lạ gì với những mẫu tin nhỏ tự quảng cáo bản thân để tìm việc trên báo hay trên mạng.

- **Trailer**, chính là những đoạn clip ngắn về các bộ phim cùng những cảnh hấp dẫn và nổi bật trong phim trước khi những bộ phim hoàn chỉnh được công chiếu.

-

Endorsement. Các bạn có thường thấy những diễn viên, ca sĩ, vận động viên, cầu thủ... quảng cáo cho các nhãn hàng không? Đây chính là hình thức được gọi là endorsement.

- **Sponsorship**, hay còn gọi là bảo trợ, tài trợ. Một dự án, chương trình, sự kiện, v.v. thường có khá nhiều các nhà tài trợ về nước uống, tài chính, trang phục... Hình thức này gọi là sponsorship.

Tiếp theo là một số tính từ để miêu tả quảng cáo:

- **Witty hay humorous**, có nghĩa là hài hước. Ví dụ: The idea is that if you can make someone laugh with a witty advert, then they will be more likely to buy the product.
- **Memorable**, tức là đáng nhớ. Almost all the best adverts are memorable In some way.
- **Persuasive**, gây thuyết phục. Chẳng hạn: **Some ads are extremely persuasive and we find we buy products that we don't really need.**
- **Misleading**, sai lệch, sai lạc, ví dụ: *Although there are many regulations against this, many ads are still misleading.*
- **Word-of-mouth**, truyền miệng. *The most effective way of advertising is probably by word-of-mouth.*

Cuối cùng, chúng ta sẽ có một vài từ vựng khác cũng liên quan đến quảng cáo:

- **Regulation**, tức là (điều luật, quy định)
- **Advertising agency** (đại lý quảng cáo)
- **Target** (mục tiêu)
 - **Consumers** (khách hàng, những người tiêu thụ)
 - **Brand awareness** (nhận biết thương hiệu) là một khái niệm tiếp thị dùng để đo lường mức độ nhận biết của khách hàng về một thương hiệu nào đó.

Bài học đến đây là kết thúc. Đây là một số từ vựng không chỉ đủ cho giao tiếp hằng ngày tới chủ đề Advertising mà nó còn đủ để các bạn tham gia các kì thi như TOEIC hay IELTS. Chúc các bạn luôn thành công.

Xin cảm ơn các bạn!

19 Tiếp thị

Nếu những ai đã, đang và sẽ làm trong ngành **Marketing (tiếp thị)**, thì bài học này là dành cho các bạn!

Cũng giống như bất kì chủ đề nào khác đều có vô vàn những lượng từ liên quan mà thời lượng bài học có hạn, như thường lệ, Linh sẽ giới thiệu đến các bạn một số khái niệm, thuật ngữ và những từ ngữ khác có liên quan nhé!

Trước hết; hay cùng tìm hiểu về một số khái niệm, thuật ngữ điển hình trong ngành Marketing:

1. **Point of sale (POS):** điểm bán lẻ
2. **Cut-throat competition:** cạnh tranh khốc liệt
3. **Trademark:** tên thương mại
4. **S.W.O.T = Strengths, weaknesses, opportunities, threats.** Đây là cách phân tích các thế mạnh, điểm yếu, những cơ hội, thách thức đối với một tổ chức, một công cụ trong lập kế hoạch chiến lược cho tổ chức
5. **Buying motivation:** động cơ mua
6. **Certificate of guarantee:** giấy chứng nhận bảo đảm
7. **Convenience store:** cửa hàng tiện lợi
8. **Win-win strategy:** chiến lược đôi bên cùng có lợi
9. **Public relations (PR):** quan hệ công chúng
10. **Label:** nhãn hiệu
11. **Distribution:** phân phối
12. **End-user:** người mua cuối cùng
13. **Market research:** phân tích thị trường

Một số động từ liên quan:

1. **Consume:** tiêu thụ
2. **Launch:** ra mắt, giới thiệu đến công chúng
3. **Register:** đăng ký

4. **Sponsor**: tài trợ, bảo trợ
5. **Brand**: đóng nhãn hàng hóa
6. **Trademark**: đăng ký tên thương mại cho một sản phẩm

Các từ khác:

1. **To be out of stock**: hết hàng
2. **To act on the price**: hành động mua bán dựa trên khả năng mà bạn có hay giá sản phẩm
3. **To be competitive**: có tính cạnh tranh

Mình hi vọng bài học này sẽ cung cấp một lượng kiến thức nhỏ về Marketing cho các bạn mới biết đến nó cũng như đã quen với các hoạt động tiếp thị.

Xin cảm ơn các bạn!

20 Đàm phán

Negotiating hay **đàm phán** là một kỹ năng đòi hỏi trí thông minh ngôn ngữ cộng với khả năng ra quyết định và thái độ phù hợp. Khả năng ra quyết định cũng như thái độ phụ thuộc vào những trải nghiệm bạn có. Tiếng Việt đã khá là gian nan, chứ chưa nói đến ngoại ngữ. Tuy nhiên, hôm nay mình sẽ giúp kỹ năng đàm phán của bạn tiến bộ hơn trông thấy dù là tiếng Việt hay tiếng Anh nhé!

Thông thường ở các dạng đàm phán, trong công việc hay mua bán, có tám bước:

Bước đầu tiên, *make a proposal* hay *make a tentative offer* (đưa ra lời đề nghị tạm thời). Sau đây là một số cụm từ hữu ích cho bước này.

- *I might consider reducing the price if you increased your order.* (Tôi có thể cân nhắc việc giảm giá nếu bạn tăng đơn đặt hàng) -> *I might consider...*

- *I might possibly be able to bring it down a little, but only if we had a three-year contract* (Tôi có thể hạ giá một chút, nhưng chỉ khi chúng ta ký hợp đồng ba năm ngay bây giờ) -> *I might possibly be able to... But only if...*

Có thể **bước thứ hai** sẽ là sự từ chối từ đối phương.

- *To be perfectly honest, I'm inclined to think that business trips aren't as quite useful as everybody says they are* (Thành thật mà nói, tôi có xu hướng cho rằng các chuyến công tác không có ích như mọi người nói) -> *To be perfectly honest, I'm inclined to think that...*

- *I'm afraid we couldn't agree to that. Our costs have increased by over 3% in the last year* (Tôi e rằng chúng tôi không thể đồng ý với điều đó. Các chi phí của chúng tôi đã tăng trên 3% từ năm ngoái rồi) -> *I'm afraid we couldn't agree to that...*

Theo đó, sau khi đối tác từ chối lời đề nghị ban đầu, chúng ta có thể sẽ đưa ra lời đề nghị thay thế (*make a counter-proposal* hay *make a counteroffer*).

- It would be difficult for me to increase my order unless you guaranteed the price for two years. (Rất khó để chúng tôi có thể tăng đơn đặt hàng nếu như bạn không đảm bảo giá trong hai năm tới) -> It would be difficult for me to... unless you...

We're happy to guarantee less than 24 hours per month, as long as you choose our platinum service level – but of course, it's more expensive. (Chúng tôi rất vui có thể đảm bảo ít hơn 24 tiếng một tháng, miễn là công ty bạn chọn mức dịch vụ bạch kim – nhưng đương nhiên, giá sẽ đắt hơn) -> We're

happy to... as long as...

- I suppose we could do it, providing you paid a year's fees in advance. (Tôi cho rằng chúng ta có thể làm như vậy, nếu như bạn trả trước khoản phí trong một năm) -> I suppose..., providing...

Tiếp theo ở **bước thứ ba**, sẽ là bước làm rõ lời đề nghị (Clarifying)

- If I understand you correctly, you will take the house if I lower the price because of renovations? (Nếu tôi hiểu rõ ý bạn thì bạn sẽ lấy ngôi nhà nếu tôi giảm giá bởi vì những lần sửa chữa?)

-> If I understand you correctly, you will...; If...

- So what you're saying is you want two more hours work? (Vậy ý bạn là bạn muốn hai giờ làm việc thêm?) -> So what you're saying is...

Đối với các trường hợp khác như mua bán hay thuê người, bước ba trên có thể thay thế bằng mặc cả hay **bargaining**.

- I would only pay that price on condition that you do all the repairs. (Tôi sẽ chỉ trả giá đó với điều kiện bạn sẽ chịu trách nhiệm tất cả việc sửa chữa) -> I would only... on condition that...

- I'll pay the 20000 as long as she stays for an extra hour and chats to my regular customers. (Tôi sẽ trả số tiền 20000 đó miễn là cô ấy ở thêm một tiếng và trò chuyện với các khách hàng thân thiết của tôi) -> I'll as long as...

- Sau bước mặc cả hay làm rõ đề nghị, chúng ta có thể đưa ra những sự nhượng bộ hay thỏa hiệp **making concessions** hoặc **compromising**.

- I can meet you half way. Let's find an island with a mountain on it. That way you can wander around on it and I can lie on the beach. Can go along with that? (Tôi có thể đáp ứng nguyện vọng của cả hai. Hãy tìm một hòn đảo có núi ở đó.

Theo đó bạn có thể đi dạo vòng quanh đảo còn tôi có thể nằm trên biển. Bạn sẽ chấp thuận lời đề nghị này chứ?) -> I can meet you half way. Let's... Can you go along with that?

- You have a point there (Bạn có ý đúng)
- Would you agree to a compromise? (Bạn sẽ đồng ý với sự thoả hiệp chứ?)

Khi đã vượt qua được các bước khó khăn trên, bạn đã đến rất gần với sự thành công trong công cuộc đàm phán rồi. Lúc này, hãy make a firm offer hay asking for agreement (đưa ra quyết định cho cả hai bên).

- I am ready to sign the contract today if you can guarantee the price for two years. (Tôi sẵn sàng để ký hợp đồng hôm nay nếu bạn đảm bảo giá cho hai năm tới) -> I am ready to sign the contract today if...

- I can pay six months in advance on the condition that the site online in two months. (Tôi có thể trả trước sáu tháng với điều kiện trang xuất hiện trực tuyến trong hai tháng) -> I can... On the condition that...

- That's my bottom line. (Đó là điểm mấu chốt).

Cuối cùng, có thể bạn đã đàm phán thành công, có thể là không, dù có thế nào thì chúng ta hãy đối đáp lại một cách thật lịch sự nhé! (Agree, go back to the beginning, or break off negotiations)

- Ok, it's a deal! (Ok, tôi đồng ý với điều kiện của anh)
- Done, let's draw up the contract! (Vây là xong, hãy chuẩn bị bản hợp đồng thôi)

- Ok, you have my phone number. If you change your mind, you know where to find me (Ok, anh đã có số điện thoại của tôi. Nếu anh đổi ý, anh biết phải tìm tôi ở đâu rồi đấy)

- Perhaps we should talk again in a few days? (Có lẽ chúng ta sẽ thảo luận lại trong vài ngày tới được chứ?)

- I think we might need more time to explore all the implications (Tôi nghĩ rằng chúng tôi cần thêm thời gian để tìm hiểu rõ hơn về một số điều).

Bài học đến đây là kết thúc. Hy vọng các bạn đã một vài phút bổ ích.
Xin cảm ơn các bạn!

21 Tài chính

Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu một số thuật ngữ và cách diễn đạt liên quan đến vấn đề **tài chính**, tiền bạc trong doanh nghiệp nhé! (**Money matters**).

Trước hết, hãy cùng tìm hiểu một số thuật ngữ tài chính kế toán:

1. Bảng cân đối kế toán - **Balance Sheet**
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - **Cash Flow Statement**
3. Báo cáo thường niên - **Annual Report**
4. Các khoản đầu tư dài hạn - **Longterm Investments**
5. Các khoản phải thu - **Receivables**
6. Cấu trúc vốn - **Capital structure**
7. Chi phí hoạt động - **Capital Expenses**
8. Chi phí sử dụng nợ - **Cost of Debt**
9. Chi phí sử dụng vốn bình quân -

Weight Average Cost of Capital

10. Tài sản ngắn hạn hoặc Tài sản lưu động - **Current Assets**
11. Thu nhập ròng hay Lợi nhuận thuần - **Net Income**

Tiếp theo là một số thuật ngữ khác về tài chính ngân hàng:

1. Tài khoản tiền gửi - **Deposit account** hoặc **savings account** (trong tiếng Anh-Mỹ)
2. Ngoại tệ, ngoại hối - **Foreign exchange** (thường được viết tắt là **forex**, viết tắt các chữ cái đầu của hai từ **Foreign Exchange**)
3. Lãi suất - **Interest Rate**. Ngoài ra chúng ta có lãi suất trần = **interest rate cap** lãi suất sàn = **interest rate floor**, và giới hạn lãi suất = **interest rate collar**
4. Sự thế chấp - **Mortgage**
5. Số tiền chi trội - **Overdraft**
6. Biên lai tiền gửi ngân hàng - **paying-in Slip** hoặc **Deposit Slip**
7. Lệnh trả tiền thường xuyên - **Standing Order** hoặc **Banker's Order**

8. Tiền giả - [Counterfeit](#)
9. Sự rút tiền - [Withdrawal](#)
10. Tỷ giá - [Exchange Rate](#). Ngoài ra ta có tỷ giá mua vào - [Bank Buying Rate](#) và tỷ giá bán ra - [Bank Selling Rate](#).

11. Bảng kê, báo cáo của ngân hàng – [Bank statement](#)

Một số thuật ngữ khác về tài chính nói chung:

1. Vốn đầu tư liều lĩnh – [Venture](#)

[Capital](#)

2. Đồng tiền hàng hóa – [Commodity](#)

[Money](#)

3.

Cổ tức – [Dividend](#).

4. Lãi gộp – [Gross-Profit](#)

5. Thuế thu nhập – [Income Tax](#)

6. Đơn vị tiền tệ - [Monetary Unit](#)

7. Tiền tiết kiệm – [Nest Egg](#)

8. Tiền trợ cấp – [Subsidy](#)

9. Giao dịch – [Transaction](#)

Một số cách dùng động từ liên quan đến tài chính khác:

1. Đổi tấm séc sang tiền mặt – [Cash a check](#)

2. Viết tấm séc bao nhiêu tiền – [Write a check for + số tiền](#)

3. Trả nợ - [pay off debt](#)

4. Chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng – [deposit](#) hoặc [pay in](#) (trong Anh-Anh)

5. Trả bằng tiền mặt, thẻ tín dụng, séc – [pay in cash](#), [pay in credit card](#), [pay by check](#)

6. Hoàn tiền lại – [return](#)

7. Trả hết một món vay – [redeem a loan](#)

8. Rút tiền – [withdraw money](#)

Hi vọng những thuật ngữ vừa rồi sẽ giúp các bạn những ai đã và sẽ làm việc liên quan đến ngành tài chính có thể xử lý một số tình huống đơn giản trong công việc của mình. *Xin cảm ơn các bạn!*

22 Cuộc gặp gỡ

Bài học hôm nay hứa hẹn sẽ vô cùng hữu ích không chỉ cho các đối tượng người làm việc trong môi trường công sở mà còn trong giao tiếp nói chung. Các bạn hãy cùng theo dõi bài học sau đây nhé!

Để đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất hay mục đích cá nhân trong các cuộc đối thoại, bạn cần biết cách kiểm soát ngôn ngữ sử dụng, nhất là trong các trường hợp cần sự trang trọng như các cuộc họp, gặp mặt đối tác, v.v. Vì thế, trong khuôn khổ bài học, mình sẽ giới thiệu đến các bạn các nhóm câu sử dụng trong đối thoại.

Trước hết, để đưa ra ý kiến của bản thân - **giving an opinion**. Hãy sử dụng:

- **In my opinion....** Ví dụ: **In my opinion, personal calls are acceptable only at certain times of the day.** (Theo tôi, các cuộc gọi cá nhân chỉ có thể chấp nhận được vào một vài lần cố định trong ngày).

- **It seems to me that...** Ví dụ: **It seems to me that staying late at the office to finish your work's a sign of inefficiency.** (Dường như tôi thấy rằng ở lại công ty muộn để hoàn thành công việc là một dấu hiệu của sự không hiệu quả).

- **I tend to think that...** Ví dụ: **I tend to think that it's ok to offer suggestions to superiors about how to improve the business.** (Tôi có xu hướng nghĩ rằng không có vấn đề gì khi đưa ra những gợi ý về việc làm thế nào để cải thiện việc kinh doanh với các cấp trên).

- **Actually, I think...** Ví dụ; **Actually, I think it's not advisable to have a romantic relationship with a coworker** (Thực ra tôi nghĩ chúng ta không nên có mối quan hệ tình cảm nam nữ nào với đồng nghiệp).

- **I think you should.** Ví dụ: **I think you should be more careful about how you talk about your colleagues.** (Tôi nghĩ bạn nên cẩn thận hơn khi nói về các đồng nghiệp của mình).

Tiếp theo, chúng ta có một số cụm từ có thể dùng cho mục đích hỏi ý kiến người khác (*Asking for opinions*)

- *What's your feeling?* (Bạn thấy sao?)
- *Would you agree?* (Bạn có đồng ý không?)
- *Do you have any views on...?* (Các bạn có ý kiến nào khác về việc...?)
- Ví dụ: *Do you have any views on to call the boss by their first name?* (Các bạn có ý kiến nào khác về việc gọi tên sếp bằng tên họ không?)

Tiếp nữa, để điều khiển cuộc tranh luận, một số cách nói sau bạn có thể cần dùng tới:

- *Do we all agree on that, then?* (Tất cả chúng ta sẽ đồng ý về điều này chứ?)
- *Perhaps we should break for coffee?* (Có lẽ chúng ta nên nghỉ ngơi một chút để uống cafe cho tỉnh táo chứ nhỉ?)
- *Could we come back to this later?* (Chúng ta có thể quay lại chủ đề này sau chứ?)
- *That brings us to the next point on the agenda.* (Điều đó đã dẫn chúng ta tới điểm tiếp theo trong tiến trình buổi họp này).
- *I think we're getting side-tracked here.* (Tôi nghĩ chúng ta đang lạc đề ở đây)

Sẽ có nhiều lúc bạn không đồng tình với ý kiến của người khác, như mình vẫn thường nói, hãy luôn khéo léo phủ nhận nhé. (*Disagreeing tactfully*):

- *I agree up to a point, but...* (Tôi đồng ý với bạn ở một điểm, nhưng...). Ví dụ: *I agree up to a point, but the share prices haven't been unpredictably fluctuating for the past three years.* (Tôi đồng ý với bạn ở một điểm, nhưng giá cổ phiếu trong suốt ba năm nay đều biến động khó lường)
- *I see your point but...* (Tôi hiểu ý bạn nhưng...). Ví dụ: *I see your point*

but you can't just dismiss someone because of their background? (Tôi hiểu ý bạn nhưng bạn không thể bỏ qua một người chỉ vì tầng lớp xã hội của họ).

Đôi khi, bất đắc dĩ bạn sẽ phải ngắt lời giữa chừng khi người khác đang nói (Interrupting), hãy dừng ngay và nói như sau:

- **Sorry to interrupt, but...** (Xin lỗi phải ngắt lời, nhưng...). Ví dụ: **Sorry to interrupt, but would you mind listening to the form director's perspective for a bit?** (Xin lỗi phải ngắt lời, nhưng các bạn có thể lắng nghe ý kiến của cựu giám đốc một chút không?)

- **Could I just come in here?** (Tôi có thể ngắt lời bạn và nói một chút về việc này được chứ?)

Nếu bạn không hiểu rõ ý kiến của ai đó, bạn có thể yêu cầu họ làm rõ lại ý kiến của mình (**Asking for clarification**) bằng cách:

- **Sorry I don't see what you mean.** (Xin lỗi tôi không rõ ý bạn muốn nói là gì)

- **When you say... do you mean...?** (Khi bạn nói về... Có phải ý bạn là...). Ví dụ: **When you say this issue, do you mean our policy on gifts?** (Khi bạn nói về vấn đề này, có phải ý bạn là chính sách của chúng ta về quà tặng?).

Bạn sẽ nói thế nào để thuyết phục người khác, hãy sử dụng một số mẫu câu sau để hướng người nói về quan điểm của bạn nhé:

- **Isn't it the case that...?** (Đó không phải trường hợp mà... sao?). >Ví dụ: **Isn't it the case that our rivals to encounter with two years ago?** (Đó không phải trường hợp mà các đối thủ của chúng ta đã gặp phải 2 năm trước sao?)

- **Wouldn't you agree that...?** (Bạn không đồng ý rằng... sao?). Ví dụ: **Wouldn't you agree that by implementing this project, we could increase our annual turnover and the amount of client base simultaneously?** (Bạn không đồng ý rằng việc tiến hành dự án này, chúng ta đồng thời có thể tăng doanh thu hàng năm và số lượng khách hàng thân thiết sao?)

- **Don't you think that...?** (Bạn không nghĩ rằng... sao?). Ví dụ: **Don't you think that everyone should have a second chance?** (Bạn không nghĩ rằng mọi người đều nên có cơ hội sao?)

Vừa rồi chúng ta đã cùng nhau đưa ra rất nhiều mẫu câu có ích cho các buổi thảo luận, hội họp hay đàm phán. Hãy thực hành các tình huống

thực tế với các mẫu câu đó nhé! Chúc các bạn luôn thành công trong công việc!

Xin cảm ơn các bạn!

Nêu là một nhân viên đang đi làm, chắc hẳn bạn đã, đang và sẽ tham dự những buổi được gọi là **performance reviews**, hay ở một số nơi họ cũng gọi là **appraisals** hay nhiều người cũng gọi là **annual interviews**.

Dù cho nó có những tên gọi khác nhau như thế nào thì cả ba cụm từ trên đều được hiểu là một buổi **xem xét đánh giá lại quá trình hoạt động của nhân viên**, tìm ra những vướng mắc khó khăn, rút kinh nghiệm và động viên cũng như các thành viên có thành tích nổi bật.

Trong một buổi **review**, tức là xem xét lại như vậy, chắc hẳn sẽ có những câu hỏi như **How do you feel it's been?** với đại loại ý hỏi bạn đã cảm thấy thời gian qua làm việc như thế nào, để có thể "**look back**", hay "nhìn lại" những gì được hay chưa được trong công việc. Ngoài cách hỏi **How do you feel it's been?** chúng ta cũng có một cách khác rất hay cho những người quản lý bắt đầu cuộc hội thoại trong buổi **performance review**, đó là **How's your year been generally** tức là nhìn chung thì một năm qua công việc của bạn ra sao rồi? Sau đó thì dựa vào đây, người nhân viên có thể nói về những thành tựu, vấn đề hay thử thách mà anh ta gặp phải.

Trước khi đề cập chi tiết, chúng ta nên đưa ra những lời nhận xét khái quát, có thể nó đã đầy biến động **It's been up and down**, hay nhìn chung là một năm khá tốt **On the whole it's been a quite good year**. Một số từ vựng khác khi đi vào chi tiết:

- Tái cơ cấu – **restructuring**
- Tinh thần nhân viên – **staff morale**
- Sự không chắc chắn – **uncertainty**
- Sự phát triển – **development**
- Sự thỏa mãn trong công việc – **Job satisfaction**
- Thành tựu – **achievements**
- Tăng cường, củng cố - **reinforce**

- Giải quyết (vấn đề) – **resolve**
- Gây ra – **cause**
- Tài chính – **finance**
- Hệ thống – **System**
- Giới thiệu – **introduce**
- Đối mặt – **to cope with/to face with/to deal with**
- Kiểm soát, quản lý – **manage, handle**
- Giám đốc sản xuất, quản lý trực tiếp – **line manager**

•

Nhân viên cấp dưới/cấp trên - **junior/senior colleagues**

- Mục tiêu - **objective**, đặt ra mục tiêu: **set objectives**
- Danh sách các kỹ năng về kiến thức mà một nhân viên cần có để

làm một việc hiệu quả - **list of competencies**

- Sự quản lý, quản trị - **administration**

Trước tiên, người quản lý có thể đặt câu hỏi về những điểm yếu, khó khăn trong công việc của bạn như **Let's start with a couple of downs**. **Downs** ở đây được hiểu là những nhược điểm; hoặc họ có thể nói theo cách khác **What were the less satisfactory areas for you?** **Satisfactory** có nghĩa là thỏa mãn, làm hài lòng, câu hỏi này tương đương với một cách hỏi khác đơn giản hơn **What have been the low points?** **Low points** tương đương nghĩa với **downs** hay **less satisfactory** như trong hai cách hỏi trên.

Đã có những nhược điểm thì chắc chắn không thể không có những mặt tích cực, đáng chú ý. Vì thế, câu hỏi tiếp theo mà trong buổi **annual interviews** như thế này, bạn sẽ được hỏi về **What have been the highlights?** **Highlights** ở đây được hiểu là những điểm đáng chú ý, những sự việc nổi bật nhất, hay nói cách khác nó bằng nghĩa với từ **plus points** (điểm cộng).

Dĩ nhiên, là một người quản lý giỏi, việc **motivate** hay thúc đẩy nhân viên của mình bằng cách đưa ra những lời khen tích cực là không thể thiếu. Họ có thể đưa ra một lời chúc mừng cho những công mà bạn đã đạt được như **I'd like to congratulate you on the way you handle that**, như một cách để **emphasize** – nhấn mạnh lại những điểm tích cực trong công việc của bạn

và chắc chắn rằng bạn có thể nhận ra rằng những thành tựu của bạn đáng được đề cao, **appreciated**.

Mối quan hệ với các đồng nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến hiệu suất công việc mỗi cá nhân. Do đó, nhằm tạo cơ hội cho nhân viên của mình thành thật về những mối quan hệ công sở này, hay nói dễ hiểu hơn là tình hình làm việc nhóm với các đồng nghiệp, một chủ đề khá là nhạy cảm để nói, thì những câu hỏi điển hình như **Do you feel supported by your line manager?** (Bạn có thấy rằng mình được hỗ trợ bởi người quản lý trực tiếp của mình không?), hay nói cách khác, **Is this person helping you to do your job?** (Người quản lý này có giúp đỡ bạn trong công việc không?) sẽ được tận dụng. Họ có thể hỏi **Do you feel support by your junior colleagues?** tức là những người này có giúp bạn đạt được (achieve) những gì bạn muốn trong công việc của bạn hay không?)

Một trong những lí do chính có việc khen thưởng là để xem lại rằng những mục tiêu đã đề ra có đạt được hay không qua một khoảng thời gian nhất định.

Let's move on to looking back at some of the objectives that we set this time last year and to what extent they have been achieved.

Có lẽ sẽ còn một số câu hỏi khác trong những buổi **performance reviews**, điều đó tùy thuộc vào tình hình công việc, vị trí của mỗi người. Vừa rồi chỉ là một số câu hỏi rất điển hình cũng như những từ vựng cơ bản liên quan giúp các bạn trình bày về công việc của mình. Hy vọng chúng sẽ hữu ích.

Xin cảm ơn các bạn!

*Khi nhắc đến những **chuyến công tác (business trips)**, nó sẽ có thể bao gồm việc lên kế hoạch cho công việc, làm các thủ tục tại sân bay, **check-in** tại khách sạn, đi họp và bàn công việc với đối tác hay đi thăm thú đâu đó, cuối chuyến đi có thể mua một vài món quà lưu niệm cho gia đình, v.v.*

Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng điếm qua một số từ vựng khi các bạn nhắc đến những chuyến công tác nhé!

Thường thì để tránh các rủi ro trên đường đi, kể cả các chuyến đi công tác ngắn ngủi, chúng ta sẽ cần phải mua bảo hiểm du lịch [travel insurance](#).

Đi công tác, trong tiếng Anh chúng ta sẽ nói là [go on a business trip](#) hoặc [take a business trip](#).

Đi trên một chuyến bay, chúng ta nói [take a flight](#).

Cảm thấy chán nản, [get bored](#).

Các thủ tục tại sân bay, ta nói [airport process](#). Ngồi trên máy bay bạn có thể nói [sit on the plane](#).

Khối lượng công việc là [workload](#).

Có những người ví von những chuyến "[business trips](#)" như một chuyến [mini-vacation](#).

Các khía cạnh liên quan của một cuộc

sống đầy những chuyến công tác, các bạn có thể nói [the aspects of business trip life](#). Chẳng hạn: [I really do love the whole aspect of business trip life](#).

Một người thường xuyên [take flights](#), hay đi máy bay, được gọi là [frequent flier](#). Những người hay đi công tác thì họ có thể phải đi máy bay rất thường xuyên và đương nhiên bản thân họ cũng là những [fequent fliers](#).

Vé hay thẻ máy bay thường có ba hạng: [promotion class](#), [economy class](#) hay [business class](#), ngoài ra cũng có hạng nhất nữa là [the first class](#).

Nhiều người không thích nghi được với sự khác biệt về múi giờ nên sau chuyến bay, người ta thường hay cảm thấy [jet-lagged](#), cảm giác mệt mỏi sau một chuyến bay dài long-winded qua nhiều múi giờ khác nhau.

Ở sân bay thường có rất nhiều cửa hàng miễn thuế, chúng được gọi là [duty free shops](#) hay [duty free stores](#) và bạn có thể mua các sản phẩm mỹ phẩm [cosmetics products](#) hay nước hoa [perfumes](#).

Khi đến khách sạn, bạn sẽ được các [bellboys](#) hay những nhân viên phục vụ giúp mang hành lý về phòng của bạn sau khi [check-in](#) và giao thẻ chìa khóa [keycard](#). Tại đây, bạn sẽ có thể được hưởng các dịch vụ phục vụ của khách sạn như giao thức ăn và lau chùi dọn dẹp, v.v. những dịch vụ này gọi chung là [concierge service](#).

Trong những chuyến công tác, bạn có thể tham gia vào các chuyến **side-trips** hay **excursions**, tức là các chuyến đi chơi, dã ngoại thăm thú một số địa danh nổi bật của nơi mà bạn đi công tác.

Cuối chuyến đi, các bạn cũng có thể mua những món quà lưu niệm **souvenirs** tại nơi mình đi công tác cho người thân và đem về cho họ **bring souvenirs back**.

Bài học đến đây là kết thúc. Hi vọng các bạn sẽ có những chuyến đi công tác vui vẻ và thành công. **Hope you have exciting and successful business trips!**

Xin cảm ơn các bạn!

25 Các cuộc gọi có tính chất công việc

Thương và Linh vui mừng chào đón các bạn đến với một bài học vui và bổ ích nữa. Nghe đoạn nhạc này các bạn có thể đoán ra được chủ đề của ngày hôm nay không? Đó chính là các **cuộc gọi có tính chất công việc – business phone calls** đấy. Linh ơi, Linh có thấy các cuộc gọi “business” khác với các cuộc gọi thông thường ở điểm nào?

À tớ thấy **business phone calls** thì thường trang trọng và nghiêm túc hơn. Nó không ngẫu hứng như các cuộc gọi thông thường mà có xu hướng tuân theo các tuần tự đã được định sẵn, nào là giới thiệu bản thân, rồi bày tỏ sự biết ơn với người ở đầu dây. Và đặc biệt là phải có tính thuyết phục và được thực hiện ở trong một không gian yên tĩnh không có tiếng ồn pha tạp nữa.

Mình hoàn toàn đồng ý. Bây giờ chúng ta hãy đi theo trình tự cuộc gọi để các bạn biết được nên gọi các cuộc gọi tương tự như thế nào nhé!

Giả sử khi chúng ta gọi đi thì đầu tiên chúng ta thường nói là: Xin chào, tôi có thể nói chuyện với người A/người B/người C nào đó đúng không? Câu này dịch sang tiếng Anh như thế nào hả Thương?

À, xin chào thì ta có thể nói là **Hello** hoặc quen thuộc hơn nữa thì ta có thể nói là **Good morning, Good afternoon, Good evening**. Còn tôi có thể nói chuyện với ai đó thì là **Can I speak to + tên người đó** mà không quên kết thúc câu này bằng một từ please (làm ơn) để thể hiện thái độ lịch sự.

Ví dụ như *Good morning, can I speak to Mr.Bean, please?* Chào buổi sáng, tôi có thể nói chuyện với Mr.Bean được không?

Hay chẳng hạn như *Hello, can I speak to Đàm Vĩnh Hưng please?* Xin lỗi tôi có thể nói chuyện với Đàm Vĩnh Hưng được không?

Thương à, cậu có để ý thấy khi cung cấp số điện thoại người ta thường ghi chú là nhánh số mấy không? Chẳng hạn gọi vào số 045678910, nhánh số 23. Vậy thì từ nhánh đó trong tiếng Anh là gì hả Thương?

Nhánh đó là *extension*. Để nói: Tôi có thể kết nối với nhánh số 23 được không? Ta có: *Can I have the extension number 23, please?*

Can I have the extension number + số đó, rồi thêm *please* đúng không Thương? Tớ đã nhớ rồi đấy. À nhưng mà để nói tôi sẽ kết nối cho bạn thì nói như thế nào hả Thương?

Đó là *I'll put you through* Linh ạ. Đó là ở đầu dây gọi đến, còn đầu dây nhắc máy trả lời thì người ta thường nói thế nào hả Linh?

À, mẫu câu quen thuộc mà người ta thường dùng để trả lời điện thoại gọi đến là tên công ty này. Sau đó tên người nhắc máy: *... speaking, how can I help you?*

Linh ơi tớ thấy đây là một câu quá quen thuộc trong các cuộc gọi “business” bằng tiếng Anh rồi.

Chính xác rồi Thương ạ. Giả sử có một cuộc gọi đến đài truyền hình Việt Nam. Tớ là người nghe máy chẳng hạn thì tớ sẽ nói là: *Vietnam television station, Linh speaking. How can I help you.*

Thử luyện tập màn chào hỏi này nhé. Giả sử tớ là người gọi. Bắt đầu nhé.

Hello, Vietnam television station, Linh speaking. How can I help you?

Good afternoon. Can I have the extension number 46 please?

I'll put you through.

Thank you.

Khá là ổn rồi đúng không. Thương ơi nếu muốn nói gọi lại cho ai đó như thế nào hả cậu?

Gọi lại cho ai đó là *return somebody's call* Linh ạ. Ví dụ, *Hi Dũng, this is Thuong. I'm returning your call.* (Chào Dũng, đây là Thương. Tôi đang

gọi lại cho bạn đây).

Còn nếu muốn nói là đường dây đang rất kém, bạn có thể nói to lên được không thì nói như nào hả Thương?

À mình sẽ dịch từng từ ra tiếng Anh nhé. Đường dây là **the line**. Còn từ **bad** là kém chất lượng. Vậy thì Đường dây đang rất kém, ta nói là **The line is very bad**. Nói to lên là **Speak up**. Vậy thì Bạn có thể nói to lên được không? là: **Could you speak up, please?** Câu này không phải chỉ được dùng trong nói chuyện điện thoại đâu nhé.

Vậy thì nói liền hai câu ta có: **The line is very bad. Could you speak up, please?**

Perfect. Linh ơi cậu có biết để nói là ở đây không có người nào có tên như vậy thì nói như nào không Linh?

À đó là **I'm afraid we don't have + tên người đó + here**. **I'm afraid** là tôi e rằng... Ví dụ: Tôi e rằng không có tổng thống Obama ở đây, ta nói là **I'm afraid we don't have president Obama here**.

Cảm ơn Linh. Còn nếu muốn nói Hôm nay Tổng thống Obama không có ở văn phòng thì nói thế nào hả Linh?

Tớ biết có một cụm từ rất hay để diễn tả ai đó không có ở phòng làm việc Thương ạ. Đó là **to be out of the office**.

Vậy thì tổng thống Obama hôm nay không có ở văn phòng thì nói là: **President Obama is out of the office today**.

Đúng vậy. Thương và các bạn có tò mò muốn biết cách kết thúc một cuộc điện thoại là như nào không?

Uhm... Tớ nghĩ là người ta sẽ chỉ nói cảm ơn và tạm biệt thôi Linh ạ. **Thank you very much for your help. Goodbye**.

Tớ xin đóng góp một cách nữa là: **Thank you for your time**. (Xin cảm ơn vì dành thời gian giúp tôi).

Cách chào kết thúc này cũng đồng thời khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Hi vọng các bạn đã có những giây phút bổ ích cùng Linh và Thương.

Thank you for your time. Good bye.

26.

26 Thành tựu

I hương và I Inh vul ml/rifs chào đón các bạn đến/ 'óí một '/<: vul vá i)6 ích nữa, I Ighu đoạn nhyc tiií/ c'iC 'í/'iii OJ t'6 c ifi's (ii- (,(iìi ng/iy hôm nay không? Đó chính là các cơ họ gpí 'Á 'rĩ.ĩ. chất công vlộc hu'.irif'.e phone calle da/, Lính ớ/ Lính thế/ c4o CO/O gọ' "buelneee" khúc VỒI những cuộc gọi thông thương /i diem nao?

Chào các bạn. Mình là Thương. Và người đồng hành với mình ngày hôm nay là Linh. Chào Linh.

Chào Thương và các bạn. Chúc các bạn có một ngày học tập và làm việc thật hiệu quả.

Linh ơi, cậu có thể bật mí cho các bạn về chủ đề ngày hôm nay được không?

Chắc chắn rồi Thương à. Bài học hôm nay chúng ta sẽ gợi ý cho các bạn một vài cách để nói về **thành tích trong công việc**, trong trường hợp chúng ta trình bày với cấp trên hoặc chia sẻ với đồng nghiệp chẳng hạn. Đây là một phần rất hào hứng và được tất cả chúng ta mong đợi đúng không. Hãy cùng bắt đầu nhé.

Trước hết hãy thử sức với một vài nhận xét chung chung. Ví dụ muốn nói tôi cảm thấy mình đang làm rất tốt công việc. Ta nói: **I feel I am doing a great job.**

Còn để nói tôi đang rất hài lòng với phần thể hiện của mình thì chúng ta có: **I am happy with my performance.** Happy là hạnh phúc, vui sướng, mãn nguyện. Một từ đơn giản nhưng chuyển tải được nhiều sắc thái cảm xúc đúng không? Mỗi khi muốn thể hiện mình vui mừng vì điều gì đó hãy nghĩ ngay đến từ happy các bạn nhé!

Linh đã mách nhỏ một cách chữa cháy thật hay cho các bạn mới học tiếng Anh phải không? Cũng dùng từ **happy**, ta có thể nói là tôi hài lòng với kết quả của mình là: **I'm happy with my results.** Results lại là một từ thông

dụng nữa – nghĩa là kết quả. Kết quả học tập, làm việc, kết cục của một sự việc ta đều có thể dùng từ này.

Thương ơi, giả sử chúng ta muốn nói là tôi đã học được nhiều điều thì nói như thế nào đây nhỉ?

Rất đơn giản Linh ạ. Học là **learn** đúng không? Ta sẽ dùng thì hiện tại hoàn thành với ý là cho đến bây giờ đã học hỏi được nhiều điều và sự học hỏi này sẽ còn kéo dài trong tương lai nữa. **I've learned a lot** cũng là một cách nói. Các bạn chú ý là learn có đuôi **ed** phát âm là /lɜ:nd/ nên sẽ nối âm **d** này với âm /ə/ trong **a lot** để thành **learn_a_lot**. Đó gọi là hiện tượng nối âm theo phong cách bản xứ đấy. Nhưng ngoài từ **a lot** đã hơi nhàm thì các bạn có thể thay thế **a lot** bằng từ **a great deal** cũng được. Cùng nhắc theo mình nhé. **I have learned a great deal.**

Hey Thương, **I have learned a great deal from making this study program.** Này Thương ơi, mình đã học được rất nhiều từ việc làm chương trình học này đấy.

Ở câu **I have learned a great deal** thì nếu thay **learn** bằng từ hoàn thành – **accomplish** thì chúng ta lại được một câu mới là tôi đã hoàn thành được rất nhiều việc đúng không Linh?

Đúng rồi Thương. Từ **accomplish** khi dùng ở thì hiện tại hoàn thành ta thêm đuôi **ed** được đọc là **t** thì ta lại tiếp tục nối âm **t** này với “a great deal” để thành: **I have accomplished a great deal.** Hai ví dụ ngắn gọn nhưng đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về hiện tượng nối âm trong tiếng Anh rồi đúng không?

Từ lúc này đến giờ chúng ta đã học cách nói: Tôi rất hài lòng về kết quả của mình, tôi cảm thấy tôi đang làm tốt công việc, tôi đã hoàn thành được rất nhiều thứ. Vậy thì bây giờ hãy thử nói: Tôi tin là mình đang đi đúng hướng các bạn nhé.

Chắc hẳn chúng ta sẽ khám phá được một cách dùng từ rất thú vị đúng không? Tin là **believe**, đi đúng hướng là **to be on track**. Tôi cảm thấy tôi đang đi đúng hướng là: **I believe I am on track.** **Track** nếu đứng một mình sẽ có nghĩa là đường, nhưng **to be on track** là một cách nói hình ảnh, nghĩa là làm cái gì đó đúng phương hướng.

Linh, do you believe you're on track right now? Linh, cậu có tin là bây giờ cậu đang đi đúng đường không?

Absolutely, Thuong. (Hoàn toàn như vậy Thương à).

Bây giờ chúng ta hãy học thêm một cách nói về thành quả làm việc nữa, đó là vượt qua các mục tiêu. Vượt là **exceed**. Còn mục tiêu là **goal**, y hệt như bàn thắng trong bóng đá vậy. Tất cả các mục tiêu là **all the goals**. Vậy để nói tôi đã hoàn thành tất cả các mục tiêu ta có: **I exceeded all my goals**. **Exceed** ở đây dùng ở thì quá khứ đơn các bạn nhé.

Như vậy là chúng ta đã học được kha khá cách diễn đạt về thành quả rồi đúng không? Hãy cùng điểm qua một lượt trước khi kết thúc bài học nhé:

I feel I am doing a great job.

I'm happy with my results.

I've learned a lot.

I have learned a great deal.

I have accomplished a great deal.

I believe I am on track.

I exceeded all my goals.

Bài học hôm nay xin được dừng lại tại đây. Chúc các bạn có một ngày làm việc năng động và hiệu quả. *Xin chào và hẹn gặp lại!*

27 Bỏ việc

Chào mừng các bạn. Mình là Linh.

Và mình là Thương. Chủ đề bài học hôm nay mà Linh và Thương sẽ đem đến cho các bạn có tên **Leaving a job**, tức là **bỏ việc**. Chủ đề này nghe thì không mấy tích cực, tuy nhiên, quan trọng là chúng ta sẽ học được những từ vựng như thế nào liên quan tới nó. Chính vì thế mà

không làm mất thời gian, chúng ta hãy cùng bắt đầu nhé!

Trước khi nghỉ việc, chúng ta cần viết đơn xin thôi việc, **writing a letter to leave your job**, bức thư này được gọi là **Letter of resignation**.

Có rất nhiều lí do khiến cho một người phải bỏ việc, chúng ta có thể kể đến một số động cơ điển hình như: công việc nặng nhọc - **a demanding job**, có chuyện gì đó đã làm hỏng hay huỷ hoại sự nghiệp của bạn, buộc bạn phải thôi việc - **to ruin someone's career**, công

việc gây quá nhiều áp lực - **a stressful job**, không hoà hợp được với đồng nghiệp/ sếp - **cannot get along with colleagues/your boss**, chiếm quá nhiều thời gian của bạn - **take up too much time**, hay nó khiến bạn cảm thấy tù túng, không thoải mái, không thấy sự tiến triển, **stuck in a rut**.

Vậy bạn sẽ nói là bạn từ chức hay bỏ công việc như thế nào? Chúng ta có thể nói là **I quit my job** hay **I resigned because...** và nêu lí do.

Chẳng hạn, tháng trước bạn đã bỏ việc với lí do bạn không thể hoà hợp được với đồng nghiệp và nó quá nặng nhọc, bạn có thể nói **I quit my job last month because I couldn't get along with my colleagues and it's a very demanding job**.

Chủ đề của chúng ta là **Leaving a job**, tức là bạn chủ động thôi việc, chứ không phải bị sai thải nhé! Trong trường hợp sa thải, các bạn có thể dùng từ **sack**, **dismiss** hay **fire**, ở dạng bị động có nghĩa là bị sa thải, khi đó, chúng sẽ được đọc là /sækt/, /dɪs'mɪst/ và /'fɔɪərd/.

Ví dụ,

anh nhân viên văn phòng tên là Jack bị mất việc do bị phát hiện dùng Internet để đặt chuyến đi nghỉ trong giờ làm việc Jack, which is an office worker, was sacked when he was discovered using the internet to book his holiday during work time. Hoặc Jack, which is an office worker, was dismissed when he was discovered using the internet to book his holiday during work time hay nói cách khác với từ fired Jack, which is an office worker, was fired when he was discovered using the internet to book his holiday during work time.

Linh: Như vậy là Linh và Thương đã cung cấp khá khá từ vựng đến các bạn về chủ đề Leaving a job. Giờ là lúc để cùng ôn lại những gì chúng ta đã học được:

- *Writing a letter to leave your job (Viết thư xin nghỉ việc)*
- *Letter of resignation (Đơn xin nghỉ việc)*
- *A demanding job (công việc nặng nhọc, nặng nề)*
- *To ruin someone's career (phá hỏng sự nghiệp của ai đó)*
- *A stressful job (công việc nhiều áp lực)*
- *Cannot get along with colleagues/your boss (không hòa hợp được với đồng nghiệp, sếp)*
- *Take up too much time (chiếm quá nhiều thời gian)*
- *Stuck in a rut (cảm thấy tù túng, ngột ngột) .*
- *I quit my job (Tôi đã nghỉ việc)*
- *I resigned because... (Tôi đã thôi việc bởi vì...)*
- *Sack(ed), dismiss(ed), Fire(d) (Sa thải hay bị sa thải)*

Bài học đến đây là hết. Hy vọng không ai trong chúng ta sẽ cần phải dùng đến những từ ngữ liên quan đến sự thôi việc. Và dù cho các bạn có phải gặp những tình huống không vui như vậy, thì các cánh cửa cơ hội khác vẫn luôn chào đón bạn. Chúc các bạn luôn tìm thấy niềm vui trong công việc của mình.

Xin cảm ơn các bạn!

28 Giới thiệu các địa điểm

Từ đầu đến giờ chúng ta đã cùng nhau học hỏi rất nhiều kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở nơi làm việc rồi. Đã đến lúc chúng ta tạm thời trút bỏ bộ trang phục công sở nghiêm túc để bước ra ngoài

hít thở bầu không khí trong lành và hóa thân thành hướng dẫn viên du lịch năng động và xông xáo, dẫn một đoàn du khách nước ngoài đi tham quan. Hôm nay chúng ta sẽ học cách **giới thiệu các địa điểm du lịch** bằng tiếng Anh một cách chuyên nghiệp - **showing places of interest**. Trong thời tiết nóng nực thế này hãy tưởng tượng mình đang vi vu ở Bắc Cực để lấy thêm cảm hứng nhé. Mình đùa đấy, hãy cùng bắt đầu thôi nào.

Để giới thiệu cho các vị khách trước mặt họ là gì, bạn hãy mở đầu bằng: **In front of you is...** (trước mặt các bạn là...)

Ví dụ: **In front of you is the Statue of**

Liberty. (Trước mặt các bạn là tượng Nữ thần Tự do). **In front of you is the White House.** (Trước mặt bạn là Nhà Trắng). **In front of you is the Eiffel Tower.** (Trước mặt bạn là tháp Ép-phen).

Tiếp theo, **On your right** hoặc **On your left you will see...** (ở bên phải/ bên trái bạn sẽ thấy...). Ví dụ: **On your right you will see a history museum.** (Ở bên phải các bạn sẽ thấy một bảo tàng lịch sử)

We are now coming up to (Bây giờ chúng ta sẽ đến với). Ví dụ: **We are now coming up to the Great Wall of China.** (Chúng ta đang đến với Vạn Lý Trường Thành).

Còn bây giờ là một cụm từ rất hay, sinh động: **Keep your eyes open for** (Hãy mở to mắt ngắm nhìn). Ví dụ: **Keep your eyes open for the leaning tower of Pisa.** (Hãy mở to mắt ngắm nhìn tháp nghiêng Pisa). Các bạn hãy lắng nghe đoạn hội thoại giữa một tour guide và khách du lịch:

Guide: **It's about three minutes until we get to the top of the mountain.** (Khoảng ba phút nữa là chúng ta lên đến đỉnh núi rồi.)

Man: **This thing is safe, right?** (Cái này an toàn đúng không?)

Guide: Yes, you don't have anything to worry about. We do about 200 trips a day up the mountain, and these tours have been going on for over 15 years without any accidents. Keep your eyes open for wild animals. You will even see bears. (Đúng vậy, bạn không phải lo lắng gì đâu. Chúng tôi tổ chức 200 chuyến leo núi và những tour này đã diễn ra 15 năm mà không có bất kì vụ tai nạn nào. Hãy để ý những động vật hoang dã có thể bạn sẽ thấy cả những con gấu nữa đấy.)

Woman: What's that mountain to the left? (Ngọn núi bên tay trái là núi gì?)

Guide: That's Mount Ama. And on your right is Mountain Denali. Now, if you look up straight ahead, you should be able to see a large eagle's nest. Does everyone see it there? (Đó là núi Ama. Và bên tay phải bạn là núi Denali. Nếu bạn nhìn thẳng lên phía trước, bạn sẽ nhìn thấy một tổ đại bàng lớn. Có ai nhìn thấy nó không?)

Man: Are there any baby birds? (Có con chim non nào ở đó không?)

Guide: That's a good question. I haven't seen any yet, but we usually see them around this time of year. (Câu hỏi hay đấy. Tôi vẫn chưa nhìn thấy bao giờ.

Nhưng chúng tôi thường thấy chúng vào thời gian này trong năm).

Các bạn có nhận ra là trong đoạn hội thoại trên chúng ta có vận dụng các cụm từ đã học ở trước đó để nói không? *Keep your eyes open for, on your right you will see... v.v.*

Minh hi vọng là bài học này đã mang đến cho bạn một chút cảm hứng xê dịch hơn trong mùa hè này. *Xin chào và hẹn gặp lại!*

29 Du lịch: Giải thích các quy định

Đã bao giờ các bạn phải dẫn một đoàn khách đi tham quan và làm một công việc giống như của một hướng dẫn viên du lịch chưa? Lúc đó các bạn sẽ là người chịu trách nhiệm **thông qua các quy định** để các thành viên trong đoàn được biết đầy đủ. Vâng bài học hôm nay sẽ giới thiệu sơ qua **một số cách thông báo rules** - quy định để các bạn có thể hoàn thành tốt công việc của mình nhé.

Rule có nghĩa là quy định, luật lệ, nguyên tắc.

Ví dụ các bạn đang đi vào một bảo tàng hoặc một địa điểm trang nghiêm không cho phép các hoạt động chụp ảnh quay phim thì để phổ biến quy định đó, từ khóa - key word mà chúng ta cần dùng là từ cho phép đúng không? Cho phép trong tiếng anh là allow, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai nên đọc là /ə'ləʊ/. Để nói bạn không được phép chụp ảnh bên trong bảo tàng chúng ta sẽ cần đến thể bị động và allow phải đưa về quá khứ phân từ của nó bằng cách thêm đuôi ed. **You are not allowed to take photos inside the museum.** Museum, có nghĩa là bảo tàng. Bảo tàng Hồ Chí Minh là **Ho Chi Minh museum**. Từ museum này khá đặc biệt là nó được đánh trọng âm vào âm tiết thứ hai - cho

dù đây là danh từ. **Inside** là bên trong đối lập với **outside**. Các bạn hãy nhắc lại cùng mình quy định vừa nhắc đến ở trên một lần nữa. **You are not allowed to take photos inside the museum.**

Còn nếu muốn nói xin các bạn hãy để ý thời gian. Thì ta có cụm từ chú ý được yêu thích nhất trong tiếng anh là **pay attention to**. **Attention** có nghĩa là sự chú ý. Từ **pay**, có nghĩa là trả, vậy **pay attention to something** là chú ý đến cái gì đó. Khi đi với một đám đông để thu hút sự chú ý của mọi người bạn có thể nói to lên là: **Attention, please**. Hay khi bạn bắt đầu lên thuyết trình trước tập thể cũng vậy. Ghép các từ lại với nhau ta có **Please pay attention to the time**. Hãy để ý đến thời gian.

Ngoài ra có một tình huống nữa đó là khi đoàn tham quan của các bạn đi ngang qua những chỗ cần nói nhỏ thì đây sẽ là cụm từ hữu ích cho các bạn: **Please keep our voices down.** Voice là giọng nói. Down là xuống, đối lại với up. Vậy thì **Please keep our voices down** nghĩa là làm ơn nói nhỏ xuống. Thực ra chúng ta có thể dùng những cách nói cơ bản là **Keep silent, please,** nhưng chúng ta đã học bài học gần cuối cùng nên mình nghĩ chúng ta nên mở rộng vốn tiếng Anh của mình bằng cách học diễn tả cùng một suy nghĩ theo nhiều cách.

Trước khi để các thành viên của đoàn tham quan tự thăm thú các nơi thì người hướng dẫn thường dặn dò họ hãy quay về chỗ xuất phát vào lúc mấy giờ đó. Động từ tập trung là **gather**, ví dụ nói: Hãy tập trung lại đây sau một giờ nữa: **Please gather here after one hour.**

Đây cũng chính là câu nói khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Chúng ta đã học được các từ vựng cơ bản cho việc dẫn đoàn đi du lịch đó là **allow** (cho phép), **pay attention to** là chú ý đến, **gather** là tập trung.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở các bài học sắp tới!

30 Du lịch: Phổ biến các quy định

Chào mừng các bạn. Mình là Linh. Vậy là chúng ta đã cùng nhau đi khá xa trên chặng đường chinh phục tiếng Anh. Đồng hành với Linh trong bài học hôm nay sẽ lại là cô gái đáng yêu tài giỏi, Hoài Thương.

Xin chào các bạn học và Linh. Quả thật so với những ngày đầu thực hiệne dự án thu âm này, giờ đây mình cảm thấy tự tin chia sẻ các kinh nghiệm cũng như bài học đến tất cả các bạn hơn. Tuy còn nhiều thiếu sót, nhưng tớ tin rằng chúng ta đã giúp các bạn học, đạt được một trình độ tiếng Anh nhất định để hội nhập với thế giới.

Đúng là như vậy. Còn chần chừ gì nữa, chúng ta hãy cùng tiếp tục hành trình ấy thôi nào!

Nếu là một hướng dẫn viên, hẳn các bạn đã từng phổ biến những chú ý liên quan đến an toàn của khách du lịch trước khi ra biển, trên xe ô tô hay tại nơi tham quan du lịch. Chúng được gọi chung là Explaining safety (Phổ biến những chỉ dẫn về sự an toàn). Trong khuôn khổ bài học, chúng ta sẽ cùng nhau ghi nhớ những cách nói về chủ đề này nhé!

Khi di chuyển:

1. **Please keep your seatbelts fastened at all times.** (Hãy luôn thắt chặt dây an toàn trên ghế của bạn).
2. **For your own safety, we ask that you refrain from putting your arms out of the window.** (Vì sự an toàn của chính bạn, chúng tôi đề nghị các bạn tránh để tay ra ngoài cửa sổ).
3. **As a safety precaution, please stand behind the yellow line.** (Hãy đứng sau vạch kẻ màu vàng vì sự an toàn của bạn).
4. **Please remain seated until we come to a full stop.** (Hãy giữ nguyên vị trí bạn đang ngồi cho đến khi chúng ta đến nơi).

Tại các điểm tham quan du lịch:

1. **Please do not feed the animals.** (Không cho động vật ăn)
2. **Please keep to the sidewalk** (Hãy luôn đi trên vỉa hè)

3. I do not recommend swimming here. The water is very rough. (Chúng tôi đề nghị quý khách không bơi ở đây. Nước ở đây rất dữ dội)

4. Please stay with your group at all times. (Hãy luôn đi với đoàn của mình)

5.. Have someone waiting. Always let someone know where you will be going and when you will return, and instruct him or her to call 19003948 if you do not return as planned. (Luôn có ai đó đợi bạn. Luôn luôn để ai đó biết bạn sẽ đi đâu và bao giờ quay lại cũng như hướng dẫn người đó gọi 19003948 nếu như bạn không quay lại như đã hẹn).

6. Wear sunglasses, sunscreen, a hat, and dress in layers or bring a change of clothes. (Đeo kính râm, kem chống nắng, mũ hay váy nhiều tầng hoặc mang quần áo để thay).

7. Don't wear expensive jewelry. Use a purse with a cross-body strap. (Không đeo các đồ trang sức có giá trị. sử dụng các loại túi có dây đeo chéo)

8. Avoid areas where you don't feel safe. For example, short-cuts through parks or vacant land, or areas in darkness, etc. (Tránh đi vào các khu vực bạn cảm thấy không an toàn. Chẳng hạn như đường tắt qua các công viên hay khu đất trống hay khu vực tối, v.v.)

9. Count and secure your money discreetly. (Đếm và giữ tiền của bạn kín đáo)

10. Use ATMs located in public view and be discreet when entering your personal identification number (PIN). (Sử dụng các cây rút tiền nơi có nhiều người và thận trọng khi nhập mã nhận diện cá nhân của bạn)

Cảnh báo chung:

1. We suggest only carrying small amounts of cash (Chúng tôi kiến nghị các bạn chỉ nên mang theo ít tiền mặt)

2. These rules are for your own comfort and safety (Những quy định này là vì sự thoải mái và an toàn của các bạn)

Bài học đến đây là kết thúc. Xin cảm ơn các bạn!

7. PHẦN 5: CỤM ĐỘNG TỪ VÀ CÁC THÀNH NGỮ

To kick back

- to relax or chill out. It's like you're laying on a reclining chair, leaning back, and putting your legs up or hands behind your head to stretch out. You're usually very relaxed when you do this.

*Các bạn ơi, nếu các bạn đã dành thời gian cho chương trình học tiếng Anh của chúng mình từ những bài học đầu tiên của tập một cho đến tập cuối cùng này, chúng mình xin được dành sự cảm ơn chân thành nhất cho sự ủng hộ tuyệt vời của các bạn. Chào mừng các bạn đến với tập cuối cùng đầy thú vị với những bài học về cụm động từ - **phrasal verbs** - và các thành ngữ-**idioms**. Trong bất kì một ngôn ngữ nào, nếu như người nói có thể sử dụng được các thành ngữ để diễn đạt suy nghĩ một cách sinh động thì không nghi ngờ gì nữa, trình độ am hiểu về ngôn ngữ và văn hóa của anh ta đã rất cao rồi đúng không? Cũng giống như chúng ta trầm trồ khi bắt gặp một anh chàng mắt xanh da trắng nói được các thành ngữ của Việt Nam vậy, nào là đứng núi này trông núi nọ, nào là căn tắc vô áy náy, nào là ngựa quen đường cũ... Để đưa các bạn mới bước chân vào con đường chinh phục tiếng Anh vào một cảnh giới khác của Anh ngữ, bài học này, chúng mình xin được giới thiệu tóm lược cho các bạn về idioms và phrasal verbs trong tiếng Anh nhé.*

Idioms, hay còn gọi là thành ngữ, là một bộ phận không thể thiếu trong bất kì ngôn ngữ nào trên thế giới.

Đây là một cách diễn đạt, một từ, một cụm từ theo lối tượng trưng, giàu

hình ảnh mà người bản ngữ thường sử dụng để làm phong phú cho lời ăn tiếng nói của mình. Và nghĩa xác thực nhất của một thành ngữ thường

không phải là nghĩa đen của từng câu chữ mà là nghĩa bóng được khơi gợi từ liên tưởng về hình ảnh. Ví dụ, có một idiom trong tiếng Anh, đó là: **Kick the bucket**. Hãy phân tích nghĩa đen của idiom này trước đã nhé. Kick là đá, bucket là cái xô. Liệu câu thành ngữ này có phải là đá một cái xô không? Không hề, nó lại có nghĩa là qua đời, từ trần. Rất ngạc nhiên đúng không? Và có vẻ như chẳng có sự liên quan giữa nghĩa đen và nghĩa bóng của cụm từ này cả. Phải là người nói tiếng Anh như ngôn ngữ mẹ đẻ và trực tiếp sống trong nền văn hóa đó mới có thể cảm nhận được sắc thái và sự thú vị mà thành ngữ đó mang lại.

Các bạn ơi, cũng chính vì chúng ta chỉ có thể hiểu nôm na ý nghĩa mà các idioms mang lại nên các bạn hãy cực kì thận trọng, đọc một idioms thật nhiều trong các văn cảnh khác nhau để dùng nó thật chính xác và phù hợp nhé. Cũng giống như trong tiếng Việt, các từ qua đời, từ trần, băng hà, khuất núi, hi sinh, toi mạng đều ám chỉ cái chết nhưng chúng ta không thể dùng từ toi mạng để nói về việc một nhân vật lịch sử tôn kính vừa ra đi được, đúng không?

Bây giờ chúng ta hãy cùng chuyển qua một bộ phận rất đồ sộ của tiếng Anh nữa, đó chính là cụm động từ - **phrasal verbs**. Thế nào là cụm động từ? Phrasal có nghĩa là thuộc về cụm từ, còn verb là động từ, ai trong chúng ta cũng đều rất quen thuộc rồi. Phrasal verb là **một động từ theo sau bởi một hoặc nhiều giới từ**.

Sự kết hợp tạo ra một nghĩa hoàn toàn khác so với các từ gốc, và nhìn vào cấu tạo của cụm từ đó, có những khi rất khó để đoán được nghĩa của chúng. Ví dụ đơn giản là động từ *take* (lấy đi). Khi giới từ *after* đi sau *take* ta có cụm động từ *take after*. Nghĩa của “phrasal verb” này không phải là lấy sau một ai đó, mà là giống ai đó, như con cái giống cha mẹ ở ngoại hình, tính cách vậy. Chẳng hạn *I take after my mother more than my father*. (Tôi giống mẹ nhiều hơn là giống bố).

Ngoài ra, trong vô vàn ví dụ nữa, ta còn có *see off* là tiễn chân một ai đó, *look after* là chăm sóc, *look into something* là xem xét một vấn đề nào đó, *break down* là xe cộ bị hư hỏng. Những ví dụ này đã giúp các bạn thấy sáng tỏ hơn về cụm động từ trong tiếng Anh chưa? Tuy là hữu ích như vậy,

phrasal verb có xu hướng phổ biến trong văn nói và những đoạn văn suồng sã hơn là trong văn phong học thuật sang trọng. Ở những tình huống như thế này, người ta có xu hướng tránh các phrasal verb mà thay vào đó là dùng các động từ cùng nghĩa nhưng trang trọng hơn.

Bài học về idioms và phrasal verbs xin phép được khép lại tại đây. Mình mong rằng các bạn sẽ để ý học hỏi nhiều hơn hai thành phần rất quan trọng này của tiếng Anh để trở thành một người giao tiếp linh hoạt và sinh động hơn trong mắt người bản ngữ nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại!

1. 02 Các cụm động từ và thành ngữ với look

Các bạn ơi, chắc hẳn các bạn đang rất nóng lòng được bỏ túi một số cụm động từ, hay còn gọi là *phrasal verbs* đúng không? Vậy thì còn chần chừ gì nữa, hãy cùng đến ngay với ba cụm động từ quen thuộc nhất xuất phát từ động từ *look*, nghĩa là "nhìn" nhé!

Đầu tiên đó chính là **look after oneself** hoặc là **look after somebody** hoặc là **look after something**: tự chăm sóc bản thân, ai đó hoặc một cái gì đó.

Ví dụ: **Look after yourself** (Hãy chăm sóc bản thân mình.)

Who will look after my parents when I am away? (Ai sẽ chăm sóc bố mẹ tôi khi tôi đi xa?)

Please help me to look after my house (Xin hãy giúp trông coi nhà cửa cho tôi với.)

Các bạn có thấy cùng một nghĩa là chăm sóc nhưng từ *look after* áp dụng trong nhiều trường hợp đa dạng đúng không? Không chỉ dùng *look after* để nói về người mà còn dùng với vật nữa: ngôi nhà, vật nuôi, các vấn đề cần được giải quyết. Và bản thân mình thì thấy đây là một từ rất dễ nhớ. Vậy là từ bây giờ, mỗi khi cần dùng từ *chăm sóc* trong tiếng Anh, ngoài **take care of** thì các bạn có thể thay đổi bằng *look after* cho phong phú nữa nhé.

Bên cạnh *look after*, chúng ta còn có **look forward to + V-ing**, tức là trông đợi một điều gì đó. Giới từ **forward** diễn tả chuyển động về phía trước, trái ngược lại với **backward**, về phía sau. Các bạn lưu ý nhé, điều làm nên sự đặc biệt cho **look forward to** là sau **to** bắt buộc phải dùng động từ ở dạng **-ing** chứ không phải dạng nguyên thể. **We look forward to seeing you again** -Chúng tôi mong chờ được gặp lại bạn. Chứ không phải là **We look forward to see you again**. Các bạn sẽ để ý bắt gặp rất nhiều cụm động từ *look forward to* này ở cuối các bức thư. Và sau *look forward to* ta có thể

dùng danh từ với nghĩa là chờ đợi một điều gì đó. Chẳng hạn I look forward to your reply - Tôi chờ mong sự hồi âm của bạn.

Ngoài look after và look forward to, chúng ta còn có thể kể đến một phrasal verb của look cũng phổ biến không kém, đó là look up to somebody (tôn trọng ai đó). Có hai động từ trang trọng hơn tương xứng với look up to là admire - ngưỡng mộ và respect (tôn trọng). I really look up to my teacher - tôi rất coi trọng thầy giáo của mình. You only have one father. Look up to him - Bạn-chỉ có một người cha thôi, hãy tôn trọng ông ấy. Khi nghe từ look up to, ta dễ dàng liên tưởng đến nghĩa bóng của từ này đúng không? Hãy tưởng tượng mình đang ngước lên rất cao để nhìn ai đó với vẻ ngưỡng mộ nhé.

Vậy là trong bài học hôm nay chúng ta đã thu hoạch được ba cụm động từ vừa lạ mà vừa quen đê' diễn đạt ý phong phú và sáng tạo rồi phải không nào? Hãy nhớ nhé:

Look after là chăm sóc.

Look forward to + V-ing hoặc danh từ là kì vọng làm một điều gì hoặc kì vọng một điều gì đó.

Cuối cùng là look up to - ngưỡng mộ ai đó.

Bài học xin được khép lại tại đây, hẹn gặp lại các bạn trong các bài học sắp tới.

2. 03 Các cụm động từ và thành ngữ với make

Học về thành ngữ và cụm động từ trong tiếng Anh quả là rất hấp dẫn đúng không? Mình tin là các bạn đều cảm thấy mỗi lời nói ra có sử dụng idioms và phrasal verb rất bay bổng và thú vị. Bài học trước chúng ta đã thu lượm ba phrasal verbs của động từ “look” rồi, lần này sẽ là một động từ phổ biến khác, *make*.

Đầu tiên, ta có cụm động từ *make something up* với nghĩa bịa ra cái gì đó để giải trí hoặc là lừa dối một ai đó, có thể là bịa chuyện, bịa lí do. Ví dụ: Con gái bé bỏng của tôi luôn sáng tạo ra các câu chuyện thì nói là: *My little daughter is always making up stories*. *Make up something stories* là bịa ra các câu chuyện.

Daughter là con gái. Hoặc chẳng hạn nói anh Bob luôn bịa ra lí do cho sự lười biếng của mình, chúng ta có:

Bob is always making up excuses for his laziness.

Lazy là tính từ - lười nhác, vậy thì laziness là danh từ của lazy, sự lười nhác. Các bạn có để ý là hai ví dụ mà mình đặt ra ở trên đều có dùng chung một cấu trúc không? *Bob is always making up excuses for his laziness* và *My little daughter is always making up stories*. Đó là cấu trúc *to be + always + verb-ing* - dùng để diễn tả một thói quen lặp đi lặp lại của nhân vật được nhắc

đến, thường là với ngụ ý than phiền. Ví dụ: *You're always cheating!* - Anh lúc nào cũng gian lận cả!

Bây giờ hãy cùng đến với cụm động từ được phát sinh cùng động từ make này nữa nhé. Đó là *to make up for something* - Bù đắp cho cái gì đó để khắc phục một tình huống xấu đã xảy ra. Ví dụ muốn nói làm việc chăm chỉ có thể bù đắp cho thông minh thì ta nói là: *Hard work can make up for intelligence*. *Hard work* là sự làm việc chăm chỉ, còn *intelligence* - sự thông minh. *Intelligence* là danh từ của *intelligent*.

Và một idiom ngắn gọn nhưng rất mới lạ để kết thúc bài học hôm nay đó chính là *make it*. *Make* nối âm với *it* nên sẽ đọc thành *make-it*, với nghĩa

là có mặt ở một địa điểm nào đó như đã hẹn. Ví dụ: bạn và bạn của bạn đã hẹn nhau đi chơi vào ngày chủ nhật nhưng vì có việc đột xuất, bạn của bạn không thể đến được, nên người đó đã nhắn tin cho bạn với nội dung là: **Sorry. I won't be able to make it on Sunday.** Ta hiểu là: Xin lỗi, ngày chủ nhật tớ không thể đến được rồi.

Từ bây giờ các bạn có thể tha hồ áp dụng cách dùng thành ngữ **make it** này khi hẹn lịch với ai đó nhé. **Make it** - thành ngữ tuy hơi ngắn gọn và nghe có vẻ mơ hồ nhưng đặt vào văn cảnh lại cực dễ hiểu cho người nghe. Hoặc một ví dụ khác là khi bạn sắp tổ chức một bữa tiệc sinh nhật vào tuần tới và muốn mời một người bạn đến dự thì có thể nói: **I hope you can make it to my birthday party next week.** Nếu thay **birthday party** bằng **wedding** thì chúng ta lại có một lời mời đến dự đám cưới rồi đây. Đừng quên giới từ to trước địa điểm nhé. **To my birthday party** hay là **to my wedding** như ở trên.

Vậy là trong giới hạn thời gian ngắn ngủi của bài học này, chúng ta đã học thêm được khá khá kiến thức về cụm động từ của **make** rồi đúng không các bạn?

Make up for something là bù đắp cho cái gì đó, **make it** là có thể đến một địa điểm nào đó, cuối cùng là **make something up** với nghĩa nghĩ ra một cái gì đó không có thật để giải trí hoặc để bao biện. Mình mong là các bạn sẽ vận dụng những cách nói này thường xuyên để chúng dần dần trở thành vốn từ linh hoạt của các bạn.

Chúc các bạn một ngày vui vẻ và hẹn gặp lại ở các bài học sau.

3. 04 Các cụm động từ và thành ngữ với “do”

Phần lớn các động từ trong tiếng Anh đều có thể kết hợp với các giới từ để tạo thành các cụm động từ với nghĩa tương đối khác biệt so với nghĩa gốc của từ. Xem như biết nghĩa của một từ chưa hẳn là chúng ta đã biết tất cả về từ đó đúng không? Lấy động từ *do* - gần như là động từ đầu tiên mà những người học tiếng Anh biết đến làm ví dụ. Nhìn động từ đơn giản và phổ biến như vậy chắc hẳn nhiều người không biết là nó có đến tận **14 phrasal verbs** và **10 idioms** đi kèm. Nhưng con số cuối cùng chưa dừng lại ở đó vì mỗi *phrasal verb* – tức cụm động từ nhiều khi có thể có đến tận bốn nghĩa lẻ. Nhưng chúng ta sẽ bắt đầu thật nhẹ nhàng thôi, ngay sau đây mình sẽ giới thiệu cho các bạn ba trong số các cách dùng trên nhé.

Đầu tiên hãy đến với cụm động từ **do something up** với nghĩa trang hoàng hoặc sửa chữa lại một căn nhà hoặc một không gian nào đó, hoặc là đôi khi **do up something**. Ví dụ: **They buy old houses and do them up** - Họ mua những căn

nhà cũ và trang hoàng lại. Hoặc một ví dụ khác là: **I need to do up my room a little bit**, nghĩa là tôi cần phải sửa sang lại phòng chút đỉnh. Thông thường, chúng ta vẫn có từ trang hoàng, trang trí quen thuộc là **decorate** nhưng bây giờ ta đã biết thêm một từ đồng nghĩa với nó là **do something up** đúng không các bạn?

Tiếp đến là thành ngữ **do somebody a favour** nghĩa là giúp đỡ ai đó. Thành ngữ này được áp dụng phổ biến khi các bạn muốn nhờ một ai đó, đặc biệt là người lạ giúp mình một tay. Bạn đang khệ nệ mang vali lên cầu thang và muốn người đi bên cạnh hỗ trợ mình, chỉ cần nói: **Could you please do me a favour?** Trong câu đề nghị, chúng ta thường mở đầu bằng **could** thay vì **can** để đảm bảo tính lịch sự.

Một *phrasal verb* cuối cùng của từ *do* nữa đó là **to do away with something** nghĩa là loại bỏ một cái gì đó, hoặc một đạo luật, một chính sách nào đó. Chẳng hạn bạn nói với bố bạn là: **You need to do away with**

smoking - Bố phải bỏ thuốc lá đi. Bố bạn đáp lại là: **But it's a hard habit to break** - Nhưng đó là một thói quen rất khó bỏ.

Chúng ta hãy cùng điểm lại các cụm từ ở trên nhé. **Do something up** là trang trí, sửa sang lại; **do away with something** là loại bỏ một cái gì đó; **to do somebody a favour** là giúp đỡ ai đó.

Bây giờ hãy cùng làm một bài tập nho nhỏ để áp dụng những **phrasal verbs** và **idioms** ở trên. Các bạn hãy nghe kĩ câu, sau và điền vào chỗ chấm nhé:

Our house is wonderful, but it needs... - Nhà của chúng ta rất tuyệt vời, nhưng nó cần được...

Vậy chúng ta cần điền gì ở đây nhỉ? Trong các cụm từ **do up**, **do away with** và **do somebody a favour** các bạn thấy cụm từ nào phù hợp nhất mà lại liên quan đến ngôi nhà nhỉ?

Đó chính là **do up**. Nhưng sau động từ **need** này chúng ta cần đưa động từ về dạng V-ing, nên câu hoàn chỉnh mà chúng ta có là: **Our house is wonderful, but it needs doing up.**

Bài học về các thành ngữ và cụm động từ liên quan đến do xin được khép lại tại đây.

Xin chào và hẹn gặp lại.

4. 05 Các cụm động từ và thành ngữ dùng get

Các bạn ơi các bạn có cảm thấy việc học idioms và phrasal verbs thú vị và bất ngờ không? Bản thân mình thì luôn thấy hào hứng khi bắt gặp một phrasal verb mới.

Sau động từ do, make và look ở các bài học trước, hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu cụm động từ và thành ngữ của một động từ cũng cơ bản không kém, đó chính là get.

Khi muốn nói hòa hợp với ai đó, chúng ta có **get on with somebody**. **She has never really got on with her sister.** - Cô ấy chưa bao giờ thực sự hòa thuận với chị của cô ấy cả. Bạn có hòa hợp với bạn cùng phòng không? là: **Do you get on with your roommate?** Còn nếu muốn nói Michael và Tim hòa hợp với nhau thì chúng ta nói thế nào nhỉ? Hãy nghĩ ngay đến each other - như vậy ta có **Michael**

and Tim get on with each other.

Phrasal verb thứ hai là quay về tình trạng bình thường sau một căn bệnh hoặc một nỗi buồn hoặc một cú sốc hoặc sự kết thúc của một mối quan hệ nào đó, ta dùng **get over**. Ví dụ **Have you got over your illness?** Anh đã khỏi bệnh chưa? Ill là ốm yếu thì ta có danh từ của ill là illness - sự đau ốm. Nói Cô ấy đã vượt qua sự ra đi của mẹ cô ấy là **She**

has got over her mother's death. Nói Anh ấy đã quên được người yêu cũ là **He has got over his ex-girlfriend.** Ex – có nghĩa là cũ. Thay vì nói ex-girlfriend hay ex-boyfriend người ta thường nói và viết ngắn gọn là ex. Nếu bạn nói my ex thì người nghe sẽ tự hiểu đó là người yêu cũ của bạn. Tôi không thể quên được người yêu cũ là **I can't get over my ex.** Hoặc một trường hợp khác, get over còn có nghĩa là vượt qua khó khăn nào đó. **I need to get over my shyness** nghĩa là Tôi cần vượt lên sự xấu hổ của mình. **Get over yourself** là bạn hãy vượt lên chính mình, vượt qua những rào cản bên trong người mình. Rất thú vị phải không các bạn?

Để kết thúc bài học hôm nay, mình xin giới thiệu một thành ngữ rất hay đó là **get nowhere**: chẳng đi đến đâu cả. **This is ridiculous! We are**

getting nowhere. – Thật là vớ vẩn, chúng ta chẳng đi đến đâu cả. **Ridiculous** là nhảm nhí, ngớ ngẩn, đồng nghĩa với từ **silly** và **stupid** mà chúng ta vẫn thường nghe. **Get nowhere** nghe thì có vẻ như nó đang nói đến hành động đi lại nhưng ta hoàn toàn có thể dùng nó với nghĩa bóng là không có kết quả gì tốt đẹp, không đâu vào đâu.

Vậy là qua bài học này, chúng ta đã dần trở nên quen thuộc với ba cụm từ của động từ **get** rồi đúng không? Nào là **get on with somebody** là hòa hợp với ai đó, **get over something** hoặc **get over somebody** là vượt qua một căn bệnh, một nỗi buồn, hay một ai đó. Cuối cùng là **get nowhere** là không đi đến đâu cả. Các bạn hãy viết ra ba câu cho mỗi cách diễn đạt để ghi nhớ nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại.

5. 06 Các cụm động từ và thành ngữ với give

Hôm nay chúng ta lại tiếp nối chủ đề về *idiom* và *phrasal verb* vô tận trong tiếng Anh nhé. Động từ mà chúng ta sẽ tìm hiểu ngày hôm nay là **give** - đưa. Có thể các bạn sẽ gặp lại một hoặc hai cụm động từ đã từng thấy rất nhiều lần trước đó nhưng không hiểu nghĩa là gì đấy. Hãy cùng bắt đầu nhé.

Đầu tiên là một *phrasal verb* siêu phổ biến – **to give up** – từ bỏ, dừng cố gắng.

Các văn cảnh mà chúng ta có thể sử dụng cụm động từ này rất hay và đa dạng.

Ví dụ: bạn cùng bàn của bạn đố bạn một câu hỏi rất hóc búa mà bạn nghĩ mãi không ra. Bạn sẽ nói là: **I give up. Tell me the answer** - Tôi bỏ cuộc đấy, hãy nói cho tôi câu trả lời đi. Hoặc trong một hoàn cảnh khác, khi bạn đang xem một cuộc thi marathon trên truyền hình và muốn bình luận về một vận động viên dù rất mệt mỏi rồi vẫn không từ bỏ thì bạn có thể nói là: **She doesn't give up easily** - Cô ấy không bỏ cuộc dễ dàng đâu. Give up còn có một cách dùng thú vị hơn nữa, đó là khi ai đó bỏ thời gian mà thông thường họ vẫn dành làm việc này để làm một việc khác, ví dụ: **I gave up my weekend to study for the exams** - Tôi đã bỏ cả cuối tuần để ôn thi. Sự đa năng của từ give up không chỉ dừng lại ở đâu đó các bạn ạ, cụm từ **give up on somebody** có nghĩa là đã quá nản, quá mất hi vọng vào ai đó.

Chẳng hạn như bạn đang giải bài cho đứa em nhưng mãi nó vẫn không thể hiểu được, có thể bạn sẽ thở dài và nói: **i give up on you**. Các bạn nhớ nhé, **give up on somebody** có nghĩa là đã quá mất kiên nhẫn, không hi vọng có thể tác động vào một ai đó để họ có thể tốt lên được.

Tiếp đến, mình sẽ giới thiệu một thành ngữ mà mình thấy rất tâm đắc và vô cùng hữu dụng trong các tình huống giao tiếp thường ngày. Chắc chắn chúng ta sẽ không bắt gặp trong sách giáo khoa tiếng Anh 12 năm đi học. Đó là **give it to me straight** - Hãy nói thẳng ra đi. Straight là thẳng. Từ

straight này ngoài nghĩa đen để chỉ hình dạng thẳng hay cong của sự vật thì nó còn hàm chứa một nghĩa bóng là nói ngay thẳng, thành thật, không lấp lửng. Một ví dụ để các bạn dễ hình dung là khi một người đi khám bệnh và anh ta thấy bác sĩ có vẻ ngập ngừng và giấu diếm điều gì đó, anh ta bèn nói: **Doctor, give it to me straight**, với ý là tôi đã chuẩn bị tinh thần để đón nhận rồi, hãy cứ nói một cách thành thật đi. Tóm lại, **give it to me straight** là một cụm từ dùng để yêu cầu ai đó nói ra một điều gì đó không dễ dàng chấp nhận.

Thành ngữ thứ ba mà mình sắp sửa nhắc đến ở đây cũng có tính ứng dụng rất cao trong giao tiếp thường ngày. Khi một ai đó thúc giục bạn một cách vô lí, vừa đưa ra yêu cầu mà đã đòi kết quả ngay, bạn sẽ phản ứng lại như thế nào nhỉ: **Give me a chance!** Chance dịch theo từng từ câu này có nghĩa là hãy cho tôi một cơ hội đi. Nhưng nếu dịch sát hơn với văn cảnh và tâm trạng của người nói thì ta có thể hiểu nó là: Xin đừng thúc giục quá mức được không? Lần sau nếu có ai đó hối thúc bạn quá đà, hãy nghĩ đến câu: Give me a chance nhé.

Bài học về các thành ngữ và cụm động từ của give đến đây là hết rồi.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới.

6. 07 Các cụm động từ và thành ngữ với take

Các bạn có biết điều kì diệu nào sẽ đến trong bài học ngày hôm nay không? Đó chính là bốn idioms và phrasal verbs của động từ **take** sẽ giúp các bạn mở rộng khả năng giao tiếp của mình. Hãy cùng bắt đầu nhé

Đầu tiên đó chính là **take part in** - tham dự vào một hoạt động nào đó với người khác. Từ part đứng một mình có nghĩa là phần. Take part in - tham gia, đồng nghĩa với từ join mà chúng ta vẫn thường dùng đấy. **Take part in the competition** - là tham dự vào cuộc thi. **Take part in a celebration** - tham dự vào một buổi liên hoan. **Take part in a fight** là tham dự vào một cuộc chiến. **Take part in a discussion** là tham dự vào một cuộc thảo luận.

Tiếp đến là một phrasal verb của take - **take after** - giống người lớn tuổi hơn trong nhà, bố mẹ ông bà cô dì chú bác về cử chỉ hoặc tính cách. Nói Joe giống bố anh ấy thì nói là: **Joe takes after his father; Who do you take after?** -

Bạn giống ai? After là sau, tuy vậy ngữ nghĩa của take after khó mà hình dung đến được nếu chỉ nhìn vào mặt chữ phải không các bạn?

Tiếp đến là thành ngữ **take the day off** -

nghỉ phép một thời gian. **I am taking the day off next Monday** là thứ hai tuần tới tôi sẽ xin nghỉ phép.

Và cuối cùng để khép lại bài học là **take it back** - rút lại lời vừa nói. Đây cũng là một câu nói gần gũi của cuộc sống hằng ngày đúng không các bạn? Ví dụ bạn lỡ lời nói một điều gì đấy làm tổn thương người khác, ví dụ như chê bạn thân của bạn béo chẳng hạn. Bạn có thể nói là: **I didn't mean what I said. I take it back** - Tôi không có ý như mình vừa nói đâu. Tôi xin rút lại. Back là quay lại, vậy thì take it back có nghĩa khá là gần với phỏng đoán về nghĩa của nó.

Trong bài học này chúng ta đã cùng nhau học được bốn idioms và phrasal verbs để nói chuyện bớt khô khan kiểu lý thuyết sách vở rồi. Đó là **take part in** tham dự vào, **take after someone** - giống ai đó lớn tuổi trong gia đình, **take the day off** là nghỉ phép, **take it back** - rút lại lời vừa nói.

Các bạn hãy nghe lại các podcast này thường xuyên để ghi nhớ mãi mãi các cách dùng từ vừa được giới thiệu nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại.

7. 08 Các cụm động từ và thành ngữ với run

Cho đến bài học hôm nay chúng ta đã đi qua được khá khá các cụm động từ và thành ngữ có nguồn gốc từ các động từ cơ bản như look, make, do, give, get, take.

Hôm nay chúng ta sẽ bổ sung thêm vào bộ sưu tập đó một động từ nữa, đó là **run** (chạy). Các bạn đã sẵn sàng chưa? Hôy bắt đầu nhé.

Đầu tiên chúng ta hãy đến với **run out of something**, nghĩa là hết cái gì đó. Out of là ra khỏi. **Mom, we are running out of rice**, nghĩa là Mẹ ơi, chúng ta đang dần hết gạo rồi. Thay rice bằng tea, gas, ta sẽ có những câu tương tự: **We are running out of tea** - Chúng ta đang gần hết trà, **We are running out of gas** - Chúng ta đang gần hết ga.

Nhưng khi ta nói **run out of steam** - nghĩa mới mà ta nhận được không phải là hết mồ hôi hay hết hơi nước, mà là mệt bỏ hơi tai, quá mệt mỏi để làm cho xong một cái gì đó.

I have been working hard all day, and I am beginning to run out of steam - Tôi đã làm việc cật lực cả ngày rồi, tôi đang gần kiệt sức đây.

Tiếp đến là **run somebody's life** - liên tục chỉ giáo ai đó nên sống cuộc đời của họ như thế nào một cách rất khó chịu. Ví dụ, bạn rất bực mình khi hàng

xóm của bạn cứ liên tục thuyết giáo bạn phải sống như thế nào, bạn có thể nói: **I wish you could stop trying to run my life!** - giá mà anh có thể dừng việc chỉ bảo cách sống của tôi.

Ngoài run somebody's life và run out of something, mình còn muốn giới thiệu cho các bạn một phrasal verb nữa, đó là **run across somebody** hoặc **something** Tình cờ bắt gặp ai đó hoặc một vật gì đó. Across là từ bên này sang bên kia. Chẳng hạn nói: **I ran across Michael Jackson on the way home** - Trên đường về tôi vô tình bắt gặp Michael Jackson. Còn nếu nói tôi tình cờ thấy một quyển sách hay thì nói: **I ran across an interesting book**. Ví dụ bạn đang cầm trên tay một đồng xu rất đẹp thì mẹ bạn hỏi:

Where did you get this coin? - Con lấy đồng xu này ở đâu ra vậy? Bạn trả lời là Con nhặt được trên đường mẹ ạ - *I ran across it on the road.*

Các bạn ơi chúng ta sắp hết thời gian cho bài học ngày hôm nay rồi, *we are running out of time.* Hãy nhắc lại ba cụm từ mà chúng ta đã học nhé. *Run out of something* là hết cái gì đó, *run somebody's life* là chỉ bảo cuộc đời của người khác, còn *run across something/ somebody* là vô tình bắt gặp ai đó hoặc vật gì đó.

Mình hi vọng là các bạn đã có những giây phút học tập hiệu quả. Xin chào và hẹn gặp lại.

8. 09 Các cụm động từ và thành ngữ với go

Hôm nay chúng ta hãy cùng tìm hiểu về ba phrasal verbs hay động ngữ và ba thành ngữ đi với động từ go nhé!

Một trong các lý do phổ biến nhất mà học sinh sinh viên hay đưa ra khi đi học muộn, đó là chuông báo thức không kêu. Vậy nói chuông báo thức đã không kêu như thế nào? Để diễn đạt ý này, trong tiếng Anh có một phrasal verb liên quan đến bài học hôm nay là **go off**. Go off có nghĩa là bắt đầu reo, chuông báo thức reo, báo thức. *I'm sorry for my tardiness because my alarm clock didn't go off* (Em xin lỗi cô vì đi học muộn bởi vì chuông báo thức đã không kêu).

Ngoài ra, cụm phrasal verb go off còn có một nét nghĩa khác.

Hãy xem xét ví dụ sau: *I don't think we should eat this fish. It smells like it's gone off*. Trong ví dụ này, cụm go off chỉ tình trạng hỏng, ôi, thiu của đồ ăn. Tôi không nghĩ rằng chúng ta nên con cá này. Nó có mùi như kiểu đã ôi thiu rồi.

Như vậy, go off có hai nghĩa cơ bản là chuông báo thức reo và đồ ăn ôi, thiu.

Tiếp theo, các bạn có thể nghĩ ra bao nhiêu động từ có cùng nghĩa với động từ **happen** nhỉ? Chúng ta có từ occur này và liên quan đến bài học hôm nay, mình biết có một từ khác được sử dụng rộng rãi trong các câu nói giao tiếp **go on**. Go on có nghĩa tương tự với động từ happen, tức là xảy ra, diễn ra.

Chẳng hạn: *What's been going on in here? The room looks like a bomb's hit in*. (Chuyện gì đang xảy ra ở trong này vậy? Căn phòng trông như vừa bị bom tấn công vậy)

Và phrasal verb thứ ba mình muốn giới thiệu đến các bạn học là **go through with**. Cụm go through with có nghĩa là làm việc gì đó như đã định hoặc đã đồng ý và hoàn thành nó, nói cách khác ngắn gọn hơn là làm đến cùng, theo đến cùng.

Ví dụ như: *Your plans are excellent, but do you think you'll be able to go through with them?* (Các kế hoạch của anh rất tuyệt, nhưng liệu anh có thể theo đến cùng được không?)

Ở phần thứ hai của bài học, Linh sẽ cung cấp ba thành ngữ với động từ go.

Các bạn hãy chú ý nhé!

Các bạn có biết những cách nào để nói chia hóa đơn trong tiếng Anh khi bạn đi ăn với bạn bè chẳng hạn? Chúng ta có một số cách sau *divide the bill* (divide nghĩa là chia, chia ra), *share the bill* (share có nghĩa là chia, chia sẻ) và một cách nữa với động từ go, **go Dutch**. Go Dutch có nghĩa là chia hóa đơn giống như divide/share the bill, khi bạn đi ăn ngoài với bạn bè thì mỗi người sẽ tự trả phần ăn uống mà họ đã dùng.

Ví dụ: *The bill comes to 600,000vnd. Shall we go Dutch?* (Hết tổng cộng 600 nghìn đồng. Chúng ta trả riêng nhé?) Ummm, các bạn có thắc mắc tại sao lại nói là go Dutch không? Có một nhà ngôn ngữ giải thích người Anh nói Go Dutch do bắt nguồn từ cụm từ Dutch Door. Vậy Dutch door là gì? Dutch door là cửa theo kiểu Hà Lan. Hà Lan nổi tiếng thế giới về các sản phẩm sữa. Nhà của người Hà Lan thường nuôi bò sữa nên cánh cửa nhà người Hà Lan thường được cắt ra làm đôi - nửa dưới thường được đóng để ngăn bò đi vào bên trong nhà trong khi đó nửa trên vẫn mở được để lấy ánh sáng bên ngoài vào. Nên việc Đi theo kiểu Hà Lan go Dutch có nghĩa là cửa đôi. Một sự thật khá thú vị phải không?

Tiếp theo, chúng ta có thành ngữ *It goes without saying that*. Thành ngữ It goes without saying that được sử dụng khi bạn nghĩ rằng ai đó đã chắc chắn biết những gì mà bạn sẽ nói với họ, hay như chúng ta vẫn nói khỏi cần phải nói thì.

Ví dụ: *Gas price are very expensive. It goes without saying that customers would prefer them to be cheaper* (Giá ga rất đắt. Khỏi phải nói thì các khách hàng ai cũng muốn chúng rẻ hơn).

Cuối cùng để kết thúc bài học, chúng ta có thành ngữ **coming and going**.

Coming and going có nghĩa là gì nhỉ? Chúng ta sẽ cùng thử thử đoán nghĩa của thành ngữ này dựa trên ví dụ sau nhé **I can't work properly with all this coming and going**. Coming là đến going là đi. Một người mà không thể làm việc được bởi tất cả cả cái đến và cái đi. Đương nhiên như vậy thì chưa có nghĩa gì cả. Các bạn thử nghĩ xem điều gì có thể gây ra việc đến và đi? Chính là con người chúng ta.

Vậy coming and going ở đây được hiểu là những tiếng ồn sự phiền phức gây ra bởi con người di chuyển qua lại. Đây là một cảnh tượng khá phổ biến ở các văn phòng công sở khi mà người thì đến xin việc, người thì đi in tờ, người thì đi ra ngoàii chuyện với sếp v.v... Quay lại với câu ví dụ trên, chúng ta có thể hiểu người nói cho rằng anh ta không thể làm việc nổi vì kẻ ra người vào liên tục, gây ra tiếng ồn khiến anh ta không tập trung được.

Alright, that's all for today. Hope you've enjoyed the lesson. Keep practicing because practice makes perfect!

Xin cảm ơn các bạn!

9. 10 Các cụm động từ và thành ngữ với “put”

Để không cảm thấy quá ngột ngạt và khối lượng học quá khổng lồ, hôm nay chúng ta sẽ cùng đến với chỉ bốn cụm "phrasal verbs" và thành ngữ có động từ put nhé! Đó là put forward, put under, put up with và put aside.

Trước hết, các bạn hãy cùng nghe một đoạn văn sau và đoán xem đoạn văn này nói về điều gì nhé!

The company that I have been working for was taken over by a new manager, and we didn't get on very well. Every suggestion that I put forward he rejected, he put me under a lot of pressure to work longer hours. He also made up rumors that I was lazy and unreliable. Eventually, I decided that I couldn't put up with it anymore, and resigned.

Fortunately, I had managed to put aside a bit of money, and so I decided to take a well-deserved holiday...

Hãy nghe lại, một lần nữa và ghi lại tất cả các đoạn có các thành ngữ và phrasal verbs: put forward, put under, put up with và put aside.

The company that I have been working for was taken over by a new manager, and we didn't get on very well. Every suggestion that I put forward he rejected, he put me under a lot of pressure to work longer hours. He also made up rumors that I was lazy and unreliable. Eventually, I decided that

I couldn't put up with It anymore, and resigned.

Fortunately, I had managed to put aside a hit of money, and so I decided to take a well-deserved holiday...

Như vậy là các bạn đã được nghe đoạn văn trên hai lần. Giờ chúng ta sẽ cùng tìm hiểu nội dung của đoạn văn vừa rồi nhé! Đây là một trích đoạn về lời than phiền của một nhân viên trong một công ty mà trước kia anh ta từng làm việc.

Công ty này thuê một người quản lý mới, tuy nhiên anh ta cảm thấy không thể hòa hợp được với người quản lý đó. Đầu tiên anh ta than phiền

về việc người quản lý mới này luôn từ chối những đóng góp của anh ta, anh ta nói Every suggestion that I put forward he rejected. Trong câu này, **put forward** mang nghĩa là đề xuất, trình bày, nêu ra hay đưa ra một ý tưởng, gợi ý.

Không những vậy người quản lý mới còn khiến cho anh nhân viên này cảm thấy quá nhiều áp lực buộc phải làm thêm nhiều giờ: He put me under a lot of pressure to work longer hours. Cụm phrasal verb put somebody under something được hiểu chung là đặt ai dưới cái gì, trong trường hợp này, chúng ta hiểu là khiến ai đó rất áp lực.

Chưa hết, người quản lý đó còn bịa ra những lời đồn về việc anh nhân viên này là người lười biếng và không đáng tin cậy He also made up rumors that I was lazy and unreliable. Và cuối cùng,

chính vì không thể chịu nổi những điều này nên anh nhân viên đó đã quyết định thôi việc. - Eventually, I decided that I couldn't put up with it anymore, and resigned. **Put up with** có nghĩa là chịu đựng ai hay việc gì đó.

Thật may là anh chàng này đã kịp dành dụm một số tiền nhỏ để tự thưởng cho bản thân một kỳ nghỉ sau khi nghỉ việc. - Fortunately, I had managed to put aside a bit of money, and so I decided to take a well-deserved holiday. **Put aside** có nghĩa tương tự như động từ **spend**, có nghĩa như **save** tức là để dành, dành dụm. Fortunately, I had managed to put aside a bit of money, and so I decided to take a well-deserved holiday.

Anh chàng này quả là bất hạnh khi gặp phải một người quản lý vô cùng khó chịu và dối trá như vậy. Quyết định thôi việc quả là một sự việc tất yếu và rất đúng đắn, các bạn có đồng ý với mình không? Nếu là anh ta, các bạn sẽ làm như thế nào?

Vậy là bài học kết thúc tại đây.

À, trước khi nói lời tạm biệt, các bạn hãy cùng mình ôn lại bốn cụm phrasal verbs với động từ put mà chúng ta đã học nhé: **put forward** (đưa ra, đề xuất, trình bày), **put under** (đặt vào tình huống nào đó, khiến ai cảm thấy như thế nào), **put up with** (chịu đựng) và **put aside** (để dành, tiết kiệm, dành dụm). Xin cảm ơn các bạn!

10. 11 Các cụm động từ và thành ngữ với cut

Ở bài học trước chúng ta đã tìm hiểu về bốn phrasal verbs với động từ put, tiếp tục các chủ đề về thành ngữ, chúng ta sẽ làm quen với một số phrasal verbs với động từ cut.

Trước hết mình sẽ cung cấp năm phrasal verbs với động từ cut: **cut in**, **cut down on**, **cut off**, **cut somebody off** và **cut something out**. Giờ thì các bạn đã biết 5 phrasal verbs sẽ được học xuyên suốt bài học này, với mỗi câu giải nghĩa sau, hãy chọn một trong 5 phrasal verbs mà mình đã cung cấp nhé!

Câu thứ nhất, **you're speaking and someone else stops you from talking by saying or doing something**. (Bạn đang nói và có ai đó dừng việc bạn nói bằng cách nói hay làm việc gì đó).

Câu thứ hai, **Take something away or off from the position occupied** (Lấy thứ gì đó đi hoặc ra khỏi vị trí mà nó đang ở đó).

Câu thứ ba, **Make something smaller or less in amount, degree or size** hoặc **reduce something from your diet** (Cụm phrasal verb này có hai nghĩa, hoặc là khiến cái gì đó giảm về số lượng, mức

độ, kích thước hoặc có nghĩa là cắt giảm cái gì đó trong khẩu phần ăn của bạn).

Câu thứ tư, **Interrupt a telephone conversation by breaking the connection** hoặc **cease an event, action, or progress to happen** (làm gián đoạn cuộc nói chuyện qua điện thoại bằng cách làm hỏng hoặc ngưng sự kết nối, hay dừng một sự kiện, một hoạt động hay tiến trình lại).

Và cuối cùng, câu thứ năm, **Suddenly refuse to take notice of or acknowledge intentionally** (đột nhiên từ chối không để ý đến hoặc nhận ra ai đó một cách có chủ ý).

Các bạn hãy nghe lại và thử đoán xem, nghĩa của 5 phrasal verbs trên ở đâu nhé!

Các bạn đã có đáp án của mình rồi phải không? Hãy cùng kiểm tra lại với mình nhé!

Câu thứ nhất, You're speaking and someone else stops you from talking by saying or doing something, đây là lời giải thích nghĩa cho cụm phrasal verb cut in. Nếu ai đó cut khi bạn đang nói để chen vào trong cuộc hội thoại in thì tức là họ đang cut in bạn phải không? Cut in, nghĩa tương đương với từ interrupt.

Câu thứ hai, take something away or off from the position occupied. Đây là nghĩa của cụm động ngữ cut something out. Nếu cái gì đó bị cut ra ngoài khỏi cái gì đó tức là nó đang bị cut out. Cut something out, bằng nghĩa với động từ remove.

Câu thứ ba, make something smaller or less in amount, degree or size hoặc reduce something from your diet chính là hai cách lý giải chính cho cụm phrasal verb cut down on. Cut down on thường được sử dụng để nói về sự cắt giảm nhân công chi phí hay về ăn uống, giống như từ reduce hay stop eating something.

Câu thứ tư, interrupt a telephone conversation by breaking the connection hay cease an event, action, or progress to happen là hai cách giải nghĩa điển hình cho cụm cut off. Cut off trong trường hợp này có nghĩa giống như từ disconnect và stop.

Câu thứ năm, suddenly refuse to take notice of or acknowledge intentionally là nghĩa của cụm cut somebody off. Cut somebody off trong trường hợp này tương tự nghĩa với động từ ignore.

Cả năm cụm động ngữ này đều có những cách giải thích nghĩa khác. Vì vậy, các bạn hãy sử dụng từ điển và kiểm tra lại các ngữ nghĩa khác của chúng tránh hiểu lầm nhé!

Vậy là chúng ta đã làm quen với 5 phrasal verbs cũng như ngữ nghĩa của chúng. Bây giờ hãy kiểm lại trí nhớ của bạn bằng bài tập điền từ cho bảy câu sau đây. Lưu ý 1 phrasal verb có thể được dùng đến hai lần nhé!

He didn't pay his bill, so the company... his electricity.

I wish you wouldn't... me... while I'm talking.

She decided to... sweet things so as to lose weight.

I don't understand why all my friends have... me...

We were in the middle of a telephone conversation and when we were suddenly...

The traffic noise is terrible, and even closing the windows doesn't...it...

We will have to... staff cost at work if we want to continue operating as normal.

Hãy cùng kiểm tra bạn có nhớ chính xác không nhé?

Câu thứ nhất, đáp án là He didn't pay his bill, so the company **cut off** his electricity (Anh ta đã không trả tiền hóa đơn nên công ty điện đã cắt điện nhà anh ta).

Câu thứ hai, I wish you wouldn't **cut me in** while I'm talking (Tôi mong rằng bạn sẽ không cắt ngang lời tôi khi tôi đang nói nữa)

Câu ba, She decided to **cut down on** sweet things so as to lose weight (Cô ấy quyết định ngưng giảm ăn những đồ ngọt lại để giảm cân)

Câu bốn, I don't understand why all my friends have **cut me off** (Tôi không rõ tại sao đột nhiên tất cả bạn bè đều phớt lờ tôi)

Đáp án câu năm là, We were in the middle of a telephone conversation when we were suddenly **cut off** (Chúng tôi đang nói chuyện dở thì đột nhiên bị mất kết nối).

Câu thứ sáu sẽ là: The traffic noise is terrible, and even closing the windows doesn't **cut it out** (Tiếng ồn giao thông thật là khủng khiếp, và thậm chí đóng cửa rồi vẫn không thể bớt hơn được chút nào)

Cuối cùng, đáp án câu thứ bảy là: We will have to **cut down on** staff cost at work if we want to continue operating as normal (Chúng ta sẽ phải cắt giảm chi phí nhân công nếu như chúng ta muốn tiếp tục hoạt động như bình thường).

Bài học đến đây là kết thúc. **Keep practicing guys!**

Xin cảm ơn các bạn!

11. 12 Các cụm động từ và thành ngữ với come

Ở bài học trước, các bạn đã được cung cấp một số phrasal verbs hay động ngữ và thành ngữ sử dụng động từ cut. Bài học này chúng ta sẽ tiếp tục khám phá thêm ba phrasal verbs và ba thành ngữ sử dụng động từ *come*!

Đầu tiên hãy cùng đến với 3 **phrasal verbs** được sử dụng có thể nói vô cùng thông dụng trong cả giao tiếp doanh nghiệp cũng như các tình huống thường ngày:

Thứ nhất, **come across**. Phrasal verb come across có nghĩa là gặp ai đó hay tìm thấy cái gì đó một cách tình cờ, bất ngờ. Ví dụ: Have you ever come across such a horrible person in all your life? (Đã bao giờ bạn bắt gặp một con người tồi tệ nào trong cả cuộc đời bạn chưa?)

Cụm phrasal verb thứ hai này được bắt gặp thường xuyên khi mô tả bạn đến từ đâu - **come from**. I'm American, but my parents come from Vietnam.

Thứ ba là phrasal verb **come up with**. Come up with có nghĩa là nảy ra, đưa ra ý tưởng hay kế hoạch, dự định, chẳng hạn: We need to come up with a plan that will make us a lot of money (Chúng ta cần phải đưa ra một kế hoạch nào đó mà có thể kiếm được rất nhiều tiền)

Các bạn hãy chú ý rằng, phrasal verb come across trong một hoàn cảnh khác sẽ mang một nét nghĩa hoàn toàn khác. Hãy sử dụng từ điển để tìm xem nét nghĩa khác của nó nhé!

Ở phần thứ hai của bài học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu 3 idioms hay

thành ngữ với động từ come qua đoạn hội thoại sau:

1: *You such a jerk!*

2: *Come again?*

1: *You heard me. I saw you was with a woman last night!*

2: *Baby, listen, I think you're misunderstanding something.*

1: *I'm not. I saw that with my naked eye.*

2: *Who're you talking about?*

1: *Didn't you have dinner with a long-haired woman in the jeans and leather jacket?*

2: *Ah right. How come you saw that?*

1: *I had gone into town to do some shopping and saw the two of you. Who was she? And don't lie, I have photos as evidence here in my hand.*

2: *Oh come on, she was my new boss and as a junior colleague, I should treat her out for dinner for the sake of work.*

1: *Uhm, are you serious?*

2: *I am more than serious. If you still don't believe me, you can come with me to my office tomorrow morning. But you know what, when it comes to making false assumptions, you win, honey!*

Đoạn hội thoại vừa rồi diễn ra giữa một đôi do sự hiểu nhầm về việc cô bạn gái đã tưởng rằng anh bạn trai hôm qua đã đi ăn tối với một người phụ nữ khác nhưng thực ra đó lại là sếp mới của anh ấy. Với tư cách là một nhân viên cấp dưới cũng như vì sự thuận lợi trong công việc sau này mà anh ta đã phải mời sếp của mình ăn tối. Các bạn hãy ghi chép lại những đoạn có từ come và đoán xem đâu là ba thành ngữ mà chúng ta sẽ học nhé!

Sau khi bị cô bạn gái mắng chửi là một thằng đểu, anh bạn trai đã nói **Come again? Come again** là một cách nói thân mật để nhắc người kia nhắc lại những gì họ đã nói. **Come again?** Khi đọc hãy lên giọng một chút ở cuối câu nhé!

Tiếp theo, sau khi nhận ra chính xác cô bạn gái đã hiểu lầm thì anh chàng này đã hỏi lại xem cô gái này làm thế nào mà đã nhìn thấy, anh ta nói **How come you saw that?** How come có nghĩa là làm thế nào hay tại sao chuyện gì đó đã xảy ra và thay vì nói cả câu như **How come you saw that?** thì hoàn toàn có thể chỉ nói **How come?**

Cuối cùng, khi cô gái đã nhận ra mình hiểu lầm bạn trai thì anh chàng này đã đưa ra một câu nhận xét rất thú vị... **When it comes to making false assumptions, you win, honey!**, tức là nói đến chuyện đưa ra những suy đoán sai trái thì cô gái này rất giỏi. Thật là một lời trách mắng rất thông minh. **When it comes to** mang nghĩa khi nhắc đến chuyện gì, khi chuyện gì

được nói tới. Một ví dụ khác: When it comes to holiday, I prefer something lazy (Khi nói đến các kỳ nghỉ thì tôi thích làm cái gì đó lười biếng một chút).

Hãy cùng điểm lại ba cụm phrasal verbs và ba thành ngữ với từ come đã học để kết thúc bài học nhé! [Come across](#), [come from](#), [come up with](#), [come again?](#), [How come?](#) và [When it comes to...](#)

Xin cảm ơn các bạn!

12. 13 Các cụm động từ và thành ngữ với set

Hôm nay chúng ta hãy cùng khám phá một vài cụm phrasal verbs và thành ngữ thông dụng trong tiếng Anh đi kèm với động từ set nhé!

Trước hết, hãy xem xét ví dụ sau và đoán xem, đâu là phrasal verb mà chúng ta sẽ nhắc tới và nghĩa của nó nhé! *If you have set off your trip, you have just started it.* Đó là **set off**. Set off mang nghĩa là khởi hành một chuyến đi. Chẳng hạn: *We set off early the next morning* (Chúng tôi sẽ khởi hành sớm vào sáng ngày mai).

Tiếp theo, cùng là động ngữ **set up** nhưng hãy xem liệu có sự khác nhau nào trong hai ví dụ sau không nhé! *She claims she's innocent and someone has set her up.*

Và *The group plans to set up an import-export business.*

Chắc chắn là cụm set up trong hai câu vừa rồi có sự khác biệt về ngữ nghĩa rồi. Câu thứ nhất tạm dịch là Cô ấy khẳng định rằng cô ấy vô tội và có ai đó đã bày mưu hãm hại cô ấy, câu hai có thể hiểu là Nhóm quyết định sẽ thành lập một doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Như vậy, ta có thể thấy, **if someone sets you up, they have arranged a situation so that you're blamed, especially if it's illegal,**

tức là nếu ai đó dùng dạng set somebody up, nó có nghĩa là ai đó đã đang sắp xếp một tình huống để bạn có tội, đặc biệt là những việc trái pháp luật. Tuy nhiên, ở ví dụ thứ hai, *if you set up a company, you have started a business,* set up lại mang nghĩa là thành lập một công ty hay doanh nghiệp.

Các bạn nhớ nhé, **set somebody up** tức là dựng chuyện khiến ai đó phạm tội, có lỗi còn **set up** lại mang nghĩa thành lập công ty.

Cụm phrasal verb thứ ba là **set aside**. Set aside có nghĩa tương tự như cụm phrasal verb mà chúng ta đã học với động từ put, *put aside, if you set aside some money, you save money to use for a particular purpose,* tức là để dành tiền, tiết kiệm một số tiền. Ví dụ: *We've set aside some money for a holiday* (Chúng tôi đã dành dụm được một ít tiền cho kì nghỉ).

Sau đây chúng ta sẽ cùng tìm hiểu hai câu thành ngữ với động từ set:

- If you have your heart set on something, you want something very much.

Câu thành ngữ mà chúng ta học ở đây là *have your heart set on something*.

Trái tim của bạn được đặt ở đâu thì điều đó có nghĩa là bạn rất yêu thích cái gì và mong muốn có được nó rất nhiều. Ví dụ: *I have my heart set on the new Iphone 6 Plus*.

- *If you are set up for life, you have or have been given enough money so that you do not have to work for the rest of your life*. Đây là một câu thành ngữ để chỉ về việc bạn có hoặc đã đang được cung cấp đầy đủ tiền bạc mà bạn không cần phải lao động, làm việc trong suốt cuộc đời còn lại của bạn, *set up for life*. Chẳng hạn như *Her inheritance sets her up for life* (Gia tài mà cô ấy được thừa hưởng đã lo hết cho cuộc sống của cô ta rồi).

Như vậy, chúng ta đã học được ba phrasal verbs và hai thành ngữ với động từ *set*, đó là:

- *Set off* (khởi hành)
- *Set up* (khởi nghiệp, mở công ty)
- *Set somebody up* (dựng chuyện hãm hại ai đó)
- *Have your heart set on something* (muốn có cái gì đó vô cùng)
- *Set up for life* (có đầy đủ mọi thứ và không phải đi làm để kiếm tiền lo cho cuộc sống)

Đến đây là kết thúc bài học. Xin cảm ơn các bạn!

13. 14 Các cụm động từ và thành ngữ với turn

Ở bài học này, Linh sẽ giới thiệu đến các bạn một số động ngữ, hay *phrasal verbs* và thành ngữ đi liền với động từ *turn* nhé! Hãy cùng bắt đầu thôi nào.

Đầu tiên, hãy cùng tìm hiểu xem cụm *turn in* có những nét nghĩa nào thông qua hai cách giải nghĩa sau:

1. *To tell the police about someone or take them to the police because they have committed a crime.*

2. *Informal saying, to go to bed at night.*

Như vậy, cụm *turn in* có 2 nghĩa cơ bản:

1. Báo với công an hay đưa ai đó phạm tội tới thú tội với công an.

Ví dụ: *His own brother turned him in.*

2. *Turn in* cũng là một cách nói thân mật, bằng nghĩa với động từ *sleep*, tức là đi ngủ. Ví dụ: *It's getting late. I think I'll turn in.*

Tiếp theo, chúng ta có *phrasal verb turn on*. Hãy xem xét ví dụ sau: *Is your computer turned on?* Trong trường hợp này, nghĩa của *turn on* được giải thích như sau: *to start using a piece of equipment by pressing a button or moving a switch*, tức là để bắt đầu sử dụng một thiết bị bằng cách nhấn vào một nút hay di chuyển công tắc. Câu ví dụ vừa rồi có thể hiểu là máy tính của cậu đã được bật lên chưa?

Tiếp nữa, hãy cùng so sánh nghĩa của cụm từ *turn up* và *turn down* trong hai ví dụ sau đây:

1. *I can't hear the radio. Can you turn it up?*

2. *I can't focus on studying. Can you turn the music down a bit, please?*

Câu thứ nhất, tôi không thể nghe được đài ra-đi-ô. Vậy người nghe chắc chắn đang yêu cầu đối phương bật đài to lên rồi. *Turn up* trong trường hợp này có nghĩa là, *to increase the amount of sound, light, etc, produced by a piece of equipment* (tăng âm lượng của âm thanh, tăng ánh sáng, v.v... bằng một thiết bị), tương tự như cụm *switch on*.

Trong khi đó ở câu thứ hai, người nói không tập trung học được nên đã yêu cầu người khác vặn nhỏ âm thanh của tiếng nhạc đi. Như vậy, trong trường hợp này, *turn down* lại có nghĩa trái ngược với *turn up*, *to reduce the amount of sound, heat or light produced by a piece of equipment by pressing a button or moving a switch*, tức là giảm âm lượng của âm thanh, hay giảm sáng, v.v... giống cụm *switch off*.

Ngoài ra, *turn down* còn có một nét

nghĩa khác khá thông dụng được giải thích như sau, *to refuse to accept an offer or request*, tức là từ chối chấp nhận một đề nghị hay yêu cầu. Chẳng hạn như: *I don't believe he turned down my offer of help*.

Tương tự, *turn up* cũng có một nét nghĩa khác như sau, *to come somewhere unexpectedly or without making a firm arrangement* - đến đâu đó một cách tình cờ, đột xuất hoặc không có sắp xếp chắc chắn trước đó. Ví dụ: *You don't need to reserve a table, just turn up*.

Như đã đề cập ban đầu, giờ chúng ta sẽ cùng tìm hiểu một cụm thành ngữ với từ *turn* nhé! Hãy xem xét ví dụ sau đây: *I've done everything I can to help you, but I feel I've done enough - But you can't just turn your back on me like this!* Tạm dịch là Tôi vừa làm tất cả những gì có thể để giúp cô rồi và tôi thấy như vậy là đủ rồi - Nhưng anh không thể quay lưng lại với tôi như này được! Thành ngữ *turn oneself back on somebody* có nghĩa là quay lưng hay phản bội lại ai đó.

Luyện tập luôn là một cách hay để ghi nhớ. Vậy thì chúng ta sẽ cùng dịch một số câu sau có chứa các cụm phrasal verbs và thành ngữ vừa học nhé!

1. *The thief was caught red-handed*

and immediately turned in by the locals. (Câu này dịch là: Kẻ trộm bị bắt quả tang và ngay lập tức bị áp giải đến công an bởi người dân).

2. *On my last birthday, my ex just turned up as I had assumed.* (Trong lần sinh nhật trước, ex cũ của tôi đã xuất hiện tình cờ như tôi đã dự đoán trước đó).

3. *Mommy, I've got a good result in the math test, can you please let me turn on the TV and watch it for an hour?* (Mẹ ơi con đã đạt được kết

quả tốt trong bài thi toán rồi mẹ cho phép bật TV và xem khoảng một tiếng nhé?).

4. That's alright. On the condition that you have to turn the TV down a little so that your dad's not distracted. OK? (Vây cũng được, với điều kiện con đừng bật tivi quá to để bố con không bị phân tâm nhé?).

5. Me and my ex broke up because he turned his back on me while I was studying abroad. (Em và người yêu cũ chia tay bởi vì anh ta đã phản bội em khi em đang đi du học).

6. Mr. Tom, would you mind turning up the light at the bottom of the class? It's very dark around here. (Thầy Tom ơi liệu thầy có thể chỉnh cho đèn sáng hơn một chút ở phía cuối lớp học được không ạ? Ở đây rất tối).

7. Some of my friends just suddenly cut me off and turned down all my invitation of traveling. (Một vài người bạn đột nhiên lảng tránh tôi và từ chối mọi lời mời đi du lịch của tôi).

8. Hey, I think we'd better stop chatting here. I need to turn in because there's a final test tomorrow morning. (Tớ nghĩ chúng ta nên ngừng nói chuyện ở đây. Tớ cần đi ngủ vì sáng mai có một bài kiểm tra cuối kỳ).

Bài tập vừa rồi cũng đã kết thúc bài học tại đây.

Xin cảm ơn các bạn!

14. 15 Các cụm động từ và thành ngữ với work

Chủ đề bài học hôm nay của chúng ta sẽ là các **phrasal verbs** và **thành ngữ với động từ work**. Liệu các bạn đã nghe qua hay biết đến các động ngữ hay thành ngữ liên quan đến động từ **work** chưa? Dù câu trả lời là gì, hãy cùng làm giàu vốn từ của bản thân hơn thông qua bài học này nhé!

Chúng ta đã biết chủ đề bài học hôm nay rồi, vậy sau đây sẽ là thử thách cho tất cả các bạn. Hãy thêm một trong hai giới từ **on** hoặc **out** sau động từ **work** trong các câu sau nhé!

1. The exact details of the event haven't been worked... yet
2. We'll have to work... Joey to find out what's going on.
3. I've finally worked... what that strange noise in the attic is.
4. The total cost of our holiday last year, including flights and accommodation, worked... at about \$300.
5. Unless we work... getting fit before the game, we won't win.

Giờ thì chúng ta sẽ thử kiểm tra các bạn đã đoán hay trí nhớ của bạn có đúng không nhé. Đáp án như sau:

1. The exact details of the event haven't been worked out yet. **Work out** ở câu này mang nghĩa, **to decide or agree on something**, quyết định hay đồng ý việc gì. (Chi tiết chính xác về sự kiện vẫn chưa được quyết định).

2. We'll have to work on Joey to find out what's going on. **Work on** ở câu này mang nghĩa, **try to influence someone, often in order to get information from them**, cố gắng thuyết phục ai đó, thường để lấy thông tin từ họ. (Chúng ta phải cố gắng thuyết phục Joey để tìm hiểu xem chuyện gì đang xảy ra).

3. I've finally worked out what that, strange noise in the attic is. Trong câu này, **work out** lại có một nghĩa khác, **to solve a problem by considering the facts**, giải quyết một vấn đề bằng cách cân nhắc các sự

việc, bằng chứng. (Cuối cùng thì tôi đã tìm ra được tiếng lạ đó ở tầng gác mái là gì).

4. The total cost of our holiday last year, including flights and accommodation, worked out at about \$300. Work out trong hoàn cảnh này mang nghĩa, to add up to a particular amount, thêm hay tăng lên một số lượng nhất định. (Tổng chi phí cho kỳ nghỉ năm ngoái, bao gồm vé máy bay và chỗ ở, tăng lên vào khoảng 300 đô).

5. Unless we work on getting fit before the game, we won't win. . (Trừ phi chúng ta luyện tập để khỏe mạnh và thon gọn trước trận đấu, nếu không chúng ta sẽ thua). Vậy work on ở đây có nghĩa là to spend time producing or improving something, dành thời gian sản xuất hay cải thiện điều gì, nói cách khác là luyện tập.

Tóm lại, cụm work on có hai nghĩa cơ bản, đó là thuyết phục ai đó để lấy thông tin và luyện tập để cải thiện hay sản xuất.

Còn work out có ba nghĩa khác nhau: quyết định hay đồng ý việc gì, tìm ra hay giải quyết việc gì, và tăng thêm một số lượng nhất định.

Tiếp theo sẽ là hai câu thành ngữ với động từ work mà các bạn có thể sẽ sử dụng hàng ngày, đó là những thành ngữ nào?

Một ngày đẹp trời nào đó bạn được một đứa bạn cùng phòng hay anh người yêu nấu cho một bữa ăn thịnh soạn, đầy đủ các món từ xúc xích, thịt lợn muối xông khói, trứng, bánh mì, nấm, cà chua, các loại hạt đậu, ...v.v. Khi đó bạn có thể thốt lên rằng I had the whole works! Nó có nghĩa là bạn đã ăn đủ mọi thứ trong bữa ăn. Ngoài cách nói the whole works, bạn cũng có thể nói the full works hay the full Monty. Chẳng hạn: He cooked us a fantastic breakfast. We had the whole works! (Hay we had the full works và we had the full Monty)

Câu thành ngữ thứ hai sẽ đặc biệt hữu ích cho các bạn học sinh, sinh viên trong các dịp như thi cử hay các kì thi quan trọng cận kề work your socks off.

Work your socks off có nghĩa là bạn cần phải học rất chăm chỉ để vượt qua các kì thi. Ví dụ: You'll pass your exam, but only if you work your socks off. Với những người đến từ Mỹ thì họ lại nói là work your butt off.

Do vậy, câu ví dụ vừa rồi có thể nói là *You'll pass your exam, but only if you work your butt off.*

Trong phần thứ hai của bài học, chúng ta đã học được hai thành ngữ với động từ *work*, đó là:

The whole works hoặc, *the full works, the full Monty*, tức là bạn đã ăn mọi thứ trong bữa ăn.

Work your socks off hay *work your butt off* theo người Mỹ, cả hai cụm đều mang nghĩa học hành thật chăm chỉ để vượt qua các kì thi.

That's all for today. Always work your butt off!

15. 16 Các cụm động từ và thành ngữ với pick

Tiếp tục các chủ đề về động ngữ và thành ngữ đi với các động từ, các bạn có biết động từ ấy là gì không? Hãy đoán xem thông qua một gợi ý nhỏ nhỏ

này nhé *"This word has four letters, starting with "p" and it means to detach, remove or lift something from where it is"* (Đây là một từ có bốn chữ cái, bắt đầu bằng chữ "p" và nó có nghĩa là tháo gỡ, di chuyển hay lấy ra hoặc nhấc cái gì khỏi vị trí của nó). Đến đây các bạn đã tìm ra động từ gắn với bài học này chưa? Chính xác, đó là động từ "**pick**". Còn chần chờ gì nữa, hãy bắt đầu phần chính của bài học ngay bây giờ nhé!

Sau đây chúng ta sẽ cùng làm một bài tập để nhận biết các phrasal verbs với động từ "**pick**" bằng cách hãy chọn một trong ba giới từ sau và điền vào các câu b sao cho nó có cùng nghĩa với câu a nhé: up, on, và out.

Cụm câu đầu tiên:

Câu a: I don't speak German, but I managed to learn a few phrases without intending to when I was in Munich.

Câu b: I don't speak German, but I managed to pick a few phrases when I was in Munich.

Cụm câu thứ 2:

Câu a: The manager always treats me unfairly or criticises me.

Câu b: The manager always picks... me.

Cụm câu thứ 3:

Câu a: Have you chosen a dress from your collection to wear to the party?

Câu b: Have you picked a dress to wear to the party?

Cụm câu thứ 4:

Câu a: I couldn't see her in the huge crowd.

Câu b: I couldn't pick her in the huge crowd.

Và cụm câu thứ 5:

Câu a: *We'll send a car to collect you from the hotel.*

Câu b: *We'll send a car to pick you from the hotel.*

...

Chúng ta hãy cùng kiểm tra lại xem các bạn đã đưa ra được bao nhiêu đáp án đúng cho bài tập vừa rồi nhé! Cụm câu thứ nhất: *I don't speak German, but I managed to pick up a few phrases when I was in Munich* (Tôi không nói tiếng Đức, nhưng tôi đã có thể học hỏi được một vài câu khi tôi còn ở Mu-ních). Như vậy, *pick up* trong câu này mang nghĩa học hỏi, *pick up*.

Cụm câu hai: *The manager always picks on me.* (Người quản lý luôn luôn đối xử không công bằng với tôi) Cụm phrasal verb *pick on somebody* mang nghĩa áy đó phân biệt đối xử với bạn, không có ý tốt với bạn. *Pick on somebody*.

Cụm câu thứ ba: *Have you picked out a dress to wear to the party?* (cậu đã chọn ra được chiếc váy nào để mặc cho buổi tiệc chưa?). *Pick out* ở đây mang nghĩa chọn ra, chọn được. *Pick out*.

Cụm câu thứ tư: *I couldn't pick her out in the huge crowd* (Tôi đã không thể tìm ra cô ấy trong một đám đông khổng lồ như vậy). *Pick somebody out* mang nghĩa tìm ra, nhận ra ai đó. *Pick somebody out*.

Và cụm câu cuối: *We'll send a car to pick you up from the hotel* (chúng tôi sẽ điều một xe ô tô để đón ông từ khách sạn). *Pick somebody up* mang nghĩa là đưa đón ai đó. *Pick somebody up*.

Như vậy, chúng ta đã học được các cụm phrasal verbs như sau:

- *Pick up* mang nghĩa là học hỏi, trong khi đó *pick somebody up* lại có nghĩa là đưa đón ai đó.

- *Pick out* là chọn ra, chọn được, còn *pick somebody out* lại mang nghĩa nhận ra, tìm ra ai đó.

- *Pick on somebody* mang nghĩa phân biệt đối xử với ai, đối xử không công bằng.

Tiếp tục, chúng ta sẽ cùng học thêm hai thành ngữ phổ biến với động từ *pick*, đó là:

Pick a fight. You've disagreed on everything I've said. Are you trying to pick a fight?, câu này có nghĩa tương đương với cách nói You've disagreed on everything I've said. Are you trying to start an argument?, như vậy thành ngữ pick a fight có nghĩa là start an argument, tức là gây chuyện, gây chuyện để cãi nhau. Pick a fight.

- Thành ngữ thứ hai là pick your brains. Câu nói I need some help buying a computer and wondering if I could pick your brains? tương đương với câu I need some help buying a computer and wondering if I could ask you some questions so that you can give me the right advice. Do đó, pick your brains có nghĩa là Ask you some questions so that you can give me the right advice, hay hỏi ý kiến ai đó. Pick your brains.

That's all for today. Keep up the good work and you'll get what you want!

Xin cảm ơn các bạn!

16. 17 Các thành ngữ liên quan đến bộ phận cơ thể

Các bạn biết không, ngoài cách nói *Success attends you* hay *I wish you success*, ta có cách khác hay hơn rất nhiều *Break a leg*. Hay Cái đồng hồ này quá đắt, dịch thông thường chúng ta có thể nói *This watch's very expensive* thì cũng có thể nói cách thú vị hơn *This watch costs an arm and a leg* v.v.. Những câu nói như *Break a leg* hay *something costs an arm and a leg* được gọi là những **thành ngữ sử dụng bộ phận cơ thể** (*Idioms using parts of the body*). Chúng giúp câu nói của bạn trở nên thú vị hơn, không nhàm chán, cứng nhắc và giúp bạn ghi điểm khi tham dự các kỳ thi ngôn ngữ đấy! Đây cũng chính là chủ đề bài học của hôm nay. Các bạn hãy cùng mình khám phá thêm một số câu nói thông dụng khác nhé!

Đứa bạn của bạn đang chuẩn bị dọn ra ngoài ở riêng và bạn muốn giúp đỡ họ khi họ dọn đồ chuyển nhà phải không? Bạn sẽ nói: *I'll help you when you move out*. Nếu là mình, mình sẽ nói *I can give you a hand when you move out* hoặc *I can lend you a hand when you move out*. Give hoặc Lend somebody a hand, có nghĩa đen là cho mượn một cái tay. Ai cũng có hai cánh tay, giúp bản thân

chúng ta sinh hoạt trong các công việc hằng ngày. Khi bạn đã sử dụng cả hai cánh tay nhưng vẫn chưa hết việc, người khác có thể cho bạn mượn một cánh tay để giúp bạn. *Give/Lend somebody a hand*, ở một trường hợp khác, bác của bạn có một chú chó vô cùng đáng yêu láu lỉnh nhưng hiềm nỗi nó rất hay rình mò lúc không ai để ý là ăn vụng thức ăn trên mâm. Bác của bạn cần phải nghe một cuộc điện thoại quan trọng ở phòng khách và rất lo lắng chú chó sẽ lại chứng nào tật nấy, khi đó bạn có thể giúp bác ấy bằng cách để mắt đến chú chó, *I'll keep an eye on the dinner while you're on the phone*. *Keep an eye on something* tức là để mắt, chú ý vào cái gì để bảo vệ nó.

Các bạn có thể tham khảo một cách khá vui nhộn để nhớ thành ngữ này như sau:

Bạn có hai mắt, một mắt dùng để nhìn, mắt còn lại dùng để quan sát và quan tâm đến những vấn đề đặc biệt khác, vậy nên bạn sẽ phải **keep an eye on** thứ đó.

Khi muốn động viên ai đó, ngoài các câu nói thông thường **Don't be sad, Be happy**, chúng ta có thành ngữ với chiếc cằm như sau **keep one's chin on** (nghĩa đen tạm dịch là giữ cằm hướng lên trên). Tại sao lại là với chiếc cằm nhỉ? Các bạn có để ý rằng khi phấn khởi hay vui vẻ thì khuôn mặt của chúng ta thường ngược lên trên, đồng nghĩa với chiếc cằm cũng được nâng lên. Dựa vào chi tiết thú vị này, con người đã sáng tạo ra câu nói **keep one's chin** khi muốn khuyên ai đó hãy luôn vui vẻ, lạc quan. Chẳng hạn **Keep your chin up. I'm sure you'll manage to find a job soon** (Hãy lạc quan nhé! Tôi chắc rằng bạn sẽ sớm tìm được một công việc thôi!)

Uhm, các bạn có biết một thành ngữ nào liên quan tới tóc không nhỉ? Nếu không thì hãy thử đoán thành ngữ đó qua những gợi ý sau của mình nhé? Con gái thường có bộ tóc dài, và đặc biệt trong những ngày hè nóng bức thì những kiểu tóc búi hay buộc đuôi ngựa thường được rất ưa chuộng. Tuy nhiên, nếu liên tục trong một khoảng thời gian dài búi hay buộc tóc như vậy sẽ khiến cho da đầu bị tổn thương và đôi khi là gây ra chứng đau đầu cho các bạn gái. Vì vậy, ở những nơi mát mẻ hay lúc đi ngủ thì là lúc để chúng ta xõa tóc, thư giãn cho da đầu.

Nghe đến đây đã có bạn nào hình dung ra câu thành ngữ mà mình đang ám chỉ với tóc không? Đúng, đó chính là câu **keep one's hair down** (xõa tóc). Dựa vào lời giải thích trên của mình, câu nói này mang nghĩa là xả hơi, thư giãn, giải trí, giống như **relax** hay **have fun**. Ví dụ như: **After a whole week on the business trips, I deserve to keep my hair down this weekend** (Sau gần cả tuần đi công tác, tôi xứng đáng được nghỉ ngơi thư giãn cuối tuần này).

Thành ngữ cuối cùng liên quan đến bộ phận cơ thể mà mình muốn giới thiệu trong bài học này là **sweet tooth**. **Sweet** là ngọt, **tooth** là răng, vậy

nghĩa đen ta hiểu là răng ngọt, tức là răng ăn hoặc thích đồ ngọt. Vậy nghĩa của **sweet tooth** là ưa đồ ngọt, thích ăn đồ ngọt. Rõ ràng các em bé là fan trung thành của các đồ ngọt như kẹo, bánh, nước ngọt... **Obviously children have a sweet tooth. They love sweet and coke a lot.**

That's all for today. Thank you for your time and attention. Break a leg, my friends!

Xin cảm ơn các bạn!

17. 18 Các thành ngữ liên quan tới quần áo

Ở buổi trước, chúng ta đã cùng nhau học một số thành ngữ với bộ phận cơ thể: tay, mắt, cằm, tóc, răng, chân,

cánh tay, bạn còn nhớ chứ? *Give/Lend somebody a hand* (giúp đỡ ai đó), *keep an eye on* (để mắt, chú ý tới), *keep one's chin up* (giữ lạc quan, vui vẻ), *keep one's hair down* (nghỉ ngơi, thư giãn), *sweet tooth* (thích ăn đồ ngọt), *Break a leg* (chúc thành công), và *cost an arm and a leg* (quá đắt). Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau học thêm sáu thành ngữ **liên quan đến quần áo** nhé!

Trước hết là mũ. Bạn có biết hay nhớ thành ngữ nào liên quan đến cái mũ không? Có thể có một vài thành ngữ liên quan đến mũ nhưng câu mình muốn giới thiệu đến các bạn là *take your hat off to someone* (ngả mũ trước ai đó). Quả thực từ xa xưa, khi những chiếc mũ là một vật dụng không thể thiếu khi ra ngoài của con người, họ sẽ chào người khác bằng cách cởi mũ và hơi cúi mình trước người khác kèm theo một số nghi thức khác. Đồng thời, hành động đó còn được hiểu là sự tôn trọng, ngưỡng mộ của người đó dành cho người đối diện. Chính vì vậy, câu nói *take your hat off to someone* ra đời mang nghĩa, bạn

ngưỡng mộ hay tôn trọng ai đó vì những thành tựu ấn tượng của họ. Chẳng hạn *I believe everybody would take their hat off to Uncle Ho once they study about his noble character* (Tôi tin rằng ai ai cũng sẽ phải ngưỡng mộ Hồ chí Minh một khi họ tìm hiểu về phẩm chất cao quý của Người).

Tiếp theo là giầy? Giày nhé? Các bạn có nghĩ ra thành ngữ nào với giầy không? (shoes) Các bạn có biết bài *It will rain* của Bruno Mars không? Có một đoạn anh ấy hát như sau: *If I was in their shoes I'd be doing the same....* Trong bài hát vừa rồi, anh ấy có sử dụng cấu trúc sau *To be in someone's shoes* có nghĩa là, ở trong cùng hoàn cảnh, trường hợp. Nếu bạn đang đi giầy của ai đó tức là bạn đang chịu những tác dụng tương tự khi họ mang đôi giầy đó, cho nên *to be in someone's shoes* có nghĩa là bạn ở cùng hoàn cảnh với ai đó.

Với thành ngữ sau đây, hãy thông qua hoàn cảnh mình đưa ra và đoán nghĩa các bạn nhé! Bạn đang rất bức mình vì chiếc điện thoại mới mua được vài ngày thì pin hết rất nhanh, đôi khi tự tắt máy, không bật được wifi và bạn có ý định đôi co, cãi nhau với người đã tư vấn cho bạn mua chiếc điện thoại đó. Ngay lúc đó, bạn của bạn nói **keep your shirt on**. Bạn đoán xem, ý bạn của bạn là gì?

Trước khi đoán nghĩa, mình sẽ đưa ra thêm một gợi ý nữa. Bạn hãy tưởng tượng khi bạn nổi giận, mặt bạn sẽ đỏ bừng và cảm thấy rất nóng nực khó chịu. Khi đó, nếu có thể, cởi áo sẽ khiến bạn cảm thấy mát mẻ và dịu hơn đi kha khá phải không?

Nói đến đây, bạn đã đoán ra ý nghĩa của câu **keep your shirt on** trong hoàn cảnh mình vừa đưa ra rồi chứ? Nó có nghĩa là hãy bớt nóng giận, khó chịu, bức mình đi.

Và cuối cùng, sẽ là găng tay nhé! (Gloves). À, nếu như **the gloves are off**, điều đó có nghĩa, ai đó chuẩn bị đánh nhau hoặc bước vào một cuộc cạnh tranh rất gay go để đạt được cái gì đó. Ví dụ: Một bình luận viên cho một trận đấu boxing nói **Up until now the game has been quite friendly, but now the gloves are off** (Cho đến giờ thì trận đấu còn khá thân thiện, tuy nhiên bây giờ mọi thứ có vẻ đang rất căng thẳng!)

Trước khi kết thúc, hãy cùng điểm lại những thành ngữ mà chúng ta đã học hôm nay nhé: **take your hat off to someone, to be in someone's shoes, keep your shirt on, the gloves are off.**

That's all for today. I hope you've enjoyed the lesson. Good luck!

18. 19 Các thành ngữ liên quan đến động vật

Tiếp tục chủ đề về thành ngữ, hôm nay mình sẽ giới thiệu đến các bạn một vài *thành ngữ liên quan đến động vật* mà có lẽ các bạn sẽ bắt gặp rất rất nhiều sau này.

Chó là loài động vật được cho là trung thành và gần gũi nhất với con người. Vậy thì để dành tặng các chú chó đáng yêu một món quà, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về một thành ngữ liên quan đến chúng nhé, đó chính là *dog days*, nó có nghĩa là những ngày rất rất nóng bức. Mùa hè đến kèm theo những đợt nắng nóng kéo dài, có những lúc ở những nơi ngoài đường lên tới 42, 43 độ. Thay vì nói *very hot days*, tại sao không nhấn mạnh bằng cách nói mới mẻ *dog days*? Hãy tự đưa ra một vài ví dụ cho bản thân, có thể tham khảo như sau: *I think I'm not gonna be able to stand with these dog days anymore, they kill me literally* (Tôi nghĩ là tôi không thể chịu đựng thêm những ngày nóng bức như thế này được nữa, nó giết tôi theo nghĩa đen luôn ấy).

Chắc hẳn bạn không hề xa lạ với câu thành ngữ một mũi tên trúng hai đích trong tiếng Việt chứ? Tương tự, tiếng Anh cũng có một câu với hàm nghĩa này

nhưng cách diễn tả hơi khác một chút *kill two birds with one stone* (giết hai con chim bằng một viên đá). Có vẻ hơi bạo lực phải không? Tuy nhiên đây chỉ là một cách nói xa xưa, chứ không có ý khuyến khích giết chim các bạn nhé!

Một ví dụ minh họa cho thành ngữ *kill two birds with one stone* có thể là: *If you pick the groceries up when you drop Tom off for his shift, you'll kill two birds with one stone*. Có phải bạn vừa lờ lờ chẳng may để lộ kế hoạch tổ chức một bữa sinh nhật bất ngờ cho người bố kính yêu đây bạn rợn? Mẹ bạn đang chất vấn xem ai là người đã để lộ thông tin một cách sơ sẩy như vậy và mẹ bạn nói *Who let the cat out of the bag about the surprise party?* (Nghĩa đen dịch là Ai đã để con mèo ra khỏi túi về bữa tiệc bất ngờ vậy). Tất nhiên, *let the cat out of the bag* trong trường hợp này không mang

nghĩa để con mèo chạy ra khỏi túi mà nó có nghĩa là để lộ thông tin, tiết lộ bí mật. Vậy chúng ta sẽ dịch là Ai đã tiết lộ bí mật về bữa tiệc ngạc nhiên vậy? Thay vì nói **reveal a secret** hãy nắm lòng câu **let the cat out of the bag** nhé!

Chuột sẽ loài động vật kết thúc bài học hôm nay: **smell a rat** (ngửi thấy mùi chuột). Phải công nhận rằng, trong nhà nếu có chuột sẽ rất phiền toái, khó chịu.

Đặc biệt chuột chết lại có mùi không hề dễ chịu tí nào. Xuất phát từ điểm này mà chúng ta có câu **smell a rat**, nghĩa là bắt đầu nghi ngờ một việc bịp bợm, lừa đảo. Sau đây là một ví dụ, các bạn hãy tham khảo và hãy đặt thật nhiều câu cho các cụm từ vựng này để ghi nhớ chúng cho các mục đích giao tiếp hằng ngày nhé! **I asked my brother not to tell my parents that I went out, but I could smell a rat as soon as I opened the door** (Tôi đã nhờ em trai của tôi giấu kín chuyện tôi đi chơi với bố mẹ nhưng tôi đã nghi ngờ điều này ngay khi mở cửa).

Ngoài ra còn vô vàn những thành ngữ tiếng Anh, nhưng không phải thành ngữ nào cũng hay được dùng. Cuối cùng, hãy cùng mình nhắc lại bốn cụm từ vựng mà chúng ta đã học: **dog days, kill two birds with one stone, let the cat out of the bag** và **smell a rat**.

That's all for today. Hope you've enjoyed the lesson. See you soon, bye!

19. 20 Các thành ngữ liên quan đến màu sắc

Để nhớ được vô vàn các câu thành ngữ, các bạn hãy chia nhỏ theo chủ đề của mỗi câu để nhớ thật nhanh nhé! Chẳng hạn như hôm nay, chúng ta sẽ cùng học về một số **thành ngữ liên quan đến màu sắc - Idioms using colors**.

Với nét nghĩa thỉnh thoảng, hiếm khi, chúng ta có các từ thường dùng như **sometimes, rarely**, hay **seldom**. Gợi ý câu thành ngữ mà Linh sẽ giới thiệu có màu xanh da trời và cũng có nghĩa là rất hiếm khi, cực kỳ hi hữu, liệu bạn có đoán hay nhớ ra không? Đó chính là **once in a blue moon**, nó thậm chí có nghĩa là không bao giờ. Xuất phát từ hiện tượng trăng tròn (trong tiếng Anh là **blue moon**), hiếm khi có thể thấy hai lần trong một tháng. Dựa vào đó câu nói **once in a blue moon** đã ra đời. Có thể lấy ví dụ: **My sister's living in Russia, so I only get to see her once in a blue moon** (Chị gái tôi sống ở Nga nên rất hiếm khi tôi mới được gặp chị ấy).

Mình sẽ cung cấp đến các bạn ba thành ngữ tiếp theo rất phổ biến có liên quan đến màu đỏ.

Đầu tiên, hãy đoán nghĩa của cụm **Caught red-handed** qua câu sau **Nobody knew who'd been stealing money from the office, until the new salesman was caught red-handed opening the safe....** Các bạn đã đoán ra chưa? Nghĩa của cả câu này tạm dịch là: Không một ai biết ai đã đang ăn cắp tiền từ văn phòng cho đến khi người bán hàng mới bị bắt quả tang đang mở két sắt. Người ta đã sáng tạo ra cách diễn đạt ai bị bắt quả tang là **be caught red-handed**.

Thành ngữ thứ hai với màu đỏ là **see red**. Hãy cùng đoán nghĩa của nó qua ví dụ sau nhé: **Generally I'm a very calm, relaxed person. But when people are rude to me, I start to see red...** Câu này có nghĩa là Nhìn chung thì tôi là một rất dễ chịu và bình tĩnh. Nhưng khi người ta khiếm nhã với tôi, tôi sẽ bắt đầu nổi giận. Do đó, **see red** có nghĩa là nổi giận, giận dữ.

Và thành ngữ thứ ba với màu đỏ là **red-letter day**. Hãy cũng xem xét ví dụ: **I had a real red-letter day yesterday: my boss gave me pay rise, I won**

ten million VND on the lottery, and my boyfriend took me to my favorite restaurant for dinner. Uhm, một cô gái được sếp tăng lương, trúng tận mười triệu xổ số và sau đó lại được bạn trai đưa đi ăn tối ở đúng nhà hàng cô ấy thích, vậy thì cô gái ấy đã có một ngày bức thư đỏ? Theo logic, chúng ta sẽ nói là, một ngày may mắn phải không? **Red-letter day** có nghĩa là ngày vui, ngày may mắn, ngày đáng nhớ vì có chuyện tốt lành.

Cuối cùng, các bạn hãy thử tài của mình bằng cách tìm trong câu nói sau, đâu là thành ngữ mà chúng ta sẽ tìm hiểu nhé! Gợi ý duy nhất là nó phải gắn với màu sắc. **Most of the people in my town are white-collar workers. There are very few people working for factories...** Thành ngữ đó là gì nhỉ?

Chính xác, **white-collar workers**. **White-collar** là tính từ mang nghĩa lao động trí óc, khi đi kèm với từ **worker** ở sau thì mang nghĩa là nhân viên văn phòng. Vì sao nhân viên văn phòng lại được diễn tả là **white-collar worker** nhỉ?

Quay trở về nghĩa đen của từ **white-collar**, **white** có nghĩa là màu trắng, **collar** nghĩa là cổ áo. Nhân viên văn phòng thường phải mặc trang phục áo sơ mi cổ trắng với quần âu như chúng ta thấy. Từ đó, nhân viên văn phòng được nói là **white-collar worker**.

Bài học đến đây là hết. Xin cảm ơn các bạn!

20. 21 Các thành ngữ liên quan đến con số

Trước khi tiết lộ chủ đề bài học, chúng ta hãy cùng điếm lại năm thành ngữ về màu sắc đã học ở bài trước nhé!

- Once in a blue moon (rất hiếm khi)
- Caught red-handed (bắt quả tang)
- See red (giận dữ, nổi cáu)
- Red-letter day (ngày vui, ngày may mắn)
- White-collar worker (nhân viên văn phòng)

Như đã hứa, bây giờ mình sẽ tiết lộ chủ đề bài học này. Đó là **những thành ngữ có sử dụng các con số (Idioms using numbers)**. Hứa hẹn sẽ rất thú vị, dễ hiểu chỉ qua nghĩa đen của chúng thôi, các bạn đã sẵn sàng chưa? Chúng ta hãy cùng bắt đầu ngay thôi nào!

Mình có một ví dụ như sau: *You're so two-faced! You tell me that I work hard and get good results, then you tell everyone else that I'm lazy and incompetent!*

Dựa vào chủ đề bài học hôm nay, các bạn đã chọn ra được câu thành ngữ đầu tiên chưa? Đó chính là... **two-faced**. Nghĩa của vế sau câu nói này có thể dịch là Chị nói với tôi rằng tôi học chăm chỉ

và đạt được nhiều kết quả tốt, sau đó thì chị lại đi nói với tất cả những người khác rằng tôi lười biếng và kém cỏi. Dựa vào nghĩa đen cũng như lời dịch vừa rồi, chúng ta có thể dễ dàng đoán được nghĩa của tính từ và cũng là thành ngữ **two-faced**, tức là **hai mặt**. Những người hai mặt là những người nói dối về suy nghĩ, cảm xúc và niềm tin của họ, và có xu hướng nói với những người khác điều mà làm thỏa mãn bản thân những người đó.

Thành ngữ tiếp theo mà mình muốn đề cập đó là **twenty-something**. Rất dễ dàng thôi, như mình đã nói chỉ cần dịch mặt chữ các bạn cũng có thể dễ dàng suy đoán nghĩa của cụm thành ngữ này. **Twenty** là 20, **something** là gì đó. Vậy **Twenty-something** dịch ra là 20 gì đó. Trong tiếng Anh, **twenty-something** ám chỉ những người có độ tuổi từ 20-29. Tương tự, với những

người có độ tuổi từ 30-39, 40-49, hay 50-59 ta có thể nói *thirty-something*, *forty-something* và *fifty-something*. Chẳng hạn, *All of them looked so young that I assumed they're just twenty-something. But actually they're all 35! Unbelievable!* (Tất cả bọn họ nhìn trông trẻ đến nỗi mà tôi đoán họ chỉ chừng khoảng từ 20-29 tuổi thôi nhưng thực ra tất cả bọn họ đều đã 35 tuổi rồi, thật không thể tin nổi!)

Có một ví dụ khác như thế này *It was a very formal party, so everyone was dressed up to the nines*. Câu thành ngữ là câu nào các bạn nhỉ? Có phải là *the nines*? Không. Vậy thì là *to the nines*? Cũng không nốt. Câu thành ngữ đầy đủ ở đây phải là *dressed up to the nines*. Hãy cùng nhau dịch từng từ một, cũng như ví dụ trên để xem các bạn có đoán ra nghĩa của thành ngữ này hay không.

Dressed up là ăn diện, trưng diện hay mặc quần áo, *To the nines* mang nghĩa là đến những số 9. cả cụm có thể dịch nôm na là Trưng diện đến những số chín.

Không có ai là hoàn hảo cả nên chúng ta có thể lấy mốc 9 điểm để đánh giá các phương diện. Vậy thì ai đó mà ăn diện đạt được cả những con số 9 hẳn là phải rất chảnh chu, chỉnh tề và vô cùng kỹ lưỡng đúng không? Đến đây, đã có bạn nào đoán ra nghĩa của *dressed up to the nines* chưa?... Nó có nghĩa là ăn mặc vô cùng thời trang, hoặc trong trường hợp với câu ví dụ ban nãy thì mang nghĩa, ăn mặc đứng đắn, nghiêm túc, chảnh chu. Tùy vào ngữ cảnh mà các bạn nên chọn nét nghĩa phù hợp. Đến đây, mình có một câu hỏi cho tất cả các bạn: *Have you ever got dressed up to the nines before? If yes, what occasion was it for?*

Những người có những khả năng đặc biệt như cảm nhận hay thấy cái gì đó mà không cần nhìn, nghe, chạm, ngửi hay ăn thử, chúng ta gọi là gì? Đó là những người có giác quan thứ sáu, ngoài năm giác quan thông thường của con người kể trên. Trong tiếng Anh cũng có một cụm từ để diễn tả giác quan thứ sáu.

Câu thành ngữ mà chúng ta đang nhắc tới với hàm nghĩa giác quan thứ sáu thì chỉ cần dịch từng chữ là có thể đưa ra đáp án đúng rồi. Hãy thử nhé! thứ sáu ở đây chỉ số thứ tự nên ta có *sixth*, giác quan trọng tiếng Anh là từ

sense. Chẳng hạn như: *How did you know I was in the house? You must have a sixth-sense.* (Làm thế nào mà cậu biết tớ đã ở trong nhà vậy? Chắc hẳn là cậu có giác quan thứ sáu rồi).

Thành ngữ thứ năm liên quan đến các con số cũng sẽ được tiết lộ qua ví dụ sau: *She's been on cloud nine ever since she got the job.* Đó là *on cloud nine*.

Các bạn có nhớ ra trong tiếng Việt chung ta cũng có cách nói là vui như đang ở chín tầng mây không? Đây cũng chính là lời giải thích cho thành ngữ *on cloud nine*, tức là vui sướng, hạnh phúc tột đỉnh. *So, have you ever had a feeling of being on cloud nine?*

Thưa các bạn thân yêu, có rất nhiều cách liên tưởng, suy luận để nhớ được một câu thành ngữ. Hầu hết các lời giải thích mà mình đã đưa ra là do kinh nghiệm cá nhân. Nếu bạn cảm thấy có cách khác hay hơn thì hãy nhớ theo cách ấy, đừng bó buộc bản thân ở một cách hiểu cố định.

That's all for today. Hopefully those idioms will be useful.

21. 22 Các thành ngữ liên quan đến đồ ăn/đồ uống

Quả thật, để nhớ được các thành ngữ tiếng Anh khá là gian nan. Tuy nhiên, sẽ rất dễ nhớ hơn nếu như chúng ta có thể liên tưởng chúng đến bất kể điều gì. Đối với một người nghiện ăn uống như mình, và có lẽ là ai cũng vậy, thì còn gì tuyệt hơn khi chúng ta vừa có thể kết hợp học tiếng Anh vừa được liên tưởng đến các đồ ăn uống nhỉ? Mới nói đến đây thôi đã thấy đói bụng rồi. Tuy nhiên, trước hết chúng ta hãy cùng nạp năng lượng bằng một số câu **thành ngữ liên quan đến đồ ăn uống trong tiếng Anh** nhé! (*Idioms using food and drinks*).

Ngay lúc này đây, mình cảm thấy rất rất đói bụng, có thể ăn hết cả một con ngựa ấy. Uhm, thực ra, mình chỉ đang đùa một chút thôi, đây là cách diễn đạt sự đói bụng còn cao vô cùng trong tiếng Anh **could eat a horse**. **I haven't had anything since breakfast time. I could eat a horse now!** (Tôi chưa có gì vào

bụng từ bữa sáng nay. Bây giờ tôi đang rất đói bụng). Nếu quả thật bạn có thể ăn hết một con ngựa thì chắc chắn rằng bạn đang rất rất đói đúng không nào?

Một thành ngữ khác cũng liên quan tới con ngựa **horse**, đó là **eat like a horse**. **Eat like a horse** có nghĩa là ăn rất khỏe, rất nhiều, nó tương đương với câu nói mà chúng ta vẫn hay nói hằng ngày là ăn như lợn đày. Tuy nhiên có điều người bản địa họ không so sánh với con lợn mà lại là con ngựa. Tương tự như trên, ăn hết được cả một con ngựa **could eat a horse** tức là bạn ăn rất nhiều.

Eat like a horse. She told me that she ate like a horse but in fact, she got a perfect figure (Cô ấy nói với tôi là cô ăn rất nhiều nhưng trên thực tế, cô ấy có một dáng người hoàn hảo).

Với chủ đề về đồ ăn uống, chúng ta có thêm một thành ngữ nữa cũng khá thông dụng trong tiếng Anh, có liên quan đến trà. Các bạn có nhớ ra câu thành ngữ nào như vậy không? Đó chính là **not my cup of tea**. **Not my cup of tea**, dịch theo từng chữ có nghĩa là không phải ly trà của tôi. Thực tế

nếu như không phải loại trà mà bạn ưa thích thì có lẽ bạn sẽ không gọi và uống nó phải không? Từ đó, **not my cup of tea** có ý nghĩa rằng không phải sở thích, gu của bạn. Chẳng hạn **I like thriller but films that frighten me just aren't my cup of tea** (Tôi thích phim kinh dị nhưng phim nào làm tôi sợ thì lại không phải sở thích của tôi).

Bạn đã bao giờ cảm thấy hối hận về một việc đã xảy ra chưa? Như việc bạn đã thi trượt vào trường mong muốn, không được chấp nhận visa, không vượt qua được buổi phỏng vấn cho công việc mơ ước, và vô vàn những điều đáng tiếc khác đã xảy ra mà bạn không thể thay đổi được nữa. Khi đó, cho dù có khóc hay làm gì đi chăng nữa thì bạn cũng gần như chẳng thể thay đổi được gì, chỉ có thể vượt qua nỗi thất vọng, đau đớn và không ngừng cố gắng. Trong tiếng Anh, để diễn tả sự vô ích khi hối hận về việc gì đã xảy ra, có câu **there's no use crying over spilt milk**. **Spilt milk** hoặc **spilled** có nghĩa là sữa đã bị đổ ra, tràn ra ngoài. Bạn thử nghĩ xem, nếu như cốc sữa của bạn đã bị đổ xuống đất, liệu có còn uống được nữa không? cả cụm câu **there's no use crying over spilt milk** có nghĩa đen là chẳng ích gì nữa để khóc khi sữa đã bị đổ cả, tức là chuyện đã qua rồi bạn không thể làm điều gì để thay đổi nó. **There's no use crying over spilt milk** (Không có ích gì nữa khi phải hối hận về chuyện đã qua), **I know you're upset you failed your exam but there's no use crying over spilt milk. Just get over it and start studying so you'll be ready to take it again soon** (Mẹ biết là con buồn khi thi trượt nhưng con cũng không thể khóc mãi vì việc mà con không thể thay đổi. Hãy vượt qua nó và bắt đầu học lại để sẵn sàng thi lại).

That's all for today. Hope you've enjoyed it. See you soon!

23 Các cặp thành ngữ

Các bạn biết không ngoài các câu thành ngữ về các chủ điểm mà chúng ta học ở các bài trước, trong tiếng Anh còn

có một hiện tượng thành ngữ **Idiomatic pairs**, tức là **cặp thành ngữ**, ví dụ như: **here and there, on and on, now and then, safe and sound**, vv cặp thành ngữ là một cặp các trạng từ, danh từ, động từ, tính từ hay giới từ được nối với nhau bởi từ "and" giống như các ví dụ mình vừa liệt kê. Trong khuôn khổ bài học, mình sẽ giới thiệu đến các bạn các cặp thành ngữ phổ biến nhất trong tiếng Anh.

Cặp thành ngữ đầu tiên là cặp tính từ **peace and quiet**. Peace là yên bình, thanh bình. Quiet là yên tĩnh, thanh tịnh. Gộp lại peace and quiet có nghĩa là một thời kỳ hay thời gian yên tĩnh và êm đềm. Chúng ta thường dùng các động từ như **have, get** và **enjoy** trước **peace and quiet**. Ví dụ: **It's impossible to get any peace and quiet in this house with you two arguing all the time** (Thật là không thể có một chút thời gian nào yên bình được khi mà hai người suốt ngày cãi nhau như vậy).

Tiếp theo là cặp thành ngữ trạng từ địa điểm **here and there**. Here là ở đây, there là ở đó. Vậy here and there có nghĩa là ở đây và ở đó, hay nói cách khác đây đó. Nghĩa là nó là ở hay đến nhiều nơi. Ví dụ:

My dream is to travel here and there around the world (Ước mơ của tôi là được đi du lịch nhiều nơi trên thế giới). **Here and there** bằng nghĩa với **many places**.

Ngoài ra chúng ta cũng có một số cặp thành ngữ với giới từ và tính từ rất hay gặp.

Thứ nhất, **first and foremost**. First and foremost được dùng với nghĩa là trước nhất, trước tiên, quan trọng nhất.

Ví dụ: **Why don't you get a job that pays more? - First and foremost because I really enjoy the job I'm doing** (Tại sao bạn không làm một công việc trả lương cao hơn? - Quan trọng nhất là vì tôi rất yêu thích công việc mà tôi đang có).

Thứ hai, chúng ta có cặp **safe and sound**. Safe là an toàn, sound là âm thanh hay khỏe mạnh, cả cụm safe and sound mang hàm nghĩa bình an vô sự. *Oh I'm so glad to have you back home safe and sound. I was beginning to get worried about you.* (Mẹ rất vui vì con đã trở về nhà bình an vô sự. Mẹ đã rất lo lắng cho con trước đó).

Thứ ba, cặp **now and again** có nghĩa tương tự với từ *sometimes*, tức là thỉnh thoảng. *How often do you see her now? - Every now and again. Not as regularly*

I used to (Bao lâu thì cậu gặp cô ấy một lần? – Thỉnh thoảng thôi, không thường xuyên như trước nữa).

Không dừng lại ở đó, chúng ta còn có khá nhiều các cặp thành ngữ lặp từ như: *Again and again*, lặp đi lặp lại. *I've told you again and again to stop swearing in front of the children, but you take no notice* (Em đã nói đi nói lại với anh rằng hãy ngừng việc chửi thề trước mặt các con đi nhưng anh chẳng để tâm lời em nói gì cả).

Ta có cụm thành ngữ khác **little by little**, có nghĩa là dần dần, chậm rãi, từng chút một. Chẳng hạn như: *Little by little his health improved and he was able to walk further and further each day* (Dần dần thì sức khỏe của anh ấy đã khá hơn nhiều và cũng có thể đi xa hơn mỗi ngày).

Cụm **all in all** có nghĩa là: Tóm lại, nhìn chung thì. Nó có nghĩa tương tự như *In summary, To sum up, vv.* *All in all, it was a successful holiday in spite of some scary moments* (Ngoại trừ một số khoảnh khắc đáng sợ ra thì nhìn chung đây là một kỳ nghỉ tuyệt vời).

Tám cặp thành ngữ vừa rồi hi vọng đã đem lại những giây phút bổ ích và thú vị cho tất cả các bạn. *Hẹn gặp lại ở những bài học tiếp theo. Make it big, friends! Xin cảm ơn các bạn!*

23. 24 Các thành ngữ liên quan đến thời gian

Thật vui vì lại được chào đón các bạn quay trở lại với một bài học khác rất thú vị với các thành ngữ. Và chủ đề của chúng ta hôm nay là về các thành ngữ liên quan đến **time**, tức là **thời gian**. Trước khi bắt đầu bài học, các bạn thử liệt kê xem có bao nhiêu thành ngữ liên quan đến từ **time** mà các bạn biết nhé!

Các bạn đã xong chưa? Danh sách của bạn có bao nhiêu thành ngữ? Bạn đã hiểu đúng về ngữ nghĩa của chúng hay chưa? Dù có nhiều hay không thì hãy cùng kiểm tra lại dưới đây và tích lũy thêm một số câu thành ngữ vô cùng phổ biến với thời gian sau đây nhé!

Những câu chuyện cổ tích đưa chúng ta đến với giấc ngủ ngon và sâu trước kia thường được bắt đầu với câu mở đầu dường như là đã ăn sâu vào tiềm thức ngày xưa ngày xưa... Liệu trong tiếng Anh bạn có biết câu ngày xưa ngày xưa là gì không? Đó chính là **once upon a time**. **Once upon a time there lived a handsome prince...**

Cùng thử dịch câu sau sang tiếng Anh bằng thật nhiều cách khác nhau có thể nhé! Tôi đang rất vội nên tôi nghĩ chúng ta có thể dừng nói chuyện tại đây... Có bao nhiêu cách các bạn có thể nghĩ ra? Một trong những cách đó có liên quan đến chủ đề bài học hôm nay bằng cách chèn một câu thành ngữ về

time không? Nếu chưa, hãy tham khảo câu trả lời sau của mình và tìm xem, đâu là thành ngữ đó nhé: **I suppose to stop chatting here, I'm pressed for time**. **Pressed for time** chính là thành ngữ mà mình muốn nhắc tới.

Pressed for time có nghĩa là đang vội, đang bận, bị áp lực bởi thời gian.

Hãy tiếp tục thử vốn từ của bạn bằng cách dịch câu sau sao cho sát nhất đến chủ đề bài học này nhé! Mùa đông ở đây thường thì khá lạnh và xám xịt, thỉnh thoảng lại rất đẹp... Bạn đã tìm ra cách nói như yêu cầu chưa? Nếu chưa, hãy tham khảo câu sau: **Winters here are generally cold and gray, but from time to time it can be glorious**. Cụm thành ngữ mà

chúng ta đang đề cập ở đây là **from time to time**. Nghĩa của thành ngữ from time to time tương tự với thành ngữ now and again mà chúng ta đã học ở bài học trước hay sometimes và occasionally, tức là thỉnh thoảng, nhưng không thường xuyên.

Thành ngữ với từ time mà mình muốn giới thiệu sau đây là **for the time being**, nghĩa của nó là tạm thời, trước mắt, hiện giờ. Dựa vào nghĩa của thành ngữ for the time being mà mình đã cung cấp, hãy dịch câu sau: *I'm thinking of changing jobs in the future, but I'll continue working here for the time being...* Các bạn đã dịch câu này như thế nào? Sau đây là đáp án của mình: Tôi đang tính thay đổi các công việc khác nhau trong tương lai, nhưng tạm thời tôi sẽ tiếp tục làm việc ở đây. For the time being cũng có nghĩa giống với trạng từ temporarily.

Tương tự với cách nói giết thời gian trong tiếng Việt thì tiếng Anh cũng có một thành ngữ để nói như vậy, **killing time**. Killing time đúng theo nghĩa đen của nó là giết thời gian, ví dụ: *I'm not really watching this film, I'm just killing time* hay *From time to time I kill my time by playing chess*.

Bằng cách chỉ dịch câu thành ngữ sau, các bạn hãy thử suy đoán xem thành ngữ này có ý nghĩa thực sự là gì nhé *time flies when you're having fun...* Nếu vẫn chưa nghĩ ra, ví dụ sau sẽ là một gợi ý khác *I don't believe it. It's already 4 o'clock. Doesn't time flies when you're having fun!...* OK, thành ngữ *time flies when you're having fun* là một câu nói cửa miệng vui nhộn, thường để ám chỉ sự trái ngang, trở trêu khi bạn ngạc nhiên ra sao nhận ra lúc đó đã là mấy giờ rồi hoặc chỉ sự tiếc nuối về thời gian trôi quá nhanh.

How time flies when you're having fun that we all together experience more than hundreds of lessons! You should be proud of how far you go, my friends!

That's all for today.

Xin cảm ơn các bạn!

24. 25 Những lời đáp lại có yếu tố thành ngữ

Chào mừng các bạn, mình là Thương, rất vui được gặp lại các bạn trong bài học hôm nay về một chủ đề rất hay mà bản thân mình cảm thấy học bao nhiêu cũng không thể' thỏa mãn được - đó là **thành ngữ**. Vâng, ngồi bên cạnh mình là Linh. Linh ơi, cụ thể hôm nay chúng ta sẽ học gì về thành ngữ Linh nhỉ?

Chào Thương và các bạn, mọi người có để ý thấy là trong giao tiếp đời sống hằng ngày thì chúng ta có xu hướng đáp lại các nội dung được người khác truyền đạt theo những cách cố định và chủ yếu chúng ta phản ứng lại như vậy theo một cách rất bản năng. Những cụm từ đó bật ra khỏi miệng của chúng ta gần như một phản xạ có điều kiện vậy.

Tức là như thế nào Linh? có phải là ví dụ khi cậu khoe với tớ là cậu sắp được đi Mỹ thì tớ hay là bất kì một ai khác sẽ đáp lại kiểu như là: Thật vậy á, chúc mừng nhé. Hay là khi mà tớ mời cậu đến sinh nhật tớ thì cậu từ chối vì bận chẳng hạn, khi đó khả năng cao tớ sẽ nói là: Thế á, tiếc nhỉ. Cậu thấy có đúng không?

Đó chính xác là những gì mà tớ muốn nói đấy Thương ạ. Với những tình huống giao tiếp nhất định thì chúng ta lại có những cách đáp lại nhất định và đôi khi rất rập khuôn. Ngay sau đây chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem trong tiếng Anh, người bản xứ có những cách nói nào tương

tự nhé. Và các bạn hãy nhớ đây là ngôn ngữ nói chứ không phải là ngôn ngữ viết đâu nhé.

Đầu tiên là một câu trả lời rất gần gũi với chúng ta, được dùng để đáp lại khi ai đó cảm ơn chúng ta vì đã giúp đỡ họ. Không có gì trong tiếng Anh là: **You're welcome**. Nếu viết đầy đủ ra sẽ là **You are welcome**.

Nhưng động từ **to be are** ở đây được rút ngắn thành dấu phẩy trên, đến chữ cái **r** và **e** nên đọc nhanh thì sẽ **you're**. Còn **welcome** – là từ mà chúng ta bắt gặp ở mọi nơi đúng không – đánh vần W-E-L-C-O-M-E có nghĩa là chào đón. Bạn được chào đón. Tức là không có gì.

Cảm ơn Thương vì đã giải thích rất cụ thể về cụm từ này nhé.

You're welcome, Linh.

Thương ơi, vậy là chúng ta đã biết đáp lại ngay là: **You're welcome** để thể hiện thái độ lịch sự khi ai đó nói: **Thank you** với chúng ta rồi. Có cách đáp lại nào khác nữa mà cậu muốn giới thiệu đến các bạn nữa không?

Có vô số ví dụ tương tự Linh ạ. Chẳng hạn như khi có ai đó nói với chúng ta là họ đang buồn phiền vì chúng ta thường an ủi là: Vui lên đi đúng không? Trong tiếng Anh vui lên đi là **cheer up!**

Linh ơi...

Sao hả Thương?

Tớ cảm thấy rất buồn khi sắp không còn là một sinh viên nữa Linh ạ.

Cậu còn rất nhiều trải nghiệm lý thú ở phía trước Thương ạ. **Cheer up!**

Hy vọng là vừa rồi các bạn đã hiểu rõ về cách dùng của cụm từ cheer up rồi đúng không Linh? Bây giờ chúng ta sẽ chuyển sang một cụm từ cuối cùng cũng hay không kém nhé, đó là bad luck. Có thể được dịch sơ sang tiếng Việt là: Xui xẻo quá, kém may mắn quá khi một người khác chia sẻ chuyện không may của họ với chúng ta để tìm sự đồng cảm.

Ví dụ như khi Linh nói với Thương là Linh vừa thi trượt lái xe thì Thương sẽ đáp lại là: Oh, **bad luck** đúng không Thương?

Đúng rồi Linh à, luck là may mắn nên với **bad luck** chúng ta có thể hiểu là kém may mắn hay là xui xẻo đúng không?

Hoàn toàn chính xác. Riêng đối với cụm từ **bad luck** này thì Linh có một lưu ý cho các bạn là chúng ta chỉ nên dùng nó khi người kia nói về những chuyện nhỏ nhặt, vụn vặt và ít riêng tư như là mất cái chìa khóa, bị cảnh sát giao thông giữ lại, thi trượt hay là bị móc túi chẳng hạn. Còn những chuyện tế nhị mà mất mát như là có người thân vừa qua đời hay là chia tay người yêu chẳng hạn thì cụm từ **bad luck** này có vẻ không được phù hợp lắm.

Tớ rất đồng ý với Linh. Các bạn ơi, vậy là ngày hôm nay chúng ta đã học được ba cụm từ mô tuýp để đáp lại trong ba văn cảnh khác nhau. Đó là khi người khác chia sẻ chuyện không may của họ, ta có thể nói: bad luck, khi họ đang buồn, ta sẽ nói cheer up để động viên, và khi

được cảm ơn, ta đáp lại: **You're welcome** (Không có gì).

Bài học của chúng ta hôm nay xin khép lại ở đây. Hẹn gặp lại các bạn!

25. 26 Nhấn mạnh mang tính chất thành ngữ

Chào các bạn. Mình là Thương. Hôm nay mình và bạn đồng hành của mình là Linh sẽ đưa các bạn đến với một khía cạnh rất đặc biệt nữa của thành ngữ, đó là những **thành ngữ mang tính nhấn mạnh idiomatic emphasis**.

Chào Thương và chào các bạn. Thương có thể nói rõ hơn cho mình và các bạn hiểu hơn thế nào là **idiomatic emphasis** không?

Tất nhiên rồi Linh. Như chúng ta đã biết là các tính từ luôn có thể được nhấn mạnh, mang một nghĩa mạnh hơn khi thêm cho nó một từ đi trước để bổ nghĩa, ví dụ như là trời tối thì chúng ta có thể thêm từ cực kì, trời cực kì tối để nhấn mạnh điều đó. Nhưng ngoài từ cực kì thì chúng ta cũng có thể nói là tối đen như mực để cường điệu sự tối tăm đó lên. Hoặc một ví dụ khác là khi chúng ta nói một vật gì đó rất nhỏ, thì ngoài cách nói cực kì nhỏ, ta còn có thể nói là: nhỏ tí xíu đúng không các bạn? Gầy thì là gầy nhom, cao thì là cao ngất. Trong tiếng Anh ta cũng có thể tạo ra một hiệu ứng in hệt như vậy? Nhưng bằng cách nào thì hãy cùng tìm hiểu nhé?

Thương ơi, có phải chúng ta sẽ thêm một từ vào trước tính từ đó để nhấn mạnh ý không?

Đúng rồi. Quy tắc chung là vậy. Nhưng thường thì chúng ta không thể tùy tiện sáng tạo thêm mà tuân theo các cách dùng cố định của người bản ngữ.

Thương có thể lấy một vài ví dụ được không?

Được chứ. Đó là cụm từ **brand new**. New là mới, **brand new** có thể tạm dịch là hoàn toàn mới, mới toanh, mới coong. Brand có nghĩa là một nhãn hiệu hoặc một chủng loại nào đó.

Theo từ điển Oxford thì từ **brand new** này có nguồn gốc từ cuối thế kỉ 16. Ví dụ như mình vừa mua một cái xe hơi mới thì mình sẽ khoe với Linh: **Look, I've got a brand new car**. Một cái laptop mới thì là **a brand new laptop**. Một cái tôi hoàn toàn mới thì là **brand new me**. Linh có thấy cách dùng rất đơn giản không Linh?

Một cách nói rất thú vị và dễ áp dụng Thương ạ.

Thêm một ví dụ nữa, đó là cách nhấn mạnh tính từ ngọt. Ngọt trong tiếng Anh là **sweet**. Vậy thì ngọt như đường là gì Linh và các bạn có đoán ra không?

Đường là sugar. Vậy thì ngọt như đường là **sugar sweet** phải không?

Hoàn toàn chính xác. Cái bánh này ngọt như đường. Tôi không thể ăn nổi thì ta nói là: **This cake is sugar sweet. I can't eat it.** Mình thấy từ này rất dễ thương. **Sugar sweet.**

Tớ thấy các cách nói idiom nhấn mạnh như thế này rất sinh động

Thương ạ. Cậu có thể giới thiệu thêm một cách nói cuối cùng nữa để khép lại bài học hôm nay không?

Từ lúc này đến giờ chúng ta đã có ngọt như đường - **sugar sweet** và **brand new** - hoàn toàn mới. Bây giờ sẽ là một hình ảnh nữa cũng trực quan không kém, đó là mỏng tanh như giấy - **paper thin**. Paper là giấy, thin (mỏng). Ta có thể dùng **paper thin** cho các sự vật như bức tường, quần áo, nhưng đặc biệt không dùng cho đồ ăn như là lát

bánh, viên kẹo bạc hà. Chúng ta lúc đó phải dùng từ khác. Đó là **wafer thin**. Wafer đánh vần là W-A-F-E-R.

Chỉ ba từ ghép thôi mà đã cảm thấy như đã học được rất nhiều rồi phải không các bạn? Linh và Thương hi vọng túi từ vựng của các bạn sẽ ngày càng dày thêm và đầy thêm từng ngày nhé.

Xin chào và hẹn gặp lại các bạn trong các bài học tiếp theo.

Chào mừng các bạn. Mình là Linh.

Còn mình là Thương. Xin chào các bạn. Mỗi lần dẫn chung như thế này Thương luôn cảm thấy rất phấn khích. Hè này các bạn đã có dự định gì chưa? Nếu chưa thì vẫn hãy tiếp tục theo dõi các bài học để nâng cao kiến thức tiếng Anh nhé!

Đúng rồi. Linh cũng rất khuyến khích các bạn hãy luôn cập nhật kiến thức của mình qua các kênh giáo dục đáng tin cậy.

Nói vậy chứ, ngồi nhà mát mẻ, không phải đi ra đường lặn lội hàng cây số mà chỉ việc cắm tai nghe vào và học thì còn gì bằng đúng không Linh?

Chắc chắn rồi. Thời tiết nóng nực như thế này thì chỉ muốn chôn chân ở nhà thôi. Nhân tiện nhắc đến chủ đề thời tiết, Linh chợt nhớ ra là có một số cụm thành ngữ rất hay ho thông dụng cũng liên quan đến thời tiết đấy nhé! Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau giới thiệu một số thành ngữ đó cho các bạn nhé, Thương có đồng ý không?

Tại sao không nhỉ? **Let's get started with some idioms connected to weather!**

Ok, để khiến không khí trở nên dịu mát hơn một chút, chúng ta hãy cùng xem xem có những thành ngữ nào với chủ đề về mưa nhé!

Thương có biết một câu thành ngữ như Linh nói đấy, mà câu nói thì quả là đúng với tất cả mọi người, đặc biệt là với những bạn còn là sinh viên như chúng ta chưa dư dả về tiền bạc. **Save something for a**

■ **ray. I usually spend most of my salary, but I always try to save something for a rainy day** có nghĩa là dành dụm tiền để phòng bất trắc?

Chính xác. Nghĩa đen của nó là dành dụm cho một ngày mưa. Vậy Linh và các bạn có thắc mắc tại sao lại nói là dành dụm cho một ngày mưa không? **Save something for a rainy day.**

Tại sao vậy Thương?

Là thế này, nếu thời tiết đẹp và có nắng, bạn có thể đi ra ngoài và có những giây phút vui vẻ. Bạn có thể đi bộ, tập thể dục, có thể đi chơi bóng chày, đi bơi hoặc đi dã ngoại. Có nhiều thứ để làm trong một ngày đẹp trời. Nhưng, vào hôm trời mưa, rất nhiều người cảm thấy

buồn và chán nản. Họ muốn được ở nhà, hoặc có thể họ muốn đi đâu đó nhưng họ

phải đến những nơi ở trong nhà và tiêu tiền cho những hoạt động đó. Ví dụ như ở rạp chiếu phim, chơi bowling, hoặc là đi mua sắm. Vậy nên

các bạn không nên tiêu xài hết số tiền mình có mà hãy để dành ra một chút, ai biết được bạn sẽ cần nó cho

chuyện gì phải không?

Ồ, ra là vậy. Vẫn dùng bao lâu nay mà bây giờ nhờ Thương mới ngộ ra được. Hãy luyện tập với Linh một chút nhé: Save something for a rainy day.

What a morning! I got a parking ticket, then someone drove into my bike in the supei market motorbike park, and there was a leak on the petrol tank and ran out of petrol. I guess it never rains but it pours!

Sao vậy Thương? Đã xảy ra chuyện gì vậy?

À không không, đó chỉ là một câu ví dụ mà Thương đưa ra để giới thiệu về câu thành ngữ tiếp theo thôi. Chứ Thương không có sao cả.

Vậy mà cứ tưởng. Thế câu thành ngữ mà Thương định đề cập là gì và có nghĩa như thế nào?

Đó chính là câu *it never rains but it pours*. Nghĩa đen của nó là chẳng bao giờ mưa nhưng lại chảy nhỏ giọt. Ý nói là tai họa không cùng lúc ập đến mà lại đến từng cái một, giống như khi so sánh với cơn mưa và nước chảy nhỏ giọt đó. Nói cách khác như chúng ta

thường nói là họa vô đơn chí.

Thương đã nói là cậu đã có một buổi sáng tồi tệ, rằng cậu lấy vé đỗ xe trong siêu thị sau đó xe máy lại bị đâm nên đã có một vết nứt ở bình xăng và ròi hết xăng. Vì vậy mà cậu cho rằng việc này xảy ra đúng là họa vô đơn chí, đúng không nào?

Đúng như vậy. Các bạn hãy cùng luyện đọc nhé: *it never rains but it pours*.

Thành ngữ tiếp theo về chủ đề thời tiết sẽ là *run like the wind*.

Dịch ra nghĩa đen, *run like the wind* có nghĩa là chạy như gió. Vậy câu thành ngữ này có đơn thuần nghĩa là chạy như gió không? Giống như chạy nhanh như gió ấy Linh?

Quả thực thì nghĩa của câu *run like the wind* chính xác là như vậy. Bản thân mình hay nghe đến câu so sánh tương tự như thế này trong tiếng Việt,

chạy nhanh như tào tháo đuổi. Tuy nhiên trong tiếng Anh, họ lại so sánh tốc độ nhanh với cơn gió. Mà trên thực tế, thì đúng là

gió thì thổi rất nhanh, nên run like the wind cũng hợp lý đó chứ.

Khá là thú vị Linh nhỉ? cùng một sự vật, sự việc thì những nền văn hóa và ngôn ngữ khác nhau đều tìm ra những cách ví von rất hay ho. Thương có thể lấy một ví dụ để giúp các bạn dễ hình dung hơn: **Your train leaves in one minute. You'll have to run like the wind if you want**

to catch it. Câu này có nghĩa là tàu sẽ rời ga trong vòng một phút nữa, cậu sẽ phải chạy nhanh như gió nếu muốn bắt chuyến tàu này. Run like the wind.

Uhm, Thương này, hè này cậu có đi du lịch đâu không?

Come rain or shine, I'll definitely go traveling somewhere!

Haha, cảm ơn Thương vì lời gợi ý rất thông minh này về câu thành ngữ tiếp theo mà chúng ta sẽ giới thiệu đến các bạn. Như Thương vừa nói, **come rain or shine**, dù mưa hay nắng, nói cách khác là dù thế nào đi chăng nữa thì cậu sẽ nhất định đi du lịch đâu đó, đúng không nào?

Bingo! Thưa các bạn, để thêm phần quả quyết chắc chắn trong câu nói,

các bạn có thể dùng cụm come rain or shine mà như Linh đã giải thích là dù thế nào đi chăng nữa, thì bạn nhất định sẽ làm một việc nào đó. Come rain or shine.

Linh còn nhớ như in đã đặt một câu ví dụ cho câu thành ngữ này và nhờ nó Linh đã được một con mười đồ chót hồi cấp ba đấy. Các bạn hãy tham khảo câu sau nhé: **Are you coming to the match with us on Saturday? - Oh yes, we wouldn't miss it for anything. We'll be there come rain or shine.**

Tính đến giờ chúng ta đã học được 4 câu thành ngữ với thời tiết rồi. Hãy cùng Thương và Linh ôn lại một chút nhé:

Save something for a rainy day

It never rains but it pours

Run like the wind

Come rain or shine

À Linh này, bây giờ Thương có một thử thách khá là khoai nhưng rất thú vị đấy, Linh có muốn thử không?

Uhm, nghe có vẻ hào hứng đấy. Uhm, với Linh thì luôn là câu: Why not?

Được rồi. Nếu các bạn muốn thử sức thì Thương luôn welcome nhé! Sau đây sẽ là thử thách cho Linh: Hãy tạo thành một đoạn văn có nghĩa với cả bốn cụm thành ngữ mà chúng ta vừa học!

Wow, Linh nghĩ đây thực sự được gọi là thử thách rồi. Linh cho rằng trong một khoảng thời gian ngắn thì khó có thể tạo ra được một đoạn văn như yêu cầu của Thương. Liệu Thương có thể cho Linh nhất đến bài học tiếp theo được không?

Nhất trí. Tuy nhiên, để bù đắp cho sự chậm trễ này, Linh có thể tiết lộ chủ đề bài học tiếp theo cho các bạn được không?

Không thành vấn đề. Ở bài học tới, các bạn sẽ được làm quen với một hiện tượng câu rất rất rất phổ biến đối với những người bản địa, đó là **Slang** hay như chúng ta thường gọi là từ lóng trong tiếng Việt đó.

Nghe đến đây là Thương cảm thấy cực kỳ mong chờ đến bài học tiếp theo cho sự đáp trả lại thử thách của Thương cũng như vì chủ đề của bài học tới.

Vậy thì chúng ta hãy cùng chào tạm biệt các bạn tại đây thôi. Xin cảm ơn các bạn!

26. **28**

27. **Từ Lóng (1)**

Chào mừng các bạn. Mình là Linh.

Linh ơi cậu đã có đáp án cho phần thử thách ở cuối bài học hôm trước chưa?

Dĩ nhiên là rồi. Nhưng, hình như cậu chưa chào các bạn thì phải?

À phải rồi. Rất xin lỗi các bạn, chỉ vì quá háo hức chờ đón đến bài học hôm nay mà mình chót quên. Xin chào các bạn!

Linh biết ngay mà. Nhưng dù sao cũng không thể trách Thương được, vì nếu là tớ thì chắc cũng vậy thôi. Anyway, Thương cùng các bạn đã sẵn sàng lắng nghe câu trả lời của Linh chưa nào? Đảm bảo sẽ làm thỏa mãn sự cầu toàn của Thương.

Không thể chờ thêm được nữa. Linh hãy bắt luôn đi nào!

OK. Đoạn văn đó như sau: *My cousin, who's just got married recently, gave me a ring yesterday early in the morning to pick up my brains on looking for a new apartment. At first, he complained to me about how tough his life had been before. He had managed to put*

aside some money, including saving something for a rainy day, however, his car's engine was suddenly dead and it was out of his expectation of spending those

money to fix it. He supposed that it had screwed up his initial plan, yet he had his

heart set on this and come rain or shine, he'd definitely buy an apartment to start his family. He told me, Now I know why this saying has existed. It never rains but it pours. But how lucky he was, he won 500,000\$ lottery! This is nuts, right? Just go for it, bro. Now's the time to chose after your dreams, I said. Then I was so happy for him that we talked for nearly 2 hours on the phone and I just forgot completely my class! Needless to say, I must have run like the wind to school afterwards. What

a day!

Great job Linh ơi! Perfect! Không những đủ cả bốn cụm thành ngữ mà chúng ta học ở bài trước (*save something for a rainy day, it never rains but it pours, run like the wind* và *come rain or shine*), cùng một số cụm thành ngữ cũng đã học trước đó như: *pick up my brains, put*

aside và *have my heart set on something* (mà ở trong đoạn văn vừa rồi là *had his*

heart set on this); không những vậy còn rất rất khéo léo chèn thêm một số slangs hay còn gọi là tiếng hay từ lóng mà chúng ta sẽ sắp học sau đây. Awesome!

Cảm ơn Thương rất nhiều vì những lời khen có cánh vừa rồi. Quả thực để nhớ được là một chuyện, áp dụng được vào văn cảnh thực tế lại là một chuyện hoàn toàn khác. Chính vì vậy, chúng mình vẫn luôn nhắc nhở các bạn hãy cố gắng kiên trì luyện tập và nhất định bạn sẽ

hái được quả ngọt!

Quả không sai. Còn bây giờ, không phải là lúc chúng ta tập trung vào các slangs hay sao?

Tất nhiên rồi. Vậy Thương đã có thể *take note* hay ghi chép lại được những từ lóng nào trong đoạn văn vừa rồi của Linh không?

Dĩ nhiên, còn rất đầy đủ là đằng khác. Thiết nghĩ thì chúng ta cũng nên giải thích với các bạn một chút về slang chứ?

Certainly, go ahead.

Slang, hay còn gọi là **street language** (ngôn ngữ đường phố), tiếng lóng của dân địa phương. Có thể nói, **Slang** là từ ghép của chữ cái đầu trong từ **street** và bốn chữ cái đầu của từ **language**. Do đó, ngày nay chúng ta hay gọi là **slang**. Từ lóng trong tiếng Anh cũng có rất nhiều và đa dạng tùy vào các vùng, địa điểm khác nhau giống như tiếng Việt chúng ta vậy. Chúng ta trước mắt chỉ có thể tập làm quen với một số slang phổ biến nhất trong cách sử dụng tiếng Anh chung, ngoài ra, quả thật, nếu không sinh sống tại nơi đó lâu năm hay không phải người địa phương thì cũng khó lòng mà biết được.

Thật là thú vị. Dường như đằng sau mỗi hiện tượng ngữ pháp hay thậm chí các câu, các từ đều có những nguồn gốc rất khơi gợi sự tò mò. Quay lại bài học hôm nay, như các bạn đã biết, thì mình đã chú ý lồng ghép một số slangs vào đoạn văn ở trên. Vậy Thương ơi, cậu đã nhớ hết rồi, vậy từ lóng đầu tiên là gì?

Đó là **give someone a ring**. Give someone a ring mang nghĩa là gọi điện thoại cho ai đó, đồng nghĩa với từ **phone** hay **call**. Tại sao lại nói là give someone a ring? Đơn giản vì tiếng reo của điện thoại trước kia nghe chính xác như từ ring.

Ví dụ có lẽ là điểm mạnh của mình rồi nên bây giờ Linh sẽ giúp các bạn đưa ra một ví dụ như sau: **Can you give me a ring as soon as you receive the news?**

Slang thứ hai và cũng là slang ưa thích của Thương là **screw up**. Screw up đồng nghĩa với cụm **make a mistake**, tức là làm hỏng việc. Khi nói chuyện với các bạn nước ngoài, các bạn sẽ thấy sự xuất hiện của từ lóng này khá nhiều đấy. Screw tức là vít chặt, siết chặt. Thường thì nó được chia ở dạng bị động hay thì quá khứ, nên chúng ta đọc là **screwed-up** (làm hỏng chuyện). Tiếp theo thì mời Linh đưa ra một ví dụ giúp Thương nào.

Sẵn sàng. Các bạn lắng nghe nhé: **If you screw up one more time, I'll fire you!** hoặc, **Lucy just screwed up the relationship with our counterpart by her stupid words.**

Slang thứ ba mà Thương đã kịp ghi lại là nuts trong câu **That's nuts**. Nuts có nghĩa là dở hơi, điên rồ, mất trí. Chẳng hạn như **She's completely nuts to go back home at midnight. It's so dangerous out there!** hoặc: **She drives me nuts with her unbearable requests.**

Linh cũng muốn đặt thêm một ví dụ nữa. Có thể là **My friends thought I was nuts to get back with my ex**. Uhm vậy cuối cùng là slang nào nữa nhỉ?

Cụm từ lóng đó nằm trong câu này **Just go for it, bro**. **Go for it** có nghĩa là một lời động viên, khuyến khích hãy làm, hãy thử đi. Khi bạn muốn khuyến khích ai đó làm điều gì hay động viên họ, hãy nói go for it. Go for it cũng tương đương với câu Give it a try, hãy thử làm đi.

Đến lượt Linh rồi phải không? Ví dụ là gì nhỉ? À, bạn muốn khuyến khích đưa bạn thân thử nộp hồ sơ đi làm nơi mà cô ấy đã thích từ rất lâu: *Just go for it. I'm always here for you if you need my helping hand.*

Sau khi đã giải thích cả bốn slangs xuất hiện trong bài văn ban đầu của Linh, giờ chúng ta sẽ cùng thử dịch lại đoạn văn đó xem nội dung cụ thể như thế nào nhé:

Anh họ của tôi người mới kết hôn gần đây đã gọi điện thoại cho tôi để hỏi ý kiến tôi về chuyện tìm một căn hộ mới. Đầu tiên thì anh ấy đã than thở về cuộc sống đầy khắc nghiệt của anh ấy trước đó. Anh ấy đã dành dụm được một ít tiền, bao gồm số tiền để phòng lúc bất trắc nữa, thế nhưng đột nhiên động cơ xe ô tô của anh ấy bị hỏng và số tiền mà anh ấy phải chi trả để sửa nó đã vượt khỏi dự kiến. Anh ấy cho rằng việc này đã làm hỏng hết kế hoạch ban đầu, nhưng dù có thế nào đi chăng nữa thì anh ấy vẫn sẽ nhất định phải mua một căn hộ để xây dựng gia đình. Anh ấy nói với tôi bây giờ anh ấy đã rõ tại sao lại có câu nói họa vô đơn chí. Nhưng anh ấy may làm sao khi mà trúng được 500,000\$ tiền vé xổ số. Điều này thật là điên rồ phải không? Rồi tôi nói là hãy thử đi anh, đây là lúc thích hợp để anh theo đuổi giấc mơ của mình đấy. Tôi đã quá đổi vui mừng cho anh ấy đến nỗi chúng tôi đã nói chuyện gần hai tiếng đồng hồ và tôi đã quên lớp học của mình. Khỏi phải nói thì tôi đã chạy như bay đến lớp. Quả là một ngày thú vị!

Cảm ơn Thương rất nhiều với bài dịch vừa rồi. Một lần nữa trước khi kết thúc bài học về slang tại đây, chúng ta hãy cùng ôn lại bốn cụm từ lóng mà chúng ta mới học:

- Give somebody a ring (gọi điện thoại cho ai đó)
- Screw up (làm hỏng chuyện)
- Nuts (điên rồ, mất trí)
- Go for it! (Cứ làm đi/Cứ thử đi)

That's all for today. Hope you've enjoyed it.

28.

29. 29 Từ Lóng (2)

Chào mừng các bạn. Mình là Linh.

Chào các bạn. Mình là Thương.

Mình tin là các bạn vẫn khá tò mò về các từ lóng trong tiếng Anh. Vậy nên Linh và Thương đã quyết định gửi đến các bạn thêm một số slangs khác.

Đúng vậy. Vậy từ lóng đầu tiên trong bài học này là gì vậy Linh?

Các bạn đều biết rằng đơn vị tiền đô, hay dollar, được sử dụng phổ biến ở các nước phương Tây. Tuy nhiên trong các cuộc hội thoại bình thường hay trong các tình huống không yêu cầu sự trang trọng, từ dollar lại được nói thay thế bởi một từ khác, đó là gì nào?

Thương thường nghe mấy bạn nước ngoài nói là **20 bucks** hay **10 bucks**, vậy ý Linh có phải từ **buck** không?

Chính xác. Ví dụ như: thay vì nói **50 dollars**, chúng ta có thể nói **50 bucks**, **100 dollars** là **100 bucks**, **5 bucks**, vv.

Có thể dễ thấy rằng sau một ngày hay một tuần làm việc vất vả, ai trong chúng ta cũng chỉ muốn nằm dài trên ghế sofa và xem tivi để thư giãn thôi. Tuy nhiên,

nếu tình trạng đó kéo dài quá lâu thì nó lại

khiến các bạn trở nên lười biếng, ì ạch, không tham gia vào các hoạt

động ngoài trời. Liệu Linh và các bạn có biết từ nào trong tiếng Anh để diễn tả những người như vậy không?

Có phải là cụm **couch potato** không Thương?

Đó chính là cụm từ lóng mà Thương đang nghĩ đến. **Couch** có nghĩa là chiếc ghế dài, **potato** là củ khoai tây. Trong tiếng Anh, họ dùng cách so

sánh những người lười biếng không chịu hoạt động gì với củ khoai tây nằm dài trên ghế, couch potato. Cách so sánh này rất thú vị nên

Thương luôn nhớ đến nó, couch potato. Đôi khi, Thương cũng đã ở trong tình trạng này rồi, còn Linh thì sao?

Không còn nghi ngờ gì nữa. Linh thì thường xuyên là đằng khác.

When it comes to weekend, I just wanna be a couch potato and do nothing.

Tiếp theo, Thương lại có một câu hỏi: Linh và các bạn có biết từ **buy** có nghĩa là gì không?

Nghĩa là mua phải không?

Đúng rồi, nhưng Linh có biết nghĩa khác của nó là gì không?

Uhmhhh, để xem nào. À nó có nghĩa tương tự với từ **believe**, tức là tin vào cái gì đó?

Chính xác.

Các bạn ơi, trong các tình huống giao tiếp không chính thức hay giữa những người bạn với nhau, các bạn có thể dùng từ **buy** thay từ **believe** với nét nghĩa: tin, tin tưởng ai đó.

Chẳng hạn như ai đó nói với bạn rằng họ có thể bay: **I can fly myself** và bạn không tin, bạn có thể nói: **I don't buy it** hay **I don't buy into it**.

Hoặc bạn thấy lời nói của ai đó khó tin, bạn có thể nói **Your words are hard to believe in. I don't buy it**.

Vậy nếu chúng ta không biết về nét nghĩa này của từ **buy** thì những câu nói trên sẽ trở thành vô nghĩa đúng không nào?

Phải rồi. Trước khi kết thúc bài học tại đây, hãy cùng chúng mình ôn lại các từ lóng chúng ta đã học được nhé:

Buck, bằng nghĩa với dollar

Couch potato, có nghĩa là những người lười biếng, trì trệ, ỉ ạch.

Buy, ngoài nghĩa cơ bản là mua, nó còn có nghĩa là tin, tin tưởng.

Bài học đến đây là kết thúc. Các bạn nhớ ôn tập lại để nhớ được những từ lóng đã học của bài trước và bài này, cũng như chuẩn bị cho bài học tới nhé. Xin cảm ơn các bạn!

31. **Từ Lóng (3)**

Chào mừng các bạn đến với bài học cuối cùng này. Mình là Linh.

Còn mình là Thương. Tiếp tục chủ đề về các Slang hay từ lóng trong tiếng Anh, hôm nay, Thương và Linh sẽ giới thiệu đến các bạn bốn từ lóng thông dụng trong giao tiếp khác. Linh này, đã bao giờ cậu gặp phải những người chỉ chuyên đi nịnh hót, bợ đỡ người khác để đạt được mục đích của mình chưa?

Sao tự nhiên Thương lại hỏi câu không liên quan đến bài học vậy?

Thì Linh cứ trả lời Thương đi.

Uhm, cũng có một vài lần. Nhưng người như vậy làm Linh rất khó chịu. Họ dường như chỉ muốn đi đường tắt mà không muốn cố gắng bằng sức lực của bản thân, luôn cố nịnh bợ để làm hài lòng người khác.

Cảm ơn Linh đã giúp Thương giải thích thêm về một từ lóng mà Thương định giới thiệu đến các bạn.

Ahhh, ra là vậy. **Everything happens for a reason!**

Chính xác. Trong tiếng Anh có một từ lóng để diễn tả những người như vậy, đó là từ **suck-up**, là một danh từ. Tuy nhiên suck-up một từ khá nhạy cảm, có chằng các bạn chỉ có thể dùng khi nói chuyện thân mật hoặc, nói xấu ai thôi.

Vậy thì để Linh thử áp dụng nói xấu về một người như vậy mà Linh đã gặp nhé: **When I was in high school, one of my classmates was very annoying. She's always trying to convince others to let her copy their tests and then immediately turned her back on them. She's such a suck-up!**

Còn Thương thì cũng gặp rất nhiều người gây khó chịu. Một trong những người đó là những người chỉ biết ăn bám người khác, không chịu lao động hay làm gì, chỉ biết ngồi một chỗ ăn chơi, hưởng thụ, sống phụ thuộc vào người khác mặc dù có thừa khả năng và sức khỏe.

Linh cũng gặp rất nhiều người như vậy. Không biết có phải vì thế không mà Linh vẫn luôn nhớ có một từ lóng để diễn tả về hành động của họ.

Ờ là từ nào? Thương đã rất tò mò từ lâu rồi mà chưa tìm được.

Đó là từ **freeload**. Freeload là một động từ diễn tả hành động ăn bám, ăn hại, giống như Thương vừa giải thích. Để xả một chút, Thương có thể lấy một ví dụ để nói ra những gì mình nghĩ không?

Rất sẵn lòng. *I used to live with a housemate who didn't do much of anything, she ate my food, wore my clothes or used my stuff without my permission, even worse than that, she didn't clean the house once. She's just freeloading.*

Nếu là Linh, Linh cũng sẽ cảm thấy rất khó chịu và bực tức. Uhm, thôi thì để bầu không khí đỡ chìm xuống, chúng ta sẽ chuyển sang những từ khác mang nghĩa tích cực hơn nhé!

Thương cũng nghĩ vậy. Nhưng nghĩ lại, nhiều lúc ở chung cũng có cái vui của nó. Đặc biệt nếu ở với nhiều người, khi ăn cái gì thì đúng là Của không ngon nhà đông con cũng hết. Khi ấy, thì cần phải có người hay bản thân mình phải xí phần trước may ra còn được ăn...

À khoan, tự nhiên Thương nhắc đến đoạn xí phần trước nên đột nhiên Linh nhớ ra có một cụm từ lóng với nghĩa y như vậy đó, tức là xí phần hay đặt trước cái gì ấy.

Bệnh nghề nghiệp quá Linh ơi. Thôi được rồi, đó là gì vậy?

Got dibs on something. Chẳng hạn, bạn xí trước một phần bánh với mẹ trước khi đi làm chẳng hạn, bạn có thể nói: *Mom, I gotta go to work now but I got dibs on the last piece of cake* hay xí trước chỗ ngồi *Hey, I got dibs on this seat.*

Tớ cứ nghĩ rằng chỉ có tiếng Việt mới có cách nói này, không ngờ tiếng Anh cũng có, thật thú vị.

Ừ, chính vì nhiều khi tiếng Anh đem lại những sự bất ngờ thú vị nhỏ nhỏ như thế này đã tiếp tục giữ chân Linh lại với ngôn ngữ phổ biến bậc nhất này đó... Phải rồi, trước khi đến đây, Linh đã nhắc bản thân hỏi Thương một câu hỏi mà Linh luôn thắc mắc bấy lâu. Liệu Thương

có thể trả lời câu hỏi này của Linh không?

Còn tùy xem câu hỏi ấy như thế nào nhưng Linh cứ thử nói đi.

Thấy Thương là một người rất ngoan ngoãn, hầu như chỉ biết chăm chỉ học hành và đi chơi với bạn bè hay đi ăn uống bình thường. Vậy đã bao giờ Thương uống bia rượu và say đến nỗi không biết trời đất là gì, không đứng dậy được hay không kiểm soát được mình đang làm gì chưa?

Chưa bao giờ. Nói thật nhé, tửu lượng của Thương rất tốt nên không dễ say. Hơn nữa tự nhận thức bản thân con gái lại không sống cùng gia đình nên Thương không để bản thân rơi vào những trường hợp như vậy. Rất nguy hiểm. Thế còn Linh thì sao?

Well, honestly, I did, twice. Thực ra, Linh cũng nhận thức được những điều đó. Tuy nhiên, đã có hai lần trót say đến nỗi không biết trời đất trăng sao là gì nữa vì lúc đó là thi đại học xong cho bản thân xõa đi chơi với bạn thân nên thấy an toàn là quá chén thôi và lần khác

cũng lại tương tự. Nhưng tửu lượng kém nên cũng say rất nhanh. Kể câu chuyện này cùng chỉ lại là lấy cơ giới thiệu cho các bạn một số từ lóng trong tiếng Anh mô tả tình trạng say như vậy. Đó là từ *hammered*, *wasted* hay *shit-faced*.

Oh, không ngờ Linh cũng đã có những lần nổi loạn như vậy.

Tuổi trẻ mà. *I got too wasted to stand up myself for the first time and the second time, I was also so hammered that I burst into tears for no reason. The feeling of hangover's really bad so I promise I won't get shit-faced anymore.*

Dù sao sau này khi đã lớn hơn, Linh sẽ có chút gì đó để nhớ lại về tuổi trẻ của mình, đúng không nào?

Phải rồi. Hi vọng rằng bài học về tiếng lóng vừa rồi đã đem đến cho các bạn một chút trẻ trung vui vẻ cho ngày hôm nay. Các bạn hãy xem phim Mỹ thật nhiều vào để biết thêm nhiều từ lóng cool ngầu nữa nhé.

Xin cảm ơn các bạn.

Chia sẻ thực tế: Nữ thạc sĩ Nottingham Trent xinh đẹp 9X chia sẻ bí quyết giúp tự tin nói tiếng Anh "như gió" chỉ sau 3-6 tháng

Dành cho các bạn đang băn khoăn trăn trở với việc học tiếng Anh.
Dành cho các bạn thực sự muốn thành thạo tiếng Anh.

Dành cho các bạn đã từng cố gắng và nhiều lần từ bỏ.

Dành cho cả các bạn không có tiền đến các lớp học. Cuốn sách này mình muốn gửi tới tất cả các bạn.

Một lúc nào đó, nếu bạn thấy thiếu đi động lực học tiếng Anh, đừng quên mở nó ra và xem lại. Ngày trước, mình cũng từng sợ tiếng Anh như các bạn.

Mình là Hoàng Ngọc Quỳnh. Thời Phổ thông, mình học khối A. Lên Đại học, tiếng Anh của mình gần như con số 0 tròn trĩnh. Mình hiểu tâm lý các bạn sau nhiều năm học có môn tiếng Anh ở trường nhưng cảm giác như không biết gì, lúc nào cũng băn khoăn phải bắt đầu từ đâu, phải học những gì. Mình đã một năm liền, miệt mài với Internet và đủ loại phương pháp, cuối cùng mình cũng nghe nói đọc viết tiếng Anh thành thạo. Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân, mình tự tin đi làm với khả năng tiếng Anh thành thạo, cùng lúc dạy học tiếng Anh cho rất nhiều người. Mình đã thành thạo tiếng Anh trước khi đi làm và trước khi ra nước ngoài, hoàn toàn bằng sự tự nỗ lực. Mình tin rằng các bạn cũng có thể làm được như vậy.

Mình muốn nói với các bạn 2 điều:

Giỏi tiếng Anh chắc chắn sẽ thay đổi cuộc đời bạn;

Ai cũng giỏi tiếng Anh được, không cần năng khiếu, cũng không cần phải ra nước ngoài.

Mình nghĩ các bạn hiểu rất rõ hai điều trên, nhưng không ít trong số các bạn vẫn đang "vật lộn" với môn tiếng Anh, loay hoay không biết nên làm gì để giỏi được. Mình rất hiểu điều đó và mình muốn giúp các bạn thoát ra khỏi mớ hỗn độn ấy.

Với cuốn sách này, mình sẽ tập trung vào phần LUYỆN NÓI TIẾNG ANH LƯU LOÁT VÀ TỰ TIN, bởi đây chính là chiếc chìa khóa đầu tiên để các bạn đi ra thế giới. Mình hiểu nỗi khổ tâm của các bạn khi cần nói

tiếng Anh trong những tình huống quan trọng nhưng không thể hoặc khi gặp người nước ngoài mà chẳng giao tiếp được dù chỉ một vài câu.

Mình cũng hiểu các bạn thấy khó khăn

thế nào để bật phản xạ nói, có thể bạn cũng hiểu tương đối những gì người ta nói, nhưng không sao nói ra thành câu được. Có thể bạn đã quá quen với việc chỉ học các quy tắc ngữ pháp để vượt qua các kỳ thi ở trường, hay là chỉ học các từ vựng chết mà không bao giờ sử dụng tới. Hoặc là bạn thường xuyên có thói quen dịch từng từ riêng lẻ từ tiếng Việt sang tiếng Anh, rồi chấp vá chúng với nhau bằng các quy tắc ngữ pháp đã biết, rồi không thể nào nói được một câu tiếng Anh trôi chảy, bởi từ vựng không có đủ, mà quy tắc ngữ pháp vẫn còn đang rối trong đầu!

VIỆC NÓI TIẾNG ANH KHÔNG PHẢI NHƯ VẬY,

một cuộc giao tiếp tự nhiên thực sự không đợi bạn suy nghĩ quá lâu để tương tác với người đang nói và cũng không thể đợi bạn cố gắng dịch từng từ tiếng Việt sang tiếng Anh rồi chấp vá câu chữ. Nói tiếng Anh là một việc hết sức tự nhiên, thông qua quá trình nghe và bắt chước theo thời gian, như việc học nói của một đứa trẻ vậy. Vì nó không hề phức tạp và khó như bạn nghĩ nên chắc chắn việc luyện nói tiếng Anh thành thạo là hoàn toàn có thể, thậm chí bạn có thể luyện nói tiếng Anh tự nhiên lưu loát gần như người bản ngữ mà không hề phải ra nước ngoài. Với sự hỗ trợ đặc lực của Internet, việc tìm kiếm các nguồn tài liệu tự học tiếng Anh trở nên rất dễ dàng. Cuốn sách này sẽ **TRANG BỊ CHO CÁC BẠN NÊN TẮNG CẦN THIẾT ĐỂ NÓI TIẾNG ANH TRÔI CHẢY, TỰ TIN**. Cuốn sách sẽ đồng hành cùng các bạn trong suốt quá trình học giao tiếp tiếng Anh thời gian tới. Hãy chuẩn bị tư thế sẵn sàng khi học theo cuốn sách và **ĐỪNG LO LẮNG GÌ CẢ, VÌ LUYỆN NÓI TIẾNG ANH RẤT ĐƠN GIẢN!**

"HACKING YOUR ENGLISH SPEAKING" - LUYỆN NÓI TIẾNG ANH ĐỘT PHÁ sẽ cùng bạn thực hành nói tiếng Anh như một đứa trẻ: **NGHE VÀ BẮT CHƯỚC**. Khi các bạn nghe một từ thật nhiều, từ đó sẽ được lưu lại trong não bộ khiến bạn cảm thấy như mình có thể nghe được sự vọng lại của âm thanh trong đầu và hình dung được ý nghĩa của nó. Việc nghe nhiều sẽ khiến bạn có phản xạ nói tốt hơn bởi có những từ và câu

tiếng Anh đã ở sẵn trong đầu và có thể bật ra bất cứ lúc nào mà không cần bạn phải suy nghĩ nhiều. Việc bắt chước nói theo giúp bạn tạo được phản xạ nói một cách tự nhiên, như một đứa trẻ khi bắt chước người lớn nói và nói theo vậy.

Ngoài việc luyện nghe thật nhiều và bắt chước theo, điều quan trọng nữa là **YẾU TỐ TỪ VỰNG**. Bạn cần học từ vựng đúng cách để có thể nói được, thay vì học rất nhiều từ vựng chết và không sử dụng bao giờ. Bạn nên học trước tiên khoảng 500 **TỪ VỰNG CHỦ ĐỘNG**, tức là từ vựng dùng để nói, những từ, cụm từ và câu tiếng Anh đơn giản trong giao tiếp hàng ngày. Với khoảng 500 **TỪ VỰNG ĐƠN GIẢN SỬ DỤNG ĐƯỢC NGAY**, bạn hoàn toàn có thể áp dụng vào các cuộc hội thoại giao tiếp đơn giản. 500 từ vựng có thể giúp bạn trò chuyện đơn giản với một người nước

ngoài mới gặp hay đi du lịch nước ngoài mà không gặp quá nhiều khó khăn. **TĂNG DẦN LƯỢNG TỪ VỰNG CHỦ ĐỘNG** cho tới khi bạn dùng được khoảng 1000 **TỪ**, bạn sẽ có thể **TRÒ CHUYỆN MỘT CÁCH DỄ DÀNG** bằng tiếng Anh, hỏi thăm ai đó xem cuộc sống của họ thế nào, kể về cuộc sống của bạn, nói về những chủ đề thông dụng như gia đình, công việc, hay có thể giao tiếp trong những tình huống ở nơi công cộng như tại siêu thị, bến xe buýt, sân bay, ga tàu,... Thay vì học các quy tắc ngữ pháp cứng nhắc cản trở việc nói tiếng Anh lưu loát, bạn hãy **HỌC CÁC CẤU TRÚC TIẾNG ANH LUYỆN NÓI HAY GẶP NHẤT** và sử dụng chúng thật nhiều trong các câu đơn giản.

Cuối cùng, yếu tố tiên quyết của luyện nói chính là **THỰC HÀNH NÓI**. Nguyên nhân khiến bạn chưa nói được tiếng Anh trôi chảy là do bạn không chịu thực hành. Đừng chờ ai đó tới ngồi nói chuyện tiếng Anh với bạn, hãy tự ý thức luyện nói tiếng Anh bất cứ lúc nào, dĩ nhiên bạn hoàn toàn có thể tự luyện nói tiếng Anh một mình!

Tóm lại, **NGHE THẬT NHIỀU VÀ BẮT CHƯỚC, HỌC TỪ VỰNG ĐƠN GIẢN THÔNG DỤNG, ÁP DỤNG LUÔN TRONG CÁC CẤU TRÚC NÓI THÔNG DỤNG NHẤT VÀ SỬ DỤNG NGAY**, đó chính là bí quyết! Nhưng đừng lo lắng về các nguyên tắc luyện nói phía trên, **CUỐN SÁCH NÀY SẼ TỪNG BƯỚC GIÚP BẠN THỰC HÀNH: LUYỆN TỪ**

VỪNG, LUYỆN NGHE NÓI PHẢN XẠ VÀ THỰC HÀNH THẬT NHIỀU!

Trước khi bắt tay vào học, các bạn nên ở tâm thế sẵn sàng với cảm xúc và năng lượng tích cực để học, cùng động lực mạnh mẽ từ bên trong để duy trì việc học lâu dài. Vì vậy, trong chương 1 của cuốn sách, mình sẽ hướng dẫn các bạn CÁCH TẠO ĐỘNG LỰC, CẢM HỨNG giúp các bạn bắt đầu học một cách hứng khởi và duy trì cảm xúc tích cực với tiếng Anh tới khi thành thạo, chương 2 sẽ giúp các bạn học IPA (International Phonetic Alphabet) - KÝ TỰ CÁC PHIÊN ÂM QUỐC TẾ ĐỂ CÓ THỂ PHÁT ÂM BẤT CỨ TỪ TIẾNG ANH NÀO. Thay vì việc bắt chước lỗi sai phát âm của nhau, bạn có thể chủ động tra từ điển và biết được một từ tiếng Anh được đọc chính xác như thế nào, nhờ đó có thể nói tiếng Anh dễ hiểu và tự tin hơn rất nhiều. Chương 3, thông qua sơ đồ tư duy, sẽ giúp các bạn học CÁC TỪ, CỤM TỪ TIẾNG ANH THÔNG DỤNG NHẤT cùng với CÁC MẪU CÂU GIAO TIẾP TỰ NHIÊN THƯỜNG GẶP. Thay vì việc học rất nhiều các từ tiếng Anh không bao giờ sử dụng để nói, chương này sẽ trang bị cho các bạn những cấu trúc và từ vựng đơn giản nhất giúp cho việc nói tiếng Anh trở nên vô cùng nhẹ nhàng. Tiếp theo, trong Chương 4, toàn bộ các từ/cụm từ/câu thông dụng thường được sử dụng nhất trong giao tiếp hàng ngày sẽ được đưa vào CÁC HỘI THOẠI SINH ĐỘNG TRONG CÁC TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP THỰC TẾ THƯỜNG GẶP thông qua 4 BƯỚC: nghe nói phản xạ sử dụng sơ hồ hội thoại và audio, ghi nhớ từ vựng qua ngữ cảnh, thực hành sử dụng

tiếng Anh thay tiếng Việt ngay lập tức, nghe nói phản xạ sử dụng audio. Ngoài ra, các Language Notes (Ghi chú) ở cuối mỗi bài rất chi tiết với các giải thích về các mẫu câu giao tiếp thường gặp, cùng với các hướng dẫn hỏi, trả lời tự nhiên nhất trong các tình huống giao tiếp đó. Nhiều bài sẽ bao gồm cả các từ vựng theo tình huống cần biết nhất để các bạn có thể áp dụng ngay vào thực hành. Cuối cùng, những ghi chú về văn hóa cũng sẽ được đưa thêm vào để các bạn hiểu và sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên nhất, tránh tất cả các nhầm lẫn.

Vậy đừng chần chừ nữa bạn ơi! Hãy nhanh chóng nắm lấy cơ hội giúp bạn tự tin nói tiếng Anh "như gió" chỉ trong 3-6 tháng này.

Đọc thử ngay tại đây: <http://bit.ly/Hackinfí-your-English-speaking>

32.

33. **Giới thiệu cuốn thứ 2: Học đánh vần TA**

Cuốn sách có thể giúp cả nhà nói tiếng Anh như gió

Bản chất của việc nói tiếng Anh như gió là bạn phát âm các từ vựng chuẩn và nhấn đúng trọng âm. Vì khi bạn đọc đúng, bạn sẽ tự tin nói mà không bị vấp.

Bạn có biết vì sao mình lại có thể đọc bất kỳ từ tiếng Việt nào một cách tự nhiên như vậy không?

Và bạn có tin rằng mình cũng sẽ đọc bất kỳ từ tiếng Anh nào cũng trôi chảy như tiếng mẹ đẻ không?

Nếu bạn chưa tin thì bạn sắp tin rồi đó.

Mỗi từ tiếng Việt, bạn nói ra một cách tự nhiên như nó tự tuôn ra vậy. Nhưng thực tế

là do bạn đã học đọc các chữ cái, học cách đánh vần các từ và bạn luyện quá thành thạo ngay từ khi học tiểu học. Bạn thấy từ nào cũng quá thân thuộc, ngay cả những câu dài với từ dễ nhầm lẫn như ví dụ này: "Nếu nói lầm lẫn lần này thì lại nói lại, nói lầm lẫn lần nữa thì lại nói lại, nói cho đến lúc luôn luôn lưu loát hết lầm lẫn." Còn khi viết, bạn cũng không thể viết nhầm vì tiếng Việt có những quy tắc ghép vần rất cụ thể. Ví dụ như quy tắc ghép với vần "y" (Đứng sau âm đệm như: huy, tuy, thúy,...; Đứng sau nguyên âm "â" như ây; Đứng trước ê khi chữ đó không có âm đầu như: yêu, yết, yếm).

Tiếng Anh cũng có những quy tắc đánh vần như vậy các bạn à. Thầy Nguyễn Ngọc Nam đã dành hơn 6 năm để nghiên cứu và thử nghiệm hàng trăm nghìn từ khác nhau, thầy đã đúc rút ra những quy tắc đánh vần đến

khó tin nhằm giúp người Việt có thể "đánh vần tiếng Anh đơn giản như tiếng Việt". Tất cả những bí mật này đã nằm gọn trong cuốn sách "Học đánh vần tiếng Anh" do Công ty cổ phần sách MCBooks phát hành.

Cuốn sách trị giá 190.000, bạn sẽ nhận được 18 chương nội dung cốt lõi + bộ video hỗ trợ học tập hiệu quả + sơ đồ tư duy Cách đánh vần tiếng Anh đơn giản, và chứa đựng trong đó cả một bộ chìa khóa vàng giúp bất kỳ người học tiếng Anh nào cũng có thể buông cuốn từ điển dày cộp xuống nhưng vẫn phát âm và viết phiên âm chuẩn như trong từ điển. Đọc xong cuốn sách này, bộ não của bạn như được refresh lại, nó sẽ tích lũy trọn bộ quy tắc đánh vần có thể dễ dàng áp dụng cho bất kỳ từ tiếng Anh nào, dù là từ một âm tiết hay nhiều âm tiết, dù từ đơn hay từ ghép. Vì đó là những quy tắc mà bạn học một lần nhưng dùng cho cả đời.

Đến đây, bạn sẽ không phải đoán mò cách đọc các từ mới. Bạn sẽ không phải rơi vào tình huống nói tiếng Anh mà người tây không hiểu được; Bạn cũng dễ dàng giao tiếp tiếng Anh hay như người bản ngữ.

Để giúp các bạn cải thiện việc phát âm trong thời gian ngắn nhất, tác giả Nguyễn Ngọc Nam - CEO của Học viện đánh vần tiếng Anh, tặng voucher giảm giá 10% giá trị các khóa học tại Trung tâm cho bất kỳ độc giả mua sách nào có nhu cầu tham gia học.

Một cuốn sách giá trị có thể giúp cả nhà bạn bắn tiếng Anh như gió. Học đánh vần tiếng Anh sẽ giúp các em nhỏ tạo nền móng để nói tiếng Anh chuẩn, giúp các em học sinh hoàn thiện kỹ năng phát âm của mình, giúp bố mẹ cải thiện quá trình giao tiếp một cách tự nhiên.

Hãy truy cập vào link <http://bit.ly/hoc-danh-van-ta> để đọc thử nội dung cuốn sách.

Hãy nhanh tay dành tặng cuốn sách tuyệt vời này cho những người thân yêu của bạn ngay hôm nay!

Table of Contents

Lời nói đầu 6

PHẦN 1: PHÁT ÂM CƠ BẢN 7

01 Bảng chữ cái 7

02 Nguyên âm A & E 9

03 Dạng rút gọn 11

04 Cách phát âm B & P 13

05 Cách phát âm E & I 14

06 Cách phát âm /p/ & /f/ 15

07 Cách phát âm /f/ & /v/ 16

08 Cách phát âm J & Y 17

09 Cách phát âm L & R 18

10 Cách phát âm N & KN 19

11 Cách phát âm L & R 21

12 Cách phát âm S & SH 22

13 Cách phát âm /s/ và /θ/ 23

14 Cách phát âm Schwa 25

15 Cách phát âm V & W 26

16 Nối âm - liaison 27

17 Phát âm từ kết thúc bằng CT – X - CK 28

18 Phát âm từ kết thúc với S 30

19 Ba lỗi sai cơ bản với đuôi S 32

20 Đọc từ kết thúc bằng đuôi – tion 34

21 Đọc từ kết thúc bằng đuôi –sion 35

22 Cách đọc đuôi ed 36

23 5 từ dễ nhầm lẫn trong tiếng Anh 38

24 Cách phát âm những từ mở đầu bằng B 40

25 Âm câm 41

26 Phát âm từ có đuôi –ture 42

27 Phát âm từ có đuôi -du 43

28 Cách phát âm can và can't 44

29 Bốn sai lầm khi phát âm tiếng Anh 45

30 Nguyên tắc cơ bản để cải thiện phát âm 47

PHẦN 2: NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CHO NGƯỜI MỚI HỌC

TIẾNG ANH 49

01 Bảng chữ cái 49

02 Số đếm từ 1 đến 20 (Phần 1) 51

03 Số đếm từ 20 trở đi 53

04 Danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ 55

05 Phụ âm và Nguyên âm 57

06 Định nghĩa mạo từ a, an, the 59

07 Mệnh đề trong tiếng Anh 60

08 Đại từ 61

09 Nội động từ, ngoại động từ 63

10 Cấu trúc used, to be used và get used to 65

11 Số ít/nhiều (N/V) 66

12 Danh từ xác định/không xác định đếm được/không đếm được 67

13 Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ trong câu 68

14 Tiền tố và hậu tố của từ 70

17 Some/Any/No/None 79

18 All/Every/Whole 81

19 Thứ tự các tính từ trong câu 83

20 Ba thì cơ bản trong tiếng Anh 85

21 So sánh ngang bằng/hơn/hơn nhất 88

22 Động từ khuyết thiếu 90

23 Câu hỏi đuôi 92

24 Câu điều kiện 94

25 Dạng bị động 96

26 Câu tường thuật 98

27 Mệnh đề quan hệ 100

28 Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (1) 106

- ý trong tiếng Anh (1) 106
- 29 Một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh (2) 108
- 30 Tiếng Anh Mỹ 111
- PHAẦN 3: 115
- 01 Mở đầu cuộc hội thoại 115
- 02 Sở thích 117
- 03 Trường học 118
- 04 Bạn làm nghề gì 120
5. Bạn chơi môn thể thao nào? 05 Bạn chơi môn thể thao nào?? 122
- 06 Miêu tả người 123
- 07 Nói về thời tiết 125
- 08 Gọi điện thoại 126
- 09 Ghé thăm một người bạn 128
- 10 Chào hỏi và giao tiếp 131
- 11 Bạn muốn ăn gì cho bữa sáng? 133
- 12 Gọi món 136
- 13 Gặp một người bạn 138
- 14 Lên lịch hẹn 141
- 15 Đi khám 143
- 16 Hỏi và chỉ đường 145
- 17 Lên lịch hẹn hò 147
- 18 Rạp chiếu phim 149
- 19 Đặt chỗ 151
- 20 Tán tỉnh 153
- 21 Phòng tắm 156
- 22 Đại lí du lịch 157
- 23 Tại sân bay 159
- 24 Nhờ trợ giúp 161
- 25 Tại khách sạn 163
- 26 Tại nhà hàng ăn uống 167
- 27 Điểm mạnh - điểm yếu ° 171
- 29 Các sở thích ngoài công việc 176

30 Tiêm cắt tóc 182

PHẦN 4: NHỮNG KHÁI NIỆM CĂN BẢN CHO NGƯỜI MỚI HỌC
TIẾNG ANH 187

01 Nói chuyện với đồng nghiệp 187

VỪA LƯỜI VỪA BẢN VẤN GIỎI TIẾNG ANH 189

02 Đến muộn 189

03 Phàn nàn về công việc 190

04 Kinh nghiệm làm việc 192

05 Đàm thoại với sếp 194

06 Nói chuyện với cấp dưới 196

07 Công nghệ thông tin 199

08 Bán hàng ®“ 201

09 Thư tín doanh nghiệp - 203

hướng dẫn chung 203

10 Thư tín doanh nghiệp – các câu hữu dụng 205

11 Sơ yếu lí lịch (CV) ®””” 207

12 Các vấn đề với máy móc 209

13 Trao đổi danh thiếp 212

14 Tôi bận 214

15 Giải thích 216

16 Thuyết trình 219

17 Phỏng vấn xin việc 222

18 Quảng cáo 227

19 Tiếp thị 229

20 Đàm phán 231

21 Tài chính 234

22 Cuộc gặp gỡ 236

26 Thành tựu 245

27 Bỏ việc 249

28 Giới thiệu các địa điểm 253

29 Du lịch: Giải thích các quy định 255

30 Du lịch: Phổ biến các quy định 257

PHẦN 5: CỤM ĐỘNG TỪ VÀ CÁC THÀNH NGỮ 259

- 02 Các cụm động từ và thành ngữ với look 262
- 03 Các cụm động từ và thành ngữ với make 264
- 04 Các cụm động từ và thành ngữ với “do” 266
- 05 Các cụm động từ và thành ngữ dùng .get 268
- 06 Các cụm động từ và thành ngữ với give 269
- 07 Các cụm động từ và thành ngữ với take 271
- 08 Các cụm động từ và thành ngữ với run 272
- 09 Các cụm động từ và thành ngữ với go 274
- 10 Các cụm động từ và thành ngữ với “put” 276
- 11 Các cụm động từ °M'3' và thành ngữ với cut 278
- 12 Các cụm động từ và thành ngữ với come 280
- 13 Các cụm động từ và thành ngữ với set 282
- 14 Các cụm động từ và thành ngữ với turn 284
- 15 Các cụm động từ và thành ngữ với work 286
- 16 Các cụm động từ và thành ngữ với pick 288
- 17 Các thành ngữ liên quan đến bộ phận cơ thể 291
- 18 Các thành ngữ liên quan tới quần áo 294
- 19 Các thành ngữ liên quan đến động vật 296
- 20 Các thành ngữ liên quan đến màu sắc 298
- 21 Các thành ngữ liên quan đến con số 300
- 22 Các thành ngữ liên quan đến đồ ăn/đồ uống 302
- 23 Các cặp thành ngữ 304
- 24 Các thành ngữ liên quan đến thời gian 306
- 25 Những lời đáp lại có yếu tố thành ngữ 308
- 26 Nhấn mạnh mang tính chất ° " thành ngữ 310
- 28 315
- Từ Lóng.(1) ®““ 315
- //// VỪA LƯỜI VỪA BẬN VẮN GIÒI TIẾNG ANH 318
- 29 Từ Lóng.(2) °" ” 318
- 30 320
- Từ Lóng.(3) 320

[Giới thiệu cuốn thứ 2: Học đánh vần TA 327](#)